

Số: 851 /QĐ-UBND

Hòa Bình, ngày 29 tháng 4 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận/
không tiếp nhận tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh,
Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện, Bộ phận Tiếp nhận
và Trả kết quả cấp xã trên địa bàn tỉnh Hòa Bình**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 985/QĐ-TTg ngày 08/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình số 3191/TTr-VPUBND ngày 28/4/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này danh mục thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận/không tiếp nhận tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh; Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện, Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp xã (gọi chung là Bộ phận Một cửa) trên địa bàn tỉnh Hòa Bình.

(Có Phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Giao các Sở, Ban, Ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố niêm yết công khai danh mục thủ tục hành chính công bố tại Quyết định này tại Bộ phận Một cửa các cấp và đăng tải trên Trang Thông tin điện tử của các Sở, Ban, Ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 2211/QĐ-UBND ngày 16/9/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố danh mục thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận/không tiếp nhận tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện, Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã trên địa bàn tỉnh Hòa Bình.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban, Ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /s/

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Cục Kiểm soát TTHC – VP Chính phủ;
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Công an tỉnh;
- Bảo hiểm xã hội tỉnh;
- Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh;
- Chánh VP, các Phó CVP/UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm TH&CB tỉnh;
- Trung tâm PVHCC tỉnh;
- Lưu: VT, NVK (Ng.05b)



CHỦ TỊCH

Bùi Văn Khánh

DANH MỤC PHỤ LỤC

STT	Danh mục/Tên đơn vị	TTHC thực hiện tại Trung tâm PVHCC	TTHC thực hiện tại Bộ phận Một cửa cấp huyện	TTHC thực hiện tại Bộ phận Một cửa cấp xã	TTHC không thực hiện tại Bộ phận Một cửa các cấp		
					Tỉnh	Huyện	Xã
1	Phụ lục số I.1: Danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Ban Quản lý các Khu công nghiệp	34	0	0	0	0	0
2	Phụ lục số I.2: Danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	131	16	02	0	0	0
3	Phụ lục số I.3: Danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Giao thông vận tải	129	13	13	05	0	0
4	Phụ lục số I.4: Danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Giáo dục và Đào tạo	65	32	05	13	09	0
5	Phụ lục số I.5: Danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Khoa học và Công nghệ	49	0	0	02	0	0
6	Phụ lục số I.6: Danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	123	18	07	01	0	0
7	Phụ lục số I.7: Danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	100	14	12	03	0	0

8	Phụ lục số I.8: Danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Xây dựng	55	10	0	0	0	0
9	Phụ lục số I.9: Danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Thông tin và Truyền thông	41	02	0	0	0	0
10	Phụ lục số I.10: Danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Kế hoạch và Đầu tư	111	21	03	0	0	0
11	Phụ lục số I.11: Danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tư pháp	110	31	31	09	0	03
12	Phụ lục số I.12: Danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Y tế	127	01	01	40	0	0
13	Phụ lục số I.13: Danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài chính	31	02	0	0	0	0
14	Phụ lục số I.14: Danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội	107	27	16	14	0	0
15	Phụ lục số I.15: Danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nội vụ	95	29	15	02	0	0
16	Phụ lục số I.16: Danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường	96	27	02	0	0	0
17	Phụ lục số I.17. Danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Công an tỉnh	13	08	0	0	0	0

18	Phụ lục số I.18. Danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Bảo hiểm xã hội tỉnh	09	0	0	0	0	0
19	Ban Dân tộc tỉnh	02	02	02	0	0	0
20	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	0	0	09	0	0	0
21	Thanh tra tỉnh	0	0	0	09	08	06
22	Văn phòng UBND tỉnh	0	0	0	04	0	0
II	Phụ lục II. Danh mục TTHC thực hiện tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa cấp huyện	0	253	0	0	0	0
III	Phụ lục III. Danh mục TTHC thực hiện tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa cấp xã	0	0	118	0	0	0
IV	Phụ lục IV. Danh mục TTHC không thực hiện tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa các cấp	0	0	0	100	17	09
	Tổng cộng	1.428	253	118	102	17	09

Phụ lục I.1

**DANH MỤC TTHC THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP
THỰC HIỆN TIẾP NHẬN, TRẢ KẾT QUẢ TẠI TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG TỈNH**
(Kèm theo Quyết định số: 851 /QĐ-UBND ngày 29 tháng 04 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Hòa Bình)

STT	Tên TTHC	Cơ chế thực hiện	Cách thức thực hiện	Thời gian giải quyết theo cơ chế một cửa (ngày)	Thời gian giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông (ngày)			QĐ công bố danh mục TTHC của Chủ tịch UBND tỉnh
						Trong đó		
					Tổng số ngày	Ban Quản lý các KCN	Cơ quan phối hợp giải quyết liên thông (ghi rõ tên cơ quan phối hợp giải quyết)	
I	Lĩnh vực Đầu tư							
1	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư 1.009756.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	10 ngày	0	0	0	QĐ số 1242/QĐ-UBND ngày 17/6/2021 của UBND tỉnh Hòa Bình; Quyết định số 1688/QĐ-UBND ngày 11/8/2021 của UBND tỉnh Hòa Bình
2	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư 1.009760.000.00.00.H28			02 ngày hoặc 07 (ngày tùy từng trường hợp)	0	0	0	
3	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	03 ngày	0	0	0	

	chủ trương đầu tư hoặc dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 41 của Luật Đầu tư (Khoản 4 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP) 1.009769.000.00.00.H28							
4	Thủ tục ngừng hoạt động của dự án đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý 1.009771.000.00.00.H28			03 ngày	0	0	0	QĐ số 1242/QĐ-UBND ngày 17/6/2021 của UBND tỉnh Hòa Bình; Quyết định số 1688/QĐ-UBND ngày 11/8/2021 của UBND tỉnh Hòa Bình
5	Thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư 1.009772.000.00.00.H28			10 ngày	0	0	0	
6	Thủ tục cấp lại hoặc hiệu đính Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư 1.009774.000.00.00.H28			05 ngày	0	0	0	
7	Thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư 1.009773.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	02 ngày	0	0	0	
8	Thủ tục thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp đối với nhà đầu tư nước ngoài 1.009775.000.00.00.H28			10 ngày	0	0	0	
9	Thủ tục thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC 1.009776.000.00.00.H28			10 ngày	0	0	0	

10	Thủ tục chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC 1.009777.000.00.00.H28			15 ngày	0	0	0	
11	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban Quản lý quy định tại khoản 7 Điều 33 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP 1.009748.000.00.00.H28	Một cửa liên thông (cùng cấp)			19 ngày	09 ngày	UBND tỉnh; STNMT, UBND huyện, Sở Khoa học và Công nghệ: 10 ngày	
12	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh 1.009757.000.00.00.H28				24 ngày	09 ngày	STNMT, UBND huyện, Sở Khoa học và Công nghệ: 10 ngày UBND tỉnh: 05 ngày	
13	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban Quản lý 1.009759.000.00.00.H28	Một cửa liên thông (cùng cấp)	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		19 ngày	09 ngày	UBND tỉnh; STNMT, UBND huyện, Sở Khoa học và Công nghệ: 10 ngày	
14	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư 1.009762.000.00.00.H28				24 ngày	09 ngày	STNMT, UBND huyện, Sở Khoa học và Công nghệ: 10 ngày UBND tỉnh: 05 ngày	
15	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư là tài sản bảo đảm 1.009763.000.00.00.H28				24 ngày	09 ngày	STNMT, UBND huyện, Sở Khoa học và Công nghệ: 10 ngày UBND tỉnh: 05 ngày.	
16	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư 1.009764.000.00.00.H28				24 ngày	09 ngày	Các cq (UB huyện, Sở TNMT, Sở KH-CN: 10 ngày UBND tỉnh: 05 ngày	

17	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế 1.009765.000.00.00.H28				24 ngày	09 ngày	Các cq (UB huyện, Sở TNMT, Sở KHCN): 10 ngày; UBND tỉnh: 05 ngày	
18	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn vào doanh nghiệp 1.009766.000.00.00.H28	Một cửa liên thông (cùng cấp)	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		24 ngày	09 ngày	Các cq (UB huyện, Sở TNMT, Sở KHCN) : 10 ngày UBND tỉnh: 05 ngày	QĐ số 1242/QĐ-UBND ngày 17/6/2021 của UBND tỉnh Hòa Bình; Quyết định số 1688/QĐ-UBND ngày 11/8/2021 của UBND tỉnh Hòa Bình
19	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để hợp tác kinh doanh 1.009767.000.00.00.H28				24 ngày	09 ngày	Các cq (UB huyện, Sở TNMT, Sở KHCN) : 10 ngày UBND tỉnh: 05 ngày	
20	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư (Khoản 3 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP) 1.009768.000.00.00.H28				08 ngày	05 ngày	UBND tỉnh: 03 ngày	
21	Thủ tục gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư 1.009770.000.00.00.H28				14 ngày	05 ngày	Các cq (UB huyện, Sở TNMT, Sở KHCN) : 07 ngày UBND tỉnh: 02 ngày	
II	Lĩnh vực Quản lý hoạt động Xây dựng							
22	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/			17 ngày đối với dự án nhóm B	0	0	0	QĐ số 1421/QĐ-

	điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng 1.009972.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	10 ngày đối với dự án nhóm C	0	0	0	UBND ngày 13/7/2021 của UBND tỉnh Hòa Bình; Quyết định số 1688/QĐ-UBND ngày 11/8/2021 của UBND tỉnh Hòa Bình
23	Thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/điều chỉnh thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở 1.009973.000.00.00.H28			28 ngày đối với công trình cấp I, cấp đặc biệt;	0	0	0	
				21 ngày đối với công trình cấp II và cấp III;	0	0	0	
				14 ngày đối với công trình còn lại	0	0	0	
24	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo /Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) 1.009974.000.00.00.H28			14 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đề nghị kiểm tra công tác nghiệm thu	0	0	0	
25	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong			14 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đề nghị kiểm tra công tác nghiệm thu	0	0	0	

	đô thị/Dự án) 1.009975.000.00.00.H28							
26	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) 1.009976.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	14 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định	0	0	0	QĐ số 1421/QĐ-UBND ngày 13/7/2021 của UBND tỉnh Hòa Bình; Quyết định số 1688/QĐ-UBND ngày 11/8/2021 của UBND tỉnh Hòa Bình
27	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) 1.009977.000.00.00.H28			14 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định	0	0	0	
28	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo			03 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định	0	0	0	

	tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án). 1.009978.000.00.00.H28							
29	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/ Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) 1.009979.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	03 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định	0	0	0	QĐ số 1421/QĐ-UBND ngày 13/7/2021 của UBND tỉnh Hòa Bình; Quyết định số 1688/QĐ-UBND ngày 11/8/2021 của UBND tỉnh Hòa Bình
III	Lĩnh vực Thương mại							
30	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam 2.000063.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	05 ngày	0	0	0	Quyết định số 700/QĐ-UBND ngày 21/3/2018; Quyết định số 1688/QĐ-UBND ngày 11/8/2021 của UBND tỉnh Hòa Bình
31	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam 2.000450.000.00.00.H28			03 ngày	0	0	0	
32	Điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam 2.000347.000.00.00.H28			03 ngày	0	0	0	
33	Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của			03 ngày	0	0	0	

	thương nhân nước ngoài tại Việt Nam 2.000327.000.00.00.H28							
34	Chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam 2.000314.000.00.00.H28			03 ngày	0	0	0	

Phụ lục I.2
DANH MỤC TTHC THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ CÔNG THƯƠNG
THỰC HIỆN TIẾP NHẬN, TRẢ KẾT QUẢ TẠI TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG TỈNH
(Kèm theo Quyết định số: 851 /QĐ-UBND ngày 29 tháng 04 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Hòa Bình)

STT	Tên TTHC	Cơ chế thực hiện	Cách thức thực hiện	Thời gian giải quyết theo cơ chế một cửa	Thời gian giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông (ngày)			QĐ công bố danh mục TTHC của Chủ tịch UBND tỉnh
					Tổng số ngày	Trong đó		
						Cơ quan chủ trì giải quyết, trả kết quả	Cơ quan phối hợp giải quyết liên thông (ghi rõ các cơ quan)	
I	LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP TIÊU DÙNG							
1	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá 2.000637.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	10				QĐ số 996/QĐ-UBND ngày 04/5/2020
2	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá 2.000640.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	10				QĐ số 996/QĐ-UBND ngày 04/5/2020
3	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá 2.000197.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	10				QĐ số 996/QĐ-UBND ngày 04/5/2020
4	Cấp Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá 2.000626.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	10				QĐ số 996/QĐ-UBND ngày 04/5/2020
5	Cấp lại Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá 2.000622.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	10				QĐ số 996/QĐ-UBND ngày 04/5/2020
6	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép mua bán nguyên liệu	Một	Trực tiếp hoặc	10				QĐ số 996/QĐ-

	thuốc lá 2.000204.000.00.00.H28	cửa	qua bưu điện, trực tuyến					UBND ngày 04/5/2020
II	LĨNH VỰC VẬT LIỆU NỔ CÔNG NGHIỆP							
7	Cấp Giấy chứng nhận Huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương 2.000229.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	14				QĐ số 1768/QĐ-UBND ngày 24/7/2018
8	Cấp lại Giấy chứng nhận Huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương 2.000210.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	03				QĐ số 1768/QĐ-UBND ngày 24/7/2018
9	Cấp Giấy chứng nhận Huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ 2.000221.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	13				QĐ số 1768/QĐ-UBND ngày 24/7/2018
10	Cấp lại Giấy chứng nhận Huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ 2.000172.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	03				QĐ số 1768/QĐ-UBND ngày 24/7/2018
11	Cấp Giấy phép sử dụng Vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương 2.001434.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	05				QĐ số 1768/QĐ-UBND ngày 24/7/2018
12	Cấp lại Giấy phép sử dụng Vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương 2.001433.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	05				QĐ số 1768/QĐ-UBND ngày 24/7/2018
13	Thu hồi Giấy phép sử dụng Vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương 1.003401.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	05				QĐ số 1768/QĐ-UBND ngày 24/7/2018
III	LĨNH VỰC HÓA CHẤT							
14	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp 2.001547.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	8				QĐ số 996/QĐ-UBND ngày 04/5/2020
15	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp 2.001175.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	05				QĐ số 996/QĐ-UBND ngày 04/5/2020
16	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện,	8				QĐ số 996/QĐ-UBND ngày

	vực công nghiệp 2.001172.000.00.00.H28		trực tuyến					04/5/2020
17	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp 1.002758.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	8				QĐ số 996/QĐ-UBND ngày 04/5/2020
18	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp 2.001161.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	05				QĐ số 996/QĐ-UBND ngày 04/5/2020
19	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp 2.000652.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	8				QĐ số 996/QĐ-UBND ngày 04/5/2020
IV	LĨNH VỰC ĐIỆN							
20	Huấn luyện và cấp mới thẻ an toàn điện 2.000621.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	10				QĐ số 1638/QĐ-UBND ngày 22/6/2016
21	Cấp lại thẻ an toàn điện 2.000643.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	10				QĐ số 1638/QĐ-UBND ngày 22/6/2016
22	Huấn luyện và cấp sửa đổi, bổ sung thẻ an toàn điện 2.000638.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	10				QĐ số 1638/QĐ-UBND ngày 22/6/2016
23	Cấp giấy phép hoạt động tư vấn chuyên ngành điện thuộc thẩm quyền cấp của địa phương 2.001561.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	10				QĐ số 2808/QĐ-UBND ngày 16/11/2020
24	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động tư vấn chuyên ngành điện thuộc thẩm quyền cấp của địa phương 2.001632.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	07				QĐ số 2808/QĐ-UBND ngày 16/11/2020
25	Cấp giấy phép hoạt động phát điện đối với nhà máy điện có quy mô công suất dưới 03MW đặt tại địa phương 2.001617.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	13				QĐ số 2808/QĐ-UBND ngày 16/11/2020
26	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động phát điện đối với nhà máy điện có quy mô công suất dưới 03MW đặt tại địa phương 2.001549.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	15				QĐ số 2808/QĐ-UBND ngày 16/11/2020
27	Cấp giấy phép hoạt động bán lẻ điện đến cấp điện áp	Một	Trực tiếp hoặc	10				QĐ số 2808/QĐ-

	0,4kV tại địa phương 2.001535.000.00.00.H28	cửa	qua bưu điện, trực tuyến					UBND ngày 16/11/2020
28	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động bán lẻ điện đến cấp điện áp 0,4kV tại địa phương 2.001266.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	07				QĐ số 2808/QĐ-UBND ngày 16/11/2020
29	Cấp giấy phép hoạt động phân phối điện đến cấp điện áp 35 kV tại địa phương 2.001249.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	10				QĐ số 2808/QĐ-UBND ngày 16/11/2020
30	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động phân phối điện đến cấp điện áp 35 kV tại địa phương 2.001724.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	15				QĐ số 2808/QĐ-UBND ngày 16/11/2020
31	Cấp thẻ Kiểm tra viên điện lực cho các đối tượng thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương 2.000543.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	05				QĐ số 2313/QĐ-UBND ngày 13/9/2016
32	Cấp thẻ Kiểm tra viên điện lực cho các đối tượng thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương trường hợp thẻ bị mất hoặc bị hỏng thẻ 2.000526.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	05				QĐ số 2313/QĐ-UBND ngày 13/9/2016
V	LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ							
33	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam 2.000063.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	07				QĐ số 730/QĐ-UBND ngày 23/3/2018
34	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam 2.000450.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	05				QĐ số 730/QĐ-UBND ngày 23/3/2018
35	Điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam 2.000347.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	05				QĐ số 730/QĐ-UBND ngày 23/3/2018
36	Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam 2.000327.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	05				QĐ số 730/QĐ-UBND ngày 23/3/2018
37	Chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện,	05				QĐ số 1374/QĐ-UBND ngày

	2.000314.000.00.00.H28		trực tuyến					12/6/2018
38	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ hàng hóa 2.000255.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	7				QĐ số 730/QĐ-UBND ngày 23/3/2018
39	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa là dầu, mỡ bôi trơn 2.000370.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	20				QĐ số 730/QĐ-UBND ngày 23/3/2018
40	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ các hàng hóa là gạo; đường; vật phẩm ghi hình; sách, báo và tạp chí 2.000362.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	20				QĐ số 730/QĐ-UBND ngày 23/3/2018
41	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện các dịch vụ khác quy định tại khoản d, đ, e, g, h, i Điều 5 Nghị định 09/2018/NĐ-CP 2.000351.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	20				QĐ số 730/QĐ-UBND ngày 23/3/2018
42	Cấp lại Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài 2.000340.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	05				QĐ số 730/QĐ-UBND ngày 23/3/2018
43	Điều chỉnh Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài 2.000330.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	20				QĐ số 730/QĐ-UBND ngày 23/3/2018
44	Cấp giấy phép kinh doanh đồng thời với giấy phép lập cơ sở bán lẻ được quy định tại Điều 20 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP 2.000272.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	14				QĐ số 730/QĐ-UBND ngày 23/3/2018
45	Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ thứ nhất, cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp không phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT) 2.000361.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	14				QĐ số 730/QĐ-UBND ngày 23/3/2018
46	Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT) 1.000774.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	55				QĐ số 730/QĐ-UBND ngày 23/3/2018
47	Điều chỉnh tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, tên, địa chỉ của cơ sở bán lẻ, loại hình của cơ sở	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện,	05				QĐ số 730/QĐ-UBND ngày

	bán lẻ, điều chỉnh giảm diện tích của cơ sở bán lẻ trên Giấy phép lập cơ sở bán lẻ 2.000339.000.00.00.H28		trực tuyến					23/3/2018
48	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất trong trung tâm thương mại; tăng diện tích cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất được lập trong trung tâm thương mại và không thuộc loại hình cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini, đến mức dưới 500m ² 2.000334.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	05				QĐ số 730/QĐ-UBND ngày 23/3/2018
49	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất không nằm trong trung tâm thương mại 2.000322.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	20				QĐ số 730/QĐ-UBND ngày 23/3/2018
50	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ khác và trường hợp cơ sở ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thay đổi loại hình thành cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini 2.002166.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	55				QĐ số 730/QĐ-UBND ngày 23/3/2018
51	Cấp lại Giấy phép lập cơ sở bán lẻ 2.000665.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	05				QĐ số 730/QĐ-UBND ngày 23/3/2018
52	Gia hạn Giấy phép lập cơ sở bán lẻ 1.001441.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	05				QĐ số 730/QĐ-UBND ngày 23/3/2018
53	Cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ cho phép cơ sở bán lẻ được tiếp tục hoạt động 2.000662.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	55				QĐ số 730/QĐ-UBND ngày 23/3/2018
VI	LĨNH VỰC DẦU KHÍ							
54	Thẩm định, phê duyệt bổ sung, điều chỉnh quy hoạch đối với dự án đầu tư xây dựng công trình kho xăng dầu có dung tích kho từ trên 210m ³ đến dưới 5.000m ³ 2.000453.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	35				QĐ số 1638/QĐ-UBND ngày 22/6/2016
55	Thẩm định, phê duyệt bổ sung, điều chỉnh quy hoạch đối với dự án đầu tư xây dựng công trình kho LPG có dung tích kho dưới 5.000m ³ 2.000433.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	35				QĐ số 1638/QĐ-UBND ngày 22/6/2016
56	Thẩm định, phê duyệt bổ sung, điều chỉnh quy hoạch	Một	Trực tiếp hoặc	35				QĐ số 1638/QĐ-

	đối với dự án đầu tư xây dựng công trình kho LNG có dung tích kho dưới 5.000m ³ 2.000427.000.00.00.H28	cửa	qua bưu điện					UBND ngày 22/6/2016
VII	LĨNH VỰC XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI							
57	Đăng ký hoạt động khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 01 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương 2.000004.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	05				QĐ số 1768/QĐ-UBND ngày 24/7/2018
58	Đăng ký sửa đổi, bổ sung đối với chương trình khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 01 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. 2.000002.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	05				QĐ số 1768/QĐ-UBND ngày 24/7/2018
59	Thông báo hoạt động khuyến mại. 2.000033.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	Lấy ngay				QĐ số 1768/QĐ-UBND ngày 24/7/2018
60	Thông báo sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại 2.001474.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	Lấy ngay				QĐ số 1768/QĐ-UBND ngày 24/7/2018
61	Đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam 2.000131.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	07				QĐ số 1768/QĐ-UBND ngày 24/7/2018
62	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam 2.000001.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	07				QĐ số 1768/QĐ-UBND ngày 24/7/2018
VIII	LĨNH VỰC QUẢN LÝ CẠNH TRANH							
63	Đăng ký Hợp đồng theo mẫu và điều kiện giao dịch chung thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương 2.000191.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	14				QĐ số 1638/QĐ-UBND ngày 22/6/2016
64	Đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương 2.000309.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	07				QĐ số 1191/QĐ-UBND ngày 18/5/2018
65	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương 2.000631.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	07				QĐ số 1191/QĐ-UBND ngày 18/5/2018

66	Chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương 2.000631.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	7				QĐ số 1191/QĐ-UBND ngày 18/5/2018
67	Thông báo tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo 2.000609.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	05				QĐ số 1191/QĐ-UBND ngày 18/5/2018
IX	LĨNH VỰC LƯU THÔNG HÀNG HÓA TRONG NƯỚC							
68	Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương 2.000674.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	20				QĐ số 277/QĐ-UBND ngày 17/02/2022
69	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương 2.000666.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	20				QĐ số 277/QĐ-UBND ngày 17/02/2022
70	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương 2.000664.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	20				QĐ số 277/QĐ-UBND ngày 17/02/2022
71	Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu 2.000673.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	20				QĐ số 277/QĐ-UBND ngày 17/02/2022
72	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu 2.000669.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	20				QĐ số 277/QĐ-UBND ngày 17/02/2022
73	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu 2.000672.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	20				QĐ số 277/QĐ-UBND ngày 17/02/2022
74	Cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu 2.000648.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	20				QĐ số 277/QĐ-UBND ngày 17/02/2022
75	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu 2.000645.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	20				QĐ số 277/QĐ-UBND ngày 17/02/2022
76	Cấp lại Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu 2.000647.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện,	20				QĐ số 277/QĐ-UBND ngày

			trực tuyến					17/02/2022
77	Cấp Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá 2.000190.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	10				QĐ số 996/QĐ-UBND ngày 04/5/2020
78	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá 2.000176.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	10				QĐ số 996/QĐ-UBND ngày 04/5/2020
79	Cấp lại Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá 2.000167.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	10				QĐ số 996/QĐ-UBND ngày 04/5/2020
80	Cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm) 2.001646.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	15				QĐ số 996/QĐ-UBND ngày 04/5/2020
81	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm) 2.001636.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	07				QĐ số 996/QĐ-UBND ngày 04/5/2020
82	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm) 2.001630.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	07				QĐ số 996/QĐ-UBND ngày 04/5/2020
83	Cấp Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương 2.001624.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	07				QĐ số 996/QĐ-UBND ngày 04/5/2020
84	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương 2.001619.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	07				QĐ số 996/QĐ-UBND ngày 04/5/2020
85	Cấp lại Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương 2.000636.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	07				QĐ số 996/QĐ-UBND ngày 04/5/2020
86	Tiếp nhận, rà soát biểu mẫu đăng ký giá thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương 1.001005.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	05				QĐ số 1634/QĐ-UBND ngày 30/8/2017
87	Tiếp nhận, rà soát biểu mẫu kê khai giá thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện,	Lấy ngay				QĐ số 1634/QĐ-UBND ngày

	2.000459.000.00.00.H28		trực tuyến					30/8/2017
88	Cấp giấy tiếp nhận thông báo kinh doanh xăng dầu thiết bị bán xăng dầu quy mô nhỏ 1.010696.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	05				QĐ số 277/QĐ-UBND ngày 17/02/2022
X	LĨNH VỰC KHÍ DẦU MỎ HÓA LỎNG (LPG)							
89	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG 2.000142.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	10				QĐ số 996/QĐ-UBND ngày 04/5/2020
90	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG 2.000136.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	07				QĐ số 1925/QĐ-UBND ngày 16/8/2018
91	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG 2.000078.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	07				QĐ số 1925/QĐ-UBND ngày 16/8/2018
92	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai 2.000073.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	10				QĐ số 1925/QĐ-UBND ngày 16/8/2018
93	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai 2.000207.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	07				QĐ số 1925/QĐ-UBND ngày 16/8/2018
94	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai 2.000201.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	07				QĐ số 1925/QĐ-UBND ngày 16/8/2018
95	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn 2.000194.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	10				QĐ số 1925/QĐ-UBND ngày 16/8/2018
96	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn 2.000187.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	07				QĐ số 1925/QĐ-UBND ngày 16/8/2018
97	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn 2.000175.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	07				QĐ số 1925/QĐ-UBND ngày 16/8/2018
98	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào	Một	Trực tiếp hoặc	10				QĐ số 1925/QĐ-

	phương tiện vận tải 2.000196.000.00.00.H28	cửa	qua bưu điện, trực tuyến					UBND ngày 16/8/2018
99	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải 1.000425.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	07				QĐ số 1925/QĐ-UBND ngày 16/8/2018
100	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải 2.000180.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	07				QĐ số 1925/QĐ-UBND ngày 16/8/2018
XI	LĨNH VỰC KHÍ THIÊN NHIÊN HÓA LỎNG (LNG)							
101	Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG 2.000166.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	10				QĐ số 996/QĐ-UBND ngày 04/5/2020
102	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG 2.000156.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	07				QĐ số 1925/QĐ-UBND ngày 16/8/2018
103	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG 2.000390.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	07				QĐ số 1925/QĐ-UBND ngày 16/8/2018
104	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải 2.000387.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	10				QĐ số 1925/QĐ-UBND ngày 16/8/2018
105	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải 2.000376.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	07				QĐ số 1925/QĐ-UBND ngày 16/8/2018
106	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải 2.000371.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	07				QĐ số 1925/QĐ-UBND ngày 16/8/2018
XII	LĨNH VỰC KHÍ THIÊN NHIÊN NÉN (CNG)							
107	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG 2.000354.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	10				QĐ số 996/QĐ-UBND ngày 04/5/2020
108	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG 2.000279.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện,	07				QĐ số 1925/QĐ-UBND ngày

			trực tuyến					16/8/2018
109	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG 1.000481.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	07				QĐ số 1925/QĐ-UBND ngày 16/8/2018
110	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải 2.000163.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	10				QĐ số 1925/QĐ-UBND ngày 16/8/2018
111	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải 1.000444.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	07				QĐ số 1925/QĐ-UBND ngày 16/8/2018
112	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải 2.000211.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	07				QĐ số 1925/QĐ-UBND ngày 16/8/2018
XIII	LĨNH VỰC AN TOÀN THỰC PHẨM							
113	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương thực hiện 2.000591.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	05				QĐ số 996/QĐ-UBND ngày 04/5/2020
114	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương thực hiện 2.000535.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	03;05				QĐ số 996/QĐ-UBND ngày 04/5/2020
XIV	LĨNH VỰC GIÁM ĐỊNH THƯƠNG MẠI							
115	Đăng ký dấu nghiệp vụ giám định thương mại 1.005190.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	07				QĐ số 1638/QĐ-UBND ngày 22/6/2016
116	Đăng ký thay đổi dấu nghiệp vụ giám định thương mại 2.000110.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	07				QĐ số 1638/QĐ-UBND ngày 22/6/2016
XV	LĨNH VỰC NĂNG LƯỢNG							
117	Điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh không theo chu kỳ (đối với điều chỉnh Hợp phần Quy hoạch chi tiết phát triển lưới điện trung và hạ áp sau các trạm 110kV) 2.000484.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	10				QĐ số 1638/QĐ-UBND ngày 22/6/2016

XVI	LĨNH VỰC KHOA HỌC CÔNG NGHỆ							
118	Cấp thông báo xác nhận công bố sản phẩm hàng hóa nhóm 2 phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng 2.000046.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	05				QĐ số 1638/QĐ-UBND ngày 22/6/2016
XVII	LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ							
119	Cấp Giấy xác nhận ưu đãi dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa 1.001158.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	21				QĐ số 2313/QĐ-UBND ngày 13/9/2016
XVIII	LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI BIÊN GIỚI							
120	Đăng ký thương nhân hoạt động thương mại biên giới Việt Nam - Lào 2.001272.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	05				QĐ số 2313/QĐ-UBND ngày 13/9/2016
XIX	LĨNH VỰC CHỢ							
121	Thủ tục Phê duyệt phương án bố trí, sắp xếp ngành nghề kinh doanh, sử dụng điểm kinh doanh tại chợ 1.007127	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	15				QĐ số 2677/QĐ-UBND ngày 10/12/2015
122	Thủ tục Phê duyệt nội quy chợ hạng 1 1.007129	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	10				QĐ số 2677/QĐ-UBND ngày 10/12/2015
XX	Lĩnh vực An toàn đập, hồ chứa thủy điện							
123	Phê duyệt phương án cấm mốc chỉ giới xác định phạm vi bảo vệ đập thủy điện 2.001384.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	30 (VP UBND tỉnh)				QĐ số 468/QĐ-UBND ngày 13/3/2019
124	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện trên địa bàn thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trừ đập, hồ chứa thủy điện quy định tại điểm a khoản 3 Điều 22 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP). 2.001640.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện					QĐ số 468/QĐ-UBND ngày 13/3/2019

	- Đối với các hoạt động: (i) Xây dựng công trình mới; (ii) Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phương tiện; (iii) Khoan, đào khảo sát địa chất; thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; (iv) Xây dựng công trình ngầm: Trong thời hạn 25 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.				25	18	Văn phòng UBND tỉnh: 07 ngày	
	- Đối với hoạt động xả nước thải vào công trình thủy điện: Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.				30	20	Văn phòng UBND tỉnh: 10 ngày	
	- Đối với hoạt động trồng cây lâu năm: Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.				10	7	Văn phòng UBND tỉnh: 03 ngày	
	- Đối với hoạt động: (i) Du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ; (ii) Nuôi trồng thủy sản; (iii) Nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác: Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.				15	10	Văn phòng UBND tỉnh: 05 ngày	
	- Đối với hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ: Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.				07	5	Văn phòng UBND tỉnh: 02 ngày	
125	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện trên địa bàn thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trừ đập, hồ chứa thủy điện quy định tại điểm a khoản 3 Điều 22 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP) 2.001607.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		03	2,5	Văn phòng UBND tỉnh: 0,5 ngày	QĐ số 468/QĐ-UBND ngày 13/3/2019
126	Cấp gia hạn, điều chỉnh giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện trên địa bàn thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện					QĐ số 468/QĐ-UBND ngày 13/3/2019

	cấp tỉnh (trừ đập, hồ chứa thủy điện quy định tại điểm a khoản 3 Điều 22 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP) 2.001587.000.00.00.H28							
	- Đối với hoạt động: (i) Xây dựng công trình mới; (ii) Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phương tiện; (iii) Khoan, đào khảo sát địa chất; thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; (iv) Xả nước thải vào công trình thủy điện, trử xả nước thải với quy mô nhỏ và không chứa chất độc hại, chất phóng xạ; (v) Xây dựng công trình ngầm: Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.				15	10	Văn phòng UBND tỉnh: 05 ngày	
	- Đối với hoạt động: (i) Trồng cây lâu năm; (ii) Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.				05	3,5	Văn phòng UBND tỉnh: 1,5 ngày	
	- Đối với hoạt động: (i) Du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ; (ii) Nuôi trồng thủy sản; (iii) Nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác: Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.				10	7	Văn phòng UBND tỉnh: 3 ngày	
127	Thẩm định, phê duyệt quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh 2.001322.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		30	20	Văn phòng UBND tỉnh: 10 ngày	QĐ số 468/QĐ-UBND ngày 13/3/2019
128	Điều chỉnh quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh 2.001292.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		30	20	Văn phòng UBND tỉnh: 10 ngày	QĐ số 468/QĐ-UBND ngày 13/3/2019
129	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh 2.001313.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		20	15	Văn phòng UBND tỉnh: 05 ngày	QĐ số 468/QĐ-UBND ngày 13/3/2019
130	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		20	15	Văn phòng UBND tỉnh: 05 ngày	QĐ số 468/QĐ-UBND ngày 13/3/2019

	2.001300.000.00.00.H28							
	Công nghiệp địa phương							
131	Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh 2.000331.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến		30	20	Văn phòng UBND tỉnh: 10 ngày	QĐ số 1638/QĐ- UBND ngày 22/6/2016

Phụ lục I.3
DANH MỤC TTHC THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI
THỰC HIỆN TIẾP NHẬN, TRẢ KẾT QUẢ TẠI TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG TỈNH
(Kèm theo Quyết định số: 851 /QĐ-UBND ngày 29 tháng 04 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Hòa Bình)

STT	Tên TTHC	Cơ chế thực hiện	Các thức thực hiện	Thời gian giải quyết theo cơ chế một cửa	Thời gian giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông			Quyết định công bố danh mục TTHC của Chủ tịch UBND tỉnh
					Tổng số ngày	Trong đó		
						Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	
I	Lĩnh vực đường bộ							
1	Chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của quốc lộ, đường cao tốc đang khai thác thuộc phạm vi quản lý của Bộ GTVT 2.001921.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	04 ngày				QĐ số 312/QĐ-UBND ngày 24/2/2022
2	Gia hạn chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu, chấp thuận xây dựng cùng thời điểm với cấp giấy phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của quốc lộ, đường bộ cao tốc đang khai thác thuộc phạm vi quản lý	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	3,5 ngày (cắt giảm 30% TGGQ theo QĐ số 1688/QĐ-UBND)				QĐ số 312/QĐ-UBND ngày 24/2/2022

	của Bộ Giao thông vận tải 2.001915.000.00.00.H28							
3	Cấp Giấy phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của quốc lộ, đường bộ cao tốc đang khai thác 2.001919.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	07 ngày				QĐ 1890/QĐ-UBND ngày 17/8/2020
4	Gia hạn chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đối với quốc lộ đang khai thác 2.001915.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	3,5 ngày				Quyết định số: 1688/QĐ-UBND ngày 11 tháng 8 năm 2021
5	Gia hạn chấp thuận thiết kế kỹ thuật và phương án tổ chức giao thông nút giao đầu nối vào quốc lộ 1.000583.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	05 ngày				QĐ 3140/QĐ-UBND ngày 12/12/2016
6	Cấp phép thi công xây dựng biển quảng cáo tạm thời trong phạm vi hành lang an toàn đường bộ của quốc lộ đang khai thác đối với đoạn, tuyến quốc lộ thuộc phạm vi được giao quản lý 1.001035.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	07 ngày				QĐ 3140/QĐ-UBND ngày 12/12/2016

7	Chấp thuận thiết kế kỹ thuật và phương án tổ chức giao thông của nút giao đầu nối vào quốc lộ 1.001046.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	10 ngày				QĐ 3140/QĐ-UBND ngày 12/12/2016
8	Cấp phép thi công nút giao đầu nối vào quốc lộ 1.001061.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	07 ngày				QĐ 3140/QĐ-UBND ngày 12/12/2016
9	Chấp thuận xây dựng cùng thời điểm với cấp giấy phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của quốc lộ, đường bộ cao tốc đang khai thác thuộc phạm vi quản lý của Bộ Giao thông vận tải 2.001963.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	04 ngày				Quyết định 312/QĐ-UBND ngày 24/02/2022
10	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng 1.009972.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	Không quá 25 ngày làm việc đối với dự án nhóm B; không quá 15 ngày làm việc đối với dự án nhóm C kể từ ngày nhận đủ hồ				Quyết định số 1421/QĐ-UBND ngày 13/7/2021

				sơ hợp lệ				
11	Thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/điều chỉnh thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở 1.009973.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	- Không quá 40 ngày đối với công trình cấp I, cấp đặc biệt; - Không quá 30 ngày đối với công trình cấp II và cấp III; - Không quá 20 ngày đối với công trình còn lại Kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ				Quyết định số 1421/QĐ-UBND ngày 13/7/2021
12	Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình (đối với các công trình trên địa bàn thuộc trách nhiệm quản lý của sở XD, Sở Quản lý công trình xây dựng chuyên ngành, trừ các công trình thuộc thẩm quyền kiểm tra của Hội	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	02 ngày				Quyết định số 1043/QĐ-UBND ngày 21/5/2021

	đồng kiểm tra nhà nước về công tác nghiệm thu công trình xây dựng và cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ Xây dựng, bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành 1.009794.000.00.00.H28							
13	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án). 1.009974.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	20 ngày				Quyết định số 1421/QĐ-UBND ngày 13/7/2021
14	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	20 ngày				Quyết định số 1421/QĐ-UBND ngày 13/7/2021

	cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án). 1.009975.000.00.00.H28							
15	Cấp giấy phép di dời đổi với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án). 1.009976.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	20 ngày				Quyết định số 1421/QĐ-UBND ngày 13/7/2021
16	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đổi với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án). 1.009977.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	20 ngày				Quyết định số 1421/QĐ-UBND ngày 13/7/2021
17	Gia hạn giấy phép xây dựng đổi với công trình	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu	20 ngày				Quyết định số 1421/QĐ-UBND

	cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án). 1.009978.000.00.00.H28		điện					ngày 13/7/2021
18	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án). 1.009979.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	20 ngày				Quyết định số 1421/QĐ-UBND ngày 13/7/2021
19	Cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô 1.000703.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	05 ngày				QĐ 1490/QĐ-UBND ngày 02/7/2020
20	Đổi Giấy phép lái xe do ngành Giao thông vận tải cấp 1.002809.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	05 ngày				Quyết định số 476/QĐ-UBND ngày 8/3/2021

21	Đổi giấy phép lái xe do ngành Công an cấp 1.002801.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	05 ngày				Quyết định số 476/QĐ-UBND ngày 8/3/2021
22	Cấp phù hiệu cho xe taxi, xe hợp đồng, xe vận tải hàng hóa bằng công –ten- nơ, xe đầu kéo, xe kinh doanh vận tải hàng hóa, xe kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định, xe kinh doanh vận tải bằng xe buýt 1.000613.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	05 ngày				Quyết định số 476/QĐ-UBND ngày 8/3/2021
23	Cấp lại phù hiệu cho xe taxi, xe hợp đồng, xe vận tải hàng hóa bằng công - ten- nơ, xe đầu kéo, xe kinh doanh vận tải hàng hóa, xe kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định, xe kinh doanh vận tải bằng xe buýt 1.000620.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	03 ngày				QĐ 858/QĐ- UBND ngày 16/4/2020
24	Cấp lại Giấy phép lái xe quốc tế 1.002300.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	03 ngày				Quyết định số:1688/QĐ-UBND ngày 11 tháng 8 năm 2021
25	Cấp Giấy phép lái xe quốc tế 2.001002.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	03 ngày				Quyết định số:1688/QĐ-UBND ngày 11 tháng 8 năm

								2021
26	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào, Campuchia 1.002286.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	03 ngày				Quyết định số:1688/QĐ-UBND ngày 11 tháng 8 năm 2021
27	Công bố lại hoạt động bến thủy nội địa 1.003658.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	03 ngày				1688/QĐ-UBND ngày 11/8/2021
28	Công bố lại hoạt động cảng thủy nội địa 1.004242.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	03 ngày				Quyết định 1688/QĐ-UBND ngày 11/8/2021
29	Đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào, Campuchia 1.002268.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	02 ngày				Quyết định 1688/QĐ-UBND ngày 11/8/2021
30	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào 1.002063.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	02 ngày				QĐ số 312/QĐ-UBND ngày 24/2/2022
31	Cấp Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia 1.002877.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	02 ngày				QĐ số 312/QĐ-UBND ngày 24/2/2022
32	Cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia 1.002869.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	02 ngày				QĐ số 312/QĐ-UBND ngày 24/2/2022
33	Cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	02 ngày				QĐ số 312/QĐ-UBND ngày

	1.002859.000.00.00.H28							24/2/2022
34	Cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào 1.002852.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	02 ngày				QĐ số 312/QĐ-UBND ngày 24/2/2022
35	Công bố đưa bến xe khách vào khai thác 1.000660.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp	03 ngày				Quyết định số 3140/QĐ-UBND ngày 12/12/2016
36	Công bố lại đưa bến xe khách vào khai thác 1.000672.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp	03 ngày				Quyết định số 3140/QĐ-UBND ngày 12/12/2016
37	Cấp Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia. 1.001023.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp	02 ngày				QĐ số 312/QĐ-UBND ngày 24/2/2022
38	Đổi giấy phép lái xe quân sự do Bộ Quốc phòng cấp 1.002804.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	05 ngày				Quyết định số 476/QĐ-UBND ngày 8/3/2021
39	Đổi giấy phép lái xe hoặc bằng lái xe của nước ngoài cấp 1.002796.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	05 ngày				QĐ 1490/QĐ-UBND ngày 02/7/2020
40	Đổi giấy phép lái xe hoặc bằng lái xe của nước ngoài cấp cho khách du lịch nước ngoài lái xe vào Việt Nam 1.002793.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp	05 ngày				QĐ 1490/QĐ-UBND ngày 02/7/2020
41	Cấp giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe 1.001765.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	03 ngày				Quyết định số 107/QĐ-UBND ngày 17/01/2019
42	Cấp lại Giấy chứng nhận	Một cửa	Trực tiếp	03 ngày				Quyết định số

	giáo viên dạy thực hành lái xe 1.004993.000.00.00.H28		hoặc qua bưu điện					107/QĐ-UBND ngày 17/01/2019
43	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời xe máy chuyên dùng 1.001919.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	02 ngày				Quyết định số 1688/QĐ-UBND ngày 11 tháng 8 năm 2021
44	Di chuyển đăng ký xe máy chuyên dùng ở khác tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương 1.002007.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	03 ngày				QĐ 1679/QĐ-UBND ngày 7/8/2019
45	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng lần đầu 1.002030.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	03 ngày				QĐ 1679/QĐ-UBND ngày 7/8/2019
46	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng có thời hạn 2.000872.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	03 ngày				QĐ 1679/QĐ-UBND ngày 7/8/2019
47	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng bị mất 2.000847.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	03 ngày				QĐ 1679/QĐ-UBND ngày 7/8/2019
48	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng 1.001896.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	03 ngày				QĐ 1679/QĐ-UBND ngày 7/8/2019
49	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	03 ngày				QĐ 1679/QĐ-UBND ngày 7/8/2019

	thủy nội địa 1.004088.000.00.00.H28							
50	Đăng ký lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa 1.004047.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	03 ngày				QĐ 3140/QĐ- UBND ngày 12/12/2016
51	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa 1.004036.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	03 ngày				QĐ 3140/QĐ- UBND ngày 12/12/2016
52	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên,tính năng kỹ thuật 2.001711.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp	05 ngày				QĐ 3140/QĐ- UBND ngày 12/12/2016
53	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện 1.004002.000.00.00.H28	Một cửa	Sau khi kết quả sát hạch	10 ngày				QĐ 3140/QĐ- UBND ngày 12/12/2016
54	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện 1.003970.000.00.00.H28	Một cửa	Sau khi kết quả sát hạch	10 ngày				QĐ 3140/QĐ- UBND ngày 12/12/2016
55	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu	02 ngày				Quyết định số 1688/QĐ-UBND

	phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác 1.006391.000.00.00.H28		điện					ngày 11 tháng 8 năm 2021
56	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện 1.003930.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	03 ngày				QĐ 3140/QĐ-UBND ngày 12/12/2016
57	Xóa Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện 2.001659.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	03 ngày				QĐ 3140/QĐ-UBND ngày 12/12/2016
58	Cấp mới Giấy phép lái xe 1.002835.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	05 ngày				Quyết định số: 476/QĐ-UBND ngày 8/3/2021
59	Cấp lại giấy phép lái xe 1.002820.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	10 ngày				QĐ 1490/QĐ-UBND ngày 02/7/2020
60	Cấp Chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ cho người điều khiển xe máy chuyên dùng 1.001970.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	03 ngày				Quyết định số 1688/QĐ-UBND ngày 11 tháng 8 năm 2021
61	Cấp đổi, cấp lại Chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ cho người điều khiển xe máy chuyên dùng 2.000769.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	02 ngày				Quyết định số 1688/QĐ-UBND ngày 11 tháng 8 năm 2021

62	Cấp lại giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của giấy phép kinh doanh hoặc giấy phép kinh doanh bị thu hồi, bị tước quyền sử dụng 2.002286.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	05 ngày				Quyết định số 2895/QĐ-UBND ngày 25/11/2020
63	Cấp lại giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô đối với trường hợp giấy phép kinh doanh bị mất, bị hỏng 2.002287.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	03 ngày				Quyết định số 858/QĐ-UBND ngày 16/4/2020
64	Công bố đưa bến xe hàng vào khai thác 2.000909.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	15 ngày				Quyết định số 858/QĐ-UBND ngày 16/4/2020
65	Đăng ký khai thác tuyến 2.002285.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	05 ngày				Quyết định số 858/QĐ-UBND ngày 16/4/2020
66	Cấp giấy chứng nhận trung tâm sát hạch lái xe loại 3 đủ điều kiện hoạt động 1.004995.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	05 ngày				Quyết định số 858/QĐ-UBND ngày 16/4/2020
67	Cấp lại giấy chứng nhận trung tâm sát hạch lái xe đủ điều kiện hoạt động 1.004987.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	05 ngày				Quyết định số 107/QĐ-UBND ngày 17/01/2019
68	Cấp giấy phép đào tạo lái xe ô tô	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu	10 ngày				Quyết định số 107/QĐ-UBND

	1.001777.000.00.00.H28		điện					ngày 17/01/2019
69	Cấp lại Giấy phép đào tạo lái xe ô tô trong trường hợp điều chỉnh hạng xe đào tạo, lưu lượng đào tạo 1.001648.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	08 ngày				Quyết định số 107/QĐ-UBND ngày 17/01/2019
70	Cấp lại giấy phép đào tạo lái xe ô tô trong trường hợp bị mất, bị hỏng, có sự thay đổi liên quan đến nội dung khác 1.005210.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	03 ngày				Quyết định số 107/QĐ-UBND ngày 17/01/2019
71	Cấp giấy phép xe tập lái 1.001735.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	03 ngày				Quyết định số 107/QĐ-UBND ngày 17/01/2019
72	Cấp lại Giấy phép xe tập lái 1.001751.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	03 ngày				Quyết định số 2895/QĐ-UBND ngày 25/11/2020
73	Thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng 1.001826.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	02 ngày				Quyết định số 2895/QĐ-UBND ngày 25/11/2020
74	Sang tên chủ sở hữu xe máy chuyên dùng trong cùng một tỉnh, thành phố 2.000881.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	03 ngày				QĐ 1679/QĐ-UBND ngày 07/8/2019
75	Đăng ký xe máy chuyên dùng từ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác chuyển đến	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	03 ngày				QĐ 1679/QĐ-UBND ngày 7/8/2019

	1.001994.000.00.00.H28							
76	Cấp mới giấy phép lái xe mô tô hạng A1 cho đồng bào dân tộc có trình độ văn hóa thấp trên địa bàn tỉnh Hòa Bình 1.006969	Một cửa	Sau khi kết quả sát hạch	10 ngày				QĐ 1679/QĐ-UBND ngày 7/8/2019
77	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện các Hiệp định khung ASEAN về vận tải đường bộ qua biên giới 1.010707.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	02 ngày				QĐ 312/QĐ-UBND ngày 24/02/2022
78	Bổ sung, thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia 1.010708.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	02 ngày				QĐ số 312/QĐ-UBND ngày 24/2/2022
79	Ngừng khai thác tuyến, ngừng phương tiện hoạt động trên tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia 1.010709.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	02 ngày				QĐ số 312/QĐ-UBND ngày 24/2/2022
80	Điều chỉnh tần suất chạy xe trên tuyến Việt Nam, Lào và Campuchia 1.010710.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	02 ngày				QĐ số 312/QĐ-UBND ngày 24/2/2022

81	Cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia 1.010711.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	02 ngày				QĐ số 312/QĐ-UBND ngày 24/2/2022
82	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện Hiệp định GMS 1.002046.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	02 ngày				QĐ số 312/QĐ-UBND ngày 24/2/2022
83	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Trung Quốc 1.001737.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	02 ngày				QĐ số 312/QĐ-UBND ngày 24/2/2022
84	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Campuchia 1.001577.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	02 ngày				QĐ số 312/QĐ-UBND ngày 24/2/2022
85	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào 1.002063.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	02 ngày				QĐ số 312/QĐ-UBND ngày 24/2/2022
86	Cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào 1.002861.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	02 ngày				QĐ số 312/QĐ-UBND ngày 24/2/2022
87	Cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào 1.002859.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	02 ngày				QĐ số 312/QĐ-UBND ngày 24/2/2022
88	Cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu	02 ngày				QĐ số 312/QĐ-UBND ngày

	1.002852.000.00.00.H28		điện					24/2/2022
89	Công bố đưa trạm dừng nghỉ vào khai thác 1.002889.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	15 ngày				QĐ 3410/QĐ-UBND ngày 12/12/2016
90	Công bố lại đưa trạm dừng nghỉ vào khai thác 1.002883.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	15 ngày				
II	Lĩnh vực đường thủy							
1	Phê duyệt phương án vận tải hàng hóa siêu trường hoặc hàng hóa siêu trọng trên đường thủy nội địa 1.000344.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	02 ngày				QĐ số 3140/QĐ-UBND ngày 12/12/2016
2	Công bố đóng khu neo đậu 1.009450.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	21 ngày				Quyết định số 1688/QĐ-UBND ngày 11 tháng 8 năm 2021
3	Cấp phép thi công công trình đường bộ trên quốc lộ đang khai thác 1.001087.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	07 ngày				QĐ 121/QĐ-UBND ngày 19/01/2018
4	Công bố chuyển bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa trong trường hợp bến thủy nội địa có quy mô, thông số kỹ thuật phù hợp với cấp kỹ thuật cảng thủy nội địa 1.009446.000.00.00.H28							QĐ 630/QĐ-UBND ngày 24/3/2021

5	Công bố hoạt động cảng thủy nội địa trường hợp không có nhu cầu tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài 1.009458.000.00.00.H28							QĐ 630/QĐ-UBND ngày 24/3/2021
6	Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông đối với các công trình thi công liên quan đến đường thủy nội địa địa phương; đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương 1.001608.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	05 ngày				QĐ 3140/QĐ-UBND ngày 12/12/2016
7	Công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa trong trường hợp tổ chức hoạt động thể thao, lễ hội, diễn tập trên đường thủy nội địa địa phương; đường thủy nội địa chuyên dùng nối đường thủy nội địa địa phương 1.001582.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	05 ngày				QĐ 3140/QĐ-UBND ngày 12/12/2016
8	Công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa trong trường hợp thi công công trình trên đường thủy nội địa địa phương; đường thủy nội địa chuyên dùng							

	nổi đường thủy nội địa địa phương 1.001551.000.00.00.H28							
9	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa 2.002001.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	07 ngày				Quyết định số 1688/QĐ-UBND ngày 11 tháng 8 năm 2021
10	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ Điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa 2.001998.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	+ 03 ngày đối với trường hợp cấp lại khi Giấy chứng nhận bị mất, bị hỏng + 04 ngày đối với đối với trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận khi thay đổi địa chỉ hoặc loại cơ sở đào tạo				Quyết định số 1688/QĐ-UBND ngày 11 tháng 8 năm 2021
10a	<i>Đối với trường hợp bị mất, bị hỏng</i>	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	03 ngày				QĐ 2720/QĐ-UBND ngày 09/11/2018
10b	<i>Đối với trường hợp thay</i>	Một cửa	Trực tiếp	03 ngày				QĐ 2720/QĐ-

	<i>đổi địa chỉ hoặc loại cơ sở đào tạo</i>		hoặc qua bưu điện					UBND ngày 09/11/2018
11	Phê duyệt phương án bảo đảm an toàn giao thông đối với hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển, vùng nước đường thủy nội địa 2.001865.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	08 ngày				Quyết định số 179/QĐ-UBND ngày 23/01/2019
12	Chấp thuận vị trí đổ chất nạo vét trên bờ đối với hoạt động nạo vét trong cùng nước cảng biển và vùng nước đường thủy nội địa 2.001802.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	15 ngày				Quyết định số 179/QĐ-UBND ngày 23/01/2019
13	Cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn 1.003135.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	03 ngày				Quyết định số 1688/QĐ-UBND ngày 11 tháng 8 năm 2021
14	Dự học, thi, kiểm tra để được cấp giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn 1.003168.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	02 ngày				Quyết định số 1688/QĐ-UBND ngày 11 tháng 8 năm 2021
15	Thủ tục cấp biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch 1.008027.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	02 ngày làm việc đối với phương tiện là xe ô tô và 07 ngày làm việc đối với				QĐ số 153/QĐ-UBND ngày 22/01/2021

				phương tiện thủy nội địa kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.				
16	Thủ tục cấp đổi biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch 1.008028.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	02 ngày làm việc đối với phương tiện là xe ô tô và 07 ngày làm việc đối với phương tiện thủy nội địa kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ				QĐ số 153/QĐ-UBND ngày 22/01/2021
17	Thủ tục cấp lại biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch 1.008029.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	02 ngày làm việc				QĐ số 153/QĐ-UBND ngày 22/01/2021
18	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng luồng đường thủy nội địa 1.009442.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	05 ngày				Quyết định 630/QĐ-UBND ngày 24/3/2021
19	Đổi tên cảng, bến thủy nội	Một cửa	Trực tiếp	05 ngày				Quyết định

	địa, khu neo đậu 1.009443.000.00.00.H28		hoặc qua bưu điện					630/QĐ-UBND ngày 24/3/2021
20	Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa 1.009444.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	05 ngày				Quyết định 630/QĐ-UBND ngày 24/3/2021
21	Thỏa thuận nâng cấp bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa 1.009445.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	05 ngày				Quyết định 630/QĐ-UBND ngày 24/3/2021
22	Công bố chuyển bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa trong trường hợp bến thủy nội địa có quy mô, kỹ thuật phù hợp với cấp kỹ thuật cảng thủy nội địa 1.009446.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	05 ngày				Quyết định 630/QĐ-UBND ngày 24/3/2021
23	Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa 1.009447.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	05 ngày				Quyết định 630/QĐ-UBND ngày 24/3/2021
24	Thiết lập khu neo đậu 1.009448.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	05 ngày				Quyết định 630/QĐ-UBND ngày 24/3/2021
25	Công bố hoạt động khu neo đậu 1.009449.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	05 ngày				Quyết định 630/QĐ-UBND ngày 24/3/2021
26	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ Điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa 2.001998.000.00.00.H28							QĐ 2720/QĐ- UBND ngày 09/11/2018

27	Thỏa thuận thiết lập báo hiệu đường thủy nội địa đối với công trình xây dựng, hoạt động trên đường thủy nội địa 1.009451.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	05 ngày				Quyết định 630/QĐ-UBND ngày 24/3/2021
28	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa 1.009452.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	10 ngày				Quyết định số 1688/QĐ-UBND ngày 11 tháng 8 năm 2021
29	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính 1.009453.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	05 ngày				Quyết định 630/QĐ-UBND ngày 24/3/2021
30	Công bố hoạt động bến thủy nội địa 1.009454.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	05 ngày				Quyết định 630/QĐ-UBND ngày 24/3/2021
31	Công bố hoạt động bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính 1.009455.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	05 ngày				Quyết định 630/QĐ-UBND ngày 24/3/2021
32	Công bố hoạt động cảng thủy nội địa trường hợp không còn nhu cầu tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài 1.009458.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	05 ngày				Quyết định 630/QĐ-UBND ngày 24/3/2021

33	Công bố mở luồng chuyên dùng nối với luồng quốc gia, luồng chuyên dùng nối với luồng địa phương 1.009459.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	05 ngày				Quyết định 630/QĐ-UBND ngày 24/3/2021
34	Công bố đóng luồng đường thủy nội địa khi không có nhu cầu khai thác, sử dụng 1.009460.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	10 ngày				Quyết định 1688/QĐ-UBND ngày 11/8/2021
35	Thông báo luồng đường thủy nội địa chuyên dùng 1.009461.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	03 ngày				Quyết định 630/QĐ-UBND ngày 24/3/2021
36	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng cảng thủy nội địa 1.009462.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	10 ngày				Quyết định 630/QĐ-UBND ngày 24/3/2021
37	Thỏa thuận về nội dung liên quan đến đường thủy nội địa đối với công trình không thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa và các hoạt động trên đường thủy nội địa 1.009463.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	05 ngày				Quyết định 630/QĐ-UBND ngày 24/3/2021
38	Công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa 1.009464.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	05 ngày				Quyết định 630/QĐ-UBND ngày 24/3/2021
39	Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông 1.009465.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	05 ngày				Quyết định 630/QĐ-UBND ngày 24/3/2021

Phụ lục I.4

**DANH MỤC TTHC THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
THỰC HIỆN TIẾP NHẬN, TRẢ KẾT QUẢ TẠI TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG TỈNH**
(Kèm theo Quyết định số: 851 /QĐ-UBND ngày 29 tháng 04 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Hòa Bình)

STT	Tên TTHC	Cơ chế thực hiện	Cách thức thực hiện	Thời gian giải quyết theo cơ chế một cửa (ngày)	Thời gian giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông (ngày)			Quyết định công bố danh mục TTHC của Chủ tịch UBND tỉnh
						Trong đó		
					Tổng số ngày	Cơ quan chủ trì giải quyết, trả kết quả	Cơ quan phối hợp giải quyết liên thông (ghi rõ các cơ quan phối hợp, giải quyết)	
I	Lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo (09 TTHC)							
1	Thành lập trường trung học phổ thông công lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông tư thục 1.006388.000.00.00.H28	Một cửa liên thông (cùng cấp)	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		17 ngày làm việc	13 ngày làm việc	VPUBND tỉnh: 04 ngày làm việc	Quyết định số 1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
2	Cho phép trường trung học phổ thông hoạt động giáo dục 1.005074.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	14 ngày làm việc				Quyết định số 1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
3	Cho phép trường trung học phổ thông hoạt động trở lại 1.005067.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	14 ngày làm việc				Quyết định số 1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
4	Sáp nhập, chia tách trường trung học phổ	Một cửa liên thông (cùng	Trực tiếp hoặc qua		17 ngày làm việc	13 ngày làm việc	VPUBND tỉnh: 04 ngày làm việc	Quyết định số 1363/QĐ-

	thông 1.005070.000.00.00.H28	<i>cấp)</i>	bưu điện					UBND ngày 06/7/2021
5	Giải thể trường trung học phổ thông (theo đề nghị của cá nhân, tổ chức thành lập trường trung học phổ thông) 1.006389.000.00.00.H28	Một cửa liên thông (cùng cấp)	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		14 ngày làm việc	11 ngày làm việc	VPUBND tỉnh: 03 ngày làm việc	Quyết định số 1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
6	Chuyển trường đối với học sinh trung học phổ thông 2.002478.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	Không quy định				Quyết định số 714/QĐ-UBND ngày 15/4/2022
7	Xin học lại tại trường khác đối với học sinh trung học 1.001088.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	3 ngày làm việc				Quyết định số 1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
8	Tiếp nhận học sinh trung học phổ thông Việt Nam về nước 2.002479.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	Không quy định				Quyết định số 714/QĐ-UBND ngày 15/4/2022
9	Tiếp nhận học sinh trung học phổ thông người nước ngoài 2.002480.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	Không quy định				Quyết định số 714/QĐ-UBND ngày 15/4/2022
II	Lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp (08 TTHC)							
1	Thành lập trường trung cấp sư phạm công lập, cho phép thành lập trường trung cấp sư phạm tư thục 1.005069.000.00.00.H28	Một cửa liên thông (cùng cấp)	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		10 ngày làm việc	07 ngày làm việc	VPUBND tỉnh: 03 ngày làm việc	Quyết định số 1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021

2	Sáp nhập, chia, tách trường trung cấp sư phạm 1.005073.000.00.00.H28	Một cửa liên thông (cùng cấp)	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		10 ngày làm việc	07 ngày làm việc	VPUBND tỉnh: 03 ngày làm việc	Quyết định số 1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
3	Giải thể trường trung cấp sư phạm (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường trung cấp sư phạm) 2.001988.000.00.00.H28	Một cửa liên thông (cùng cấp)	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		14 ngày làm việc	11 ngày làm việc	VPUBND tỉnh: 03 ngày làm việc	Quyết định số 1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
4	Cho phép hoạt động giáo dục nghề nghiệp trở lại đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên trình độ trung cấp 1.005082.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	06 ngày làm việc				Quyết định số 1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
5	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên trình độ trung cấp 1.005354.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	06 ngày làm việc				Quyết định số 1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
6	Đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên trình độ trung cấp 2.001989.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	06 ngày làm việc				Quyết định số 1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
7	Thành lập phân hiệu trường trung cấp sư phạm hoặc cho phép thành lập	Một cửa liên thông (cùng cấp)	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		10 ngày làm việc	07 ngày làm việc	VPUBND tỉnh: 03 ngày làm việc	Quyết định số 1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021

	phân hiệu trường trung cấp sư phạm tư thục 1.005088.000.00.00.H28							
8	Giải thể phân hiệu trường trung cấp sư phạm (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập phân hiệu) 1.005087.000.00.00.H28	Một cửa liên thông (cùng cấp)	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		14 ngày làm việc	11 ngày làm việc	VPUBND tỉnh: 03 ngày làm việc	Quyết định số 1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
III	Lĩnh vực giáo dục dân tộc (04 TTHC)							
1	Thành lập trường phổ thông dân tộc nội trú 1.005084.000.00.00.H28	Một cửa liên thông (cùng cấp)	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		14 ngày làm việc	11 ngày làm việc	VPUBND tỉnh: 03 ngày làm việc	Quyết định số 1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
2	Cho phép trường phổ thông dân tộc nội trú có cấp học cao nhất là trung học phổ thông hoạt động giáo dục 1.005081.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	14 ngày làm việc				Quyết định số 1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
3	Sáp nhập, chia tách trường phổ thông dân tộc nội trú 1.005079.000.00.00.H28	Một cửa liên thông (cùng cấp)	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		17 ngày làm việc	14 ngày làm việc	VPUBND tỉnh: 03 ngày làm việc	Quyết định số 1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
4	Giải thể trường phổ thông dân tộc nội trú (theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường) 1.005076.000.00.00.H28	Một cửa liên thông (cùng cấp)	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		14 ngày làm việc	11 ngày làm việc	VPUBND tỉnh: 03 ngày làm việc	Quyết định số 1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
IV	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác (18 TTHC)							

1	Thành lập trường trung học phổ thông chuyên công lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông chuyên tư thực 1.005015.000.00.00.H28	Một cửa liên thông (<i>cùng cấp</i>)	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		17 ngày làm việc	14 ngày làm việc	VPUBND tỉnh: 03 ngày làm việc	Quyết định số 1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
2	Cho phép trường trung học phổ thông chuyên hoạt động giáo dục 1.005008.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	14 ngày làm việc				Quyết định số 1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
3	Cho phép trường trung học phổ thông chuyên hoạt động trở lại 1.004988.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	14 ngày làm việc				Quyết định số 1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
4	Sáp nhập, chia tách trường trung học phổ thông chuyên 1.004999.000.00.00.H28	Một cửa liên thông (<i>cùng cấp</i>)	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		17 ngày làm việc	14 ngày làm việc	VPUBND tỉnh: 03 ngày làm việc	Quyết định số 1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
5	Giải thể trường trung học phổ thông chuyên 1.004991.000.00.00.H28	Một cửa liên thông (<i>cùng cấp</i>)	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		14 ngày làm việc	11 ngày làm việc	VPUBND tỉnh: 03 ngày làm việc	Quyết định số 1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
6	Thành lập trường năng khiếu thể dục thể thao thuộc địa phương 1.005017.000.00.00.H28	Một cửa liên thông (<i>cùng cấp</i>)	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		25 ngày làm việc	20 ngày làm việc	VPUBND tỉnh: 05 ngày làm việc	Quyết định số 1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
7	Thành lập, cho phép thành lập trung tâm ngoại ngữ, tin học 1.005053.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	10 ngày làm việc				Quyết định số 1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021

8	Cho phép trung tâm ngoại ngữ, tin học hoạt động giáo dục 1.005049.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	10 ngày làm việc				Quyết định số 1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
9	Cho phép trung tâm ngoại ngữ, tin học hoạt động giáo dục trở lại 1.005025.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	10 ngày làm việc				Quyết định số 1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
10	Sáp nhập, chia, tách trung tâm ngoại ngữ, tin học 1.005043.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	10 ngày làm việc				Quyết định số 1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
11	Giải thể trung tâm ngoại ngữ, tin học (<i>theo đề nghị của cá nhân tổ chức thành lập trung tâm ngoại ngữ, tin học</i>) 1.005036.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	20 ngày làm việc				Quyết định số 1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
12	Cho phép trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập hoạt động giáo dục 1.005195.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	13 ngày làm việc				Quyết định số 1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
13	Cho phép trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập hoạt động trở lại 1.005359.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	13 ngày làm việc				Quyết định số 1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
14	Cấp phép hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa 1.000181.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	10 ngày làm việc				Quyết định số 1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021

15	Xác nhận hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa 1.001000.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	3 ngày làm việc				Quyết định số 1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
16	Cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học 1.005061.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	10 ngày làm việc				Quyết định số 1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
17	Điều chỉnh, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học 2.001985.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	10 ngày làm việc				Quyết định số 1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
18	Đề nghị được kinh doanh dịch vụ tư vấn du học trở lại 2.001987.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	10 ngày làm việc				Quyết định số 1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
V	Lĩnh vực kiểm định chất lượng giáo dục (04 TTHC)							
1	Cấp Chứng nhận trường mầm non đạt kiểm định chất lượng giáo dục 1.000715.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	70 ngày làm việc				Quyết định số 1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
2	Cấp Chứng nhận trường tiểu học đạt kiểm định chất lượng giáo dục 1.000713.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	70 ngày làm việc				Quyết định số 1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
3	Cấp Chứng nhận trường trung học đạt kiểm định chất lượng giáo dục (bao gồm trường trung học cơ	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	70 ngày làm việc				Quyết định số 1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021

	<i>sở; trường trung học phổ thông; trường phổ thông có nhiều cấp học; trường phổ thông dân tộc nội trú cấp huyện; trường phổ thông dân tộc nội trú cấp tỉnh; trường phổ thông dân tộc bán trú; trường chuyên)</i> 1.000711.000.00.00.H28							
4	Cấp giấy chứng nhận chất lượng giáo dục đối với trung tâm giáo dục thường xuyên 1.000259.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	28 ngày làm việc				Quyết định số 1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
VI	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (06 TTHC)							
1	Công nhận trường mầm non đạt chuẩn quốc gia 1.000288.000.00.00.H28	Một cửa liên thông (<i>cùng cấp</i>)	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		70 ngày làm việc	60 ngày làm việc	VPUBND tỉnh: 10 ngày làm việc	Quyết định số 1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
2	Công nhận trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia 1.000280.000.00.00.H28	Một cửa liên thông (<i>cùng cấp</i>)	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		70 ngày làm việc	60 ngày làm việc	VPUBND tỉnh: 10 ngày làm việc	Quyết định số 1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
3	Công nhận trường trung học đạt chuẩn Quốc gia 1.000691.000.00.00.H28	Một cửa liên thông (<i>cùng cấp</i>)	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		70 ngày làm việc	60 ngày làm việc	VPUBND tỉnh: 10 ngày làm việc	Quyết định số 1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
4	Xếp hạng Trung tâm giáo dục thường xuyên 1.000729.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	20 ngày làm việc				Quyết định số 1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021

5	Công nhận huyện đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ 2.000011.000.00.00.H28	Một cửa liên thông (<i>cùng cấp</i>)	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		60 ngày làm việc	55 ngày làm việc	VPUBND tỉnh: 05 ngày làm việc	Quyết định số 1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
6	Phê duyệt việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài (<i>đối với các cơ sở giáo dục trung học phổ thông và trung cấp chuyên nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý</i>) 1.005143.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	14 ngày làm việc				Quyết định số 1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
VII	Lĩnh vực đào tạo với nước ngoài (12 TTHC)							
1	Đăng ký hoạt động của Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam 1.001492.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	7 ngày làm việc				Quyết định số 1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
2	Phê duyệt liên kết giáo dục 1.001499.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	28 ngày làm việc				Quyết định số 1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
3	Gia hạn, điều chỉnh hoạt động liên kết giáo dục 1.001497.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	7 ngày làm việc 28 ngày làm việc (<i>Có điều chỉnh chương trình</i>)				Quyết định số 1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
4	Chấm dứt hoạt động liên kết giáo dục theo đề nghị của các bên liên kết	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	10 ngày làm việc				Quyết định số 1363/QĐ-UBND ngày

	1.001496.000.00.00.H28							06/7/2021
5	Cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam 1.000939.000.00.00.H28	Một cửa liên thông (các cấp)	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		31 ngày làm việc	21 ngày làm việc	Các cơ quan liên quan: 07 ngày làm việc; VPUBND tỉnh: 03 ngày làm việc	Quyết định số 1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
6	Giải thể cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam 1.000716.000.00.00.H28	Một cửa liên thông (cùng cấp)	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		21 ngày làm việc	18 ngày làm việc	VPUBND tỉnh: 03 ngày làm việc	Quyết định số 1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
7	Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận 1.008722.000.00.00.H28	Một cửa liên thông (cùng cấp)	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		14 ngày làm việc	11 ngày làm việc	VPUBND tỉnh: 03 ngày làm việc	Quyết định số 1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
8	Chuyển đổi trường trung học phổ thông tư thục, trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông do nhà đầu tư trong nước đầu tư; cơ sở giáo dục phổ thông tư thục do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư sang trường phổ	Một cửa liên thông (cùng cấp)	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		14 ngày làm việc	11 ngày làm việc	VPUBND tỉnh: 03 ngày làm việc	Quyết định số 1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021

	thông tư thực hoạt động không vì lợi nhuận 1.008723.000.00.00.H28							
9	Cho phép hoạt động giáo dục đối với: Cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn; cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam 1.006446.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	14 ngày làm việc				Quyết định số 1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
10	Bổ sung, điều chỉnh quyết định cho phép hoạt động giáo dục đối với: cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn; cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam 1.000718.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	14 ngày làm việc				Quyết định số 1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
11	Cho phép hoạt động giáo dục trở lại đối với: Cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn; Cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam 1.001495.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	14 ngày làm việc				Quyết định số 1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
12	Chấm dứt hoạt động cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	20 ngày làm việc				Quyết định số 1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021

	1.001493.000.00.00.H28							
VIII	Lĩnh vực thi, tuyển sinh (01 TTHC)							
1	Đăng ký xét tuyển học theo chế độ cử tuyển 1.009394.000.00.00.H28	Một cửa liên thông (<i>cùng cấp</i>)	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		23 ngày làm việc	20 ngày làm việc	VPUBND tỉnh: 03 ngày làm việc	Quyết định số 1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
IX	Lĩnh vực văn bằng, chứng chỉ (03 TTHC)							
1	Cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc 1.005092.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	01 ngày làm việc 02 ngày làm việc (<i>đối với trường hợp cấp bản sao từ nhiều hồ sơ gốc</i>)				Quyết định số 1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
2	Chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ 2.001914.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	03 ngày làm việc				Quyết định số 1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
3	Công nhận bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, bằng tốt nghiệp trung học phổ thông, giấy chứng nhận hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp để sử dụng tại Việt Nam 1.004889.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	14 ngày làm việc 30 ngày (<i>đối với trường hợp phải xác minh thông tin</i>)				Quyết định số 1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021

Phụ lục I.5
DANH MỤC TTHC THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
THỰC HIỆN TIẾP NHẬN, TRẢ KẾT QUẢ TẠI TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG TỈNH
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Hòa Bình)

TT	Tên TTHC	Cơ chế thực hiện	Cách thức thực hiện	T/g giải quyết theo cơ chế MC (ngày)	Thời gian giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông (ngày)			QĐ công bố danh mục TTHC của Chủ tịch UBND tỉnh
						Trong đó		
					Tổng số ngày	CQ chủ trì giải quyết, trả kết quả	CQ phối hợp giải quyết liên thông	
I	Lĩnh vực Lĩnh vực hoạt động Khoa học và công nghệ							
1	Thủ tục xét tiếp nhận vào viên chức và bổ nhiệm vào chức danh nghiên cứu khoa học, chức danh công nghệ đối với cá nhân có thành tích vượt trội trong hoạt động khoa học và công nghệ 1.008377.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		42 ngày kể từ ngày nhận được kết quả của Hội đồng kiểm tra, sát hạch đối với xét tiếp nhận vào viên chức và bổ nhiệm vào chức danh nghiên cứu viên cao cấp, kỹ sư cao cấp (hạng I)	05 ngày	- VP UBND tỉnh 08 ngày (gồm: 05 ngày gửi kết quả về Bộ KH&CN; 3 ngày thông báo kết quả sau khi có ý kiến của Bộ Nội vụ); - Bộ KH&CN 15 ngày; - Bộ Nội vụ 15 ngày	QĐ số 1066/QĐUBND, ngày 12/5/2020; QĐ 1688/QĐ-UBND, ngày 11/8/2021 (sau cắt giảm 30% t/g thực hiện)
		Một cửa liên thông			31.5 ngày kể từ ngày nhận được kết quả	05 ngày	- VP UBND tỉnh 12.5 ngày (gồm 8 ngày gửi kết quả	

TT	Tên TTHC	Cơ chế thực hiện	Cách thức thực hiện	T/g giải quyết theo cơ chế MC (ngày)	Thời gian giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông (ngày)			QĐ công bố danh mục TTHC của Chủ tịch UBND tỉnh
						Trong đó		
					Tổng số ngày	CQ chủ trì giải quyết, trả kết quả	CQ phối hợp giải quyết liên thông	
					của Hội đồng kiểm tra, sát hạch đối với xét tiếp nhận vào viên chức và bổ nhiệm vào chức danh nghiên cứu viên chính, kỹ sư chính (hạng II)		xét về Bộ KHCN; 4.5 ngày sau khi có ý kiến của Bộ KHCN); - Bộ KHCN 15 ngày	
		Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	21 ngày kể từ ngày nhận được kết quả của Hội đồng kiểm tra, sát hạch đối với xét tiếp nhận vào viên chức và bổ nhiệm vào chức danh trợ lý nghiên cứu, kỹ thuật viên (hạng IV), nghiên cứu	0	0	0	

TT	Tên TTHC	Cơ chế thực hiện	Cách thức thực hiện	T/g giải quyết theo cơ chế MC (ngày)	Thời gian giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông (ngày)			QĐ công bố danh mục TTHC của Chủ tịch UBND tỉnh
						Trong đó		
					Tổng số ngày	CQ chủ trì giải quyết, trả kết quả	CQ phối hợp giải quyết liên thông	
				viên, kỹ sư (hạng III)				
2	Thủ tục xét đặc cách bổ nhiệm vào chức danh khoa học, chức danh công nghệ cao hơn không qua thi thăng hạng, không phụ thuộc năm công tác 1.008379.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		42 ngày kể từ ngày nhận được kết quả của Hội đồng xét bổ nhiệm đặc cách đối với việc xét đặc cách bổ nhiệm chức danh nghiên cứu viên cao cấp, kỹ sư cao cấp (chức danh hạng I).	5 ngày	- VP UBND tỉnh 25 ngày (gồm: 12 ngày gửi kết quả về Bộ KHCN; 13 ngày thông báo kết quả sau khi có ý kiến của Bộ Nội vụ); - Bộ KH&CN 15 ngày; - Bộ Nội vụ 15 ngày	QĐ số 1066/QĐUBND, ngày 12/5/2020; QĐ 1688/QĐ-UBND, ngày 11/8/2021 (sau cắt giảm 30% t/g thực hiện)
		Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		31.5 ngày kể từ ngày nhận được kết quả của Hội đồng xét bổ nhiệm đặc cách đối với việc xét đặc cách bổ nhiệm chức danh nghiên cứu viên	5 ngày	- VP UBND tỉnh 25 ngày (gồm 12 ngày gửi kết quả xét về Bộ KHCN; 13 ngày sau khi có ý kiến của Bộ KHCN); - Bộ KHCN 15 ngày	

TT	Tên TTHC	Cơ chế thực hiện	Cách thức thực hiện	T/g giải quyết theo cơ chế MC (ngày)	Thời gian giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông (ngày)			QĐ công bố danh mục TTHC của Chủ tịch UBND tỉnh
						Trong đó		
		Tổng số ngày	CQ chủ trì giải quyết, trả kết quả	CQ phối hợp giải quyết liên thông				
					chính, kỹ sư chính (chức danh hạng II.			
		Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	10.5 ngày kể từ ngày nhận được kết quả của Hội đồng xét bổ nhiệm đặc cách đối với việc xét đặc cách bổ nhiệm chức danh nghiên cứu viên, kỹ sư (chức danh hạng III)	0	0	0	
3	Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lần đầu cho tổ chức khoa học và Công nghệ 1.001786.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	15 ngày	0	0	0	QĐ số 1066/QĐUBND, ngày 12/5/2020
4	Thủ tục Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ 1.001770.000.00.00.H28	nt	nt	10 ngày	0	0	0	
5	Thủ tục Thay đổi, bổ sung nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động	nt	nt	10 ngày	0	0	0	

TT	Tên TTHC	Cơ chế thực hiện	Cách thức thực hiện	T/g giải quyết theo cơ chế MC (ngày)	Thời gian giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông (ngày)			QĐ công bố danh mục TTHC của Chủ tịch UBND tỉnh
						Trong đó		
					Tổng số ngày	CQ chủ trì giải quyết, trả kết quả	CQ phối hợp giải quyết liên thông	
	của tổ chức khoa học và công nghệ 1.001747.000.00.00.H28							
6	Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận hoạt động lần đầu cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ 1.001716.000.00.00.H28	nt	nt	15 ngày	0	0	0	
7	Thủ tục Cấp lại Giấy chứng nhận hoạt động cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ 1.001693.000.00.00.H28	nt	nt	10 ngày	0	0	0	QĐ số 1066/QĐUBND, ngày 12/5/2020
8	Thủ tục Thay đổi, bổ sung nội dung Giấy chứng nhận hoạt động cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ 1.001677.000.00.00.H28	nt	nt	10 ngày	0	0	0	
9	Thủ tục đánh giá, nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ Khoa học và Công nghệ cấp tỉnh sử dụng ngân sách Nhà nước 1.007110.000.00.00.H28	nt	nt	53 ngày	0	0	0	QĐ số 1276/QĐ-UBND ngày 13/5/2016
10	Thủ tục công nhận kết quả thực hiện nhiệm vụ Khoa học và Công nghệ cấp tỉnh sử dụng ngân sách Nhà	nt	nt	10 ngày	0	0	0	

TT	Tên TTHC	Cơ chế thực hiện	Cách thức thực hiện	T/g giải quyết theo cơ chế MC (ngày)	Thời gian giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông (ngày)			QĐ công bố danh mục TTHC của Chủ tịch UBND tỉnh
						Trong đó		
					Tổng số ngày	CQ chủ trì giải quyết, trả kết quả	CQ phối hợp giải quyết liên thông	
	nước 1.007114.000.00.00.H28							
11	Thủ tục giao quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ ngân sách cấp 1.006221.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		90 ngày	60 ngày	VP.UBND tỉnh 30 ngày	QĐ số 1066/QĐUBND, ngày 12/5/2020
12	Thủ tục giao quyền Sở hữu, quyền sử dụng tài sản là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ ngân sách hỗ trợ 1.006222.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		90 ngày	60 ngày	VP.UBND tỉnh 30 ngày	QĐ số 1066/QĐUBND, ngày 12/5/2020
13	Thủ tục đặt và tặng giải thưởng về khoa học và công nghệ của tổ chức, cá nhân cư trú hoặc hoạt động hợp pháp tại Việt Nam 2.000058.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		25 ngày	15 ngày	VP.UBND tỉnh 10 ngày	QĐ số 1066/QĐUBND, ngày 12/5/2020
II	Lĩnh vực quản lý công nghệ và Thị trường công nghệ							
14	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyên giao công nghệ (trừ những trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Khoa học và Công nghệ) 2.002248.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	5 ngày	0	0	0	QĐ số 1066/QĐUBND, ngày 12/5/2020
15	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng	nt	nt	5 ngày	0	0	0	nt

TT	Tên TTHC	Cơ chế thực hiện	Cách thức thực hiện	T/g giải quyết theo cơ chế MC (ngày)	Thời gian giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông (ngày)			QĐ công bố danh mục TTHC của Chủ tịch UBND tỉnh
						Trong đó		
					Tổng số ngày	CQ chủ trì giải quyết, trả kết quả	CQ phối hợp giải quyết liên thông	
	ký gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung chuyển giao công nghệ (trừ những trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Khoa học và CN) 2.002249.000.00.00.H28							
16	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ 2.002278.000.00.00.H28	nt	nt	10 ngày hoặc 15 ngày (nếu cần mời chuyên gia hoặc thành lập Hội đồng tư vấn)	0	0	0	nt
17	Thủ tục cấp thay đổi nội dung, cấp lại Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ 2.001525.000.00.00.H28	nt	nt	05 ngày hoặc 10 ngày (nếu bổ sung sản phẩm)	0	0	0	nt
18	Thủ tục xác nhận hàng hóa sử dụng trực tiếp cho phát triển hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ 2.001179.000.00.00.H28	nt	nt	10 ngày hoặc 20 ngày (nếu cần tổ chức hội đồng thẩm tra hồ sơ)	0	0	0	nt
19	Thủ tục Giao quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước	nt	nt	30 ngày	0	0	0	nt

TT	Tên TTHC	Cơ chế thực hiện	Cách thức thực hiện	T/g giải quyết theo cơ chế MC (ngày)	Thời gian giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông (ngày)			QĐ công bố danh mục TTHC của Chủ tịch UBND tỉnh
						Trong đó		
					Tổng số ngày	CQ chủ trì giải quyết, trả kết quả	CQ phối hợp giải quyết liên thông	
	1.000142.000.00.00.H28							
20	Thủ tục công nhận kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu 1.002935.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		22 ngày	15 ngày	VP.UBND tỉnh 07 ngày	QĐ số 1066/QĐUBND, ngày 12/5/2020
21	Thủ tục hỗ trợ kinh phí, mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu 2.001164.000.00.00.H28	nt	nt		22 ngày	15 ngày	VP.UBND tỉnh 07 ngày	nt
22	Thủ tục hỗ trợ phát triển tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ 2.001143.000.00.00.H28	nt	nt		12 ngày	07 ngày	VP.UBND tỉnh: 05 ngày	nt
23	Thủ tục hỗ trợ doanh nghiệp có dự án thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư, địa bàn ưu đãi đầu tư nhận chuyển giao công nghệ từ tổ chức khoa học và công nghệ 2.001137.000.00.00.H28	nt	nt		12 ngày	07 ngày	VP.UBND tỉnh: 05 ngày	nt
24	Thủ tục hỗ trợ doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân thực hiện giải mã công nghệ 1.002690.000.00.00.H28	nt	nt		12 ngày	07 ngày	VP.UBND tỉnh: 05 ngày	nt

TT	Tên TTHC	Cơ chế thực hiện	Cách thức thực hiện	T/g giải quyết theo cơ chế MC (ngày)	Thời gian giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông (ngày)			QĐ công bố danh mục TTHC của Chủ tịch UBND tỉnh
						Trong đó		
					Tổng số ngày	CQ chủ trì giải quyết, trả kết quả	CQ phối hợp giải quyết liên thông	
25	Thủ tục hỗ trợ tổ chức khoa học và công nghệ có hoạt động liên kết với tổ chức ứng dụng, chuyển giao công nghệ địa phương để hoàn thiện kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ 2.001643.000.00.00.H28	nt	nt		12 ngày	07 ngày	VP.UBND tỉnh: 05 ngày	nt
26	Thủ tục mua sáng chế, sáng kiến 2.001148.000.00.00.H28	nt	nt		17.5 ngày	12.5	Văn phòng UBND tỉnh 5 ngày	QĐ số 1066/QĐUBND, ngày 12/5/2020; QĐ 1688/QĐ-UBND, ngày 11/8/2021 (sau cắt giảm 30% t/g thực hiện)
III	Lĩnh vực Năng lượng nguyên tử, an toàn bức xạ và hạt nhân							
27	Thủ tục cấp chứng chỉ nhân viên bức xạ (đối với người phụ trách an toàn cơ sở X-quang chẩn đoán trong y tế) 2.002379.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	10 ngày	0	0	0	Quyết định số 2117/QĐ-UBND, ngày 20/9/2021 của UBND tỉnh
28	Thủ tục cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế 2.002380.000.00.00.H28	nt	nt	25 ngày	0	0	0	nt

TT	Tên TTHC	Cơ chế thực hiện	Cách thức thực hiện	T/g giải quyết theo cơ chế MC (ngày)	Thời gian giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông (ngày)			QĐ công bố danh mục TTHC của Chủ tịch UBND tỉnh
					Trong đó			
					Tổng số ngày	CQ chủ trì giải quyết, trả kết quả	CQ phối hợp giải quyết liên thông	
29	Thủ tục gia hạn giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế 2.002381.000.00.00.H28	nt	nt	25 ngày	0	0	0	nt
30	Thủ tục sửa đổi giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế 2.002382.000.00.00.H28	nt	nt	10 ngày	0	0	0	nt
31	Thủ tục bổ sung giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế 2.002383.000.00.00.H28	nt	nt	25 ngày	0	0	0	nt
32	Thủ tục cấp lại giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế 2.002384.000.00.00.H28	nt	nt	10 ngày	0	0	0	nt
33	Thủ tục khai báo thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế 2.002385.000.00.00.H28	nt	nt	5 ngày	0	0	0	nt
IV	Lĩnh vực Sở hữu trí tuệ, sáng kiến							
34	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận tổ chức đủ điều kiện hoạt động giám định sở hữu công nghiệp 1.003542.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	21 ngày	0	0	0	QĐ số 1066/QĐUBND, ngày 12/5/2020; QĐ 1688/QĐ-UBND, ngày

TT	Tên TTHC	Cơ chế thực hiện	Cách thức thực hiện	T/g giải quyết theo cơ chế MC (ngày)	Thời gian giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông (ngày)			QĐ công bố danh mục TTHC của Chủ tịch UBND tỉnh
						Trong đó		
					Tổng số ngày	CQ chủ trì giải quyết, trả kết quả	CQ phối hợp giải quyết liên thông	
								11/8/2021 (sau cắt giảm 30% t/g thực hiện)
35	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức đủ điều kiện hoạt động giám định sở hữu công nghiệp 2.001483.000.00.00.H28	nt	nt	11.5 ngày	0	0	0	QĐ số 1066/QĐUBND, ngày 12/5/2020; QĐ 1688/QĐ-UBND, ngày 11/8/2021 (sau cắt giảm 30% t/g thực hiện)
36	Thủ tục công nhận sáng kiến có ảnh hưởng, hiệu quả áp dụng trong phạm vi tỉnh 1.007116	nt	nt	90 ngày	0	0	0	QĐ số 1276/QĐ-UBND ngày 13/5/2016
V	Lĩnh vực Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng							
37	Thủ tục chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp hoạt động thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận 2.001208.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký: Cơ quan chỉ định thông báo yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ				QĐ số 1066/QĐUBND, ngày 12/5/2020; QĐ 1688/QĐ-UBND, ngày 11/8/2021 (sau cắt giảm 30% t/g thực hiện)
		nt	nt	15 ngày làm việc kể từ khi nhận được HS hợp lệ, chuyên gia hoặc đoàn ĐG phải hoàn thành việc ĐG năng lực thực tế tại TC đánh giá sự phù hợp và ký biên bản ĐG thực tế				
		nt	nt	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả hành động khắc phụ theo biên bản đánh giá thực tế, nếu tổ chức đánh giá sự phù hợp đáp ứng yêu cầu theo quy định, cơ quan chỉ định				

TT	Tên TTHC	Cơ chế thực hiện	Cách thức thực hiện	T/g giải quyết theo cơ chế MC (ngày)	Thời gian giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông (ngày)			QĐ công bố danh mục TTHC của Chủ tịch UBND tỉnh
						Trong đó		
					Tổng số ngày	CQ chủ trì giải quyết, trả kết quả	CQ phối hợp giải quyết liên thông	
				ban hành quyết định chỉ định cho tổ chức đánh giá sự phù hợp				
38	Thủ tục thay đổi, bổ sung phạm vi, lĩnh vực đánh giá sự phù hợp được chỉ định 2.001100.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	15 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đăng ký đầy đủ và hợp lệ.; Cơ quan chỉ định đánh giá năng lực thực tế tại tổ chức đánh giá sự phù hợp và ký biên bản đánh giá thực tế				QĐ số 1066/QĐUBND, ngày 12/5/2020; QĐ 1688/QĐ-UBND, ngày 11/8/2021 (sau cắt giảm 30% t/g thực hiện)
		nt	nt	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả hành động khắc phục theo biên bản đánh giá thực tế, nếu tổ chức đánh giá sự phù hợp đáp ứng yêu cầu theo quy định, cơ quan chỉ định ban hành quyết định chỉ định cho tổ chức đánh giá sự phù hợ				
39	Thủ tục cấp lại Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp 2.001501.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	3 ngày	0	0	0	QĐ số 1066/QĐUBND, ngày 12/5/2020; QĐ 1688/QĐ-UBND, ngày 11/8/2021 (sau cắt giảm 30% t/g t/h)
40	Thủ tục công bố sử dụng dấu định lượng 2.000212.000.00.00.H28	nt	nt	38 ngày (3 ngày kiểm tra hồ sơ và trả lời tính hợp lệ; thời hạn bổ sung hồ sơ 30 ngày; 5 ngày giải quyết sau khi hồ sơ hợp lệ)				QĐ 111/QĐ-UBND, ngày 18/01/2021
41	Thủ tục điều chỉnh nội dung bản công bố sử dụng dấu định lượng 1.000449.000.00.00.H28	nt	nt	38 ngày (3 ngày kiểm tra hồ sơ và trả lời tính hợp lệ; thời hạn bổ sung hồ sơ 30 ngày; 5 ngày giải quyết sau khi hồ sơ hợp lệ)				nt
42	Thủ tục đăng ký công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả chứng nhận hợp chuẩn của tổ chức chứng nhận 2.001209.000.00.00.H28	nt	nt	23 ngày	0	0	0	nt

TT	Tên TTHC	Cơ chế thực hiện	Cách thức thực hiện	T/g giải quyết theo cơ chế MC (ngày)	Thời gian giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông (ngày)			QĐ công bố danh mục TTHC của Chủ tịch UBND tỉnh
						Trong đó		
					Tổng số ngày	CQ chủ trì giải quyết, trả kết quả	CQ phối hợp giải quyết liên thông	
43	Thủ tục đăng ký công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh 2.001207.000.00.00.H28	nt	nt	23 ngày	0	0	0	nt
44	Thủ tục đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước, dịch vụ, quá trình, môi trường được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành 2.001277.000.00.00.H28	nt	nt	23 ngày	0	0	0	QĐ số 1066/QĐUBND, ngày 12/5/2020
45	Thủ tục đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa nhập khẩu, dịch vụ, quá trình, môi trường được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành 2.001268.000.00.00.H28	Một cửa	nt	23 ngày	0	0	0	nt
VI	Lĩnh vực Thông tin KHCN							
46	Thủ tục Đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp tỉnh, cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước và nhiệm vụ khoa học và công nghệ do quỹ của Nhà nước trong lĩnh vực khoa học và công	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	3.5 ngày	0	0	0	QĐ số 1066/QĐUBND, ngày 12/5/2020; QĐ 1688/QĐ-UBND, ngày 11/8/2021 (sau cắt

TT	Tên TTHC	Cơ chế thực hiện	Cách thức thực hiện	T/g giải quyết theo cơ chế MC (ngày)	Thời gian giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông (ngày)			QĐ công bố danh mục TTHC của Chủ tịch UBND tỉnh
						Trong đó		
					Tổng số ngày	CQ chủ trì giải quyết, trả kết quả	CQ phối hợp giải quyết liên thông	
	nghệ tài trợ thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, tp trực thuộc TU 1.004473.000.00.00.H28							giảm 30% t/g thực hiện)
47	Thủ tục Đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước 1.004460.000.00.00.H28	nt	nt	10.5	0	0	0	nt
48	Thủ tục Đăng ký thông tin kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được mua bằng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh 1.004467.000.00.00.H28	nt	nt	3.5	0	0	0	nt
VII	Lĩnh vực hoạt động Quỹ Phát triển KH&CN							
49	Thủ tục yêu cầu hỗ trợ từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ cấp tỉnh 1.001536.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	45 ngày	0	0	0	QĐ số 1066/QĐUBND, ngày 12/5/2020

Phụ lục I.6
DANH MỤC TTHC THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH
THỰC HIỆN TIẾP NHẬN, TRẢ KẾT QUẢ TẠI TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG TỈNH
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Hòa Bình)

STT	Tên TTHC	Cơ chế thực hiện	Cách thức thực hiện	Thời gian giải quyết theo cơ chế một cửa (ngày)	Thời gian giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông (ngày)			QĐ công bố danh mục TTHC của Chủ tịch UBND tỉnh
						Trong đó		
					Tổng số ngày	Cơ quan chủ trì giải quyết, trả kết quả	Cơ quan phối hợp giải quyết liên thông(ghi rõ các cơ quan phối hợp, giải quyết)	
	Công bố tại Quyết định số 81/QĐ-UBND ngày 14/1/2022							
I	Lĩnh vực Văn hóa							
*	Di sản Văn hóa							
1	Thủ tục đăng ký di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia 2.001631.000.00.00.H28	Một cửa		15				
2	Thủ tục cấp phép cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu sưu tầm di sản văn hóa phi vật thể tại địa phương 1.003838.000.00.00.H28	Một cửa		16				
3	Thủ tục xác nhận đủ điều kiện được cấp giấy phép hoạt động đối với bảo tàng ngoài công lập 2.001613.000.00.00.H28	Một cửa		15				

4	Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề mua bán di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia 1.003738.000.00.00.H28	Một cửa		21				
5	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định cổ vật 1.001106.000.00.00.H28	Một cửa		15				
6	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định cổ vật 1.001123.000.00.00.H28	Một cửa		05				
7	Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích 1.001822.000.00.00.H28	Một cửa		05				
8	Thủ tục cấp lại chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích 1.002003.000.00.00.H28	Một cửa		05				
9	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích 1.003901.000.00.00.H28	Một cửa		+ 05 ngày: kiểm tra và yêu cầu bổ sung hồ sơ nếu thiếu hoặc không hợp lệ.				
				10 ngày làm việc: Nếu hồ sơ hợp lệ.				
10	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích 2.001641.000.00.00.H28	Một cửa		Trong 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ (đối với trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận hành nghề hết hạn sử dụng hoặc bị hỏng)				
				Trong 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ (đối với trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận hành nghề bị mất hoặc bổ sung nội dung hành nghề).				
11	Cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập 1.003793.000.00.00.H28	Một cửa liên thông			21	14	VP.UBND tỉnh: 07 ngày	
12	Cấp giấy phép khai quật khẩn cấp 2.001591.000.00.00.H28	Một cửa liên thông			03	02	VP.UBND tỉnh: 01 ngày	
13	Công nhận bảo vật quốc gia đối với bảo tàng cấp tỉnh, ban hoặc trung tâm quản lý di tích 1.003646.000.00.00.H28	Một cửa liên thông			100	40	VP.UBND tỉnh: 10 ngày, các ngành liên quan 50 ngày	

14	Công nhận bảo vật quốc gia đối với bảo tàng ngoài công lập, tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu hoặc đang quản lý hợp pháp hiện vật 1.003835.000.00.00.H28	Một cửa liên thông			100	40	VP.UBND tỉnh: 10 ngày, các ngành liên quan 50 ngày	
*	Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm							
15	Cấp giấy phép triển lãm mỹ thuật 1.001809.000.00.00.H28	Một cửa liên thông			07	05	VP.UBND tỉnh: 02 ngày	
16	Cấp giấy phép xây dựng tượng đài, tranh hoành tráng	Một cửa liên thông		Trong 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ		03	VP.UBND tỉnh: 02	
				Trong 14 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ (đối với các công trình tượng đài, tranh hoành tráng phải có ý kiến của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)		09 ngày	VPUB: 05	
17	Cấp giấy phép tổ chức trại sáng tác điêu khắc	Một cửa			07	05	VP.UBND	

	1.001738.000.00.00.H28	liên thông					tỉnh: 02 ngày	
18	Cấp giấy phép triển lãm tác phẩm nhiếp ảnh tại Việt Nam 1.001704.000.00.00.H28	Một cửa liên thông			07	05	VP.UBND tỉnh: 02 ngày	
19	Cấp giấy phép đưa tác phẩm nhiếp ảnh từ Việt Nam ra nước ngoài triển lãm 1.001671.000.00.00.H28	Một cửa liên thông			07	05	VP.UBND tỉnh: 02 ngày	
20	Thủ tục tiếp nhận thông báo tổ chức thi sáng tác tác phẩm mỹ thuật (thẩm quyền của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch) 1.001833.000.00.00.H28	Một cửa		07				
21	Thủ tục cấp giấy phép sao chép tác phẩm mỹ thuật về danh nhân văn hóa, anh hùng dân tộc, lãnh tụ 1.001778.000.00.00.H28	Một cửa		07				
22	Thủ tục cấp giấy phép tổ chức triển lãm do cá nhân nước ngoài tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại 1.001211.000.00.00.H28	Một cửa		Trong 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ				
		Một cửa		Trong 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ (đối với trường hợp phải thành lập Hội đồng thẩm định do triển lãm có nội dung không thuộc lĩnh vực chuyên môn của ngành văn hóa, thể thao và du lịch; triển lãm có quy mô quốc gia, quốc tế hoặc nội dung phức tạp).				
23	Thủ tục cấp lại giấy phép tổ chức triển lãm do cá nhân nước ngoài tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại 1.001182.000.00.00.H28	Một cửa		Trong 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ				
		Một cửa		Trong 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ (đối với trường hợp phải thành lập Hội đồng thẩm định do triển lãm có nội dung không thuộc lĩnh vực chuyên môn của ngành văn hóa, thể thao và du lịch; triển lãm có quy mô quốc gia, quốc tế hoặc nội dung phức tạp).				
24	Thủ tục cấp giấy phép tổ chức triển lãm do các tổ chức, cá nhân tại địa phương đưa ra nước ngoài không vì mục đích thương mại 1.001229.000.00.00.H28	Một cửa		Trong 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ				
				Trong 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ (đối với trường hợp phải thành lập Hội đồng thẩm định do triển lãm có nội dung không thuộc lĩnh vực chuyên môn của ngành văn hóa, thể thao và du lịch; triển lãm có quy mô quốc gia, quốc tế hoặc nội dung phức tạp).				
25	Thủ tục cấp lại giấy phép tổ chức triển lãm do các tổ chức, cá nhân tại địa phương đưa ra	Một cửa		Trong 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ;				
		Một cửa		Trong 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ				

	nước ngoài không vì mục đích thương mại 1.001191.000.00.00.H28			(đối với trường hợp phải thành lập Hội đồng thẩm định do triển lãm có nội dung không thuộc lĩnh vực chuyên môn của ngành văn hóa, thể thao và du lịch; triển lãm có quy mô quốc gia, quốc tế hoặc nội dung phức tạp).				
26	Thủ tục thông báo tổ chức triển lãm do tổ chức ở địa phương hoặc cá nhân tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại 1.001147.000.00.00.H28	Một cửa		Trong 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ Trong 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ (đối với trường hợp phải thành lập Hội đồng thẩm định do triển lãm có nội dung không thuộc lĩnh vực chuyên môn của ngành văn hóa, thể thao và du lịch; triển lãm có quy mô quốc gia, quốc tế hoặc nội dung phức tạp).				
*	Điện ảnh							
27	Cấp giấy phép phổ biến phim (- Phim tài liệu, phim khoa học, phim hoạt hình do cơ sở điện ảnh thuộc địa phương sản xuất hoặc nhập khẩu; - Cấp giấy phép phổ biến phim truyện khi năm trước liền kề, các cơ sở điện ảnh thuộc địa phương đáp ứng các điều kiện: + Sản xuất ít nhất 10 phim truyện nhựa được phép phổ biến; + Nhập khẩu ít nhất 40 phim truyện nhựa được phép phổ biến) 1.003035.000.00.00.H28	Một cửa liên thông			15	10	VP.UBND tỉnh: 05 ngày	
28	Cấp giấy phép phổ biến phim có sử dụng hiệu ứng đặc biệt tác động đến người xem phim (do các cơ sở điện ảnh thuộc địa phương sản xuất hoặc nhập khẩu) 1.003017.000.00.00.H28	Một cửa liên thông			10	07	VP.UBND tỉnh: 03 ngày	
	Nghệ thuật biểu diễn							
29	Thủ tục ra nước ngoài dự thi người đẹp, người mẫu 1.009403.000.00.00.H28	Một cửa		05 ngày làm việc				
30	Thủ tục tổ chức biểu diễn nghệ thuật trên địa bàn quản lý (không thuộc trường hợp trong	Một cửa		05 ngày				

	khuôn khổ hợp tác quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương) 1.009397.000.00.00.H28			làm việc				
31	Thủ tục tổ chức cuộc thi, liên hoan trên địa bàn quản lý (không thuộc trường hợp toàn quốc và quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương) 1.009398.000.00.00.H28	Một cửa		15 ngày làm việc				
32	Thủ tục tổ chức cuộc thi người đẹp, người mẫu 1.009399.000.00.00.H28	Một cửa		15 ngày làm việc				
*	<i>Văn hóa cơ sở</i>							
33	Thủ tục cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke cấp tỉnh 1.001029.000.00.00.H28	Một cửa		05				
34	Thủ tục cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường 1.001008.000.00.00.H28	Một cửa		05				
35	Thủ tục cấp giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke cấp tỉnh 1.000963.000.00.00.H28	Một cửa		04				
36	Thủ tục cấp giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường 1.000922.000.00.00.H28	Một cửa		04				
37	Thủ tục tiếp nhận hồ sơ thông báo sản phẩm quảng cáo trên bảng quảng cáo, băng-rôn 1.004650.000.00.00.H28	Một cửa		05				
38	Thủ tục tiếp nhận thông báo tổ chức đoàn	Một cửa		10				

	người thực hiện quảng cáo 1.004645.000.00.00.H28							
39	Thủ tục đăng ký tổ chức lễ hội 1.003676.000.00.00.H28	Một cửa liên thông			14	10	VP.UBND tỉnh: 04 ngày	
40	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội 1.003654.000.00.00.H28	Một cửa liên thông			10	07	VP.UBND tỉnh: 03 ngày	
41	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam 1.004639.000.00.00.H28	Một cửa liên thông			07	05	VP.UBND tỉnh: 02 ngày	
42	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam 1.004666.000.00.00.H28	Một cửa liên thông			07	05	VP.UBND tỉnh: 02 ngày	
43	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam 1.004662.000.00.00.H28	Một cửa liên thông			10	06	VP.UBND tỉnh: 04ngày	
	Hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế chuyên ngành văn hóa							
44	Thủ tục cấp phép nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh thuộc thẩm quyền của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch 1.003784.000.00.00.H28	Một cửa		Trong 02 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ				
				Trong 10 ngày làm việc, đối với trường hợp phải xin ý kiến các Bộ, ngành khác				
				Trong 12 ngày làm việc, đối với trường hợp phải giám định văn hóa phẩm nhập khẩu				
45	Thủ tục giám định văn hóa phẩm xuất khẩu không nhằm mục đích kinh doanh của cá nhân, tổ chức cấp tỉnh 1.003743.000.00.00.H28	Một cửa		Trong 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ				
				Trong trường hợp đặc biệt, thời gian giám định tối đa không quá 15 ngày làm việc.				
46	Thủ tục phê duyệt nội dung tác phẩm điện ảnh nhập khẩu cấp tỉnh 1.003608.000.00.00.H28	Một cửa		31				
47	Thủ tục xác nhận danh mục sản phẩm nghe nhìn có nội dung vui chơi giải trí nhập khẩu	Một cửa		10				

	cấp tỉnh 1.003560.000.00.00.H28							
48	Thủ tục phê duyệt nội dung tác phẩm mỹ thuật, tác phẩm nhiếp ảnh nhập khẩu cấp tỉnh 2.001496.000.00.00.H28	Một cửa		07				
*	Quản lý sử dụng vũ khí, súng săn, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ	Một cửa						
49	Thủ tục cho phép tổ chức triển khai sử dụng vũ khí quân dụng, súng săn, vũ khí thể thao, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ còn tính năng, tác dụng được sử dụng làm đạo cụ 1.004723.000.00.00.H28	Một cửa		05				
	Thư viện							
50	Thủ tục thông báo thành lập đối với thư viện chuyên ngành ở cấp tỉnh, thư viện đại học là thư viện ngoài công lập và thư viện của tổ chức, cá nhân nước ngoài có phục vụ người Việt Nam 1.008895.000.00.00.H28	Một cửa liên thông			15	12	VP.UBND tỉnh: 03 ngày	
51	Thủ tục thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách thư viện đối với thư viện chuyên ngành ở cấp tỉnh, thư viện đại học là thư viện ngoài công lập, thư viện của tổ chức, cá nhân nước ngoài có phục vụ người Việt Nam 1.008896.000.00.00.H28	Một cửa liên thông			15	12	VP.UBND tỉnh: 03 ngày	
52	Thủ tục thông báo chấm dứt hoạt động đối với thư viện chuyên ngành ở cấp tỉnh, thư viện đại học là thư viện ngoài công lập, thư viện của tổ chức cá nhân nước ngoài có phục vụ người Việt Nam 1.008897.000.00.00.H28	Một cửa liên thông			15	12	VP.UBND tỉnh: 03 ngày	
	Lĩnh vực Du lịch							
53	Thủ tục công nhận Khu du lịch cấp tỉnh 1.003490.000.00.00.H28	Một cửa liên thông			60	45	VP.UBND tỉnh: 15 ngày	

54	Thủ tục công nhận điểm du lịch cấp tỉnh 1.004528.000.00.00.H28	Một cửa liên thông			30	20	VP.UBND tỉnh: 10 ngày	
55	Thủ tục cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa 2.001628.000.00.00.H28	Một cửa		10				
56	Thủ tục cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa 2.001616.000.00.00.H28	Một cửa		05				
57	Thủ tục cấp đổi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa 2.001622.000.00.00.H28	Một cửa		05				
58	Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp chấm dứt hoạt động kinh doanh dịch vụ lữ hành 2.001611.000.00.00.H28	Một cửa		05				
59	Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp giải thể 2.001589.000.00.00.H28	Một cửa		05				
60	Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp phá sản 1.003742.000.00.00.H28	Một cửa		05				
61	Thủ tục chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài 1.001837.000.00.00.H28	Một cửa		05				
62	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch tại điểm 1.001440.000.00.00.H28	Một cửa		10				
63	Thủ tục cấp giấy chứng nhận khóa cập nhật kiến thức cho hướng dẫn viên du lịch nội địa và hướng dẫn viên du lịch quốc tế	Một cửa		10				

	1.004605.000.00.00.H28							
64	Thủ tục cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài 1.003717.000.00.00.H28	Một cửa		07 ngày (trường hợp nội dung hoạt động của Văn phòng đại diện phù hợp với cam kết của Việt Nam trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên).				
		Một cửa		13 ngày (trường hợp nội dung hoạt động của Văn phòng đại diện không phù hợp với cam kết của Việt Nam hoặc doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài không thuộc quốc gia, vùng lãnh thổ tham gia điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên).				
65	Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài trong trường hợp chuyển địa điểm đặt trụ sở của văn phòng đại diện 1.003240.000.00.00.H28	Một cửa		05				
66	Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài trong trường hợp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện bị mất, bị hủy hoại, bị hư hỏng hoặc bị tiêu hủy 1.003275.000.00.00.H28	Một cửa		05				
67	Thủ tục điều chỉnh giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài 1.005161.000.00.00.H28	Một cửa		05 ngày(trường hợp việc điều chỉnh nội dung hoạt động của Văn phòng đại diện không dẫn đến Văn phòng đại diện có nội dung hoạt động không phù hợp với cam kết của Việt Nam hoặc doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài không thuộc quốc gia, vùng lãnh thổ tham gia điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên).				
		Một cửa		13 ngày (trường hợp việc điều chỉnh nội dung hoạt động của Văn phòng đại diện dẫn đến Văn phòng đại diện có nội dung hoạt động không phù hợp với cam kết của Việt Nam hoặc doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài không thuộc quốc gia, vùng lãnh thổ tham gia điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên).				

68	Thủ tục gia hạn giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài 1.003002.000.00.00.H28	Một cửa		05				
69	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế 1.004628.000.00.00.H28	Một cửa		15				
70	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa 1.004623.000.00.00.H28	Một cửa		15				
71	Thủ tục cấp đổi thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế, thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa 1.001432.000.00.00.H28	Một cửa		10				
72	Thủ tục cấp lại thẻ hướng dẫn viên du lịch 1.004614.000.00.00.H28	Một cửa		10				
	<i>Dịch vụ du lịch khác</i>							
73	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ thẻ thao đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch 1.004551.000.00.00.H28	Một cửa		14				
74	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ vui chơi, giải trí đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch 1.004503.000.00.00.H28	Một cửa		14				
75	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ chăm sóc sức khỏe đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch 1.001455.000.00.00.H28	Một cửa		14				
76	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ mua sắm đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch 1.004580.000.00.00.H28	Một cửa		14				
77	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch 1.004572.000.00.00.H28	Một cửa		14				
78	Thủ tục công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch: hạng 1-3 sao đối với cơ sở lưu trú du lịch (khách sạn, biệt thự du lịch, căn hộ du lịch, tàu	Một cửa		30				

	thủy lưu trú du lịch) 1.004594.000.00.00.H28							
	Lĩnh vực Thể thao							
79	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao của câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp 1.002445.000.00.00.H28	Một cửa		07				
80	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao 1.002396.000.00.00.H28	Một cửa		07				
81	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trong trường hợp thay đổi nội dung ghi trong giấy chứng nhận 1.003441.000.00.00.H28	Một cửa		05				
82	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng 1.000983.000.00.00.H28	Một cửa		05				
83	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Yoga 1.000953.000.00.00.H28	Một cửa		07				
84	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Golf 1.000936.000.00.00.H28	Một cửa		07				
85	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Cầu lông 1.000920.000.00.00.H28	Một cửa		07				
86	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Taekwondo 1.001195.000.00.00.H28	Một cửa		07				
87	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Karate	Một cửa		07				

	1.000904.000.00.00.H28							
88	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bơi, Lặn 1.000883.000.00.00.H28	Một cửa		07				
89	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Billiards & Snooker 1.000863.000.00.00.H28	Một cửa		07				
90	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng bàn 1.000847.000.00.00.H28	Một cửa		07				
91	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Dù lượn và Diều bay 1.000830.000.00.00.H28	Một cửa		07				
92	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Khiêu vũ thể thao 1.000814.000.00.00.H28	Một cửa		07				
93	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Thể dục thẩm mỹ 1.000644.000.00.00.H28	Một cửa		07				
94	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Judo 1.000842.000.00.00.H28	Một cửa		07				
95	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Thể dục thể hình và Fitness 1.005163.000.00.00.H28	Một cửa		04				
96	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Lân Sư Rồng 2.002188.000.00.00.H28	Một cửa		07				
97	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Võ đạo	Một cửa		07				

	thể thao giải trí 1.000594.000.00.00.H28							
98	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Quyền anh 1.000560.000.00.00.H28	Một cửa		07				
99	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Võ cổ truyền, Vovinam 1.000544.000.00.00.H28	Một cửa		07				
100	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng đá 1.000518.000.00.00.H28	Một cửa		07				
101	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Quần vợt 1.000501.000.00.00.H28	Một cửa		07				
102	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Patin 1.000485.000.00.00.H28	Một cửa		07				
103	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bắn súng thể thao 1.001801.000.00.00.H28	Một cửa		07				
104	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng ném 1.001500.000.00.00.H28	Một cửa		07				
105	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Wushu 1.005162.000.00.00.H28	Một cửa		07				
106	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Leo núi thể thao 1.001517.000.00.00.H28	Một cửa		07				

107	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng rổ 1.001527.000.00.00.H28	Một cửa		07				
108	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Đấu kiếm thể thao 1.001056.000.00.00.H28	Một cửa		07				
109	Thủ tục đăng cai giải thi đấu, trận thi đấu do liên đoàn thể thao quốc gia hoặc liên đoàn thể thao quốc tế tổ chức hoặc đăng cai tổ chức 1.002022.000.00.00.H28	Một cửa liên thông			07	05	VP.UBND tỉnh: 02 ngày	
110	Thủ tục đăng cai giải thi đấu, trận thi đấu thể thao thành tích cao khác do liên đoàn thể thao tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức 1.002013.000.00.00.H28	Một cửa liên thông			07	05	VP.UBND tỉnh: 02 ngày	
111	Thủ tục đăng cai tổ chức giải thi đấu vô địch từng môn thể thao của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương 1.001782.000.00.00.H28	Một cửa liên thông			07	05	VP.UBND tỉnh: 02 ngày	
	Lĩnh vực Gia đình							
112	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình 1.005441.000.00.00.H28	Một cửa liên thông			21	14	VP.UBND tỉnh: 07 ngày	
113	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình 1.001420.000.00.00.H28	Một cửa liên thông			10	07	VP.UBND tỉnh: 03 ngày	
114	Đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình 1.001407.000.00.00.H28	Một cửa liên thông			14	10	VP.UBND tỉnh: 04 ngày	
115	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình 2.001414.000.00.00.H28	Một cửa liên thông			30	20	VP UBND tỉnh: 10	

							ngày	
116	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình 1.000919.000.00.00.H28	Một cửa liên thông			15	10	VP UBND tỉnh: 05 ngày	
117	Đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình 1.000817.000.00.00.H28	Một cửa liên thông			20	14	VP UBND tỉnh: 07 ngày	
118	Cấp Giấy chứng nhận nghiệp vụ về chăm sóc nạn nhân bạo lực gia đình 1.000454.000.00.00.H28	Một cửa		Không quy định				
119	Cấp Giấy chứng nhận nghiệp vụ tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình 1.000433.000.00.00.H28	Một cửa		Không quy định				
120	Cấp Thẻ nhân viên chăm sóc nạn nhân bạo lực gia đình 1.000379.000.00.00.H28	Một cửa		05				
121	Cấp lại Thẻ nhân viên chăm sóc nạn nhân bạo lực gia đình 1.000104.000.00.00.H28	Một cửa		05				
122	Cấp Thẻ nhân viên tư vấn phòng, chống bạo lực gia đình 2.000022.000.00.00.H28	Một cửa		05				
123	Cấp lại Thẻ nhân viên tư vấn phòng, chống bạo lực gia đình 1.003310.000.00.00.H28	Một cửa		05				

Phụ lục I.7
DANH MỤC TTHC THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT
THỰC HIỆN TIẾP NHẬN, TRẢ KẾT QUẢ TẠI TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG TỈNH
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Hòa Bình)

STT	Tên TTHC thuộc thẩm quyền	Cơ chế thực hiện	Thời hạn giải quyết theo cơ chế một cửa	Cách thức thực hiện	Thời hạn giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông			Quyết định công bố Danh mục TTHC của Chủ tịch UBND tỉnh
					Tổng số ngày	Trong đó		
						Sở NNPTNT	Cơ quan phối hợp giải quyết liên thông	
TỔNG SỐ: 100 TTHC (Một cửa: 56; MCLT cùng cấp: 41; MCLT các cấp: 03)								
I	Lĩnh vực Chăn nuôi (04 TTHC)							
1	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn 1.008129.000.00.00.H28	Một cửa	03 ngày	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính, qua môi trường mạng đến Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh				Quyết định số 1617/QĐ-UBND ngày 03/8/2021
2	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng - 1.008126.000.00.00.H28	Một cửa	a) Đối với cơ sở sản xuất thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc: - Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: 17. - Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính, hoặc qua môi trường mạng đến Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh				Quyết định số 1617/QĐ-UBND ngày 03/8/2021

			búu chính (hoặc) qua môi trường mạng: 17 b) Đối với cơ sở sản xuất (sản xuất, sơ chế, chế biến) thức ăn truyền thống nhằm mục đích thương mại, theo đặt hàng: - Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: 07 - Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ búu chính (hoặc) qua môi trường mạng: 07					
3	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn - 1.008128.000.00.00.H28	Một cửa	- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: 17 - Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ búu chính (hoặc) qua môi trường mạng: 17	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính, qua môi trường mạng đến Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh				Quyết định số 1617/QĐ-UBND ngày 03/8/2021
4	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng - 1.008127.000.00.00.H28	Một cửa	- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: 3,5 - Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ búu chính (hoặc) qua môi trường mạng: 3,5	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính, qua môi trường mạng đến Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh				Quyết định số 1617/QĐ-UBND ngày 03/8/2021

II	Lĩnh vực Thú y (16 TTHC)							
1	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sản (đối với cơ sở nuôi trồng thủy sản, cơ sở sản xuất thủy sản giống) - 1.005327.000.00.00.H28	Một cửa	14 ngày làm việc.	Trực tiếp (hoặc) gửi qua dịch vụ bưu chính (hoặc) Gửi Email (trường hợp gửi hồ sơ qua email, sau khi hoàn thiện hồ sơ theo ý kiến của Chi cục Chăn nuôi và Thú y, chủ cơ sở nộp lại hồ sơ bản chính cho Chi cục Chăn nuôi và Thú y qua Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh).				Quyết định số 1617/QĐ-UBND ngày 03/8/2021
2	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y) - 1.005319.000.00.00.H28	Một cửa	02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	(không quy định) Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh				Quyết định số 1617/QĐ-UBND ngày 03/8/2021
3	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y 1.004839.000.00.00.H28	Một cửa	03 ngày làm việc	Trực tiếp (hoặc) gửi qua dịch vụ bưu chính				Quyết định số 1645/QĐ-UBND ngày 02/8/2019
4	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y 1.004022.000.00.00.H28	Một cửa	10 ngày làm việc	Trực tiếp (hoặc) gửi qua dịch vụ bưu chính				Quyết định số 1617/QĐ-UBND ngày 03/8/2021

5	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn - 1.003810.000.00.00.H28	Một cửa	- 05 ngày làm việc: với trường hợp đã được đánh giá định kỳ mà thời gian đánh giá chưa quá 12 tháng. - 12 ngày làm việc: với trường hợp chưa được đánh giá định kỳ hoặc được đánh giá định kỳ nhưng thời gian đánh giá quá 12 tháng tính đến ngày hết hiệu lực của Giấy chứng nhận.	Trực tiếp (hoặc) gửi qua dịch vụ bưu chính (hoặc) Gửi Email (trường hợp gửi hồ sơ qua email, sau khi hoàn thiện hồ sơ theo ý kiến của Chi cục Chăn nuôi và Thú y, chủ cơ sở nộp lại hồ sơ bản chính cho Chi cục Chăn nuôi và Thú y qua Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh).				Quyết định số 1617/QĐ-UBND ngày 03/8/2021
6	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn - 1.003781.000.00.00.H28	Một cửa	14 ngày làm việc	Trực tiếp (hoặc) gửi qua dịch vụ bưu chính (hoặc) Gửi Email (trường hợp gửi hồ sơ qua email, sau khi hoàn thiện hồ sơ theo ý kiến của Chi cục Chăn nuôi và Thú y, chủ cơ sở nộp lại hồ sơ bản chính cho Chi cục Chăn nuôi và Thú y qua Trung tâm Phục vụ				Quyết định số 1617/QĐ-UBND ngày 03/8/2021

				Hành chính công tỉnh).				
7	Cấp giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trên cạn và thủy sản) đối với cơ sở phải đánh giá lại - 1.003619.000.00.00.H28	Một cửa	10 ngày làm việc	Trực tiếp (hoặc) gửi qua dịch vụ bưu chính (hoặc) Email (trường hợp gửi hồ sơ qua email, sau khi hoàn thiện hồ sơ theo ý kiến của Chi cục Chăn nuôi và Thú y, chủ cơ sở nộp lại hồ sơ bản chính cho Chi cục Chăn nuôi và Thú y qua Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh)				Quyết định số 1617/QĐ-UBND ngày 03/8/2021
8	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sản - 1.003612.000.00.00.H28	Một cửa	- 05 ngày làm việc: đối với trường hợp cơ sở đã được đánh giá định kỳ mà thời gian đánh giá không quá 12 tháng; - 12 ngày: đối với trường hợp còn lại.	Trực tiếp (hoặc) gửi qua dịch vụ bưu chính (hoặc) Gửi Email (trường hợp gửi hồ sơ qua email, sau khi hoàn thiện hồ sơ theo ý kiến của Chi cục Chăn nuôi và Thú y, chủ cơ sở nộp lại hồ sơ bản chính cho Chi cục Chăn nuôi và				Quyết định số 1617/QĐ-UBND ngày 03/8/2021

				Thú y qua Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh).				
9	Cấp đổi Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trên cạn hoặc thủy sản) - 1.003598.000.00.00.H28	Một cửa	1,5 ngày làm việc	Trực tiếp (hoặc) gửi qua dịch vụ bưu chính (hoặc) Email (trường hợp gửi hồ sơ qua email, sau khi hoàn thiện hồ sơ theo ý kiến của Chi cục Chăn nuôi và Thú y, chủ cơ sở nộp lại hồ sơ bản chính cho Chi cục Chăn nuôi và Thú y qua Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh).				Quyết định số 1645/QĐ-UBND ngày 02/8/2019
10	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn đối với cơ sở có nhu cầu bổ sung nội dung chứng nhận - 1.003589.000.00.00.H28	Một cửa	14 ngày làm việc	Trực tiếp (hoặc) gửi qua dịch vụ bưu chính (hoặc) Gửi Email (trường hợp gửi hồ sơ qua email, sau khi hoàn thiện hồ sơ theo ý kiến của Chi cục Chăn nuôi và Thú y, chủ cơ sở nộp lại hồ sơ bản				Quyết định số 1617/QĐ-UBND ngày 03/8/2021

				chính cho Chi cục Chăn nuôi và Thú y qua Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh).				
11	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sản đối với cơ sở có nhu cầu bổ sung nội dung chứng nhận - 1.003577.000.00.00.H28	Một cửa	14 ngày làm việc	Trực tiếp (hoặc) gửi qua dịch vụ bưu chính (hoặc) Email (trường hợp gửi hồ sơ qua email, sau khi hoàn thiện hồ sơ theo ý kiến của Chi cục Chăn nuôi và Thú y, chủ cơ sở nộp lại hồ sơ bản chính cho Chi cục Chăn nuôi và Thú y qua Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh).				Quyết định số 1617/QĐ-UBND ngày 03/8/2021
12	Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y (gồm tiêm phòng, chữa bệnh, phẫu thuật động vật; tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y; khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật; buôn bán thuốc thú y) 2.001064.000.00.00.H28	Một cửa	- 03 ngày làm việc đối với trường hợp cấp mới; - 02 ngày làm việc trong trường hợp gia hạn.	(không quy định) Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh				Quyết định số 1617/QĐ-UBND ngày 03/8/2021

13	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trên cạn và thủy sản) đối với cơ sở có Giấy chứng nhận hết hiệu lực do xảy ra bệnh hoặc phát hiện mầm bệnh tại cơ sở đã được chứng nhận an toàn hoặc do không thực hiện giám sát, lấy mẫu đúng, đủ số lượng trong quá trình duy trì điều kiện cơ sở sau khi được chứng nhận - 1.002239.000.00.00.H28	Một cửa	09 ngày làm việc	Trực tiếp (hoặc) gửi qua dịch vụ bưu chính (hoặc) Gửi Email (trường hợp gửi hồ sơ qua email, sau khi hoàn thiện hồ sơ theo ý kiến của Chi cục Chăn nuôi và Thú y, chủ cơ sở nộp lại hồ sơ bản chính cho Chi cục Chăn nuôi và Thú y qua Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh).				Quyết định số 1617/QĐ-UBND ngày 03/8/2021
14	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y - 1.001686.000.00.00.H28	Một cửa	06 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Trực tiếp (hoặc) gửi qua dịch vụ bưu chính				Quyết định số 1617/QĐ-UBND ngày 03/8/2021
15	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y (Do hết hạn; bị mất, bị hỏng, thất lạc hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin). 2.002132.000.00.00.H28	Một cửa	- 10 ngày làm việc đối với trường hợp cấp, cấp lại do Giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y hết hạn; - 03 ngày làm việc đối với trường hợp Giấy chứng nhận VSTY bị mất, bị hỏng, thất lạc hoặc có sự thay đổi, bổ	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện, fax, thư điện tử (email)				Quyết định số 1617/QĐ-UBND ngày 03/8/2021

			sung thông tin trên Giấy chứng nhận VSTY.					
16	Kiểm dịch đối với động vật thủy sản tham gia hội chợ, triển lãm, thi đấu thể thao, biểu diễn nghệ thuật; sản phẩm động vật thủy sản tham gia hội chợ, triển lãm - 1.001094.000.00.00.H28	Một cửa	02 ngày	không quy định				Quyết định số 1617/QĐ-UBND ngày 03/8/2021
III. Lĩnh vực Thủy sản (08 TTHC)								
1	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai huyện trở lên) 1.004923.000.00.00.H28	Một cửa liên thông (Cùng cấp)		Trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ (hoặc) gửi qua dịch vụ bưu chính (hoặc) qua môi trường mạng	44 (Công khai phương án: 03 ngày làm việc; - Thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế (nếu cần), ban hành quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng: 41 ngày.)	SNN&PTNT : 41	UBND tỉnh: 03	Quyết định số 1645/QĐ-UBND ngày 02/8/2019
2	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai huyện trở lên) 1.004921.000.00.00.H28	Một cửa liên thông (Cùng cấp)		Trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ (hoặc) gửi qua dịch vụ bưu chính (hoặc) qua môi trường mạng	- Đối với trường hợp thay đổi tên: Trong thời hạn 05 ngày làm việc;	SNN&PTNT : 03	UBND tỉnh: 02	Quyết định số 1645/QĐ-UBND ngày 02/8/2019

					- Đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung vị trí, ranh giới: 44 ngày.	SNN&PTNT : 41	UBND tỉnh: 03	
3	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản (trừ giống thủy sản bố mẹ) 1.004918.000.00.00.H28	Một cửa	- 07 ngày làm việc đối với trường hợp cấp mới; - 02 ngày làm việc đối với trường hợp cấp lại.	Trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ (hoặc) gửi qua dịch vụ bưu chính (hoặc) qua môi trường mạng.				Quyết định số 1645/QĐ-UBND ngày 02/8/2019
4	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (trừ nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài) 1.004915.000.00.00.H28	Một cửa	07 ngày làm việc đối với trường hợp cấp mới; 02 ngày làm việc đối với trường hợp cấp lại	Trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ (hoặc) gửi qua dịch vụ bưu chính (hoặc) qua môi trường mạng				Quyết định số 130/QĐ-UBND ngày 21/01/2022
5	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản (theo yêu cầu) 1.004913.000.00.00.H28	Một cửa	07 ngày làm việc	Trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ (hoặc) gửi qua dịch vụ bưu chính (hoặc) qua môi trường mạng.				Quyết định số 1645/QĐ-UBND ngày 02/8/2019
6	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn	Một cửa	05 ngày làm việc	Trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ (hoặc) gửi qua dịch vụ bưu chính (hoặc) qua môi trường mạng				Quyết định số 1645/QĐ-UBND ngày 02/8/2019

	gốc từ nuôi trồng - 1.004680.000.00.00.H28							
7	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên - 1.004656.000.00.00.H28	Một cửa	- 02 ngày làm việc (đối với xác nhận nguồn gốc); - 05 ngày làm việc (đối với xác nhận mẫu vật).	Trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ (hoặc) gửi qua dịch vụ bưu chính (hoặc) qua môi trường mạng				Quyết định số 1645/QĐ-UBND ngày 02/8/2019
8	Cấp, cấp lại giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực 1.004692.000.00.00.H28	Một cửa	03 ngày làm việc	Trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ (hoặc) gửi qua dịch vụ bưu chính (hoặc) qua môi trường mạng				Quyết định số 1645/QĐ-UBND ngày 02/8/2019
IV	Lĩnh vực Lâm nghiệp - Kiểm lâm (16 TTHC)							
1	Phê duyệt, điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định đầu tư) 1.007918.000.00.00.H28	Một cửa liên thông (Cùng cấp)		Trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính (hoặc) qua môi trường mạng	13 ngày làm việc	SNN&PTNT : 07	UBND tỉnh: 3	Quyết định số 2924 ngày 25/12/2019
2	Thẩm định, phê duyệt phương án trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển sang mục đích khác 1.007917.000.00.00.H28	Một cửa liên thông (Cùng cấp)		Trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính (hoặc) qua môi trường mạng	24 ngày làm việc	SNN&PTNT : 17	UBND tỉnh: 07	Quyết định số 2924 ngày 25/12/2019
3	Nộp tiền trồng rừng thay thế về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh 1.007916.000.00.00.H28	Một cửa liên thông (Các cấp)		Trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính (hoặc) qua môi trường mạng	- 33 ngày làm việc (Trường hợp UBND tỉnh bố trí đất để	SNN&PTNT : 10	1. UBND tỉnh: 02; 2. Chủ dự án và Quỹ BV và PT	Quyết định số 894 ngày 29/4/2021

					trồng rừng thay thế);		rừng tỉnh: 21.	
					- 47 ngày làm việc (Trường hợp UBND tỉnh không còn quỹ đất).	SNN&PTNT : 04	1. UBND tỉnh: 01; 2. Bộ NN&PTN T: 21; 3. UBND tỉnh (Nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế): 21	
4	Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm II và động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục II và III CITES 1.004815.000.00.00.H28	Một cửa	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Trường hợp cần kiểm tra thực tế các điều kiện nuôi, trồng, cơ quan cấp mã số chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức thực hiện, nhưng thời hạn cấp không quá 21 ngày	Trực tiếp (hoặc) gửi qua dịch vụ bưu chính				Quyết định số 1645/QĐ- UBND ngày 02/8/2019
5	Phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý -	Một cửa liên thông (Cùng cấp)		Trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính	35 ngày làm việc	SNN&PTNT : 25	UBND tỉnh: 10	Quyết định số 701/QĐ- UBND, ngày 04/4/2019

	1.000084.000.00.00.H28							
6	Phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ đối với khu rừng phòng hộ thuộc địa phương quản lý - 1.000081.000.00.00.H28	Một cửa liên thông (Cùng cấp)		Trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính	35 ngày làm việc	SNN&PTNT : 25	UBND tỉnh: 10	Quyết định số 701/QĐ-UBND, ngày 04/4/2019
7	Phê duyệt chương trình, dự án và hoạt động phi dự án được hỗ trợ tài chính của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng tỉnh - 1.000071.000.00.00.H28	Một cửa liên thông (Cùng cấp)		Trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính	28 ngày làm việc	Ban điều hành Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh: 21	UBND tỉnh: 07	Quyết định số 701/QĐ-UBND, ngày 04/4/2019
8	Chuyển loại rừng đối với khu rừng do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập - 1.000065.000.00.00.H28	Một cửa liên thông (Cùng cấp)		Trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính	31 ngày làm việc	SNN&PTNT : 10	21 (UBND tỉnh: 10,5; HĐND tỉnh: 10,5)	Quyết định số 701/QĐ-UBND, ngày 04/4/2019
9	Miễn, giảm tiền dịch vụ môi trường rừng (đối với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trong phạm vi địa giới hành chính của một tỉnh) - 1.000058.000.00.00.H28	Một cửa liên thông (Cùng cấp)		Trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính	10 ngày làm việc	SNN&PTNT : 07	UBND tỉnh: 03	Quyết định số 701/QĐ-UBND, ngày 04/4/2019
10	Phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức - 1.000055.000.00.00.H28	Một cửa liên thông (Cùng cấp)		Trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính	16 ngày làm việc	SNN&PTNT : 14	UBND tỉnh: 02	Quyết định số 701/QĐ-UBND, ngày 04/4/2019
11	Công nhận, công nhận lại nguồn giống cây trồng lâm nghiệp 3.000198.000.00.00.H28	Một cửa	12 ngày làm việc	Tổ chức, cá nhân nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện hoặc gửi qua dịch				Quyết định số 223/QĐ-UBND, ngày 09/02/2022

				vụ bưu chính công ích hoặc nộp trực tuyến đến Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Hòa Bình				
12	Phê duyệt khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên - 1.000047.000.00.00.H28	Một cửa	05 ngày làm việc	Trực tiếp; gửi qua đường bưu điện hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Hòa Bình				Quyết định số 701/QĐ-UBND, ngày 04/4/2019
13	Xác nhận bảng kê lâm sản 1.000045.000.00.00.H28	Một cửa	07 ngày làm việc	Trực tiếp; gửi qua đường bưu điện hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Hòa Bình				Quyết định số 701/QĐ-UBND, ngày 04/4/2019
14	Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác 3.000152.000.00.00.H28	Một cửa liên thông (Các cấp)		Trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính	- <i>Thẩm quyền của Quốc hội:</i> 21	SNN&PTNT : 03	UBND tỉnh: 17	Quyết định số 1760/QĐ-UBND, ngày 04/8/2020
					- <i>Thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ:</i> 21	SNN&PTNT : 03	UBND tỉnh: 17	

					- <i>Thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh: 31</i>	SNN&PTNT : 03	UBND tỉnh: 28	
15	Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu - 3.000159.000.00.00.H28	Một cửa	- 03 ngày làm việc; - Trường hợp có thông tin vi phạm: 04 ngày làm việc.	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh hoặc qua hòm thư điện tử				Quyết định số 2597/QĐ-UBND, ngày 26/10/2020
16	Phân loại doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ - 3.000160.000.00.00.H28	Một cửa	- Trường hợp không phải xác minh: 01 ngày làm việc. - Trường hợp phải xác minh: 03 ngày làm việc; - 09 ngày làm việc đối với trường hợp nghi ngờ cần kiểm tra xác minh.	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua môi trường điện tử hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua bưu điện				Quyết định số 1211 ngày 11/6/2021
V	Lĩnh vực Kinh tế hợp tác và PTNT (05 TTHC)							
1	Công nhận làng nghề truyền thống - 1.003727.000.00.00.H28	Một cửa liên thông (Cùng cấp)		Trực tiếp hoặc qua Bưu điện tại TTPCHCC	21 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	SNN&PTNT : 18	UBND tỉnh: 03	Quyết định số 1806/QĐ-UBND ngày 31/7/2018;

2	Công nhận nghề truyền thống - 1.003712.000.00.00.H28	Một cửa liên thông (Cùng cấp)		Trực tiếp hoặc qua Bưu điện tại TTPCHCC	21 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	SNN&PTNT : 18	UBND tỉnh: 03	Quyết định số 1806/QĐ-UBND ngày 31/7/2018;
3	Công nhận làng nghề - 1.003695.000.00.00.H28	Một cửa liên thông (Cùng cấp)		Trực tiếp hoặc qua Bưu điện tại TTPCHCC	21 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	SNN&PTNT : 18	UBND tỉnh: 03	Quyết định số 1806/QĐ-UBND ngày 31/7/2018;
4	Hỗ trợ dự án liên kết 1.003397.000.00.00.H28	Một cửa liên thông (Cùng cấp)		Trực tiếp hoặc qua Bưu điện tại TTPCHCC	17 ngày làm việc	10 ngày	UBND tỉnh: 07 ngày	Quyết định số 3085/QĐ-UBND ngày 28/12/2018
5	Bố trí, ổn định dân cư ngoài tỉnh - 1.003327.000.00.00.H28	Một cửa liên thông (Cùng cấp)		Trực tiếp hoặc qua Bưu điện tại TTPCHCC	49 ngày	SNN&PTNT : 05	- UBND huyện/tp nơi đi: 21 - UBND tỉnh nơi đi: 02 - UBND tỉnh nơi đến: 21	Quyết định số 136/QĐ-UBND ngày 20/01/2017
VI	Lĩnh vực Quản lý chất lượng Nông lâm sản và thủy sản (05 TTHC)							
1	Kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu - 1.003524.000.00.00.H28	Một cửa	01	Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến TTPVHCC tỉnh				Quyết định số 634/QĐ-UBND ngày 28/3/ 2019
2	Cấp đổi Phiếu kiểm soát thu hoạch sang Giấy chứng nhận xuất xứ cho lô nguyên liệu	Một cửa	- Xử lý hồ sơ: Trong thời gian không quá 03 (ba)	Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến				Quyết định số 1617/QĐ-UBND ngày

	nhuyền thể hai mảnh vỏ - 2.001838.000.00.00.H28		ngày làm việc kể từ ngày thu hoạch - Xử lý hồ sơ và cấp giấy chứng nhận: Trong thời gian 01 (một) ngày làm việc kể từ ngày nhận được Phiếu kiểm soát thu hoạch	TTPVHCC tỉnh				03/8/2021
3	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản 2.001827.000.00.00.H28	Một cửa	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ	Trực tiếp hoặc qua đường bưu điện, Fax, E-mail				Quyết định số 862/QĐ- UBND ngày 26/4/ 202 1
4	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản (trường hợp trước 06 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận ATTP hết hạn) 2.001823.000.00.00.H28	Một cửa	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ	Trực tiếp hoặc qua đường bưu điện, Fax, E-mail				Quyết định số 862/QĐ- UBND ngày 26/4/ 202 1
5	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản (trường hợp Giấy chứng nhận ATTP vẫn còn thời hạn hiệu lực nhưng bị mất, bị hỏng, thất lạc, hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên Giấy chứng nhận ATTP) 2.001819.000.00.00.H28	Một cửa	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ	Trực tiếp hoặc qua đường bưu điện, Fax, E-mail				Quyết định số 862/QĐ- UBND ngày 26/4/ 202 1

VII	Lĩnh vực Nông nghiệp & PTNT (03 TTHC)							
1	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương - 1.003618.000.00.00.H28	Một cửa liên thông (Cùng cấp)		Trực tiếp hoặc qua bưu điện đến TTPVHCC tỉnh	42 ngày	SNN&PTNT : 32	UBND tỉnh: 10	Quyết định số 508/QĐ-UBND ngày 15/3/ 2019
2	Công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao - 1.003388.000.00.00.H28	Một cửa liên thông (Cùng cấp)		Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến TTPVHCC tỉnh	12 ngày làm việc	SNN&PTNT : 10	UBND tỉnh: 02	Quyết định số 2956/QĐ-UBND ngày 01/12/ 2020
3	Công nhận lại doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao - 1.003371.000.00.00.H28	Một cửa liên thông (Cùng cấp)		Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính	12 ngày làm việc	SNN&PTNT : 10	UBND tỉnh: 02	Quyết định số 2956/QĐ-UBND ngày 01/12/ 2020
VIII	Lĩnh vực Trồng trọt (01 TTHC)							
1	Cấp Quyết định, phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm nhân giống bằng phương pháp vô tính 1.008003.000.00.00.H28	Một cửa	- Cấp Quyết định công nhận cây đầu dòng: 17 ngày - Phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng: 03 ngày	Trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua môi trường mạng				Quyết định số 2812/QĐ-UBND ngày 16/11/2020
IX	Lĩnh vực Bảo vệ thực vật (08 TTHC)							
1	Xác nhận nội dung quảng cáo phân bón 1.007933.000.00.00.H28	Một cửa	03 ngày	Trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng				Quyết định số 126/QĐ-UBND ngày 21/01/2020
2	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ	Một cửa	- 09 ngày (Cấp lại	Trực tiếp, qua				Quyết định số

	điều kiện buôn bán phân bón 1.007932.000.00.00.H28		GCN thay đổi địa điểm) - 03 ngày (GCN bị mất, hư hỏng; thay đổi nội dung thông tin)	dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng				126/QĐ-UBND ngày 21/01/2020
3	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón 1.007931.000.00.00.H28	Một cửa	09	Trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng				Quyết định số 126/QĐ-UBND ngày 21/01/2020
4	Cấp Giấy phép vận chuyển thuốc bảo vệ thực vật - 1.004509.000.00.00.H28	Một cửa	02 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ	Trực tiếp, theo đường bưu điện hoặc trực tuyến				Quyết định số 1617/QĐ-UBND ngày 03/8/2021
5	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc Bảo vệ thực vật - 1.004493.000.00.00.H28	Một cửa	07 ngày làm việc	Trực tiếp, theo đường bưu điện hoặc trực tuyến				Quyết định số 1617/QĐ-UBND ngày 03/8/2021
6	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật - 1.004363.000.00.00.H28	Một cửa	- 14 ngày làm việc không kể thời gian bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. - 59 ngày làm việc khi nhận được bản báo cáo khắc phục của cơ sở có điều kiện không đạt hoặc kết quả kiểm tra lại không kể thời gian bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.	Trực tiếp, qua Bưu điện hoặc Trực tuyến				Quyết định số 1617/QĐ-UBND ngày 03/8/2021
7	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc Bảo vệ thực vật -	Một cửa	- 14 ngày làm việc không kể thời gian bổ sung, hoàn thiện	Trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện hoặc				Quyết định số 1617/QĐ-UBND ngày

	1.004346.000.00.00.H28		hồ sơ. - 05 ngày làm việc không kể thời gian bổ sung, hoàn thiện hồ sơ đối với cơ sở được kiểm tra, đánh giá xếp loại A theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc kiểm tra, đánh giá cơ sở sản xuất kinh doanh vật tư nông nghiệp và sản phẩm nông lâm thủy sản. - 59 ngày làm việc khi nhận được bản báo cáo khắc phục của cơ sở có điều kiện không đạt hoặc kết quả kiểm tra lại không kể thời gian bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.	nộp trực tuyến				03/8/2021
8	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đối với các lô vật thể vận chuyển từ vùng nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật - 1.003984.000.00.00.H28	Một cửa	24 giờ	Nộp trực tiếp				Quyết định số 1617/QĐ-UBND ngày 03/8/2021
X	Lĩnh vực Thủy lợi (19 TTHC)							
1	Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình (đối với các công trình trên địa bàn	Một cửa	14 ngày kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đề nghị kiểm tra công	Nộp trực tiếp, gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc				Quyết định số 1043/QĐ-UBND ngày

	thuộc trách nhiệm quản lý của Sở Xây dựng, Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành, trừ các công trình thuộc thẩm quyền kiểm tra của Hội đồng kiểm tra nhà nước về công tác nghiệm thu công trình xây dựng và Cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ Xây dựng, Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành) - 1.009794.000.00.00.H28		tác nghiệm thu	trực tuyến đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh				21/5/2021
2	Phê duyệt phương án, điều chỉnh phương án cắm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý - 2.001804.000.00.00.H28	Một cửa liên thông (Cùng cấp)		Trực tiếp hoặc qua bưu điện	21 ngày	SNN&PTNT : 18	UBND tỉnh: 03	Quyết định số 64/QĐ-UBND ngày 11/01/2019
3	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh. 1.004427.000.00.00.H28	Một cửa liên thông (Cùng cấp)		Trực tiếp hoặc qua bưu điện đến TTPVHCC	17 ngày	SNN&PTNT : 12	UBND tỉnh: 05	Quyết định số 64/QĐ-UBND ngày 11/01/2019
4	Cấp giấy phép hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc	Một cửa liên thông		Trực tiếp hoặc qua bưu điện đến TTPVHCC	10 ngày	SNN&PTNT : 07	UBND tỉnh: 03	Quyết định số 64/QĐ-UBND ngày

	thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh. - 2.001796.000.00.00.H28	(Cùng cấp)						11/01/2019
5	Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh. - 2.001795.000.00.00.H28	Một cửa liên thông (Cùng cấp)		Trực tiếp hoặc qua bưu điện đến TTPVHCC	10 ngày	SNN&PTNT : 07	UBND tỉnh: 03	Quyết định số 64/QĐ-UBND ngày 11/01/2019
6	Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ của UBND tỉnh. - 2.001793.000.00.00.H28	Một cửa liên thông (Cùng cấp)		Trực tiếp hoặc qua bưu điện đến TTPVHCC	05 ngày	SNN&PTNT : 04	UBND tỉnh: 01	Quyết định số 64/QĐ-UBND ngày 11/01/2019
7	Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh. - 1.004385.000.00.00.H28	Một cửa liên thông (Cùng cấp)		Trực tiếp hoặc qua bưu điện đến TTPVHCC	07 ngày	SNN&PTNT : 05	UBND tỉnh: 02	Quyết định số 64/QĐ-UBND ngày 11/01/2019
8	Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh. - 2.001791.000.00.00.H28	Một cửa liên thông (Cùng cấp)		Trực tiếp hoặc qua bưu điện đến TTPVHCC	10 ngày	SNN&PTNT : 07	UBND tỉnh: 03	Quyết định số 64/QĐ-UBND ngày 11/01/2019
9	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp bị mất, bị rách, hư hỏng thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân	Một cửa liên thông (Cùng cấp)		Trực tiếp hoặc qua bưu điện	02 ngày	SNN&PTNT : 1,5	UBND tỉnh: 0,5	Quyết định số 64/QĐ-UBND ngày 11/01/2019

	tỉnh. 1.003921.000.00.00.H28	-						
10	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp tên chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh. - 1.003893.000.00.00.H28	Một cửa liên thông (Cùng cấp)		Trực tiếp hoặc qua bưu điện	02 ngày	SNN&PTNT : 1,5	UBND tỉnh: 0,5	Quyết định số 64/QĐ-UBND ngày 11/01/2019
11	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hoạt động: du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh. - 1.003880.000.00.00.H28	Một cửa liên thông (Cùng cấp)		Trực tiếp hoặc qua bưu điện	07 ngày	SNN&PTNT : 05	UBND tỉnh: 02	Quyết định số 64/QĐ-UBND ngày 11/01/2019
12	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hoạt động: Nuôi trồng thủy sản; nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh. 1.003870.000.00.00.H28	Một cửa liên thông (Cùng cấp)		Trực tiếp hoặc qua bưu điện đến TTPVHCC	07 ngày	SNN&PTNT : 05	UBND tỉnh: 02	Quyết định số 64/QĐ-UBND ngày 11/01/2019
13	Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý. - 1.003867.000.00.00.H28	Một cửa liên thông (Cùng cấp)		Trực tiếp hoặc qua bưu điện	21 ngày	SNN&PTNT : 18	UBND tỉnh: 03	Quyết định số 64/QĐ-UBND ngày 11/01/2019
14	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép: Trồng cây lâu	Một cửa liên		Trực tiếp hoặc qua bưu điện	03 ngày	SNN&PTNT : 02	UBND tỉnh: 01	Quyết định số 64/QĐ-UBND

	năm; Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh - 2.001401.000.00.00.H28	thông (Cùng cấp)						ngày 11/01/2019
15	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh - 1.003232.000.00.00.H28	Một cửa liên thông (Cùng cấp)		Trực tiếp hoặc qua bưu điện đến TTPVHCC tỉnh	21 ngày	SNN&PTNT : 18	UBND tỉnh: 03	Quyết định số 64/QĐ-UBND ngày 11/01/2019
16	Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh. - 1.003221.000.00.00.H28	Một cửa liên thông (Cùng cấp)		Trực tiếp hoặc qua bưu điện	10 ngày	SNN&PTNT : 08	UBND tỉnh: 02	Quyết định số 64/QĐ-UBND ngày 11/01/2019
17	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh. 1.003211.000.00.00.H28	Một cửa liên thông (Cùng cấp)		Trực tiếp hoặc qua bưu điện	14 ngày	SNN&PTNT : 11	UBND tỉnh: 03	Quyết định số 64/QĐ-UBND ngày 11/01/2019
18	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh. - 1.003203.000.00.00.H28	Một cửa liên thông (Cùng cấp)		Trực tiếp hoặc qua bưu điện	14 ngày	SNN&PTNT : 11	UBND tỉnh: 03	Quyết định số 64/QĐ-UBND ngày 11/01/2019
19	Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước thuộc thẩm	Một cửa liên		Trực tiếp hoặc qua bưu điện	Không quy định	SNN&PTNT : Không quy	UBND tỉnh:	Quyết định số 64/QĐ-UBND

	quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh. - 1.003188.000.00.00.H28	thông (Cùng cấp)				định	Không quy định	ngày 11/01/2019
XI	Phòng chống thiên tai (03)							
1	Điều chỉnh Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp nhận của Thủ tướng Chính phủ - 1.008410.000.00.00.H28	Một cửa liên thông (Cùng cấp)		Trực tiếp hoặc qua bưu điện	Không quy định	SNN&PTNT : Không quy định	UBND tỉnh: Không quy định	Quyết định số 1381/QĐ-UBND ngày 18/6/2020
2	Phê duyệt Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp nhận của Thủ tướng Chính phủ - 1.008409.000.00.00.H28	Một cửa liên thông		Trực tiếp hoặc qua bưu điện	03 ngày	SNN&PTNT : 02	UBND tỉnh: 01	Quyết định số 1381/QĐ-UBND ngày 18/6/2020
3	Phê duyệt việc tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh - 1.008408.000.00.00.H28	Một cửa liên thông (Cùng cấp)		Trực tiếp hoặc qua bưu điện	02 ngày	SNN&PTNT :01	UBND tỉnh: 01	Quyết định số 1381/QĐ-UBND ngày 18/6/2020
XII	Lĩnh vực Bảo hiểm (02)							
1	Chi trả phí bảo hiểm nông nghiệp được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước - 2.002169.000.00.00.H28	Một cửa liên thông (Cùng cấp)		Nộp trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ, hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính	21 ngày	SNN&PTNT : 14	- UBND tỉnh: 07 - Sở Tài chính; Kho bạc NN tỉnh: 07	Quyết định số 1943/QĐ-UBND ngày 10/9/ 2019
2	Chấm dứt việc hưởng hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp và hoàn phí bảo hiểm nông	Một cửa liên thông		Nộp trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ, hoặc gửi qua dịch	21 ngày	SNN&PTNT : 14	- UBND tỉnh - Sở Tài	Quyết định số 1943/QĐ-UBND

	ng nghiệp 1.005411.000.00.00.H28	- (Cùng cấp)		vụ bưu chính			chính; Kho bạc NN tỉnh: 07	ngày 10/9/ 2019
XIII	Quản lý Doanh nghiệp (01)							
1	Phê duyệt đề án sắp xếp, đổi mới công ty lâm nghiệp - (1.000025.000.00.00.H28)	Một cửa liên thông (Cùng cấp)		Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	- Thẩm định Đề án: 14 ngày	SNN&PTNT : 12	UBND tỉnh: 02	Quyết định số 2956/QĐ-UBND ngày 01/12/ 2020
					- Thẩm định Phương án: 21	SNN&PTNT : 04	- Vụ Quản lý Doanh nghiệp, Bộ Nông nghiệp và PTNT: 14 - UBND tỉnh: 03	
					- Phê duyệt Đề án: 03 ngày		UBND tỉnh: 03	
XIV	Khoa học công nghệ và môi trường (01)							
1	Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành - 1.009478.000.00.00.H28	Một cửa	- 12 ngày (Đối với hồ sơ không đầy đủ theo yêu cầu bổ sung). - 03 ngày (Đối với hồ sơ đầy đủ theo quy định).	Nộp hồ sơ trực tiếp; qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh				Quyết định số 738/QĐ-UBND ngày 06/4/2021
XV	Hoạt động xây dựng (08)							
1	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/ điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu	Một cửa	Không quá 25 ngày làm việc đối với dự án nhóm B; không	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu				Quyết định số 1421/QĐ-UBND ngày

	khả thi đầu tư xây dựng 1.009972.000.00.00.H28		quá 15 ngày làm việc đối với dự án nhóm c kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	chính đến TTPVHCC				13/7/2021
2	Thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/ điều chỉnh thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở 1.009973.000.00.00.H28	Một cửa	Không quá 40 ngày đối với công trình cấp I, cấp đặc biệt; Không quá 30 ngày đối với công trình cấp II và cấp III; Không quá 20 ngày đối với công trình còn lại Kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính đến TTPVHCC				Quyết định số 1421/QĐ- UBND ngày 13/7/2021
3	Cấp giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo /Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) 1.009974.000.00.00.H28	Một cửa	20 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính đến TTPVHCC				Quyết định số 1421/QĐ- UBND ngày 13/7/2021
4	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành	Một cửa	20 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính đến TTPVHCC				Quyết định số 1421/QĐ- UBND ngày 13/7/2021

	tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) 1.009975.000.00.00.H28							
5	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án). 1.009976.000.00.00.H28	Một cửa	20 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính đến TTPVHCC				Quyết định số 1421/QĐ-UBND ngày 13/7/2021
6	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án). 1.009977.000.00.00.H28	Một cửa	20 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính đến TTPVHCC				Quyết định số 1421/QĐ-UBND ngày 13/7/2021
7	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành	Một cửa	05 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính đến TTPVHCC				Quyết định số 1421/QĐ-UBND ngày 13/7/2021

	tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án). 1.009978.000.00.00.H28							
8	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án). 1.009979.000.00.00.H28	Một cửa	05 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính đến TTPVHCC				Quyết định số 1421/QĐ-UBND ngày 13/7/2021

Phụ lục I.8
DANH MỤC TTHC THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ XÂY DỰNG
THỰC HIỆN TIẾP NHẬN, TRẢ KẾT QUẢ TẠI TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG TỈNH
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Hòa Bình)

STT	Tên TTHC	Cơ chế thực hiện	Cách thức thực hiện	Thời gian giải quyết theo cơ chế một cửa (ngày)	Thời gian giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông (ngày)			QĐ công bố danh mục TTHC của Chủ tịch UBND tỉnh
					Tổng số ngày	Trong đó		
						Cơ quan chủ trì giải quyết, trả kết quả	Cơ quan phối hợp giải quyết liên thông (ghi rõ các cơ quan phối hợp, giải quyết)	
I	Lĩnh vực giám định tư pháp							
1	Bổ nhiệm giám định viên tư pháp xây dựng đối với cá nhân khác thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân tỉnh <u>2.001116.000.00.00.H28</u>	Một cửa liên thông	Trực tiếp		14 kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	10 ngày	Văn phòng UBND tỉnh 04 ngày	Quyết định số 3030/QĐ-UBND ngày 01/12/2016
2	Đăng ký công bố thông tin người giám định tư pháp xây dựng theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp xây dựng theo vụ việc đối với các cá nhân, tổ chức không thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Xây dựng, văn phòng giám định tư	Một cửa liên thông	Trực tiếp		21 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	15 ngày	Văn phòng UBND tỉnh 6 ngày	Quyết định số 3030/QĐ-UBND ngày 01/12/2016

	pháp xây dựng trên địa bàn nhân dân tỉnh cho phép hoạt động <u>1.002515.000.00.00.H28</u>							
3	Điều chỉnh, thay đổi thông tin cá nhân, tổ chức giám định tư pháp xây dựng đối với cá nhân, tổ chức do Ủy ban nhân dân tỉnh đã tiếp nhận đăng ký, công bố thông tin <u>1.002621.000.00.00.H28</u>	Một cửa liên thông	Trực tiếp		07 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	4 ngày	Văn phòng UBND tỉnh 3 ngày	Quyết định số 3030/QĐ-UBND ngày 01/12/2016
II	Lĩnh vực quản lý chất lượng XD							
4	Thủ tục kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình (đối với các công trình trên địa bàn thuộc trách nhiệm quản lý của Sở Xây dựng, Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành, trừ các công trình thuộc thẩm quyền kiểm tra của Hội đồng kiểm tra nhà nước về công tác nghiệm thu công trình xây dựng và Cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ Xây dựng, Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành) <u>1.009794.000.00.00.H28</u>	Một cửa	Trực tiếp	14 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ				Quyết định số 1043/QĐ-UBND ngày 21/5/2021
5	Cho ý kiến về kết quả đánh giá an toàn công trình đối với công trình xây dựng nằm trên địa bàn tỉnh <u>1.009788.000.00.00.H28</u>	Một cửa liên thông	Trực tiếp		10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	07 ngày	Văn phòng UBND tỉnh 03 ngày	Quyết định số 1043/QĐ-UBND ngày 21/5/2021
6	Cho ý kiến về việc kéo dài thời hạn sử dụng của công trình hết thời hạn sử dụng theo thiết kế nhưng có nhu cầu sử dụng tiếp (trừ trường hợp nhà ở riêng lẻ) <u>1.009791.000.00.00.H28</u>	Một cửa liên thông	Trực tiếp		10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	07 ngày	Văn phòng UBND tỉnh 03 ngày	Quyết định số 1043/QĐ-UBND ngày 21/5/2021

III	Lĩnh vực hoạt động XD							
7	Cấp gia hạn chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, hạng III <u>1.009928.000.00.00.H28</u>	Một cửa	Trực tiếp	14 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ				Quyết định số 1421/QĐ-UBND ngày 13/7/2021
8	Cấp gia hạn chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, hạng III <u>1.009936.000.00.00.H28</u>	Một cửa	Trực tiếp	07 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ				Quyết định số 1421/QĐ-UBND ngày 13/7/2021
9	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/ điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng <u>1.009972.000.00.00.H28</u>	Một cửa	Trực tiếp	18 ngày đối với dự án nhóm B kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ 10.5 ngày đối với dự án nhóm B kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ				Quyết định số 1421/QĐ-UBND ngày 13/7/2021
10	Thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/ điều chỉnh thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở <u>1.009973.000.00.00.H28</u>	Một cửa	Trực tiếp	28 ngày đối với công trình cấp I, cấp đặc biệt; Kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ 21 ngày đối với công trình cấp II và cấp III; Kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ				Quyết định số 1421/QĐ-UBND ngày 13/7/2021
11	Cấp giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài thuộc dự án nhóm B, C <u>1.009980.000.00.00.H28</u>	Một cửa	Trực tiếp	14 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ				Quyết định số 1421/QĐ-UBND ngày 13/7/2021
12	Điều chỉnh giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài thuộc dự án nhóm B, nhóm C <u>1.009981.000.00.00.H28</u>	Một cửa	Trực tiếp	14 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ				Quyết định số 1421/QĐ-UBND ngày 13/7/2021
13	Cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng lần đầu hạng II, III <u>1.009982.000.00.00.H28</u>	Một cửa	Trực tiếp	14 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ				Quyết định số 1421/QĐ-UBND ngày 13/7/2021

14	Cấp điều chỉnh hạng chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, III <u>1.009983.000.00.00.H28</u>	Một cửa	Trực tiếp	14 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ				Quyết định số 1421/QĐ-UBND ngày 13/7/2021
15	Cấp lại chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, hạng III (TH chỉ mất, hư hỏng) 1.009984.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp	07 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ				Quyết định số 1421/QĐ-UBND ngày 13/7/2021
16	Cấp lại chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, hạng III (do lỗi của cơ quan cấp) <u>1.009985.000.00.00.H28</u>	Một cửa	Trực tiếp	07 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ				Quyết định số 1421/QĐ-UBND ngày 13/7/2021
17	Cấp điều chỉnh, bổ sung nội dung chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, hạng III <u>1.009986.000.00.00.H28</u>	Một cửa	Trực tiếp	14 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ				Quyết định số 1421/QĐ-UBND ngày 13/7/2021
18	Cấp chuyển đổi chứng chỉ hành nghề của cá nhân người nước ngoài hạng II, hạng III 1.009987.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp	17 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ				Quyết định số 1421/QĐ-UBND ngày 13/7/2021
19	Cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng lần đầu hạng II, hạng III 1.009988.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp	14 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ				Quyết định số 1421/QĐ-UBND ngày 13/7/2021
20	Cấp lại chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, hạng III (do mất, hư hỏng) <u>1.009989.000.00.00.H28</u>	Một cửa	Trực tiếp	07 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ				Quyết định số 1421/QĐ-UBND ngày 13/7/2021
21	Cấp lại chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, hạng III (do lỗi của cơ quan cấp) 1.009990.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp	07 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ				Quyết định số 1421/QĐ-UBND ngày 13/7/2021

22	Cấp điều chỉnh, bổ sung nội dung chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, hạng III 1.009991.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp	14 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ				Quyết định số 1421/QĐ-UBND ngày 13/7/2021
23	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo /Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án). 1.009974.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp	14 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ				Quyết định số 1421/QĐ-UBND ngày 13/7/2021
24	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án). 1.009975.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp	14 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ				Quyết định số 1421/QĐ-UBND ngày 13/7/2021
25	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án). 1.009977.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp	14 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ				Quyết định số 1421/QĐ-UBND ngày 13/7/2021
26	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công	Một cửa	Trực tiếp	3.5 ngày kể từ ngày				Quyết định số 1421/QĐ-

	trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/ Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án). <u>1.009979.000.00.00.H28</u>			nhận đủ hồ sơ hợp lệ				UBND ngày 13/7/2021
27	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án). <u>1.009976.000.00.00.H28</u>	Một cửa	Trực tiếp	14 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ				Quyết định số 1421/QĐ-UBND ngày 13/7/2021
28	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án).	Một cửa	Trực tiếp	3.5 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ				Quyết định số 1421/QĐ-UBND ngày 13/7/2021
IV	Lĩnh vực kinh doanh bất động sản							
29	Chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản do UBND cấp tỉnh, cấp huyện quyết định việc đầu tư <u>1.002630.000.00.00.H28</u>	Một cửa liên thông	Trực tiếp		21 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	16 ngày	Văn phòng UBND tỉnh 05 ngày	Quyết định số 1421/QĐ-UBND ngày 13/7/2021
30	Cấp mới chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản <u>1.002572.000.00.00.H28</u>	Một cửa	Trực tiếp	07 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ				Quyết định số 3030/QĐ-UBND ngày 01/12/2016

31	Cấp lại (cấp đổi) chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản <u>1.002625.000.00.00.H28</u>	Một cửa	Trực tiếp	07 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ				Quyết định số 3030/QĐ-UBND ngày 01/12/2016
32	Chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản do Thủ tướng Chính phủ quyết định việc đầu tư	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		45 ngày	12	VP.UBND tỉnh: 08 ngày; lấy ý kiến Bộ, ngành: 25 ngày	QĐ số 800/QĐ-UBND ngày 25/4/2022
V	Lĩnh vực nhà ở							
33	Thủ tục thông báo nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán cho thuê <u>1.007750.000.00.00.H28</u>	Một cửa	Trực tiếp	10.5 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ				Quyết định số 3116/QĐ-UBND ngày 09/12/2016
34	Thủ tục giải quyết bán phần diện tích nhà đất sử dụng chung đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 71 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP <u>1.010005.000.00.00.H28</u>	Một cửa liên thông	Trực tiếp		31.5 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	24.5 ngày	Văn phòng UBND tỉnh 07 ngày	Quyết định số 1421/QĐ-UBND ngày 13/7/2021
35	Thủ tục giải quyết chuyển quyền sử dụng đất liền kề với nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước quy định tại khoản 2 Điều 71 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP <u>1.010006.000.00.00.H28</u>	Một cửa liên thông	Trực tiếp		31.5 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	24.5 ngày	Văn phòng UBND tỉnh 7 ngày	Quyết định số 1421/QĐ-UBND ngày 13/7/2021
36	Thủ tục giải quyết chuyển quyền sử dụng đất đối với nhà ở xây dựng trên đất trồng trong khuôn viên nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước quy định tại khoản 3 Điều 71 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP <u>1.010007.000.00.00.H28</u>	Một cửa liên thông	Trực tiếp		31.5 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	24.5 ngày	Văn phòng UBND tỉnh 7 ngày	Quyết định số 1421/QĐ-UBND ngày 13/7/2021
37	Thủ tục công nhận chủ đầu tư dự án xây dựng nhà ở thuộc thẩm quyền của Ủy	Một cửa liên thông	Trực tiếp		14 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ	10 ngày	Văn phòng UBND tỉnh 4	Quyết định số 1421/QĐ-

	ban nhân dân cấp tỉnh (trong trường hợp có nhiều nhà đầu tư dự án xây dựng nhà ở thương mại được chấp thuận chủ trương đầu tư theo pháp luật về đầu tư) <u>1.010009.000.00.00.H28</u>				sơ hợp lệ		ngày	UBND ngày 13/7/2021
38	Thẩm định giá bán, thuê mua, thuê nhà ở xã hội được đầu tư xây dựng theo dự án bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước trên phạm vi địa bàn tỉnh <u>1.007762.000.00.00.H28</u>	Một cửa liên thông	Trực tiếp		20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	12,5 ngày	Văn phòng UBND tỉnh 7,5 ngày	Quyết định số 2324/QĐUBND ngày 13/10/2021
39	Thuê nhà ở công vụ thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh <u>1.007763.000.00.00.H28</u>	Một cửa liên thông	Trực tiếp		14 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	9 ngày	Văn phòng UBND tỉnh 5 ngày	Quyết định số 3116/QĐ-UBND ngày 09/12/2016
40	Gia hạn sở hữu nhà ở tại Việt Nam cho cá nhân, tổ chức nước ngoài <u>1.007748.000.00.00.H28</u>	Một cửa liên thông	Trực tiếp		21 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	16 ngày	Văn phòng UBND tỉnh 5 ngày	Quyết định số 1421/QĐ-UBND ngày 13/7/2021
41	Cho thuê, thuê mua nhà ở xã hội thuộc sở hữu nhà nước <u>1.007764.000.00.00.H28</u>	Một cửa liên thông	Trực tiếp		21 ngày, kể từ ngày đơn vị quản lý vận hành nhà ở nhận đủ hồ sơ hợp lệ, 42 ngày trường hợp phải xét duyệt, tổ chức chấm điểm quá	16 ngày 35 ngày	Văn phòng UBND tỉnh 05 ngày Văn phòng UBND tỉnh 07 ngày	Quyết định số 1421/QĐ-UBND ngày 13/7/2021
42	Cho thuê nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước <u>1.007766.000.00.00.H28</u>	Một cửa liên thông	Trực tiếp		21 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	16 ngày	Văn phòng UBND tỉnh 05 ngày	Quyết định số 1421/QĐ-UBND ngày 13/7/2021
43	Thủ tục công nhận hạng/công nhận lại hạng nhà chung cư <u>1.006873.000.00.00.H28</u>	Một cửa	Trực tiếp	10,5 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ				Quyết định số 1042/QĐ-UBND ngày

				sơ hợp lệ				21/5/2019
44	Thủ tục công nhận điều chỉnh hạng nhà chung cư <u>1.006876.000.00.00.H28</u>	Một cửa	Trực tiếp	10,5 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ				Quyết định số 1042/QĐ-UBND ngày 21/5/2019
45	Bán nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước <u>1.007767.000.00.00.H28</u>	Một cửa liên thông	Trực tiếp		31,5 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	24,5 ngày	Văn phòng UBND tỉnh 07 ngày	Quyết định số 1421/QĐ-UBND ngày 13/7/2021
VI	Lĩnh vực vật liệu xây dựng							
46	Tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng <u>1.006871.000.00.00.H28</u>	Một cửa	Trực tiếp	3,5 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ				Quyết định số 1042/QĐ-UBND ngày 21/5/2019
VII	Lĩnh vực quy hoạch xây dựng							
47	Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh <u>1.008432.000.00.00.H28</u>	Một cửa	Trực tiếp	10,5 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ				Quyết định số 1603/QĐ-UBND ngày 16/7/2020
VIII	Lĩnh vực quy hoạch Kiến trúc							
48	Cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc <u>1.008891.000.00.00.H28</u>	Một cửa	Trực tiếp	10,5 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ				Quyết định số 2949/QĐ-UBND ngày 30/11/2020
49	Cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc (do chứng chỉ hành nghề bị mất, hư hỏng hoặc thay đổi thông tin cá nhân được ghi trong chứng chỉ hành nghề kiến trúc) <u>1.008989.000.00.00.H28</u>	Một cửa	Trực tiếp	3,5 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ				Quyết định số 2949/QĐ-UBND ngày 30/11/2020
50	Cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp chứng chỉ hành nghề	Một cửa	Trực tiếp	7 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ				Quyết định số 2949/QĐ-UBND ngày

	<u>1.008990.000.00.00.H28</u>			hợp lệ				30/11/2020
51	Gia hạn chứng chỉ hành nghề kiến trúc <u>1.008991.000.00.00.H28</u>	Một cửa	Trực tiếp	7 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ				Quyết định số 2949/QĐ-UBND ngày 30/11/2020
52	Công nhận chứng chỉ hành nghề kiến trúc của người nước ngoài ở Việt Nam <u>1.008992.000.00.00.H28</u>	Một cửa	Trực tiếp	07 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ				Quyết định số 2949/QĐ-UBND ngày 30/11/2020
53	Chuyển đổi chứng chỉ hành nghề kiến trúc của người nước ngoài ở Việt Nam <u>1.008993.000.00.00.H28</u>	Một cửa	Trực tiếp	7 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ				Quyết định số 2949/QĐ-UBND ngày 30/11/2020
IX	Lĩnh vực kiến trúc quy hoạch							
54	Thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh <u>1.002701.000.00.00.H28</u>	Một cửa	Trực tiếp	14 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ				Quyết định số 3030/QĐ-UBND ngày 01/12/2016
55	Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh 1.003011.000.00.00.H28				17 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	12 ngày	Văn phòng UBND tỉnh 5 ngày	Quyết định số 3030/QĐ-UBND ngày 01/12/2016

Phụ lục I.9
DANH MỤC TTHC THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG
THỰC HIỆN TIẾP NHẬN, TRẢ KẾT QUẢ TẠI TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG TỈNH
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Hòa Bình)

STT	Tên TTHC	Cơ chế thực hiện	Cách thức thực hiện	Thời gian giải quyết theo cơ chế một cửa (ngày)	Thời gian giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông (ngày)			QĐ công bố danh mục TTHC của Chủ tịch UBND tỉnh
					Tổng số ngày	Trong đó		
						Cơ quan chủ trì giải quyết, trả kết quả	Cơ quan phối hợp giải quyết liên thông (ghi rõ các cơ quan phối hợp, giải quyết)	
I	Lĩnh vực Bưu chính							
1	Cấp giấy phép bưu chính 1.003659.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	21 ngày				QĐ số 1569/QĐ-UBND ngày 13/7/2020
2	Sửa đổi, bổ sung giấy phép bưu chính 1.003687.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	07 ngày				QĐ số 2607/QĐ-UBND ngày 28/10/2020
3	Cấp lại giấy phép bưu chính khi hết hạn 1.003633.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	07ngày				QĐ số 2607/QĐ-UBND ngày 28/10/2020
4	Cấp lại giấy phép bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được 1.004379.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	05 ngày				QĐ số 1569/QĐ-UBND ngày 13/7/2020
5	Cấp văn bản xác nhận văn bản thông báo hoạt động bưu chính	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	07 ngày				QĐ số 1569/QĐ-UBND ngày 13/7/2020

	1.004470.000.00.00.H28							
6	Cấp lại văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được 1.005442.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	05 ngày				QĐ số 1569/QĐ-UBND ngày 13/7/2020
II	Lĩnh vực Phát thanh, Truyền hình và Thông tin điện tử							
1	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng 2.001885.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	10 ngày				QĐ số 1841/QĐ-UBND ngày 02/8/2018
2	Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng 2.001884.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	05 ngày				QĐ số 1841/QĐ-UBND ngày 02/8/2018
3	Gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng 2.001880.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	05 ngày				QĐ số 1841/QĐ-UBND ngày 02/8/2018

4	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng 2.001786.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	05 ngày				QĐ số 1841/QĐ-UBND ngày 02/8/2018
5	Thông báo thay đổi địa chỉ trụ sở chính, văn phòng giao dịch, địa chỉ đặt hoặc cho thuê máy chủ của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng 2.001684.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	05 ngày				QĐ số 1841/QĐ-UBND ngày 02/8/2018
6	Thông báo thay đổi cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp cung cấp trò chơi điện tử G1 trên mạng do chia tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi công ty theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp; thay đổi phần vốn góp dẫn đến thay đổi thành viên góp vốn (hoặc cổ đông) có phần vốn góp từ 30% vốn điều lệ trở lên của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng 2.001681.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	05 ngày				QĐ số 1841/QĐ-UBND ngày 02/8/2018
7	Thông báo thay đổi	Một cửa	Trực tiếp hoặc	05 ngày				QĐ số 1841/QĐ-

	phương thức, phạm vi cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng đã được phê duyệt 1.000073.000.00.00.H28		qua bưu điện					UBND ngày 02/8/2018
8	Thông báo thay đổi tên miền khi cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên trang thông tin điện tử (trên Internet), kênh phân phối trò chơi (trên mạng viễn thông di động); thể loại trò chơi (G2, G3, G4); thay đổi địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng 2.001666.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	05 ngày				QĐ số 1841/QĐ-UBND ngày 02/8/2018
9	Thông báo thay đổi cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng do chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi công ty theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp; thay đổi phần vốn góp dẫn đến thay đổi thành viên góp vốn (hoặc cổ đông) có phần vốn góp từ 30% vốn điều lệ trở lên của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	05 ngày				QĐ số 1841/QĐ-UBND ngày 02/8/2018

	trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng 1.000067.000.00.00.H28							
10	Cấp giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp 2.001098.000.00.00.H28	Một cửa	Nộp trực tiếp; qua bưu chính	07 ngày				QĐ 177/QĐ-UBND ngày 23/01/2019
11	Sửa đổi, bổ sung giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp. 1.005452.000.00.00.H28	Một cửa	Nộp trực tiếp; qua bưu chính	07 ngày				QĐ số 3024/QĐ-UBND ngày 03/12/2020;
12	Gia hạn giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp. 2.001091.000.00.00.H28	Một cửa	Nộp trực tiếp; qua bưu chính	07 ngày				QĐ số 3024/QĐ-UBND ngày 03/12/2020;
13	Cấp lại giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp 2.001087.000.00.00.H28	Một cửa	Nộp trực tiếp; qua bưu chính	07 ngày				QĐ số 3024/QĐ-UBND ngày 03/12/2020;
14	Thông báo thay đổi chủ sở hữu; địa chỉ trụ sở chính của tổ chức, doanh nghiệp đã được cấp Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp. 2.001766.000.00.00.H28	Một cửa	Nộp trực tiếp; qua bưu chính	05 ngày				QĐ số 3024/QĐ-UBND ngày 03/12/2020;
15	Cấp đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh 2.001765.000.00.00.H28	Một cửa	Nộp trực tiếp; qua bưu chính	15 ngày				QĐ số 1841/QĐ-UBND ngày 02/8/2018
16	Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh 1.003384.000.00.00.H28	Một cửa	Nộp trực tiếp; qua bưu chính	10 ngày				QĐ số 1841/QĐ-UBND ngày 02/8/2018

III	Lĩnh vực Xuất bản, In và phát hành							
01	Cấp giấy phép hoạt động in 1.004153.000.00.00.H28	Một cửa	Nộp trực tiếp; qua bưu chính	10,5 ngày				QĐ số 1841/QĐ-UBND ngày 02/8/2018
02	Cấp lại giấy phép hoạt động in (<i>Sản phẩm không phải xuất bản phẩm</i>)	Một cửa	Nộp trực tiếp; qua bưu chính	05 ngày				QĐ số 1841/QĐ-UBND ngày 02/8/2018
03	Cấp giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm 2.001594.000.00.00.H28	Một cửa	Nộp trực tiếp; qua bưu chính	10,5 ngày				QĐ số 940/QĐ-UBND ngày 24/4/2020
04	Cấp lại giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm 2.001584.000.00.00.H28	Một cửa	Nộp trực tiếp; qua bưu chính	05 ngày				QĐ số 940/QĐ-UBND ngày 24/4/2020
05	Cấp đổi giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm 1.003729.000.00.00.H28	Một cửa	Nộp trực tiếp; qua bưu chính	3,5 ngày				QĐ 177/QĐ-UBND ngày 23/01/2019
06	Cấp giấy phép in gia công xuất bản phẩm cho nước ngoài 2.001564.000.00.00.H28	Một cửa	Nộp trực tiếp; qua bưu chính	07 ngày				QĐ số 940/QĐ-UBND ngày 24/4/2020
07	Cấp giấy phép nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh doanh 1.003725.000.00.00.H28	Một cửa	Nộp trực tiếp; qua bưu chính	10,5 ngày				QĐ số 97/QĐ-UBND ngày 17/01/2022
08	Cấp Giấy phép tổ chức triển lãm, hội chợ xuất bản phẩm 1.003483.000.00.00.H28	Một cửa	Nộp trực tiếp; qua bưu chính	07 ngày				QĐ số 940/QĐ-UBND ngày 24/4/2020
09	Cấp giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh 1.003868.000.00.00.H28	Một cửa	Nộp trực tiếp; qua bưu chính	10,5 ngày				QĐ số 97/QĐ-UBND ngày 17/01/2022
10	Cấp giấy xác nhận đăng	Một cửa	Nộp trực tiếp;	05 ngày				QĐ số 940/QĐ-

	ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm 1.003114.000.00.00.H28		qua bưu chính					UBND ngày 24/4/2020
11	Chuyển nhượng máy photocopy màu, máy in có chức năng photocopy màu 2.001732.000.00.00.H28	Một cửa	Nộp trực tiếp; qua bưu chính	3,5 ngày				QĐ số 1841/QĐ-UBND ngày 02/8/2018
12	Đăng ký sử dụng máy photocopy màu, máy in có chức năng photocopy màu 2.001728.000.00.00.H28	Một cửa	Nộp trực tiếp; qua bưu chính	3,5 ngày				QĐ số 1841/QĐ-UBND ngày 02/8/2018
13	Đăng ký hoạt động cơ sở in 2.001740.000.00.00.H28	Một cửa	Nộp trực tiếp; qua bưu chính	03 ngày				QĐ số 1841/QĐ-UBND ngày 02/8/2018
14	Thay đổi thông tin đăng ký hoạt động cơ sở in 2.001737.000.00.00.H28	Một cửa	Nộp trực tiếp; qua bưu chính	03 ngày				QĐ số 1841/QĐ-UBND ngày 02/8/2018
IV	Lĩnh vực Báo chí							
01	Cấp giấy phép xuất bản bản tin (Địa phương) 1.009374.000.00.00.H28	Một cửa	Nộp trực tiếp; qua bưu chính	14 ngày				QĐ số 343/QĐ-UBND ngày 09/02/2021
02	Vấn bản chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép xuất bản bản tin 1.009386.000.00.00.H28	Một cửa	Nộp trực tiếp; qua bưu chính	10,5 ngày				QĐ số 343/QĐ-UBND ngày 09/02/2021
03	Trung bày tranh, ảnh và các hình thức thông tin khác bên ngoài trụ sở cơ quan đại diện nước ngoài, tổ chức nước	Một cửa	Nộp trực tiếp; qua bưu chính	07 ngày				QĐ số 1639/QĐ-UBND ngày 22/6/2016

	ngoài 1.003888.000.00.00.H28							
04	Cho phép hợp báo (trong nước) 2.001171.000.00.00.H28	Một cửa	Nộp trực tiếp; qua bưu chính	01 ngày				QĐ số 1639/QĐ-UBND ngày 22/6/2016
05	Cho phép hợp báo (nước ngoài) 2.001173.000.00.00.H28	Một cửa	Nộp trực tiếp; qua bưu chính	02 ngày				QĐ số 1639/QĐ-UBND ngày 22/6/2016

Phụ lục I.10
DANH MỤC TTHC THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
THỰC HIỆN TIẾP NHẬN, TRẢ KẾT QUẢ TẠI TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG TỈNH
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Hòa Bình)

STT	Tên TTHC	Cơ chế thực hiện	Mã TTHC	Cách thức thực hiện	Thời gian giải quyết theo cơ chế một cửa (ngày)	Thời gian giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông (ngày)			Quyết định công bố danh mục TTHC của Chủ tịch UBND tỉnh	Quyết định công bố quy trình nội bộ
						Tổng số ngày	Trong đó			
							CQ chủ trì giải quyết, trả kết quả (ngày)	Cơ quan phối hợp giải quyết liên thông (ghi rõ các cơ quan phối hợp giải quyết) (ngày)		
	Tổng số: 111 thủ tục									
I	LĨNH VỰC ĐẦU THẦU(PPP), ĐẦU THẦU LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ									
1	Thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất	Một cửa liên thông	1.009491	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		32	21	11 ngày (UBND tỉnh: 05 ngày, HĐND tỉnh: 06 ngày)	Quyết định số: 04/QĐ-UBND ngày 04/01/2022	Quyết định số: 32/QĐ-UBND ngày 11/01/2022
2	Thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, quyết định phê duyệt dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất	Một cửa liên thông	1.009492	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		53	42	11 (UBND tỉnh: 05 ngày, HĐND tỉnh: 06 ngày)	Quyết định số: 04/QĐ-UBND ngày 04/01/2022	Quyết định số: 32/QĐ-UBND ngày 11/01/2022
3	Thẩm định nội dung điều chỉnh chủ trương đầu tư, quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất	Một cửa liên thông	1.009493	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		32	21	11 (UBND tỉnh: 05 ngày, HĐND tỉnh:	Quyết định số: 04/QĐ-UBND ngày 04/01/2022	Quyết định số: 32/QĐ-UBND ngày 11/01/2022

								06 ngày)		
4	Thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi, quyết định phê duyệt điều chỉnh dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất	Một cửa liên thông	1.009494	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		53	42	11 (UBND tỉnh: 05 ngày, HĐND tỉnh: 06 ngày)	Quyết định số: 04/QĐ-UBND ngày 04/01/2022	Quyết định số: 32/QĐ-UBND ngày 11/01/2022
5	Danh mục dự án đầu tư có sử dụng đất do nhà đầu tư đề xuất (đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư)	Một cửa liên thông	2.002283	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		28	21	07 (UBND tỉnh)	Quyết định số: 04/QĐ-UBND ngày 04/01/2022	Quyết định số: 32/QĐ-UBND ngày 11/01/2022
II	LĨNH VỰC ĐẦU TƯ TẠI VIỆT NAM									
1	Thủ tục chấp thuận nhà đầu tư của UBND cấp tỉnh	Một cửa liên thông	1.009642	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		35	28 (trong đó cơ quan tham gia ý kiến 15 ngày)	07 (UBND tỉnh)	Quyết định số 1237/QĐ-UBND ngày 16/6/2021	Quyết định số 1343/QĐ-UBND ngày 02/7/2021
2	Thủ tục điều chỉnh văn bản chấp thuận nhà đầu tư của UBND cấp tỉnh	Một cửa liên thông	1.009644	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		35	28 (trong đó cơ quan tham gia ý kiến 15 ngày)	07 (UBND tỉnh)	Quyết định số 1237/QĐ-UBND ngày 16/6/2021	Quyết định số 1343/QĐ-UBND ngày 02/7/2021
3	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh	Một cửa liên thông	1.009645	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		35	28 (trong đó cơ quan tham gia ý kiến 15 ngày)	07 (UBND tỉnh)	Quyết định số 1237/QĐ-UBND ngày 16/6/2021	Quyết định số 1343/QĐ-UBND ngày 02/7/2021
4	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh	Một cửa liên thông	1.009646	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		35	28 (trong đó cơ quan tham gia ý kiến 15 ngày)	07 (UBND tỉnh)	Quyết định số 1237/QĐ-UBND ngày 16/6/2021	Quyết định số 1343/QĐ-UBND ngày 02/7/2021
5	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp đã được cấp	Một cửa	1.009647	Trực tiếp hoặc qua					Quyết định số 1237/QĐ-	Quyết định số 1343/QĐ-

	Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh			bưu điện					UBND ngày 16/6/2021	UBND ngày 02/7/2021
5.1	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh	Một cửa	1.009647	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	03			0	Quyết định số 1237/QĐ-UBND ngày 16/6/2021	Quyết định số 1343/QĐ-UBND ngày 02/7/2021
5.2	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh	Một cửa liên thông	1.009647	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		10	10 ngày (trong đó cơ quan tham gia ý kiến 5 ngày)	0	Quyết định số 1237/QĐ-UBND ngày 16/6/2021	Quyết định số 1343/QĐ-UBND ngày 02/7/2021
6	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	Một cửa liên thông	1.009649	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		35	28 (trong đó cơ quan tham gia ý kiến 15 ngày)	7 (UBND tỉnh)	Quyết định số 1237/QĐ-UBND ngày 16/6/2021	Quyết định số 1343/QĐ-UBND ngày 02/7/2021
7	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư là tài sản bảo đảm đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	Một cửa liên thông	1.009650	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		35	28 (trong đó cơ quan tham gia ý kiến 15 ngày)	7 (UBND tỉnh)	Quyết định số 1237/QĐ-UBND ngày 16/6/2021	Quyết định số 1343/QĐ-UBND ngày 02/7/2021
8	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư	Một	1.009652	Trực tiếp		35	28 (trong	07	Quyết định	Quyết định số

	trong trường hợp chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	cửa liên thông		hoặc qua bưu điện			đó cơ quan tham gia ý kiến 15 ngày)	(UBND tỉnh)	số 1237/QĐ-UBND ngày 16/6/2021	1343/QĐ-UBND ngày 02/7/2021
9	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	Một cửa liên thông	1.009653	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		35	28 (trong đó cơ quan tham gia ý kiến 15 ngày)	07 (UBND tỉnh)	Quyết định số 1237/QĐ-UBND ngày 16/6/2021	Quyết định số 1343/QĐ-UBND ngày 02/7/2021
10	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn vào doanh nghiệp đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	Một cửa liên thông	1.009654	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		35	28 (trong đó cơ quan tham gia ý kiến 15 ngày)	07 (UBND tỉnh)	Quyết định số 1237/QĐ-UBND ngày 16/6/2021	Quyết định số 1343/QĐ-UBND ngày 02/7/2021
11	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để hợp tác kinh doanh đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND tỉnh	Một cửa liên thông	1.009655	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		35	28 (trong đó cơ quan tham gia ý kiến 15 ngày)	07 (UBND tỉnh)	Quyết định số 1237/QĐ-UBND ngày 16/6/2021	Quyết định số 1343/QĐ-UBND ngày 02/7/2021
12	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh (Khoản 3 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Một cửa liên thông	1.009656	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		12	7 ngày	05 (UBND tỉnh)	Quyết định số 1237/QĐ-UBND ngày 16/6/2021	Quyết định số 1343/QĐ-UBND ngày 02/7/2021

13	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 41 của Luật Đầu tư (Khoản 4 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Một cửa	1.009657	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	5			0	Quyết định số 1237/QĐ-UBND ngày 16/6/2021	Quyết định số 1343/QĐ-UBND ngày 02/7/2021
14	Thủ tục gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	Một cửa liên thông	1.009659	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		18	15 (các cơ quan tham gia ý kiến 10 ngày)	03 (UBND tỉnh)	Quyết định số 1237/QĐ-UBND ngày 16/6/2021	Quyết định số 1343/QĐ-UBND ngày 02/7/2021
15	Thủ tục ngừng hoạt động của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư 1.009661.000.00.00.H28	Một cửa	1.009661	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	05			0	Quyết định số 1237/QĐ-UBND ngày 16/6/2021	Quyết định số 1343/QĐ-UBND ngày 02/7/2021
16	Thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	Một cửa	1.009662	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	01			0	Quyết định số 1237/QĐ-UBND ngày 16/6/2021	Quyết định số 1343/QĐ-UBND ngày 02/7/2021

17	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư	Một cửa liên thông	1.009664	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		15	15 (các cơ quan tham gia ý kiến 10 ngày)	0	Quyết định số 1237/QĐ-UBND ngày 16/6/2021	Quyết định số 1343/QĐ-UBND ngày 02/7/2021
18	Thủ tục cấp lại và hiệu đính thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	Một cửa	1.009665	Trực tiếp hoặc qua bưu điện					Quyết định số 1237/QĐ-UBND ngày 16/6/2021	Quyết định số 1343/QĐ-UBND ngày 02/7/2021
18.1	Trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	Một cửa			5			0		
18.2	Trường hợp hiệu đính thông tin Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư: 03 ngày	Một cửa			3			0		
19	Thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	Một cửa	1.009671	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	3			0	Quyết định số 1237/QĐ-UBND ngày 16/6/2021	Quyết định số 1343/QĐ-UBND ngày 02/7/2021
20	Thủ tục thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp đối với nhà đầu tư nước ngoài	Một cửa liên thông	1.009729	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		15	15 (các cơ quan tham gia ý kiến 10 ngày)	0	Quyết định số 1237/QĐ-UBND ngày 16/6/2021	Quyết định số 1343/QĐ-UBND ngày 02/7/2021
21	Thủ tục thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	Một cửa liên thông	1.009731	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		15	15 (các cơ quan tham gia ý kiến 10 ngày)	0	Quyết định số 1237/QĐ-UBND ngày 16/6/2021	Quyết định số 1343/QĐ-UBND ngày 02/7/2021
22	Thủ tục chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	Một cửa liên thông	1.009736	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		15	15 (các cơ quan tham gia ý kiến 10 ngày)	0	Quyết định số 1237/QĐ-UBND ngày 16/6/2021	Quyết định số 1343/QĐ-UBND ngày 02/7/2021

							10 ngày)			
III	LĨNH VỰC HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA									
Mục 1	Thành lập và hoạt động quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo									
1	Thông báo thành lập quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo	Một cửa	2.000024	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	10				Quyết định số: 2579/QĐ-UBND ngày 23/11/2018	Quyết định số 429/QĐ-UBND ngày 06/3/2019
2	Thông báo tăng, giảm vốn góp của quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo	Một cửa	1.000016	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	10				Quyết định số: 2579/QĐ-UBND ngày 23/11/2018	Quyết định số 429/QĐ-UBND ngày 06/3/2019
3	Thông báo gia hạn thời gian hoạt động quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo	Một cửa	2.000005	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	10				Quyết định số: 2579/QĐ-UBND ngày 23/11/2018	Quyết định số 429/QĐ-UBND ngày 06/3/2019
4	Thông báo giải thể và kết quả giải thể quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo	Một cửa	2.002005	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	10				Quyết định số: 2579/QĐ-UBND ngày 23/11/2018	Quyết định số 429/QĐ-UBND ngày 06/3/2019
5	Thông báo chuyển nhượng phần vốn góp của các nhà đầu tư	Một cửa	2.002004	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	10				Quyết định số: 2579/QĐ-UBND ngày 23/11/2018	Quyết định số 429/QĐ-UBND ngày 06/3/2019
Mục 2	Thủ tục về đề nghị hỗ trợ tư vấn									
6	Thủ tục đề nghị hỗ trợ sử dụng dịch vụ tư vấn	Một cửa	2.002003	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	2				Quyết định số: 1180/QĐ-UBND ngày 06/6/2019	Quyết định số: 1290/QĐ-UBND ngày 25/6/2019

7	Thủ tục hỗ trợ tư vấn, hướng dẫn hồ sơ, thủ tục thành lập doanh nghiệp	Một cửa	2.001999	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	2				Quyết định số: 2579/QĐ-UBND ngày 23/11/2018	Quyết định số 429/QĐ-UBND ngày 06/3/2019
IV	LĨNH VỰC THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP									
1	Đề nghị dừng thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp	Một cửa liên thông	1.010010	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		2	1,5	0,5 (Cục thuế)	Quyết định số 2840/QĐ-UBND ngày 01/12/2021	Quyết định số 1976/QĐ-UBND ngày 06/9/2021
2	Thông báo hủy bỏ nghị quyết, quyết định giải thể doanh nghiệp	Một cửa liên thông	1.010023	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		2	1,5	0,5 (Cục thuế)	Quyết định số 2840/QĐ-UBND ngày 01/12/2021	Quyết định số 1976/QĐ-UBND ngày 06/9/2021
3	Đăng ký thành lập doanh nghiệp tư nhân	Một cửa liên thông	2.001610	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		2	1,5	0,5 (Cục thuế)	Quyết định số 1477/QĐ-UBND ngày 19/7/2021	Quyết định số 1976/QĐ-UBND ngày 06/9/2021
4	Đăng ký thành lập công ty TNHH một thành viên	Một cửa liên thông	2.001583	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		2	1,5	0,5 (Cục thuế)	Quyết định số 1477/QĐ-UBND ngày 19/7/2021	Quyết định số 1976/QĐ-UBND ngày 06/9/2021
5	Đăng ký thành lập công ty TNHH hai thành viên trở lên	Một cửa liên thông	2.001199	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		2	1,5	0,5 (Cục thuế)	Quyết định số 1477/QĐ-UBND ngày 19/7/2021	Quyết định số 1976/QĐ-UBND ngày 06/9/2021
6	Đăng ký thành lập công ty cổ phần	Một cửa liên thông	2.002043	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		2	1,5	0,5 (Cục thuế)	Quyết định số 1477/QĐ-UBND ngày 19/7/2021	Quyết định số 1976/QĐ-UBND ngày 06/9/2021
7	Đăng ký thành lập công ty hợp danh	Một cửa liên thông	2.002042	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		2	1,5	0,5 (Cục thuế)	Quyết định số 1477/QĐ-UBND ngày 19/7/2021	Quyết định số 1976/QĐ-UBND ngày 06/9/2021

8	Đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	Một cửa liên thông	2.002041	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		2	1,5	0,5 (Cục thuế)	Quyết định số 1477/QĐ-UBND ngày 19/7/2021	Quyết định số 1976/QĐ-UBND ngày 06/9/2021
9	Đăng ký đổi tên doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	Một cửa liên thông	1.005169	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		2	1,5	0,5 (Cục thuế)	Quyết định số 1477/QĐ-UBND ngày 19/7/2021	Quyết định số 1976/QĐ-UBND ngày 06/9/2021
10	Đăng ký thay đổi thành viên hợp danh	Một cửa liên thông	2.002011	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		2	1,5	0,5 (Cục thuế)	Quyết định số 1477/QĐ-UBND ngày 19/7/2021	Quyết định số 1976/QĐ-UBND ngày 06/9/2021
11	Đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần	Một cửa liên thông	2.002010	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		2	1,5	0,5 (Cục thuế)	Quyết định số 1477/QĐ-UBND ngày 19/7/2021	Quyết định số 1976/QĐ-UBND ngày 06/9/2021
12	Đăng ký thay đổi vốn điều lệ, phần vốn góp, tỷ lệ phần vốn góp (đối với công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	Một cửa liên thông	2.002009	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		2	1,5	0,5 (Cục thuế)	Quyết định số 1477/QĐ-UBND ngày 19/7/2021	Quyết định số 1976/QĐ-UBND ngày 06/9/2021
13	Đăng ký thay đổi thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên	Một cửa liên thông	2.002008	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		2	1,5	0,5 (Cục thuế)	Quyết định số 1477/QĐ-UBND ngày 19/7/2021	Quyết định số 1976/QĐ-UBND ngày 06/9/2021
14	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên	Một cửa liên thông	1.005114	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		2	1,5	0,5 (Cục thuế)	Quyết định số 1477/QĐ-UBND ngày 19/7/2021	Quyết định số 1976/QĐ-UBND ngày 06/9/2021
	Đăng ký thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân trong trường hợp bán, tặng cho doanh	Một cửa liên	2.002000	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		2	1,5	0,5 (Cục thuế)	Quyết định số 1477/QĐ-UBND ngày	Quyết định số 1976/QĐ-UBND ngày

15	nghiệp, chủ doanh nghiệp chết	thông							19/7/2021	06/9/2021
16	Thông báo thay đổi ngành, nghề kinh doanh (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	Một cửa liên thông	2.001996	Trực tiếp hoặc qua bưu		2	1,5	0,5 (Cục thuế)	Quyết định số 2840/QĐ-UBND ngày 01/12/2021	Quyết định số 1976/QĐ-UBND ngày 06/9/2021
17	Đăng ký thay đổi vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân	Một cửa liên thông	2.001993	Trực tiếp hoặc qua bưu		2	1,5	0,5 (Cục thuế)	Quyết định số 1477/QĐ-UBND ngày 19/7/2021	Quyết định số 1976/QĐ-UBND ngày 06/9/2021
18	Thông báo thay đổi thông tin của cổ đông sáng lập công ty cổ phần chưa niêm yết	Một cửa liên thông	2.002044	Trực tiếp hoặc qua bưu		2	1,5	0,5 (Cục thuế)	Quyết định số 2840/QĐ-UBND ngày 01/12/2021	Quyết định số 1976/QĐ-UBND ngày 06/9/2021
19	Thông báo thay đổi cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài trong công ty cổ phần chưa niêm yết	Một cửa liên thông	2.001992	Trực tiếp hoặc qua bưu		2	1,5	0,5 (Cục thuế)	Quyết định số 2840/QĐ-UBND ngày 01/12/2021	Quyết định số 1976/QĐ-UBND ngày 06/9/2021
20	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký thuế (trừ thay đổi phương pháp tính thuế)	Một cửa liên thông	2.001954	Trực tiếp hoặc qua bưu		2	1,5	0,5 (Cục thuế)	Quyết định số 2840/QĐ-UBND ngày 01/12/2021	Quyết định số 1976/QĐ-UBND ngày 06/9/2021
21	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	Một cửa liên thông	2.002069	Trực tiếp hoặc qua bưu		2	1,5	0,5 (Cục thuế)	Quyết định số 1477/QĐ-UBND ngày 19/7/2021	Quyết định số 1976/QĐ-UBND ngày 06/9/2021
22	Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	Một cửa liên thông	2.002070	Trực tiếp hoặc qua bưu		2	1,5	0,5 (Cục thuế)	Quyết định số 2840/QĐ-UBND ngày 01/12/2021	Quyết định số 1976/QĐ-UBND ngày 06/9/2021

23	Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo, chấm dứt hoạt động đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh trong trường hợp chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh khác tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính đối với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương	Một cửa liên thông	2.002031	Trực tiếp hoặc qua bưu		2	1,5	0,5 (Cục thuế)	Quyết định số 2840/QĐ-UBND ngày 01/12/2021	Quyết định số 1976/QĐ-UBND ngày 06/9/2021
24	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh thay thế nội dung đăng ký hoạt động trên Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện do Cơ quan đăng ký đầu tư cấp mà không thay đổi nội dung	Một cửa liên thông	2.002075	Trực tiếp hoặc qua bưu		2	1,5	0,5 (Cục thuế)	Quyết định số 1477/QĐ-UBND ngày 19/7/2021	Quyết định số 1976/QĐ-UBND ngày 06/9/2021

	đăng ký hoạt động đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh cùng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính									
25	Thông báo lập địa điểm kinh doanh	Một cửa liên thông	2.002072	Trực tiếp hoặc qua bưu		2	1,5	0,5 (Cục thuế)	Quyết định số 1477/QĐ-UBND ngày 19/7/2021	Quyết định số 1976/QĐ-UBND ngày 06/9/2021
26	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	Một cửa liên thông	2.002045	Trực tiếp hoặc qua bưu		2	1,5	0,5 (Cục thuế)	Quyết định số 1477/QĐ-UBND ngày 19/7/2021	Quyết định số 1976/QĐ-UBND ngày 06/9/2021
27	Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo, chấm dứt hoạt động đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh trên Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện do Cơ quan đăng ký đầu tư cấp đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh cùng tỉnh, thành phố trực thuộc trung	Một cửa liên thông	1.005176	Trực tiếp hoặc qua bưu		2	1,5	0,5 (Cục thuế)	Quyết định số 1477/QĐ-UBND ngày 19/7/2021	Quyết định số 1976/QĐ-UBND ngày 06/9/2021

	ương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính									
28	Thông báo thay đổi thông tin cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài, thông báo thay đổi thông tin người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức nước ngoài, thông báo cho thuê doanh nghiệp tư nhân, thông báo thay đổi thông tin người đại diện theo ủy quyền	Một cửa liên thông	1.010026	Trực tiếp hoặc qua bưu		2	1,5	0,5 (Cục thuế)	Quyết định số 1477/QĐ-UBND ngày 19/7/2021	Quyết định số 1976/QĐ-UBND ngày 06/9/2021
29	Đăng ký doanh nghiệp đối với các công ty được thành lập trên cơ sở chia công ty	Một cửa liên liên thông	2.002085	Trực tiếp hoặc qua bưu		2	1,5	0,5 (Cục thuế)	Quyết định số 1477/QĐ-UBND ngày 19/7/2021	Quyết định số 1976/QĐ-UBND ngày 06/9/2021
30	Đăng ký doanh nghiệp đối với các công ty được thành lập trên cơ sở tách công ty	Một cửa liên thông	2.002083	Trực tiếp hoặc qua bưu		2	1,5	0,5 (Cục thuế)	Quyết định số Quyết định số 1477/QĐ-UBND ngày 19/7/2021	Quyết định số 1976/QĐ-UBND ngày 06/9/2021
31	Hợp nhất doanh nghiệp (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh)	Một cửa liên thông	2.002059	Trực tiếp hoặc qua bưu		2	1,5	0,5 (Cục thuế)	Quyết định số 1477/QĐ-UBND ngày 19/7/2021	Quyết định số 1976/QĐ-UBND ngày 06/9/2021
32	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đối với công ty nhận sáp nhập (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh)	Một cửa liên thông	2.002060	Trực tiếp hoặc qua bưu		2	1,5	0,5 (Cục thuế)	Quyết định số 1477/QĐ-UBND ngày 19/7/2021	Quyết định số 1976/QĐ-UBND ngày 06/9/2021
33	Đăng ký thay đổi nội dung đăng	Một	2.002057	Trực tiếp		2	1,5	0,5	Quyết định	Quyết định số

	ký doanh nghiệp đối với công ty bị tách (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần)	cửa liên thông		hoặc qua bưu				(Cục thuế)	số 1477/QĐ-UBND ngày 19/7/2021	1976/QĐ-UBND ngày 06/9/2021
34	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần và ngược lại	Một cửa liên thông	2.002034	Trực tiếp hoặc qua bưu		2	1,5	0,5 (Cục thuế)	Quyết định số 2840/QĐ-UBND ngày 01/12/2021	Quyết định số 1976/QĐ-UBND ngày 06/9/2021
35	Chuyển đổi doanh nghiệp tư nhân thành công ty hợp danh, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần	Một cửa liên thông	2.002032	Trực tiếp hoặc qua bưu		2	1,5	0,5 (Cục thuế)	Quyết định số 1477/QĐ-UBND ngày 19/7/2021	Quyết định số 1976/QĐ-UBND ngày 06/9/2021
36	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên	Một cửa liên thông	2.002033	Trực tiếp hoặc qua bưu		2	1,5	0,5 (Cục thuế)	Quyết định số 1477/QĐ-UBND ngày 19/7/2021	Quyết định số 1976/QĐ-UBND ngày 06/9/2021
37	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên	Một cửa liên thông	1.010027	Trực tiếp hoặc qua bưu		2	1,5	0,5 (Cục thuế)	Quyết định số 1477/QĐ-UBND ngày 19/7/2021	Quyết định số 1976/QĐ-UBND ngày 06/9/2021
38	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác	Một cửa liên thông	2.002018	Trực tiếp hoặc qua bưu		2	1,5	0,5 (Cục thuế)	Quyết định số 1477/QĐ-UBND ngày 19/7/2021	Quyết định số 1976/QĐ-UBND ngày 06/9/2021
39	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp nhưng không thay đổi nội dung	Một cửa liên thông	2.002017	Trực tiếp hoặc qua bưu		2	1,5	0,5 (Cục thuế)	Quyết định số 1477/QĐ-UBND ngày 19/7/2021	Quyết định số 1976/QĐ-UBND ngày 06/9/2021

	đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế									
40	Cập nhật bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp	Một cửa liên thông	2.002015	Trực tiếp hoặc qua bưu		2	1,5	0,5 (Cục thuế)	Quyết định số 2840/QĐ-UBND ngày 01/12/2021	Quyết định số 1976/QĐ-UBND ngày 06/9/2021
41	Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo (doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh)	Một cửa liên thông	2.002029	Trực tiếp hoặc qua bưu		2	1,5	0,5 (Cục thuế)	Quyết định số 2840/QĐ-UBND ngày 01/12/2021	Quyết định số 1976/QĐ-UBND ngày 06/9/2021
42	Giải thể doanh nghiệp	Một cửa liên thông	2.002023	Trực tiếp hoặc qua bưu		3,5	2	1,5 (Cục thuế tỉnh)	Quyết định số 1477/QĐ-UBND ngày 19/7/2021	Quyết định số 1976/QĐ-UBND ngày 06/9/2021
43	Giải thể doanh nghiệp trong trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc theo quyết định của Tòa án	Một cửa liên thông	2.002022	Trực tiếp hoặc qua bưu		3,5	2	1,5 (Cục thuế tỉnh)	Quyết định số 1477/QĐ-UBND ngày 19/7/2021	Quyết định số 1976/QĐ-UBND ngày 06/9/2021
44	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	Một cửa liên thông	2.002020	Trực tiếp hoặc qua bưu		3,5	2	1,5 (Cục thuế tỉnh)	Quyết định số 2840/QĐ-UBND ngày 01/12/2021	Quyết định số 1976/QĐ-UBND ngày 06/9/2021
45	Hiệu đính thông tin đăng ký doanh nghiệp	Một cửa liên thông	2.002016	Trực tiếp hoặc qua bưu		2	1,5	0,5 (Cục thuế)	Quyết định số 1477/QĐ-UBND ngày 19/7/2021	Quyết định số 1976/QĐ-UBND ngày 06/9/2021
46	Chấm dứt Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường	Một cửa liên thông	2.000368	Trực tiếp hoặc qua bưu		2	1,5	0,5 (Cục thuế)	Quyết định số 2840/QĐ-UBND ngày 01/12/2021	Quyết định số 1976/QĐ-UBND ngày 06/9/2021

47	Chuyển đổi doanh nghiệp thành doanh nghiệp xã hội	Một cửa liên thông	2.000416	Trực tiếp hoặc qua bưu		2	1,5	0,5 (Cục thuế)	Quyết định số 2840/QĐ-UBND ngày 01/12/2021	Quyết định số 1976/QĐ-UBND ngày 06/9/2021
48	Thông báo thay đổi nội dung Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường của doanh nghiệp xã hội	Một cửa liên thông	2.000375	Trực tiếp hoặc qua bưu		2	1,5	0,5 (Cục thuế)	Quyết định số 2840/QĐ-UBND ngày 01/12/2021	Quyết định số 1976/QĐ-UBND ngày 06/9/2021
49	Thông báo về việc sáp nhập công ty trong trường hợp sau sáp nhập công ty, công ty nhận sáp nhập không thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp	Một cửa liên thông	1.010029	Trực tiếp hoặc qua bưu		2	1,5	0,5 (Cục thuế)	Quyết định số 2840/QĐ-UBND ngày 01/12/2021	Quyết định số 1976/QĐ-UBND ngày 06/9/2021
50	Cấp đổi Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trong trường hợp không thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh và có thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh	Một cửa liên thông	1.010030	Trực tiếp hoặc qua bưu		2	1,5	0,5 (Cục thuế)	Quyết định số 1477/QĐ-UBND ngày 19/7/2021	Quyết định số 1976/QĐ-UBND ngày 06/9/2021
51	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hoạt động chi nhánh đối với các doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán	Một cửa liên thông	1.010031	Trực tiếp hoặc qua bưu		2	1,5	0,5 (Cục thuế)	Quyết định số 2840/QĐ-UBND ngày 01/12/2021	Quyết định số 1976/QĐ-UBND ngày 06/9/2021
V	LĨNH VỰC THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ VÀ HỢP TÁC XÃ									
1	Đăng ký thành lập liên hiệp hợp tác xã	Một cửa	2.000575	Trực tiếp hoặc qua		2	1,5	0,5 (Cục thuế)	Quyết định số: 1180 QĐ-	Quyết định số: 1290 QĐ-

		liên thông		buu					UBND ngày 06/6/2019	UBND ngày 25/6/2019
2	Đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã	Một cửa liên thông	2.002013	Trực tiếp hoặc qua buu		2	1,5	0,5 (Cục thuế)	Quyết định số: 1180 QĐ- UBND ngày 06/6/2019	Quyết định số: 1290 QĐ- UBND ngày 25/6/2019
3	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký liên hiệp hợp tác xã	Một cửa liên thông	1.005003	Trực tiếp hoặc qua buu		2	1,5	0,5 (Cục thuế)	Quyết định số: 1180 QĐ- UBND ngày 06/6/2019	Quyết định số: 1290 QĐ- UBND ngày 25/6/2019
4	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã	Một cửa liên thông	1.005047	Trực tiếp hoặc qua buu		2	1,5	0,5 (Cục thuế)	Quyết định số: 1180 QĐ- UBND ngày 06/6/2019	Quyết định số: 1290 QĐ- UBND ngày 25/6/2019
5	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã chia	Một cửa liên thông	1.005122	Trực tiếp hoặc qua buu		2	1,5	0,5 (Cục thuế)	Quyết định số: 1180 QĐ- UBND ngày 06/6/2019	Quyết định số: 1290 QĐ- UBND ngày 25/6/2019
6	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã tách	Một cửa liên thông	2.001979	Trực tiếp hoặc qua buu		2	1,5	0,5 (Cục thuế)	Quyết định số: 1180 QĐ- UBND ngày 06/6/2019	Quyết định số: 1290 QĐ- UBND ngày 25/6/2019
7	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã hợp nhất	Một cửa liên thông	2.001957	Trực tiếp hoặc qua buu		2	1,5	0,5 (Cục thuế)	Quyết định số: 1180 QĐ- UBND ngày 06/6/2019	Quyết định số: 1290 QĐ- UBND ngày 25/6/2019
8	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã sáp nhập	Một cửa liên thông	1.005056	Trực tiếp hoặc qua buu		2	1,5	0,5 (Cục thuế)	Quyết định số: 1180 QĐ- UBND ngày 06/6/2019	Quyết định số: 1290 QĐ- UBND ngày 25/6/2019
9	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh,	Một cửa liên	1.005072	Trực tiếp hoặc qua buu		2	1,5	0,5 (Cục thuế)	Quyết định số: 1180 QĐ- UBND ngày	Quyết định số: 1290 QĐ- UBND ngày

	văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã (trong trường hợp bị mất hoặc bị hư hỏng)	thông							06/6/2019	25/6/2019
10	Giải thể tự nguyện liên hiệp hợp tác xã	Một cửa liên thông	2.001962	Trực tiếp hoặc qua bưu		2	1,5	0,5 (Cục thuế)	Quyết định số: 1180/QĐ-UBND ngày 06/6/2019	Quyết định số: 1290/QĐ-UBND ngày 25/6/2019
11	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký liên hiệp hợp tác xã	Một cửa liên thông	1.005064	Trực tiếp hoặc qua bưu		2	1,5	0,5 (Cục thuế)	Quyết định số: 1180/QĐ-UBND ngày 06/6/2019	Quyết định số: 1290/QĐ-UBND ngày 25/6/2019
12	Thông báo về việc góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp của liên hiệp hợp tác xã	Một cửa liên thông	1.005124	Trực tiếp hoặc qua bưu		2	1,5	0,5 (Cục thuế)	Quyết định số: 1180/QĐ-UBND ngày 06/6/2019	Quyết định số: 1290/QĐ-UBND ngày 25/6/2019
13	Tạm ngừng hoạt động của liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã	Một cửa liên thông	1.005046	Trực tiếp hoặc qua bưu		2	1,5	0,5 (Cục thuế)	Quyết định số: 1180/QĐ-UBND ngày 06/6/2019	Quyết định số: 1290/QĐ-UBND ngày 25/6/2019
14	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã	Một cửa liên thông	1.005283	Trực tiếp hoặc qua bưu		2	1,5	0,5 (Cục thuế)	Quyết định số: 1180/QĐ-UBND ngày 06/6/2019	Quyết định số: 1290/QĐ-UBND ngày 25/6/2019
15	Cấp đổi giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã	Một cửa liên thông	2.002125	Trực tiếp hoặc qua bưu		2	1,5	0,5 (Cục thuế)	Quyết định số: 1180/QĐ-UBND ngày 06/6/2019	Quyết định số: 1290/QĐ-UBND ngày 25/6/2019
VI	LĨNH VỰC ĐẦU TƯ VÀO NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN									
1	Cam kết hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018	Một cửa liên thông	2.000765	Trực tiếp hoặc qua bưu		10,5	10	1,5 (UBND tỉnh)	Quyết định số: 2579/QĐ-UBND ngày	Quyết định số: 429/QĐ-UBND ngày 06/3/2019

	của Chính phủ								23/11/2018	
2	Nghiệm thu hoàn thành các hạng mục đầu tư hoặc toàn bộ dự án được hỗ trợ đầu tư theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ	Một cửa	2.000746	Trực tiếp hoặc qua bưu	3,5				Quyết định số: 2579/QĐ-UBND ngày 23/11/2018	Quyết định số 429/QĐ-UBND ngày 06/3/2019
3	Giải ngân khoản vốn hỗ trợ cho doanh nghiệp	Một cửa	1.001664	Trực tiếp hoặc qua bưu	3,5				Quyết định số: 2579/QĐ-UBND ngày 23/11/2018	Quyết định số 429/QĐ-UBND ngày 06/3/2019
VII	LĨNH VỰC VỐN HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN CHÍNH THỨC (ODA), VỐN VAY ƯU ĐÃI CỦA CÁC NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI									
1	Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt văn kiện dự án hỗ trợ kỹ thuật, phi dự án	Một cửa	2.001991	Trực tiếp hoặc qua bưu	14				Quyết định số 285/QĐ-UBND ngày 18/02/2022	Quyết định số 342/QĐ-UBND ngày 28/02/2022
2	Lập, phê duyệt kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng	Một cửa liên thông	2.002053	Trực tiếp hoặc qua bưu		21 (trong đó thời gian thực hiện tại cơ quan chủ dự án 07 ngày)	16	05 (UBND tỉnh)	Quyết định số 1476/QĐ-UBND ngày 01/7/2020 (sửa đổi, bổ sung)	Quyết định số 1617/QĐ-UBND ngày 17/7/2020
3	Lập, phê duyệt kế hoạch thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng hằng năm	Một cửa liên thông	2.002050	Trực tiếp hoặc qua bưu		14	09	05 (UBND tỉnh)	Quyết định số 1476/QĐ-UBND ngày 01/7/2020 (sửa đổi, bổ sung)	Quyết định số 1617/QĐ-UBND ngày 17/7/2020
4	Xác nhận chuyên gia	Một cửa	2.002058	Trực tiếp hoặc qua bưu	15	15			Quyết định số 156/QĐ-UBND ngày 24/01/2018	Quyết định số 429/QĐ-UBND ngày 06/3/2019
5	Lập, thẩm định, quyết định đầu	Một	1.008423							

	tư chương trình, dự án đầu tư sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi thuộc thẩm quyền của người đứng đầu cơ quan chủ quản	cửa liên thông								
5.1	<i>Dự án không có cấu phần xây dựng</i>									
a	Chương trình đầu tư công	Một cửa liên thông	1.008423	Trực tiếp hoặc qua bưu		46	32	14 (UBND tỉnh)	Quyết định số 285/QĐ-UBND ngày 18/02/2022	Quyết định số 342/QĐ-UBND ngày 28/02/2022
b	Dự án nhóm A	Một cửa liên thông	1.008423	Trực tiếp hoặc qua bưu		43	32	11 (UBND tỉnh)	Quyết định số 285/QĐ-UBND ngày 18/02/2022	Quyết định số 342/QĐ-UBND ngày 28/02/2022
c	Dự án nhóm B, C	Một cửa liên thông	1.008423	Trực tiếp hoặc qua bưu		28	21	07 (UBND tỉnh)	Quyết định số 285/QĐ-UBND ngày 18/02/2022	Quyết định số 342/QĐ-UBND ngày 28/02/2022
5.2	<i>Dự án có cấu phần xây dựng</i>									
a	Dự án nhóm A	Một cửa liên thông	1.008423	Trực tiếp hoặc qua bưu		39	28	11 (UBND tỉnh)	Quyết định số 285/QĐ-UBND ngày 18/02/2022	Quyết định số 342/QĐ-UBND ngày 28/02/2022
b	Dự án nhóm B	Một cửa liên thông	1.008423	Trực tiếp hoặc qua bưu		28	21	07 (UBND tỉnh)	Quyết định số 285/QĐ-UBND ngày 18/02/2022	Quyết định số 342/QĐ-UBND ngày 28/02/2022
c	Dự án nhóm C	Một cửa liên thông	1.008423	Trực tiếp hoặc qua bưu		21	14	07 (UBND tỉnh)	Quyết định số 285/QĐ-UBND ngày 18/02/2022	Quyết định số 342/QĐ-UBND ngày 28/02/2022

6	Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt khoản viện trợ là chương trình, dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.	Một cửa liên thông	2.002333	Trực tiếp hoặc qua bưu		20	13	07 (UBND tỉnh)	Quyết định số 2503/QĐ-UBND ngày 19/10/2020	Quyết định số: 2659 /QĐ-UBND ngày 02/11/2020
7	Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt khoản viện trợ là chương trình, dự án đầu tư sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.	Một cửa liên thông	2.002334	Trực tiếp hoặc qua bưu		20	13	07 (UBND tỉnh)	Quyết định số 2503/QĐ-UBND ngày 19/10/2020	Quyết định số: 2659 /QĐ-UBND ngày 02/11/2020
8	Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt phi dự án sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.	Một cửa liên thông	2.002335	Trực tiếp hoặc qua bưu		20	13	07 (UBND tỉnh)	Quyết định số 2503/QĐ-UBND ngày 19/10/2020	Quyết định số: 2659 /QĐ-UBND ngày 02/11/2020

Phụ lục I.11
DANH MỤC TTHC THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ TƯ PHÁP
THỰC HIỆN TIẾP NHẬN, TRẢ KẾT QUẢ TẠI TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG TỈNH
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Hòa Bình)

STT	Tên TTHC	Cơ chế thực hiện	Cách thức thực hiện	Thời gian giải quyết theo cơ chế một cửa (ngày)	Thời gian giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông (ngày)			QĐ công bố danh mục TTHC của Chủ tịch UBND tỉnh
						Trong đó		
					Tổng số ngày	Cơ quan chủ trì giải quyết, trả kết quả	Cơ quan phối hợp giải quyết liên thông (ghi rõ các cơ quan phối hợp, giải quyết)	
I	Lĩnh vực Hộ tịch							
1	Cấp bản sao trích lục hộ tịch 2.000635.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	Ngay trong ngày tiếp nhận hồ sơ; trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo				QĐ số 2255/QĐ-UBND ngày 22/9/2020
II	Lĩnh vực Chứng thực							
1	Cấp bản sao từ sổ gốc 2.000908.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	Ngay trong ngày tiếp nhận hồ sơ; trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo				QĐ số 2256/QĐ-UBND ngày 01/10/2018
III	Lĩnh vực Bồi thường nhà nước							
1	Xác định cơ quan giải quyết bồi thường 2.002193.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	05 ngày làm việc				QĐ số 1847/QĐ-UBND ngày 02/8/2018
2	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	103 ngày làm việc				QĐ số 1847/QĐ-UBND ngày 02/8/2018

	2.002192.000.00.00.H28							
3	Phục hồi danh dự 2.002191.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	15 ngày				QĐ số 1847/QĐ- UBND ngày 02/8/2018
IV	Lĩnh vực Quốc tịch							
1	Cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam 2.001895.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	05 ngày làm việc				QĐ số 1338/QĐ- UBND ngày 16/6/2020
2	Nhập quốc tịch Việt Nam 2.002039.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		115 ngày (thời gian thực tế giải quyết hồ sơ tại cơ quan có thẩm quyền)	45 ngày làm việc. Trong đó: - 05 ngày: Sở Tư pháp gửi văn bản đề nghị Công an tỉnh xác minh; - 30 ngày: Công an tỉnh xác minh hồ sơ và gửi kết quả đến Sở Tư pháp; Sở Tư pháp đồng thời thẩm tra giấy tờ trong hồ sơ; - 10 ngày làm việc: Sở Tư pháp hoàn tất hồ sơ trình Chủ tịch UBND tỉnh)	- Công an tỉnh: (30 ngày phối hợp với với Sở Tư pháp để xác minh, thẩm định hồ sơ); - VP.UBND tỉnh: 10 ngày - Bộ Tư pháp: 30 ngày (TH người yêu cầu xin thôi quốc tịch nước ngoài) hoặc 20 ngày (TH người yêu cầu xin giữ	QĐ số 1338/QĐ- UBND ngày 16/6/2020

							quốc tịch nước ngoài) - Chủ tịch nước: 30 ngày	
3	Trở lại quốc tịch Việt Nam 2.002038.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		85 ngày (thời gian thực tế giải quyết hồ sơ tại các cơ quan có thẩm quyền)	30 ngày làm việc, trong đó: - Sở Tư pháp gửi văn bản đề nghị Công an tỉnh xác minh: 05 ngày làm việc; - 20 ngày làm việc: Sở Tư pháp thẩm tra giấy tờ trong hồ sơ và Công an tỉnh xác minh, gửi kết quả đến Sở Tư pháp; - Sở Tư pháp hoàn tất hồ sơ trình Chủ tịch UBND tỉnh: 05 ngày làm việc	- Công an tỉnh: 20 ngày (cùng thời gian Sở Tư pháp đồng thời thẩm tra giấy tờ trong hồ sơ) - VP UBND tỉnh: 05 ngày - Bộ Tư pháp: 30 ngày (TH người yêu cầu xin thôi quốc tịch nước ngoài); hoặc 15 ngày (TH người yêu cầu xin	QĐ số 1338/QĐ- UBND ngày 16/6/2020

							giữ quốc tịch nước ngoài) - Chủ tịch nước: 20 ngày	
4	Thôi quốc tịch Việt Nam 2.002036.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		75 ngày (thời gian thực tế giải quyết hồ sơ tại các cơ quan có thẩm quyền)	30 ngày làm việc, trong đó: - 05 ngày làm việc: Sở Tư pháp đăng thông báo về việc xin thôi quốc tịch trên báo địa phương và đề nghị Công an tỉnh xác minh về nhân thân; - 20 ngày: thời gian Sở Tư pháp thẩm tra giấy tờ trong hồ sơ đồng thời là thời gian Công an tỉnh xác minh và gửi kết quả đến Sở Tư pháp; - 05 ngày làm việc: Sở Tư pháp hoàn tất hồ sơ trình Chủ tịch UBND tỉnh	- Công an tỉnh: 20 ngày (đồng thời với thời gian Sở Tư pháp thẩm tra giấy tờ trong hồ sơ) - VP.UBND tỉnh: 05 ngày làm việc - Bộ Tư pháp: 20 ngày; - Chủ tịch nước: 20 ngày.	QĐ số 1338/QĐ-UBND ngày 16/6/2020

5	Cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam ở trong nước <u>1.005136.000.00.00.H28</u>	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		Thời gian thực tế giải quyết hồ sơ tại các cơ quan có thẩm quyền: - 20 ngày làm việc (Trường hợp có đủ giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam) - 55 ngày làm việc (trường hợp không đủ giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam)	10 ngày làm việc	- Bộ Tư pháp: 10 ngày làm việc - Công an tỉnh, Bộ Tư pháp: 45 ngày làm việc. Trong đó (Bộ Tư pháp: 10/45 ngày tiến hành tra cứu; Công an tỉnh: 45/45 ngày làm việc cùng Bộ Tư pháp tiến hành tra cứu và có văn bản trả lời Sở Tư pháp)	QĐ số 1338/QĐ-UBND ngày 16/6/2020
V	Lĩnh vực Nuôi con nuôi							
1	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài <u>1.003179.000.00.00.H28</u>	Một cửa liên thông	Trực tiếp		05 ngày làm việc	03 ngày làm việc	UBND tỉnh: 02 ngày làm việc	QĐ số 390/QĐ-UBND ngày 24/02/2021
2	Giải quyết việc người nước ngoài thường trú ở Việt Nam nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi <u>1.003160.000.00.00.H28</u>	Một cửa liên thông	Trực tiếp		Tối đa 50 ngày	20 ngày	- Những người liên quan thay đổi ý kiến đồng ý về việc cho trẻ em làm	

							con nuôi nước ngoài: 15 ngày; - UBND tỉnh: 15 ngày.	QĐ số 390/QĐ- UBND ngày 24/02/2021
VI	Lĩnh vực Lý lịch tư pháp							
1	Cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam 2.000488.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		- Trường hợp người được cấp Phiếu chỉ cư trú trong tỉnh kể từ khi đủ 14 tuổi trở lên: 10 ngày làm việc (TH1); - Trường hợp người được cấp Phiếu đã cư trú ở nhiều nơi hoặc có thời gian cư trú ở nước ngoài, người nước ngoài quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 47 của Luật LLTP, trường hợp phải xác minh về điều	03 ngày làm việc	- TH1: Công an tỉnh Hòa Bình, Bộ Công an, Trung tâm Lý lịch tư pháp quốc gia - Bộ Tư pháp: 07 ngày làm việc - Th2: + Công an tỉnh Hòa Bình, Bộ Công an, Trung tâm Lý lịch tư pháp quốc gia - Bộ Tư pháp: 09 ngày làm việc;	QĐ số 1338/QĐ- UBND ngày 02/7/2021

					kiện đương nhiên được xóa án tích (TH2): 15 ngày làm việc		+ Xác minh thông tin về án tích: Các cơ quan Tòa án nhân dân, Thi hành án, Ủy ban nhân dân cấp xã: 03 ngày làm việc	
2	Cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội (đối tượng là công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam) 2.001417.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		- Trường hợp người được cấp Phiếu chỉ cư trú trong tỉnh kể từ khi đủ 14 tuổi trở lên: 10 ngày làm việc (TH1); - Trường hợp người được cấp Phiếu đã cư trú ở nhiều nơi hoặc có thời gian cư trú ở nước ngoài, người nước ngoài quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 47 của	03 ngày làm việc	- TH1: Công an tỉnh Hòa Bình, Bộ Công an, Trung tâm Lý lịch tư pháp quốc gia - Bộ Tư pháp: 07 ngày làm việc - Th2: + Công an tỉnh Hòa Bình, Bộ Công an, Trung tâm Lý lịch tư pháp quốc gia -	QĐ số 2256/QĐ- UBND ngày 01/10/2018

					Luật LLTP, trường hợp phải xác minh về điều kiện đương nhiên được xóa án tích (TH2): 15 ngày làm việc		Bộ Tư pháp: 09 ngày làm việc; + Xác minh thông tin về án tích: Các cơ quan Tòa án nhân dân, Thi hành án, Ủy ban nhân dân cấp xã: 03 ngày làm việc	
3	Cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho cơ quan tiến hành tố tụng (đối tượng là công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam) 2.000505.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		- Trường hợp người được cấp Phiếu chỉ cư trú trong tỉnh kể từ khi đủ 14 tuổi trở lên: 10 ngày làm việc (TH1); - Trường hợp người được cấp Phiếu đã cư trú ở nhiều nơi hoặc có thời gian cư trú ở nước ngoài, người nước ngoài quy	03 ngày làm việc	- TH1: Công an tỉnh Hòa Bình, Bộ Công an, Trung tâm Lý lịch tư pháp quốc gia - Bộ Tư pháp: 07 ngày làm việc - Th2: + Công an tỉnh Hòa Bình, Bộ Công an, Trung	QĐ số 2256/QĐ-UBND ngày 01/10/2018

					định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 47 của Luật LLTP, trường hợp phải xác minh về điều kiện đương nhiên được xóa án tích (TH2): 15 ngày làm việc		tâm Lý lịch tư pháp quốc gia - Bộ Tư pháp: 09 ngày làm việc; + Xác minh thông tin về án tích: Các cơ quan Tòa án nhân dân, Thi hành án, Ủy ban nhân dân cấp xã: 03 ngày làm việc	
VII	Lĩnh vực Công chứng							
1	Đăng ký tập sự hành nghề công chứng 1.001071.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	07 ngày làm việc				QĐ số 1338/QĐ-UBND ngày 02/7/2021
2	Đăng ký tập sự lại hành nghề công chứng sau khi chấm dứt tập sự hành nghề công chứng 1.001446.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	07 ngày làm việc				QĐ số 1338/QĐ-UBND ngày 02/7/2021
3	Thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng từ tổ chức hành nghề công chứng này sang tổ chức hành nghề công chứng	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	05 ngày làm việc				QĐ số 1338/QĐ-UBND ngày 02/7/2021

	khác trong cùng một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương 1.001125.000.00.00.H28							
4	Thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng từ tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác 1.001153.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	07 ngày làm việc				QĐ số 1338/QĐ-UBND ngày 02/7/2021
5	Chấm dứt tập sự hành nghề công chứng 1.001438.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	05 ngày làm việc				QĐ số 1338/QĐ-UBND ngày 02/7/2021
6	Đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng 1.001721.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	15 ngày làm việc				QĐ số 1338/QĐ-UBND ngày 02/7/2021
7	Đăng ký hành nghề và cấp Thẻ công chứng viên 1.001756.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	07 ngày làm việc				QĐ số 1338/QĐ-UBND ngày 02/7/2021
8	Cấp lại Thẻ công chứng viên 1.001799.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	05 ngày làm việc				QĐ số 1338/QĐ-UBND ngày 02/7/2021
9	Xóa đăng ký hành nghề và thu hồi Thẻ công chứng viên trong trường hợp công chứng viên không còn hành nghề công chứng 2.002387.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	05 ngày làm việc				QĐ số 1338/QĐ-UBND ngày 02/7/2021

10	Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng 2.000789.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	10 ngày làm việc				QĐ số 1338/QĐ-UBND ngày 02/7/2021
11	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng 2.000778.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	07 ngày làm việc				QĐ số 1338/QĐ-UBND ngày 02/7/2021
12	Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng hợp nhất 2.000766.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	10 ngày làm việc				QĐ số 1338/QĐ-UBND ngày 02/7/2021
13	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận sáp nhập 2.000758.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	07 ngày làm việc				QĐ số 1338/QĐ-UBND ngày 02/7/2021
14	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận chuyển nhượng 2.000743.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	07 ngày làm việc				QĐ số 1338/QĐ-UBND ngày 02/7/2021
15	Thành lập Văn phòng công chứng 1.001877.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		20 ngày làm việc	10 ngày làm việc	UBND tỉnh: 10 ngày làm việc	QĐ số 1338/QĐ-UBND ngày 02/7/2021
16	Hợp nhất Văn phòng công chứng 1.001688.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		35 ngày làm việc	20 ngày làm việc	UBND tỉnh: 15 ngày làm việc	QĐ số 1338/QĐ-UBND ngày 02/7/2021
17	Sáp nhập Văn phòng công chứng 1.001665.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		35 ngày làm việc	20 ngày làm việc	UBND tỉnh: 15 ngày làm việc	QĐ số 1338/QĐ-UBND ngày 02/7/2021
18	Chuyển nhượng Văn phòng công chứng 1.001647.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		35 ngày làm việc	20 ngày làm việc	UBND tỉnh: 15 ngày làm việc	QĐ số 1338/QĐ-UBND ngày 02/7/2021
19	Thành lập Hội công chứng viên	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua		30 ngày làm việc	15 ngày làm việc	UBND tỉnh: 15 ngày làm	QĐ số 1338/QĐ-UBND ngày

	1.003118.000.00.00.H28		bưu điện				việc	02/7/2021
VIII	Lĩnh vực Giám định tư pháp							
1	Đăng ký hoạt động văn phòng giám định tư pháp 2.000823.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	30 ngày làm việc				QĐ số 1338/QĐ-UBND ngày 02/7/2021
2	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp trong trường hợp thay đổi tên gọi, địa chỉ trụ sở, người đại diện theo pháp luật, danh sách thành viên hợp danh của Văn phòng giám định tư pháp 2.000555.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	05 ngày làm việc				QĐ số 1338/QĐ-UBND ngày 02/7/2021
3	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp trong trường hợp Giấy đăng ký hoạt động bị hư hỏng hoặc bị mất 1.001117.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	05 ngày làm việc				QĐ số 1338/QĐ-UBND ngày 02/7/2021
4	Bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp 1.001122.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		30 ngày làm việc	10 ngày làm việc	UBND tỉnh: 20 ngày làm việc	QĐ số 1338/QĐ-UBND ngày 02/7/2021
5	Miễn nhiệm giám định viên tư pháp 2.000894.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		10 ngày làm việc	05 ngày làm việc	UBND tỉnh: 05 ngày làm việc	QĐ số 1338/QĐ-UBND ngày 02/7/2021
6	Cấp lại thẻ giám định viên 1.009832.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		20 ngày làm việc	10 ngày làm việc	UBND tỉnh: 10 ngày làm việc	QĐ số 1338/QĐ-UBND ngày 02/7/2021
7	Cấp phép thành lập văn phòng giám định tư pháp 2.000890.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		45 ngày làm việc	30 ngày làm việc	UBND tỉnh: 15 ngày làm việc	QĐ số 1338/QĐ-UBND ngày 02/7/2021

8	Thay đổi, bổ sung lĩnh vực giám định của Văn phòng giám định tư pháp 2.000568.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		45 ngày làm việc	30 ngày làm việc	UBND tỉnh: 15 ngày làm việc	QĐ số 1338/QĐ-UBND ngày 02/7/2021
9	Chuyển đổi loại hình Văn phòng giám định tư pháp 1.001216.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		17 ngày làm việc	07 ngày làm việc	UBND tỉnh: 10 ngày làm việc	QĐ số 1338/QĐ-UBND ngày 02/7/2021
IX	Lĩnh vực Đấu giá tài sản							
1	Cấp Thẻ đấu giá viên 2.001815.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	05 ngày làm việc				QĐ số 1980/QĐ-UBND ngày 25/8/2020
2	Cấp lại Thẻ đấu giá viên 2.001807.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	03 ngày làm việc				QĐ số 1980/QĐ-UBND ngày 25/8/2020
3	Đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản 2.001395.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	10 ngày làm việc				QĐ số 1980/QĐ-UBND ngày 25/8/2020
4	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản 2.001333.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	05 ngày làm việc				QĐ số 1980/QĐ-UBND ngày 25/8/2020
5	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản 2.001258.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	07 ngày làm việc				QĐ số 1980/QĐ-UBND ngày 25/8/2020
6	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh doanh nghiệp đấu giá tài sản 2.001247.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	07 ngày làm việc				QĐ số 1980/QĐ-UBND ngày 25/8/2020
7	Phê duyệt đủ điều kiện thực hiện hình thức đấu giá trực tuyến 2.001225.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	90 ngày				QĐ số 1980/QĐ-UBND ngày 25/8/2020

8	Đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề đấu giá tài sản 2.002139.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	10 ngày				QĐ số 1980/QĐ-UBND ngày 25/8/2020
X	Lĩnh vực Quản tài viên và hành nghề quản lý, thanh lý tài sản							
1	Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản với tư cách cá nhân 1.002626.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	07 ngày làm việc				QĐ số 1980/QĐ-UBND ngày 25/8/2020
2	Thay đổi thành viên hợp danh của công ty hợp danh hoặc thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân của doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản 1.008727.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	07 ngày làm việc				QĐ số 1980/QĐ-UBND ngày 25/8/2020
3	Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản đối với doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản 1.001842.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	07 ngày làm việc				QĐ số 1980/QĐ-UBND ngày 25/8/2020
4	Thay đổi thông tin đăng ký hành nghề của Quản tài viên 1.001633.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	03 ngày làm việc				QĐ số 1980/QĐ-UBND ngày 25/8/2020
5	Thay đổi thông tin đăng ký hành nghề của doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản 1.001600.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	03 ngày làm việc				QĐ số 1980/QĐ-UBND ngày 25/8/2020
XI	Lĩnh vực Trọng tài thương mại							
1	Đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài sau khi được Bộ Tư pháp cấp	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	15 ngày làm việc				Quyết định số 2373/QĐ-UBND ngày 05/10/2020

	Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động Trung tâm trọng tài khi thay đổi địa điểm đặt trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác 1.008889.000.00.00.H28							
2	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài; đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài khi thay đổi địa điểm đặt trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác 1.008890.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	10 ngày làm việc				Quyết định số 2373/QĐ-UBND ngày 05/10/2020
3	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài; thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt nam 1.008904.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	15 ngày làm việc				Quyết định số 2373/QĐ-UBND ngày 05/10/2020
4	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài khi thay đổi Trưởng Chi nhánh, địa điểm đặt trụ sở của Chi nhánh trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương 1.008905.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	07 ngày làm việc				Quyết định số 2373/QĐ-UBND ngày 05/10/2020
5	Đăng ký hoạt động Chi	Một cửa	Trực tiếp	10 ngày làm				Quyết định số

	nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam sau khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp chuyển địa điểm trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác 1.008906.000.00.00.H28		hoặc qua bưu điện	việc				2373/QĐ-UBND ngày 05/10/2020
6	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh Trung tâm trọng tài, Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam 1.001248.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	05 ngày làm việc				Quyết định số 2373/QĐ-UBND ngày 05/10/2020
XII Lĩnh vực Hòa giải thương mại								
1	Đăng ký làm hòa giải viên thương mại vụ việc 1.009284.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	07 ngày làm việc				Quyết định số 2373/QĐ-UBND ngày 05/10/2020
2	Đăng ký hoạt động của Trung tâm hòa giải thương mại sau khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại khi thay đổi trụ sở của Trung tâm hòa giải thương mại từ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tỉnh, thành phố trực	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	15 ngày làm việc				Quyết định số 2373/QĐ-UBND ngày 05/10/2020

	thuộc Trung ương khác 1.008913.000.00.00.H28							
3	Thay đổi tên gọi trong Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm hòa giải thương mại 2.002047.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	07 ngày làm việc				Quyết định số 2373/QĐ-UBND ngày 05/10/2020
4	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại 2.001716.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	10 ngày làm việc				Quyết định số 2373/QĐ-UBND ngày 05/10/2020
5	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm hòa giải thương mại, chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại, chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam 1.008914.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	05 ngày làm việc				Quyết định số 2373/QĐ-UBND ngày 05/10/2020
6	Chấm dứt hoạt động của Trung tâm hòa giải thương mại trong trường hợp Trung tâm hòa giải thương mại tự chấm dứt hoạt động 2.000515.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	10 ngày làm việc				Quyết định số 2373/QĐ-UBND ngày 05/10/2020
7	Đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam sau khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	05 ngày làm việc				Quyết định số 2373/QĐ-UBND ngày 05/10/2020

	khi thay đổi địa chỉ trụ sở từ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác 1.008915.000.00.00.H28							
8	Thay đổi tên gọi, Trưởng chi nhánh trong Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam 1.008916.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	07 ngày làm việc				Quyết định số 2373/QĐ-UBND ngày 05/10/2020
9	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp chi nhánh, văn phòng đại diện chấm dứt hoạt động theo quyết định của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài hoặc tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam chấm dứt hoạt động 1.009283.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	07 ngày làm việc				Quyết định số 2373/QĐ-UBND ngày 05/10/2020
XIII	Lĩnh vực Luật sư							
1	Đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư 1.002010.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	10 ngày làm việc				Quyết định số 1775/QĐ-UBND ngày 05/8/2020
2	Thay đổi nội dung đăng ký	Một cửa	Trực tiếp	10 ngày làm				Quyết định số

	hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư 1.002032.000.00.00.H28		hoặc qua bưu điện	việc				1775/QĐ-UBND ngày 05/8/2020
3	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của Văn phòng luật sư, công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên 1.002055.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	05 ngày làm việc				Quyết định số 1775/QĐ-UBND ngày 05/8/2020
4	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty luật trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty luật hợp danh 1.002079.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	07 ngày làm việc				Quyết định số 1775/QĐ-UBND ngày 05/8/2020
5	Đăng ký hoạt động của chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư 1.002099.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	07 ngày làm việc				Quyết định số 1775/QĐ-UBND ngày 05/8/2020
6	Đăng ký hành nghề luật sư với tư cách cá nhân 1.002153.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	07 ngày làm việc				Quyết định số 1775/QĐ-UBND ngày 05/8/2020
7	Đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài 1.002181.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	10 ngày làm việc				Quyết định số 1775/QĐ-UBND ngày 05/8/2020
8	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài 1.002198.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	05 ngày làm việc				Quyết định số 1775/QĐ-UBND ngày 05/8/2020
9	Hợp nhất công ty luật 1.002218.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	10 ngày làm việc				Quyết định số 1775/QĐ-UBND ngày 05/8/2020

10	Sáp nhập công ty luật 1.002234.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	10 ngày làm việc				Quyết định số 1775/QĐ-UBND ngày 05/8/2020
11	Chuyển đổi công ty luật trách nhiệm hữu hạn và công ty luật hợp danh 1.002251.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	07 ngày làm việc				Quyết định số 1775/QĐ-UBND ngày 05/8/2020
12	Đăng ký hoạt động của công ty luật Việt Nam chuyển đổi từ công ty luật nước ngoài 1.002398.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	07 ngày làm việc				Quyết định số 1775/QĐ-UBND ngày 05/8/2020
13	Đăng ký hoạt động của chi nhánh công ty luật nước ngoài tại Việt Nam 1.002384.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	07 ngày làm việc				Quyết định số 1775/QĐ-UBND ngày 05/8/2020
14	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài 1.002368.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	10 ngày làm việc				Quyết định số 1775/QĐ-UBND ngày 05/8/2020
15	Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người đạt yêu cầu kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư 1.000828.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	07 ngày làm việc				Quyết định số 1775/QĐ-UBND ngày 05/8/2020
16	Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người được miễn đào tạo nghề luật sư, miễn tập sự hành nghề luật sư 1.000688.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	07 ngày làm việc				Quyết định số 1775/QĐ-UBND ngày 05/8/2020
XIV	Lĩnh vực Tư vấn pháp luật							
1	Đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua	05 ngày làm việc				Quyết định số 1775/QĐ-UBND

	1.000627.000.00.00.H28		bưu điện					ngày 05/8/2020
2	Đăng ký hoạt động cho chi nhánh của Trung tâm tư vấn pháp luật 1.000614.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	05 ngày làm việc				Quyết định số 1775/QĐ-UBND ngày 05/8/2020
	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật, chi nhánh 1.000588.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	07 ngày làm việc				Quyết định số 1775/QĐ-UBND ngày 05/8/2020
3	Cấp thẻ tư vấn viên pháp luật 1.000426.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	05 ngày làm việc				Quyết định số 1775/QĐ-UBND ngày 05/8/2020
4	Thu hồi thẻ tư vấn viên pháp luật 1.000404.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	07 ngày làm việc				Quyết định số 1775/QĐ-UBND ngày 05/8/2020
5	Cấp lại thẻ tư vấn viên pháp luật 1.000390.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	07 ngày làm việc				Quyết định số 1775/QĐ-UBND ngày 05/8/2020
XV	Lĩnh vực Trợ giúp pháp lý							
1	Lựa chọn, ký hợp đồng với tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức tư vấn pháp luật 2.000970.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	20 ngày làm việc				QĐ số 1569/QĐ-UBND ngày 29/7/2021
2	Cấp lại Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý 2.000954.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	05 ngày làm việc				QĐ số 497/QĐ-UBND ngày 15/3/2019
3	Chấm dứt tham gia trợ giúp pháp lý 2.000840.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	07 ngày làm việc				QĐ số 497/QĐ-UBND ngày 15/3/2019
4	Đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý 2.000596.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	07 ngày làm việc				QĐ số 497/QĐ-UBND ngày 15/3/2019
5	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký tham gia trợ giúp	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua	07 ngày làm việc				QĐ số 497/QĐ-UBND ngày

	pháp lý 1.001233.000.00.00.H28		bưu điện					15/3/2019
XVI	Lĩnh vực Thừa phát lại							
1	Đăng ký tập sự hành nghề thừa phát lại 1.008925.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	07 ngày làm việc				QĐ số 2471/QĐ-UBND ngày 14/10/2020
2	Thay đổi nơi tập sự hành nghề Thừa phát lại 1.008926.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	05 ngày làm việc				QĐ số 2471/QĐ-UBND ngày 14/10/2020
3	Đăng ký hành nghề và cấp Thẻ thừa phát lại 1.008927.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	10 ngày làm việc				QĐ số 2471/QĐ-UBND ngày 14/10/2020
4	Cấp lại Thẻ thừa phát lại 1.008928.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	07 ngày làm việc				QĐ số 2471/QĐ-UBND ngày 14/10/2020
5	Thành lập Văn phòng Thừa phát lại 1.008929.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		40 ngày	20 ngày	UBND tỉnh: 20 ngày	QĐ số 2471/QĐ-UBND ngày 14/10/2020
6	Đăng ký hoạt động Văn phòng Thừa phát lại 1.008930.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	10 ngày làm việc				QĐ số 2471/QĐ-UBND ngày 14/10/2020
7	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng Thừa phát lại 1.008931.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	- TH thay đổi Trưởng Văn phòng: 03 ngày làm việc; - TH khác: 07 ngày làm việc				QĐ số 2471/QĐ-UBND ngày 14/10/2020
8	Chuyển đổi loại hình hoạt động Văn phòng Thừa phát lại 1.008932.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		30 ngày	15 ngày	UBND tỉnh: 15 ngày	QĐ số 2471/QĐ-UBND ngày 14/10/2020
9	Đăng ký hoạt động sau khi chuyển đổi loại hình hoạt	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua	07 ngày làm việc				QĐ số 2471/QĐ-UBND ngày

	động Văn phòng Thừa phát lại 1.008933.000.00.00.H28		bưu điện					14/10/2020
10	Hợp nhất, sáp nhập Văn phòng Thừa phát lại 1.008934.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		30 ngày	15 ngày	UBND tỉnh: 15 ngày	QĐ số 2471/QĐ- UBND ngày 14/10/2020
11	Đăng ký hoạt động, thay đổi nội dung đăng ký hoạt động sau khi hợp nhất, sáp nhập Văn phòng Thừa phát lại 1.008935.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	07 ngày làm việc				QĐ số 2471/QĐ- UBND ngày 14/10/2020
12	Chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại 1.008936.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		30 ngày	15 ngày	UBND tỉnh: 15 ngày	QĐ số 2471/QĐ- UBND ngày 14/10/2020
13	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động sau khi chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại 1.008937.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	07 ngày làm việc				QĐ số 2471/QĐ- UBND ngày 14/10/2020

Phụ lục I.12
DANH MỤC TTHC THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ Y TẾ
THỰC HIỆN TIẾP NHẬN, TRẢ KẾT QUẢ TẠI TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG TỈNH
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Hòa Bình)

STT	Tên TTHC	Cơ chế thực hiện	Cách thức thực hiện	Thời gian giải quyết theo cơ chế một cửa (ngày)	Thời gian giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông (ngày)			QĐ công bố danh mục TTHC của Chủ tịch UBND tỉnh
					Trong đó			
					Tổng số ngày	Cơ quan chủ trì giải quyết, trả kết quả	Cơ quan phối hợp giải quyết liên thông (ghi rõ các cơ quan phối hợp, giải quyết)	
I	Lĩnh vực khám chữa bệnh							
1	Cấp điều chỉnh chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh trong trường hợp đề nghị thay đổi họ và tên, ngày tháng năm sinh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế 1.003787.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	30 ngày				2299/QĐ-UBND ngày 16/11/2017
2	Cấp lần đầu chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh đối với người Việt Nam thuộc thẩm quyền của Sở Y tế 1.003709.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	30 ngày				2299/QĐ-UBND ngày 16/11/2017

3	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khi thay đổi địa điểm thuộc thẩm quyền của Sở Y tế 1.003644.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	60 ngày				2299/QĐ-UBND ngày 16/11/2017
4	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khi thay đổi người chịu trách nhiệm chuyên môn của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế 1.003531.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	60 ngày				2299/QĐ-UBND ngày 16/11/2017
5	Điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khi thay đổi quy mô giường bệnh hoặc cơ cấu tổ chức hoặc phạm vi hoạt động chuyên môn thuộc thẩm quyền của Sở Y tế 1.003547.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	60 ngày				2299/QĐ-UBND ngày 16/11/2017
6	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khi thay đổi tên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế 1.003628.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	60 ngày				2299/QĐ-UBND ngày 16/11/2017
7	Cấp giấy phép hoạt động đối với trạm xá, trạm y tế cấp xã 1.003746.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	45 ngày				2299/QĐ-UBND ngày 16/11/2017

8	Cấp lại chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh đối với người Việt Nam bị mất hoặc hư hỏng hoặc bị thu hồi chứng chỉ hành nghề theo quy định tại điểm a, b Khoản 1 Điều 29 Luật khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế 1.003800.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	30 ngày				2299/QĐ-UBND ngày 16/11/2017
9	Cấp lại chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh đối với người Việt Nam bị thu hồi chứng chỉ hành nghề theo quy định tại điểm c, d, đ, e và g Khoản 1 Điều 29 Luật khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế 1.003824.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	30 ngày				2299/QĐ-UBND ngày 16/11/2017
10	Cấp lại giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế do bị mất hoặc hư hỏng hoặc bị thu hồi do cấp không đúng thẩm quyền 1.003516.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	60 ngày				2299/QĐ-UBND ngày 16/11/2017
11	Cấp thay đổi phạm vi hoạt động chuyên môn trong chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế 1.003773.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	30 ngày				2299/QĐ-UBND ngày 16/11/2017
12	Cấp giấy phép hoạt động đối khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo với trạm xá, trạm y tế cấp xã 1.002058.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	90 ngày				1642/QĐ-UBND ngày 22/6/2016

13	Cấp giấy phép hoạt động đối với điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ 2.000559.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	30 ngày				1642/QĐ-UBND ngày 22/6/2016
14	Thủ tục cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với bệnh viện thuộc Sở Y tế (trừ các bệnh viện thuộc thẩm quyền Bộ Y tế và Bộ Quốc phòng) và áp dụng đối với trường hợp khi thay đổi hình thức tổ chức, chia tách, hợp nhất, sáp nhập 1.001907.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	45 ngày				2897/QĐ-UBND ngày 25/11/2020
15	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở dịch vụ cấp cứu, hỗ trợ vận chuyển người bệnh 1.002073.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	90 ngày				1642/QĐ-UBND ngày 22/6/2016
16	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở dịch vụ chăm sóc sức khỏe tại nhà 1.002111.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	90 ngày				1642/QĐ-UBND ngày 22/6/2016
17	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở dịch vụ kính thuốc 1.002097.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	90 ngày				1642/QĐ-UBND ngày 22/6/2016
18	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở dịch vụ làm răng giả 1.002131.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	90 ngày				1642/QĐ-UBND ngày 22/6/2016
19	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở dịch vụ tiêm (chích), thay	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	90 ngày				1642/QĐ-UBND ngày 22/6/2016

	băng, đếm mạch, đo nhiệt độ, đo huyết áp 1.002140.000.00.00.H28							
20	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế khi thay đổi địa điểm 1.002037.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	90 ngày				1642/QĐ-UBND ngày 22/6/2016
21	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế khi thay đổi tên cơ sở khám chữa bệnh 1.002015.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	30 ngày				1642/QĐ-UBND ngày 22/6/2016
22	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với nhà hộ sinh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế 1.002191.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	45 ngày				1642/QĐ-UBND ngày 22/6/2016
23	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với phòng chẩn trị y học cổ truyền thuộc thẩm quyền của Sở Y tế 1.002205.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	45 ngày				1642/QĐ-UBND ngày 22/6/2016
24	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với phòng khám chẩn đoán hình ảnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế 1.002182.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	90 ngày				1642/QĐ-UBND ngày 22/6/2016

25	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với phòng khám chuyên khoa thuộc thẩm quyền của Sở Y tế 1.002215.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	45 ngày				1642/QĐ-UBND ngày 22/6/2016
26	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với phòng khám đa khoa thuộc thẩm quyền của Sở Y tế 1.002230.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	45 ngày				1642/QĐ-UBND ngày 22/6/2016
27	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với phòng xét nghiệm thuộc thẩm quyền của Sở Y tế 1.002162.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	90 ngày				1642/QĐ-UBND ngày 22/6/2016
28	Cấp lại giấy phép hoạt động đối với trạm, điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ do mất, rách, hỏng 1.006780.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	20 ngày				1642/QĐ-UBND ngày 22/6/2016
29	Cấp lại giấy phép hoạt động đối với trạm, điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ khi thay đổi địa điểm 2.000552.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	30 ngày				1642/QĐ-UBND ngày 22/6/2016
30	Cấp lại giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế do bị mất hoặc hư hỏng hoặc giấy phép bị thu hồi do cấp không đúng thẩm quyền 1.002000.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	30 ngày				1642/QĐ-UBND ngày 22/6/2016

31	Cho phép cá nhân trong nước, nước ngoài tổ chức khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trực thuộc Sở Y tế 1.001824.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	10 ngày				1642/QĐ-UBND ngày 22/6/2016
32	Cho phép cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được tiếp tục hoạt động khám bệnh, chữa bệnh sau khi bị đình chỉ hoạt động chuyên môn thuộc thẩm quyền của Sở Y tế 1.001595.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	20 ngày				1642/QĐ-UBND ngày 22/6/2016
33	Cho phép Đoàn khám bệnh, chữa bệnh nước ngoài tổ chức khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trực thuộc Sở Y tế 1.001866.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	10 ngày				1642/QĐ-UBND ngày 22/6/2016
34	Cho phép Đoàn khám bệnh, chữa bệnh trong nước tổ chức khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trực thuộc Sở Y tế 1.001846.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	9 ngày				1642/QĐ-UBND ngày 22/6/2016
35	Cho phép Đội khám bệnh, chữa bệnh chữ thập đỏ lưu động tổ chức khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trực thuộc Sở Y tế 1.001884.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	10 ngày				1642/QĐ-UBND ngày 22/6/2016

36	điều chỉnh giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trực thuộc Sở Y tế khi thay đổi quy mô giường bệnh hoặc cơ cấu tổ chức hoặc phạm vi hoạt động chuyên môn 1.001987.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	45 ngày				2897/QĐ-UBND ngày 25/11/2020
37	Phê duyệt bổ sung danh mục kỹ thuật của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Y tế 1.001077.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	20 ngày				1642/QĐ-UBND ngày 22/6/2016
38	Phê duyệt lần đầu danh mục kỹ thuật của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Y tế 1.001086.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	20 ngày				1642/QĐ-UBND ngày 22/6/2016
39	Cấp giấy phép hoạt động đối với trạm sơ cấp cứu chữ thập đỏ 1.001138.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	30 ngày				1642/QĐ-UBND ngày 22/6/2016
40	Cho phép người hành nghề được tiếp tục hành nghề khám bệnh, chữa bệnh sau khi bị đình chỉ hoạt động chuyên môn thuộc thẩm quyền của Sở Y tế 1.000854.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	20 ngày				1642/QĐ-UBND ngày 22/6/2016
41	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận là lương y cho các đối tượng quy định tại Khoản 1, Điều 1, Thông tư số 29/2015/TT-BYT 1.001552.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	35 ngày				1753/QĐ-UBND ngày 19/8/2019

42	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận là lương y cho các đối tượng quy định tại Khoản 4, Điều 1, Thông tư số 29/2015/TT-BYT 1.001538.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	20 ngày				1753/QĐ-UBND ngày 19/8/2019
43	Thủ tục Cấp giấy chứng nhận là lương y cho các đối tượng quy định tại Khoản 5, Điều 1, Thông tư số 29/2015/TT-BYT 1.001532.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	20 ngày				1753/QĐ-UBND ngày 19/8/2019
44	Thủ tục cấp giấy chứng nhận là lương y cho các đối tượng quy định tại Khoản 6, Điều 1, Thông tư số 29/2015/TT-BYT 1.001398.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	20 ngày				1753/QĐ-UBND ngày 19/8/2019
45	Thủ tục Cấp lại Giấy chứng nhận là lương y thuộc thẩm quyền của Sở Y tế 1.001393.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	07 ngày				1753/QĐ-UBND ngày 19/8/2019
46	Thủ tục cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế 1.002464.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	10 ngày				1753/QĐ-UBND ngày 19/8/2019
47	Thủ tục cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng 1.000562.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	07 ngày				1753/QĐ-UBND ngày 19/8/2019

48	Thủ tục cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế khi có thay đổi về tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm và không thay đổi nội dung quảng cáo 1.000511.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	10 ngày				1753/QĐ-UBND ngày 19/8/2019
49	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở dịch vụ y tế thuộc thẩm quyền của Bộ Y tế 2.000984.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	45 ngày				2768/QĐ-UBND ngày 09/12/2019
50	Cấp giấy chứng nhận người sở hữu bài thuốc gia truyền và phương pháp chữa bệnh gia truyền thuộc thẩm quyền của Sở Y tế 2.000980.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	60 ngày				2768/QĐ-UBND ngày 09/12/2019
51	Cấp lại giấy chứng nhận người sở hữu bài thuốc gia truyền và phương pháp chữa bệnh gia truyền thuộc thẩm quyền của Sở Y tế 2.000968.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	60 ngày				2768/QĐ-UBND ngày 09/12/2019
52	Cấp bổ sung phạm vi hoạt động chuyên môn trong chứng chỉ hành nghề thuộc thẩm quyền của Sở Y tế 1.003748.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	30 ngày				2768/QĐ-UBND ngày 09/12/2019
53	Cấp giấy phép hoạt động đối với bệnh viện thuộc Sở Y tế và áp dụng đối với trường hợp khi thay đổi hình thức tổ chức, chia tách, hợp nhất, sáp nhập	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	60 ngày				2768/QĐ-UBND ngày 09/12/2019

	1.003848.000.00.00.H28							
54	Cấp giấy phép hoạt động đối với Phòng khám đa khoa thuộc thẩm quyền của Sở Y tế 1.003876.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	45 ngày				2768/QĐ-UBND ngày 09/12/2019
55	Cấp giấy phép hoạt động đối với Phòng khám chuyên khoa thuộc thẩm quyền của Sở Y tế 1.003803.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	45 ngày				2768/QĐ-UBND ngày 09/12/2019
56	Cấp giấy phép hoạt động đối với Nhà hộ sinh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế 1.003774.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	45 ngày				2768/QĐ-UBND ngày 09/12/2019
57	Công bố đủ điều kiện thực hiện khám sức khỏe cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế 1.003720.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	15 ngày				2768/QĐ-UBND ngày 09/12/2019
58	Thủ tục Cấp giấy phép hoạt động đối với phòng khám, điều trị bệnh nghề nghiệp thuộc thẩm quyền của Sở Y tế 1.008069.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	45 ngày				556/QĐ-UBND ngày 20/3/2020
II	Lĩnh vực Dược - Mỹ phẩm							
59	Thủ tục cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm 1.002483.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	10 ngày				1753/QĐ-UBND ngày 19/8/2019
60	Thủ tục cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng 1.000990.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	5 ngày				1753/QĐ-UBND ngày 19/8/2019

61	Thủ tục cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm trong trường hợp hết hiệu lực tại Khoản 2 Điều 21 Thông tư số 09/2015/TT-BYT 1.000793.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	5 ngày				1753/QĐ-UBND ngày 19/8/2019
62	Thủ tục cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm khi có thay đổi về tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm và không thay đổi nội dung quảng cáo 1.000662.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	5 ngày				1753/QĐ-UBND ngày 19/8/2019
63	Cấp sổ tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm sản xuất trong nước 1.002600.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	5 ngày				1672/QĐUBND ngày 09/8/2021
64	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược cho cơ sở kinh doanh thuốc phải kiểm soát đặc biệt thuộc thẩm quyền của Sở Y tế 1.002399.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	30 ngày				250/QĐ-UBND ngày 30/01/2019
65	Cấp Chứng chỉ hành nghề dược (bao gồm cả trường hợp cấp Chứng chỉ hành nghề dược nhưng Chứng chỉ hành nghề dược bị thu hồi theo quy định tại các khoản 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 Điều 28 của Luật dược) theo hình thức xét hồ sơ 1.004616.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	15 ngày				250/QĐ-UBND ngày 30/01/2019

66	Cấp Chứng chỉ hành nghề được theo hình thức xét hồ sơ trong trường hợp Chứng chỉ hành nghề được bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp Chứng chỉ hành nghề được 1.004604.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	5 ngày				250/QĐ-UBND ngày 30/01/2019
67	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề được theo hình thức xét hồ sơ (trường hợp bị hư hỏng hoặc bị mất) 1.004599.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	5 ngày				250/QĐ-UBND ngày 30/01/2019
68	Điều chỉnh nội dung Chứng chỉ hành nghề được theo hình thức xét hồ sơ 1.004596.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	5 ngày				250/QĐ-UBND ngày 30/01/2019
69	Cấp lần đầu và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh được đối với trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh được thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền) 1.004593.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	30 ngày				250/QĐ-UBND ngày 30/01/2019

70	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược cho cơ sở thay đổi loại hình kinh doanh hoặc phạm vi kinh doanh dược mà có thay đổi điều kiện kinh doanh, thay đổi địa điểm kinh doanh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (<i>Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc được liệu, thuốc cổ truyền</i>) 1.004585.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	30 ngày				250/QĐ-UBND ngày 30/01/2019
71	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (<i>Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc được liệu, thuốc cổ truyền</i>) 1.004576.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	15 ngày				250/QĐ-UBND ngày 30/01/2019
72	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (<i>Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc được liệu, thuốc cổ truyền</i>) 1.004571.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	15 ngày				250/QĐ-UBND ngày 30/01/2019

73	Thông báo hoạt động bán lẻ thuốc lưu động 1.004557.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	5 ngày				250/QĐ-UBND ngày 30/01/2019
74	Cho phép hủy thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, nguyên liệu làm thuốc là dược chất gây nghiện, dược chất hướng thần, tiền chất dùng làm thuốc thuộc thẩm quyền của Sở Y tế 1.004532.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	20 ngày				250/QĐ-UBND ngày 30/01/2019
75	Cho phép mua thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, thuốc tiền chất thuộc thẩm quyền của Sở Y tế 1.004529.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	30 ngày				2897/QĐ-UBND ngày 25/11/2020
76	Cấp phép xuất khẩu thuốc phải kiểm soát đặc biệt thuộc hành lý cá nhân của tổ chức, cá nhân xuất cảnh gửi theo vận tải đơn, hàng hóa mang theo người của tổ chức, cá nhân xuất cảnh để điều trị bệnh cho bản thân người xuất cảnh và không phải nguyên liệu làm thuốc phải kiểm soát đặc biệt 1.004449.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	7 ngày				250/QĐ-UBND ngày 30/01/2019
77	Cấp phép nhập khẩu thuốc thuộc hành lý cá nhân của tổ chức, cá nhân nhập cảnh gửi theo vận tải đơn, hàng hóa mang theo người của tổ chức, cá nhân nhập cảnh để điều trị bệnh cho bản thân người nhập cảnh 1.004087.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	7 ngày				250/QĐ-UBND ngày 30/01/2019

78	Cấp giấy xác nhận nội dung thông tin thuốc theo hình thức hội thảo giới thiệu thuốc 1.003963.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	10 ngày				250/QĐ-UBND ngày 30/01/2019
79	Kê khai lại giá thuốc sản xuất trong nước 1.003613.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	7 ngày				250/QĐ-UBND ngày 30/01/2019
80	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm 1.003055.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	30 ngày				250/QĐ-UBND ngày 30/01/2019
81	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm 1.003064.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	5 ngày				250/QĐ-UBND ngày 30/01/2019
82	Đánh giá đáp ứng Thực hành tốt cơ sở bán lẻ thuốc 1.003001.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	30 ngày				63/QĐ-UBND ngày 11/01/2019
83	Kiểm soát thay đổi khi có thay đổi thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm c và d Khoản 1 Điều 11 Thông tư 02/2018/TT-BYT 1.002934.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	10 ngày				63/QĐ-UBND ngày 11/01/2019
84	Đánh giá đáp ứng Thực hành tốt phân phối thuốc, nguyên liệu làm thuốc 1.002258.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	30 ngày				63/QĐ-UBND ngày 11/01/2019
85	Đánh giá đáp ứng Thực hành tốt phân phối thuốc, nguyên liệu làm thuốc đối với cơ sở kinh doanh không vì mục đích thương mại 1.002339.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	30 ngày				63/QĐ-UBND ngày 11/01/2019

86	Kiểm soát thay đổi khi có thay đổi thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm d, đ và e Khoản 1 Điều 11 Thông tư 03/2018/TT-BYT 1.002235.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	10 ngày				63/QĐ-UBND ngày 11/01/2019
87	Công bố đáp ứng yêu cầu là cơ sở thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe đối với các cơ sở khám, chữa bệnh thuộc Sở Y tế và cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân 1.004539.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	15 ngày				2521/QĐ-UBND ngày 18/12/2017
88	Cho phép bán lẻ thuốc thuộc Danh mục thuốc hạn chế bán lẻ đối với cơ sở chưa được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh được 1.004516.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	30 ngày				2521/QĐ-UBND ngày 18/12/2017
89	Cho phép bán lẻ thuốc thuộc Danh mục thuốc hạn chế bán lẻ đối với cơ sở đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh được 1.004459.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	7 ngày				2521/QĐ-UBND ngày 18/12/2017
90	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm 1.003073.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	5 ngày				2891/QĐ-UBND ngày 14/11/2016
91	Bổ sung phạm vi kinh doanh trong giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc cho cơ sở bán buôn được liệu 1.003937.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	20 ngày				1642/QĐ-UBND ngày 22/6/2016

92	Bổ sung phạm vi kinh doanh trong giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc cho cơ sở bán lẻ dược liệu 1.003954.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	20 ngày				1642/QĐ-UBND ngày 22/6/2016
93	Gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc cho cơ sở bán buôn dược liệu 1.003994.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	20 ngày				1642/QĐ-UBND ngày 22/6/2016
94	Gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc cho cơ sở bán lẻ dược liệu 1.003961.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	20 ngày				1642/QĐ-UBND ngày 22/6/2016
95	Công bố cơ sở kinh doanh có tổ chức kê thuốc 1.001893.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	5 ngày				2028/QĐ-UBND ngày 30/8/2018
96	Đánh giá duy trì đáp ứng thực hành tốt cơ sở bán lẻ thuốc 1.002952.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	30 ngày				2768/QĐ-UBND ngày 09/12/2019
97	Đánh giá duy trì đáp ứng thực hành tốt cơ sở phân phối thuốc, nguyên liệu làm thuốc 1.002292.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	30 ngày				2768/QĐ-UBND ngày 09/12/2019
98	Công bố đáp ứng tiêu chuẩn chế biến, bào chế thuốc cổ truyền đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bằng y học cổ truyền trực thuộc quản lý của Sở Y tế 1.009407.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	30 ngày				612/QĐ-UBND ngày 23/3/2021
99	Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với mỹ phẩm sản xuất trong nước để xuất khẩu 1.009566.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	3 ngày				876/QĐ-UBND ngày 27/4/2021

III	Lĩnh vực Y tế dự phòng							
100	Xác định trường hợp được bồi thường khi xảy ra tai biến trong tiêm chủng 1.001386.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	15 ngày				2299/QĐ-UBND ngày 16/11/2017
101	Cấp mới giấy chứng nhận đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định các trường hợp HIV dương tính thuộc thẩm quyền của Sở Y tế 1.006422.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	40 ngày				2627/QĐ-UBND ngày 21/11/2019
102	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định các trường hợp HIV dương tính thuộc thẩm quyền của Sở Y tế 1.006425.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	10 ngày				2627/QĐ-UBND ngày 21/11/2019
103	Điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định các trường hợp HIV dương tính thuộc thẩm quyền của Sở Y tế 1.006431.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	15 ngày				2627/QĐ-UBND ngày 21/11/2019
104	Công bố đủ điều kiện thực hiện hoạt động quan trắc môi trường lao động thuộc thẩm quyền của Sở Y tế 1.003958.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	30 ngày				603/QĐ-UBND ngày 26/3/2020
105	Công bố cơ sở đủ điều kiện tiêm chủng 2.000655.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	01 ngày				358/QĐ-UBND ngày 27/02/2019
106	Công bố cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp I, cấp II 1.003580.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	01 ngày				358/QĐ-UBND ngày 27/02/2019

107	Thủ tục công bố lại đối với cơ sở công bố đủ điều kiện điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện bằng phương thức điện tử khi hồ sơ công bố bị hư hỏng hoặc bị mất 1.004471.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	3 ngày				2897/QĐ-UBND ngày 25/11/2020
108	Công bố lại đối với cơ sở điều trị sau khi hết thời hạn bị tạm đình chỉ 1.004461.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	5 ngày				2299/QĐ-UBND ngày 16/11/2017
109	Thủ tục công bố lại đối với cơ sở đủ điều kiện điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện khi có thay đổi về tên, địa chỉ, về cơ sở vật chất, trang thiết bị và nhân sự 1.004477.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	3 ngày				2897/QĐ-UBND ngày 25/11/2020
110	Cấp giấy chứng nhận bị nhiễm HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp 1.004564.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	7 ngày				1642/QĐ-UBND ngày 22/6/2016
111	Cấp giấy chứng nhận bị phơi nhiễm với HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp 1.004607.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	7 ngày				1642/QĐ-UBND ngày 22/6/2016
112	Thông báo hoạt động đối với tổ chức tư vấn về phòng, chống HIV/AIDS 1.000844.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	10 ngày				1642/QĐ-UBND ngày 22/6/2016
113	Công bố cơ sở đủ điều kiện sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế 1.002944.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	1 ngày				364/QĐ-UBND ngày 07/2/2018

114	Công bố cơ sở đủ điều kiện cung cấp dịch vụ diệt côn trùng, diệt khuẩn trong lĩnh vực gia dụng và y tế bằng chế phẩm 1.002467.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	1 ngày				364/QĐ-UBND ngày 07/2/2018
115	Xét tặng giải thưởng Đặng Văn Ngữ trong lĩnh vực Y tế dự phòng 1.009346.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	33 ngày				138/QĐ-UBND ngày 21/01/2021
116	Công bố đủ điều kiện điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện 1.004488.000.00.00.H28	Một cửa		05 ngày				2627/QĐ-UBND ngày 21/11/2019
IV	Lĩnh vực Tài chính Y tế							
117	Phê duyệt lần đầu danh mục kỹ thuật của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Y tế 1.001086.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	20 ngày				1642/QĐ-UBND ngày 22/6/2016
118	Phê duyệt bổ sung danh mục kỹ thuật của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Y tế 1.001077.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	20 ngày				1642/QĐ-UBND ngày 22/6/2016
V	Lĩnh Tổ chức, cán bộ							
119	Bổ nhiệm giám định viên pháp y và giám định viên pháp y tâm thần thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh 1.001523.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		20 ngày	15 ngày	05 ngày	QĐ 1642/QĐ-UBND ngày 22/6/2016

120	Miễn nhiệm giám định viên pháp y và giám định viên pháp y tâm thần thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh 1.001514.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		10 ngày	06 ngày	VP.UBND tỉnh 04 ngày	QĐ 1642/QĐ-UBND ngày 22/6/2016
VI	Lĩnh vực an toàn thực phẩm							
121	Đăng ký bản công bố sản phẩm nhập khẩu đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi 1.003348.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	7 ngày				QĐ 1045/QĐ-UBND ngày 24/4/2018
122	Đăng ký bản công bố sản phẩm sản xuất trong nước đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi 1.003332.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	7 ngày				QĐ 1045/QĐ-UBND ngày 24/4/2018
123	Đăng ký nội dung quảng cáo đối với sản phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi 1.003108.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	10 ngày				QĐ 1045/QĐ-UBND ngày 24/4/2018
124	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất thực phẩm, kinh doanh dịch vụ ăn uống thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh 1.002425.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	20 ngày				1637/QĐ-UBND ngày 01/8/2019

VIII	Lĩnh vực Trang thiết bị y tế							
125	Công bố đủ điều kiện sản xuất trang thiết bị y tế 1.003006.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc Trực tuyến hoặc qua bưu điện	01 ngày				3047/QĐ- UBND ngày 23/12/2021
126	Công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với trang thiết bị y tế thuộc loại A, B 1.003029.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc Trực tuyến hoặc qua bưu điện	01 ngày				3047/QĐ- UBND ngày 23/12/2021
127	Công bố đủ điều kiện mua bán trang thiết bị y tế thuộc loại B, C, D 1.003039.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc Trực tuyến hoặc qua bưu điện	01 ngày				3047/QĐ- UBND ngày 23/12/2021

Phụ lục I.13
DANH MỤC TTHC THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ TÀI CHÍNH
THỰC HIỆN TIẾP NHẬN, TRẢ KẾT QUẢ TẠI TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG TỈNH
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Hòa Bình)

STT	Tên TTHC	Cơ chế thực hiện	Cách thức thực hiện	Thời gian giải quyết theo cơ chế một cửa	Thời gian giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông (ngày)			QĐ công bố danh mục TTHC của Chủ tịch UBND tỉnh
					Trong đó			
					Tổng số ngày	Cơ quan chủ trì giải quyết, trả kết quả	Cơ quan phối hợp giải quyết liên thông (ghi rõ các cơ quan phối hợp, giải quyết)	
I	Lĩnh vực Tin học - Thống kê							
1	Thủ tục đăng ký mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách <u>2.002206.000.00.00.H28</u>	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	2,1 ngày		Sở Tài chính		QĐ số 134/QĐ-UBND ngày 20/01/2017
	Trường hợp 1: Đăng ký mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách cho các đơn vị dự toán, đơn vị sử dụng ngân sách Nhà nước							
	Trường hợp 2: Đăng ký mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách cho các đơn vị khác có quan hệ với ngân sách							
	Trường hợp 3: Đăng ký mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách cho các dự án đầu tư giai đoạn chuẩn bị đầu tư							
	Trường hợp 4: Đăng ký mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách cho các dự án đầu tư tại giai đoạn thực hiện							

STT	Tên TTHC	Cơ chế thực hiện	Cách thức thực hiện	Thời gian giải quyết theo cơ chế một cửa	Thời gian giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông (ngày)			QĐ công bố danh mục TTHC của Chủ tịch UBND tỉnh
					Trong đó			
					Tổng số ngày	Cơ quan chủ trì giải quyết, trả kết quả	Cơ quan phối hợp giải quyết liên thông (<i>ghi rõ các cơ quan phối hợp, giải quyết</i>)	
	dự án							
	Trường hợp 5: Đăng ký thay đổi thông tin về mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách							
	Trường hợp 6: Đăng ký thông tin chuyển giao đoạn dự án đầu tư							
II	Lĩnh vực Quản lý giá							
2	Đăng ký giá của các doanh nghiệp thuộc phạm vi cấp tỉnh <u>2.002217.000.00.00.H28</u>	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	3,5 ngày		Sở Tài chính		QĐ số 134/QĐ-UBND ngày 20/01/2017
3	Kê khai giá của các doanh nghiệp thuộc phạm vi cấp tỉnh	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	3,5 ngày		Sở Tài chính		QĐ số 134/QĐ-UBND ngày 20/01/2017
4	Quyết định giá thuộc thẩm quyền cấp tỉnh 1.006241.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		21 ngày	Sở Tài chính 16 ngày	Văn phòng UBND tỉnh 5ngày	QĐ số 134/QĐ-UBND ngày 20/01/2017
III	Lĩnh vực Quản lý Giá và Công sản							
5	Quyết định mua sắm tài sản công phục vụ hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị trong trường hợp không	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		21 ngày	Sở Tài chính 17,5 ngày	Văn phòng UBND tỉnh 3,5 ngày	QĐ số 1104/QĐ-UBND ngày

STT	Tên TTHC	Cơ chế thực hiện	Cách thức thực hiện	Thời gian giải quyết theo cơ chế một cửa	Thời gian giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông (ngày)			QĐ công bố danh mục TTHC của Chủ tịch UBND tỉnh
					Tổng số ngày	Trong đó		
						Cơ quan chủ trì giải quyết, trả kết quả	Cơ quan phối hợp giải quyết liên thông (ghi rõ các cơ quan phối hợp, giải quyết)	
	phải lập thành dự án đầu tư <u>1.005416.000.00.00.H28</u>							04/5/2018
6	Quyết định thuê tài sản phục vụ hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị <u>1.005417.000.00.00.H28</u>	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		21 ngày	Sở Tài chính 17,5 ngày	Văn phòng UBND tỉnh 3,5 ngày	QĐ số 1104QĐ-UBND ngày 04/5/2018
7	Quyết định chuyển đổi công năng sử dụng tài sản công trong trường hợp không thay đổi đối tượng quản lý, sử dụng tài sản công <u>1.005418.000.00.00.H28</u>	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		21 ngày	Sở Tài chính 17,5 ngày	Văn phòng UBND tỉnh 3,5 ngày	QĐ số 1104QĐ-UBND ngày 04/5/2018
8	Quyết định sử dụng tài sản công để tham gia dự án đầu tư theo hình thức đối tác công – tư <u>1.005419.000.00.00.H28</u>	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		47 ngày	Sở Tài chính 27 ngày	Văn phòng UBND tỉnh 20 ngày	QĐ số 1104QĐ-UBND ngày 04/5/2018
9	Quyết định thu hồi tài sản công trường hợp cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công tự nguyện trả lại tài sản cho Nhà nước <u>1.005420.000.00.00.H28</u>	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		21 ngày	Sở Tài chính 16 ngày	Văn phòng UBND tỉnh 5 ngày	QĐ số 1104QĐ-UBND ngày 04/5/2018
10	Quyết định thu hồi tài sản công trong trường hợp thu hồi tài sản công theo quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và e Khoản 1, Điều 41 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công <u>1.005421.000.00.00.H28</u>	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		35 ngày	Sở Tài chính 30 ngày	Văn phòng UBND tỉnh 5 ngày	QĐ số 1104QĐ-UBND ngày 04/5/2018

STT	Tên TTHC	Cơ chế thực hiện	Cách thức thực hiện	Thời gian giải quyết theo cơ chế một cửa	Thời gian giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông (ngày)			QĐ công bố danh mục TTHC của Chủ tịch UBND tỉnh
					Trong đó			
					Tổng số ngày	Cơ quan chủ trì giải quyết, trả kết quả	Cơ quan phối hợp giải quyết liên thông (ghi rõ các cơ quan phối hợp, giải quyết)	
11	Quyết định điều chuyển tài sản công <u>1.005422.000.00.00.H28</u>	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		21 ngày	Sở Tài chính 16 ngày	Văn phòng UBND tỉnh 5 ngày	QĐ số 1104/QĐ-UBND ngày 04/5/2018
12	Quyết định bán tài sản công <u>1.005423.000.00.00.H28</u>	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		21 ngày	Sở Tài chính 16 ngày	Văn phòng UBND tỉnh 5 ngày	QĐ số 1104/QĐ-UBND ngày 04/5/2018
13	Quyết định bán tài sản công cho người duy nhất theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ <u>1.005424.000.00.00.H28</u>	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	05 ngày		Sở Tài chính		QĐ số 1104/QĐ-UBND ngày 04/5/2018
14	Quyết định hủy bỏ quyết định bán đấu giá tài sản công <u>1.005425.000.00.00.H28</u>	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	05 ngày		Sở Tài chính		QĐ số 1104/QĐ-UBND ngày 04/5/2018
15	Quyết định thanh lý tài sản công <u>1.005426.000.00.00.H28</u>	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		21 ngày	Sở Tài chính 16 ngày	Văn phòng UBND tỉnh 5 ngày	QĐ số 1104/QĐ-UBND ngày 04/5/2018
16	Quyết định tiêu hủy tài sản công <u>1.005427.000.00.00.H28</u>	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		21 ngày	Sở Tài chính 16 ngày	Văn phòng UBND tỉnh 5 ngày	QĐ số 1104/QĐ-UBND ngày 04/5/2018

STT	Tên TTHC	Cơ chế thực hiện	Cách thức thực hiện	Thời gian giải quyết theo cơ chế một cửa	Thời gian giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông (ngày)			QĐ công bố danh mục TTHC của Chủ tịch UBND tỉnh
					Trong đó			
					Tổng số ngày	Cơ quan chủ trì giải quyết, trả kết quả	Cơ quan phối hợp giải quyết liên thông (ghi rõ các cơ quan phối hợp, giải quyết)	
17	Quyết định xử lý tài sản công trường hợp bị mất, bị hủy hoại 1.005428.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		21 ngày	Sở Tài chính 16 ngày	Văn phòng UBND tỉnh 5 ngày	QĐ số 1104/QĐ-UBND ngày 04/5/2018
18	Thanh toán chi phí có liên quan đến việc xử lý tài sản công <u>1.005429.000.00.00.H28</u>	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		21 ngày	Sở Tài chính 16 ngày	Văn phòng UBND tỉnh 5 ngày	QĐ số 1104/QĐ-UBND ngày 04/5/2018
19	Phê duyệt đề án sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập vào mục đích kinh doanh, cho thuê 1.005430.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	21 ngày		Sở Tài chính		QĐ số 1104/QĐ-UBND ngày 04/5/2018
20	Phê duyệt đề án sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập vào mục đích liên doanh, liên kết 1.005431.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	21 ngày		Sở Tài chính		QĐ số 1104/QĐ-UBND ngày 04/5/2018
21	Quyết định xử lý tài sản phục vụ hoạt động của dự án khi dự án kết thúc <u>1.005432.000.00.00.H28</u>	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		21 ngày	Sở Tài chính 16 ngày	Văn phòng UBND tỉnh 5 ngày	QĐ số 1104/QĐ-UBND ngày 04/5/2018
22	Quyết định xử lý tài sản bị hư hỏng, không sử dụng được hoặc không còn nhu cầu sử dụng trong quá trình thực hiện dự án 1.005433.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		21 ngày	Sở Tài chính 16 ngày	Văn phòng UBND tỉnh 5 ngày	QĐ số 1104/QĐ-UBND ngày 04/5/2018

STT	Tên TTHC	Cơ chế thực hiện	Cách thức thực hiện	Thời gian giải quyết theo cơ chế một cửa	Thời gian giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông (ngày)			QĐ công bố danh mục TTHC của Chủ tịch UBND tỉnh
						Trong đó		
					Tổng số ngày	Cơ quan chủ trì giải quyết, trả kết quả	Cơ quan phối hợp giải quyết liên thông (<i>ghi rõ các cơ quan phối hợp, giải quyết</i>)	
23	Mua quyền hóa đơn 1.005435.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	3,5 ngày		Sở Tài chính		QĐ số 1104QĐ-UBND ngày 04/5/2018
24	Mua hóa đơn lẻ 1.005435.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	3,5 ngày		Sở Tài chính		QĐ số 1104QĐ-UBND ngày 04/5/2018
25	Đăng ký tham gia và thay đổi, bổ sung thông tin đã đăng ký trên hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công của cơ quan, tổ chức, đơn vị có tài sản 1.005436.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	1,5 ngày		Sở Tài chính		QĐ số 1104QĐ-UBND ngày 04/5/2018
26	Đăng ký tham gia và thay đổi, bổ sung thông tin đã đăng ký trên hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công của tổ chức, cá nhân tham gia mua, thuê tài sản, nhận chuyển nhượng, thuê quyền khai thác tài sản công 1.005437.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	1,5 ngày		Sở Tài chính		QĐ số 1104QĐ-UBND ngày 04/5/2018
27	Hoàn trả hoặc khấu trừ tiền sử dụng đất đã nộp hoặc tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã trả vào nghĩa vụ tài chính của chủ đầu tư dự	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		21 ngày	Sở Tài chính 16 ngày	Văn phòng UBND tỉnh 5 ngày	QĐ số 1649QĐ-UBND ngày 05/8/2019

STT	Tên TTHC	Cơ chế thực hiện	Cách thức thực hiện	Thời gian giải quyết theo cơ chế một cửa	Thời gian giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông (ngày)			QĐ công bố danh mục TTHC của Chủ tịch UBND tỉnh
					Trong đó			
					Tổng số ngày	Cơ quan chủ trì giải quyết, trả kết quả	Cơ quan phối hợp giải quyết liên thông (ghi rõ các cơ quan phối hợp, giải quyết)	
	án nhà ở xã hội <u>2.002173.000.00.00.H28</u>							
28	Thanh toán chi phí có liên quan đến việc bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất 1.006216.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	31,5 ngày		Sở Tài chính		QĐ số 1649QĐ-UBND ngày 05/8/2019
29	Thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản do các tổ chức, cá nhân tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho nhà nước 1.006218.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		14 ngày	Sở Tài chính 7 ngày	Văn phòng UBND tỉnh 7 ngày	QĐ số 1649QĐ-UBND ngày 05/8/2019
30	Thủ tục chi thường đối với tổ chức, cá nhân phát hiện tài sản chôn, giấu bị vùi lấp, chìm đắm, tài sản bị đánh rơi, bỏ quên <u>1.006219.000.00.00.H28</u>	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		63 ngày	Sở Tài chính 49 ngày	Văn phòng UBND tỉnh 14 ngày	QĐ số 1649QĐ-UBND ngày 05/8/2019
31	Thủ tục thanh toán phân giá trị của tài sản cho tổ chức, cá nhân ngẫu nhiên tìm thấy tài sản chôn, giấu bị vùi lấp, chìm đắm, tài sản bị đánh rơi, bỏ quên nhưng không xác định được chủ sở hữu 1.006220.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		63 ngày	Sở Tài chính 49 ngày	Văn phòng UBND tỉnh 14 ngày	QĐ số 1649QĐ-UBND ngày 05/8/2019

Phụ lục I.14
DANH MỤC TTHC THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
THỰC HIỆN TIẾP NHẬN, TRẢ KẾT QUẢ TẠI TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG TỈNH
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Hòa Bình)

STT	Tên TTHC	Cơ chế thực hiện	Cách thức thực hiện	Thời gian giải quyết theo cơ chế một cửa (ngày làm việc)	Thời gian giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông (ngày)			QĐ công bố danh mục TTHC của Chủ tịch UBND tỉnh
						Trong đó		
						Tổng số ngày	Cơ quan chủ trì giải quyết, trả kết quả	
I	Lĩnh vực An toàn Lao động							
1	Cấp mới giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn vệ sinh lao động hạng B (trừ tổ chức huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập); Giấy chứng nhận doanh nghiệp đủ điều kiện tự huấn luyện an toàn vệ sinh lao động hạng B (trừ các tổ chức tự huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập) 1.005449.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	25 ngày				Quyết định số 88/QĐ-UBND ngày 15/01/2019
2	Gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cấp lại, cấp đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn vệ sinh lao động hạng B (trừ tổ chức huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	-Trường hợp Gia hạn, sửa đổi bổ sung: 18				Quyết định số 88/QĐ-UBND ngày 15/01/2019

	trung ương quyết định thành lập); Giấy chứng nhận doanh nghiệp đủ điều kiện tự huấn luyện an toàn vệ sinh lao động hạng B (trừ các tổ chức tự huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập) 1.005450.000.00.00.H28			ngày. -Trường hợp cấp lại: 7 ngày.				
3	Thủ tục khai báo với Sở Lao động – Thương binh và Xã hội khi đưa vào sử dụng các loại máy, thiết bị vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động 2.000134.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	05 ngày				Quyết định số 425/QĐ-UBND ngày 12/02/2018
4	Thủ tục giải quyết chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp của người lao động giao kết hợp đồng lao động với nhiều người sử dụng lao động, gồm: Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp; khám bệnh, chữa bệnh nghề nghiệp; phục hồi chức năng lao động; huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động 2.002341.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến		07 ngày	3,5 ngày	- Cơ quan bảo hiểm xã hội: 3,5 ngày.	Quyết định 2479/QĐ-UBND ngày 15/10/2020
5	Thủ tục hỗ trợ chi phí khám, chữa bệnh nghề nghiệp cho người lao động phát hiện bị bệnh nghề nghiệp khi đã nghỉ hưu hoặc không còn làm việc trong các nghề, công việc có nguy cơ bị bệnh nghề nghiệp 2.002343.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến		10 ngày	05 ngày	- Cơ quan bảo hiểm xã hội: 5 ngày.	Quyết định 2479/QĐ-UBND ngày 15/10/2020
6	Thủ tục Hỗ trợ kinh phí huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động cho doanh nghiệp 2.000111.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến		20 ngày	15 ngày	- Cơ quan bảo hiểm xã hội: 5 ngày.	Quyết định 2479/QĐ-UBND ngày 15/10/2020
II	Lĩnh vực quản lý lao động nước ngoài							
1	Báo cáo giải trình nhu cầu, thay đổi nhu cầu sử dụng lao động nước ngoài 1.000105.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	10 ngày				Quyết định số 1034/QĐ-UBND ngày 20/5/2021
2	Cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua	05 ngày				Quyết định số 1034/QĐ-

	2.000205.000.00.00.H28		bưu điện, trực tuyến					UBND ngày 20/5/2021
3	Cấp lại giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam 2.000192.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	03 ngày				Quyết định số 1034/QĐ- UBND ngày 20/5/2021
4	Xác nhận người lao động không thuộc diện cấp giấy phép lao động 1.000459.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	05 ngày				Quyết định số 1034/QĐ- UBND ngày 20/5/2021
5	Đề nghị tuyển người lao động Việt Nam vào các vị trí công việc dự kiến tuyển người lao động nước ngoài 2.000219.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến		- 60 ngày đối với việc tuyển trên 500 lao động - 30 ngày đối với việc tuyển dưới 500 lao động - 15 ngày đối với việc tuyển dưới 100 lao động		- Văn phòng UBND tỉnh: 06 ngày	Quyết định số 1034/QĐ- UBND ngày 20/5/2021

6	Gia hạn giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam 1.009811.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	05 ngày				Quyết định số 1034/QĐ-UBND ngày 20/5/2021
7	Nhận lại tiền ký quỹ của doanh nghiệp đưa người lao động đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài (hợp đồng dưới 90 ngày) 1.000502.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	05 ngày				Quyết định số 61/QĐ-UBND ngày 13/01/2022
8	Đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập dưới 90 ngày 1.005132.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	05 ngày				Quyết định số 61/QĐ-UBND ngày 13/01/2022
9	Đăng ký hợp đồng lao động trực tiếp giao kết 2.002028.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	05 ngày				Quyết định số 61/QĐ-UBND ngày 13/01/2022
III	Lĩnh vực Lao động - Tiền lương – Bảo hiểm xã hội							
1	Thủ tục Đăng ký nội quy lao động của doanh nghiệp 2.001955.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	05 ngày				Quyết định số 754/QĐ-UBND ngày 08/04/2021
2	Thủ tục Phê duyệt quỹ tiền lương, thù lao thực hiện, quỹ tiền thưởng đối với viên chức quản lý công ty TNHH một thành viên do UBND tỉnh làm chủ sở hữu 1.004949.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	Không quy định				Quyết định số 1973/QĐ-UBND ngày 16/10/2017
3	Thủ tục Xếp hạng công ty TNHH một thành viên do Ủy ban nhân dân tỉnh làm chủ sở hữu 2.001949.000.00.00.H28	Một cửa Liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	Không quy định				Quyết định số 1973/QĐ-UBND ngày 16/10/2017
4	Cấp Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động 1.000479.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến		19 ngày	14 ngày	- Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh: 05 ngày	Quyết định số 754/QĐ-UBND ngày 08/04/2021
5	Gia hạn Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	Một cửa	Trực tiếp		14 ngày	9 ngày	- Văn phòng	Quyết định số

	1.000464.000.00.00.H28	cửa liên thông	hoặc qua bưu điện, trực tuyến				Ủy ban nhân dân tỉnh: 05 ngày	754/QĐ-UBND ngày 08/04/2021
6	Cấp lại Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động 1.000448.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến		- 19 ngày Đối với trường hợp doanh nghiệp thay đổi trụ sở chính - 14 ngày đối với các trường hợp khác	- 14 ngày Đối với trường hợp doanh nghiệp thay đổi trụ sở chính - 09 ngày đối với các trường hợp khác	- Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh: 05 ngày	Quyết định số 754/QĐ-UBND ngày 08/04/2021
7	Thu hồi Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động 1.000436.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến		12 ngày	07 ngày	- Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh: 05 ngày	Quyết định số 754/QĐ-UBND ngày 8/04/2021
8	Rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp cho thuê lại lao động 1.000414.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến		07 ngày	04 ngày	- Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh: 03 ngày	Quyết định số 754/QĐ-UBND ngày 8/04/2021
9	Thành lập hội đồng thương lượng tập thể 1.009466.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến		14 ngày	09 ngày	- Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh: 05 ngày	Quyết định số 754/QĐ-UBND ngày 8/04/2021
10	Thay đổi Chủ tịch hội đồng thương lượng tập thể, đại	Một	Trực tiếp		07 ngày	05 ngày	- Văn phòng	Quyết định số

	diện Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chức năng, nhiệm vụ, kế hoạch, thời gian hoạt động của Hội đồng thương lượng tập thể 1.009467.000.00.00.H28	cửa liên thông	hoặc qua bưu điện, trực tuyến				Ủy ban nhân dân tỉnh: 02 ngày	754/QĐ-UBND ngày 8/04/2021
IV	Lĩnh vực Việc làm							
1	Thủ tục Giải quyết hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động 1.001881.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		21 ngày	- 15 ngày	- VP UBND tỉnh: 06 ngày	Quyết định 1160/QĐ-UBND ngày 28/4/2016
2	Thủ tục Cấp giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm 1.001865.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	07 ngày				Quyết định số 1210/QĐ-UBND ngày 11/6/2021
3	Gia hạn Giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm 1.001823.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	05 ngày				Quyết định số 1210/QĐ-UBND ngày 11/6/2021
4	Cấp lại Giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm 1.001853.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	- 05 ngày đối với trường hợp thay đổi một trong các nội dung của giấy phép đã được cấp; giấy phép bị mất; hư hỏng; không đủ thông tin - 08 ngày				Quyết định số 1210/QĐ-UBND ngày 11/6/2021

				đối với DN thay đổi địa chỉ trụ sở chính sang địa bàn tỉnh khác				
5	Thủ tục thu hồi giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm 1.009873.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	03 ngày				Quyết định số 1210/QĐ-UBND ngày 11/6/2021
6	Thủ tục rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm 1.009874.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	07 ngày				Quyết định số 1210/QĐ-UBND ngày 11/6/2021
V	Lĩnh vực Bảo trợ xã hội							
1	Thủ tục Đăng ký thay đổi nội dung hoặc cấp lại giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội 2.000135.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	05 ngày				Quyết định số 407/QĐ-UBND ngày 01/3/2019
2	Thủ tục Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội thuộc thẩm quyền của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội 2.000056.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	11 ngày				Quyết định số 407/QĐ-UBND ngày 01/3/2019
3	Thủ tục giải thể cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền thành lập của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội 2.000298.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	11 ngày				Quyết định số 425/QĐ-UBND ngày 12/2/2018
4	Thủ tục cấp lại, điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội có giấy phép hoạt động do Sở Lao động – Thương binh và Xã hội cấp 2.000051.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	11 ngày				Quyết định số 425/QĐ-UBND ngày 12/2/2018

5	Thủ tục Quyết định công nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng từ 30% tổng số lao động trở lên là người khuyết tật 1.001806.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	07 ngày				Quyết định số 2023/QĐ-UBND ngày 10/9/2021
6	Thủ tục Tiếp nhận đối tượng là người chưa thành niên không có nơi cư trú ổn định bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn vào cơ sở trợ giúp trẻ em 1.001310.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến		03 ngày	01 ngày	- UBND cấp xã: 01 ngày - phòng LĐTBXH: 01 ngày	Quyết định số 1160/QĐ-UBND ngày 28/4/2016
VI	Lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp							
1	Thành lập hội đồng trường cao đẳng công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh 1.010587.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến		15 ngày	09 ngày	- Văn phòng UBND tỉnh: 06 ngày	Quyết định số 3113/QĐ-UBND ngày 24/12/2021
2	Thay thế chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng trường cao đẳng công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh 1.010588.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến		15 ngày	09 ngày	- Văn phòng UBND tỉnh: 06 ngày	Quyết định số 3113/QĐ-UBND ngày 24/12/2021
3	Miễn nhiệm, cách chức chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng trường cao đẳng công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh 1.010589.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến		15 ngày	10 ngày	- Văn phòng UBND tỉnh: 05 ngày	Quyết định số 3113/QĐ-UBND ngày 24/12/2021
4	Thành lập hội đồng trường trung cấp công lập 1.010590.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến		15 ngày	09 ngày	- Văn phòng UBND tỉnh: 06 ngày	Quyết định số 3113/QĐ-UBND ngày 24/12/2021
5	Thay thế chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng trường trung cấp công lập 1.010591.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến		15 ngày	09 ngày	- Văn phòng UBND tỉnh: 06 ngày	Quyết định số 3113/QĐ-UBND ngày 24/12/2021
6	Miễn nhiệm, cách chức chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng trường trung cấp công lập 1.010592.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến		15 ngày	10 ngày	- Văn phòng UBND tỉnh: 05 ngày	Quyết định số 3113/QĐ-UBND ngày 24/12/2021

7	Công nhận hội đồng quản trị trường trung cấp tư thực 1.010593.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	15 ngày				Quyết định số 3113/QĐ-UBND ngày 24/12/2021
8	Thay thế chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng quản trị trường trung cấp tư thực; chấm dứt hoạt động hội đồng quản trị 1.010594.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	15 ngày				Quyết định số 3113/QĐ-UBND ngày 24/12/2021
9	Công nhận hiệu trưởng trường trung cấp tư thực 1.010595.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	15 ngày				Quyết định số 3113/QĐ-UBND ngày 24/12/2021
10	Thôi công nhận hiệu trưởng trường trung cấp tư thực 1.010596.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	15 ngày				Quyết định số 3113/QĐ-UBND ngày 24/12/2021
11	Thủ tục Thành lập trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thực trên địa bàn tỉnh 1.000243.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		20 ngày	10 ngày	- Văn phòng UBND tỉnh: 05 ngày - Hội đồng thẩm định: 05	Quyết định số 2853/QĐ-UBND ngày 05/12/2018
12	Thủ tục Chia, tách, sáp nhập trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thực trên địa bàn tỉnh 2.000099.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến		07 ngày	05 ngày	- Văn phòng UBND tỉnh: 02 ngày	Quyết định số 2853/QĐ-UBND ngày 05/12/2018
13	Thủ tục Giải thể trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thực trên địa bàn tỉnh 1.000234.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến		14 ngày	11 ngày	- Văn phòng UBND tỉnh: 03 ngày	Quyết định số 1677/QĐ-UBND ngày 01/9/2017
14	Thủ tục Chấm dứt hoạt động phân hiệu của trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và phân hiệu của trường trung cấp	Một cửa liên	Trực tiếp hoặc qua bưu điện,		14 ngày	11 ngày	- Văn phòng UBND tỉnh: 03 ngày	Quyết định số 1677/QĐ-UBND ngày

	tư thực trên địa bàn tỉnh 1.000266.000.00.00.H28	thông	trực tuyến					01/9/2017
15	Thủ tục Đổi tên trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thực trên địa bàn tỉnh 1.000031.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến		04 ngày	3 ngày	- Văn phòng UBND tỉnh: 01 ngày	Quyết định số 1677/QĐ-UBND ngày 01/9/2017
16	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp, doanh nghiệp 2.000189.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	10 ngày				Quyết định số 776/QĐ-UBND ngày 12/4/2019
17	Thủ tục Cấp giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp, doanh nghiệp 1.000389.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	10 ngày				Quyết định số 776/QĐ-UBND ngày 12/4/2019
18	Thủ tục Giải thể trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; chấm dứt hoạt động phân hiệu của trường trung cấp có vốn đầu tư nước ngoài 1.000553.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến		14 ngày	11 ngày	- Văn phòng UBND tỉnh: 03 ngày	Quyết định 1614/QĐ-UBND, ngày 30/7/2019
19	Thủ tục Đổi tên trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 1.000530.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến		03 ngày	2 ngày	- Văn phòng UBND tỉnh: 01 ngày	Quyết định 1614/QĐ-UBND, ngày 30/7/2019
20	Thủ tục Cho phép hoạt động liên kết đào tạo trở lại đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp và doanh nghiệp 1.000523.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	21 ngày				Quyết định 1614/QĐ-UBND, ngày 30/7/2019
21	Thủ tục Cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thực hoạt động không vì lợi nhuận 1.000509.000.000.00.H28	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến		14 ngày	10 ngày	- Văn phòng UBND tỉnh: 04 ngày	Quyết định 1614/QĐ-UBND, ngày 30/7/2019
22	Thủ tục Công nhận trường trung cấp, trung tâm giáo	Một	Trực tiếp		14 ngày	11	- Văn phòng	Quyết

	dục nghề nghiệp tư thực, trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyển sang hoạt động không vì lợi nhuận 1.000482.000.00.00.H28	cửa liên thông	hoặc qua bưu điện, trực tuyến			ngày	UBND tỉnh: 03 ngày	định1614/QĐ-UBND, ngày 30/7/2019
23	Thủ tục Cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động không vì lợi nhuận 1.000160.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến		20 ngày	16 ngày	- Văn phòng UBND tỉnh: 04 ngày	Quyết định1614/QĐ-UBND, ngày 30/7/2019
24	Thủ tục Chia, tách, sáp nhập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 1.000138.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến		7 ngày	4,5 ngày	- Văn phòng UBND tỉnh: 2,5 ngày	Quyết định1614/QĐ-UBND, ngày 30/7/2019
25	Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp và doanh nghiệp 1.000167.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	11 ngày				Quyết định1614/QĐ-UBND, ngày 30/7/2019
26	Thủ tục cho phép thành lập phân hiệu của Trường trung cấp có vốn đầu tư nước ngoài 1.000154.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến		10 ngày	07 ngày	- Văn phòng UBND tỉnh: 03 ngày	Quyết định1614/QĐ-UBND, ngày 30/7/2019
27	Thủ tục xét, cấp học bổng, chính sách 1.002407.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	05 ngày				Quyết định 1683/QĐ-UBND ngày 10/8/2021
28	Phê duyệt việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài 1.005143.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	20 ngày				Quyết định 1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
VII	Lĩnh vực Người có công							
1	Thủ tục thực hiện chế độ trợ cấp một lần đối với thân nhân người hoạt động kháng chiến được tặng huân chương, huy chương chết trước ngày 01/01/1995 mà chưa được hưởng chế độ ưu đãi	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến		25 ngày	10 ngày	- UBND xã: 05 ngày - Phòng LĐTBXH: 10	Quyết định 1378/QĐ-UBND ngày 01/7/2019

	1.005387.000.00.00.H28						ngày	
2	Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm-pu-chi-a 1.004964.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến		13 ngày	04 ngày	- UBND xã: 04 ngày - Phòng LĐTBXH: 5 ngày	Quyết định 3292/QĐ-UBND ngày 28/12/2020
3	Thủ tục giải quyết trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng hoặc Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương 1.001257.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến		22 ngày	10 ngày	- UBND xã: 05 ngày - Phòng LĐTBXH: 07 ngày	Quyết định 3315/QĐ-UBND ngày 29/12/2016
4	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp 2.002308.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		21 ngày	08 ngày	- UBND xã: 05 ngày - Phòng LĐTBXH: 08 ngày	Quyết định 3292/QĐ-UBND ngày 28/12/2020
5	Giải quyết chế độ trợ cấp ưu đãi đối với thân nhân liệt sĩ 1.010801.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	20 ngày				Quyết định số 648/QĐ-UBND ngày 05/4/2022
	- Trường hợp quy định tại các điểm d, đ khoản 1 Điều 26 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.			10 ngày				
	- Trường hợp thân nhân liệt sĩ đã được hưởng chế độ ưu đãi nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ.			12 ngày				
6	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ lấy chồng hoặc vợ khác 1.010802.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện,					nt

			trực tuyến					
	- Đối với trường hợp Sở LĐTBXH nơi thường trú của cá nhân đồng thời là Sở LĐTBXH nơi quản lý hồ sơ gốc liệt sĩ			12 ngày				
	- Đối với trường hợp Sở LĐTBXH nơi thường trú của cá nhân không phải là Sở LĐTBXH nơi quản lý hồ sơ gốc liệt sĩ			17 ngày				
7	Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ 1.010803.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến		24 ngày	12 ngày	- UBND xã: 05 ngày - Phòng LĐTBXH: 07 ngày	nt
8	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng” 1.010804.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến		24 ngày	12 ngày	- UBND xã: 05 ngày - Phòng LĐTBXH: 07 ngày	nt
9	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến hiện không công tác trong quân đội, công an 1.010805.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến		24 ngày	12 ngày	- UBND xã: 05 ngày - Phòng LĐTBXH: 07 ngày	nt
10	Công nhận thương binh, người hưởng chính sách như thương binh 1.010806.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến		104 ngày	24 ngày	-Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận bị thương: 20 ngày - Hội đồng giám định y khoa: 60 ngày	nt

11	Khám giám định lại tỷ lệ tổn thương cơ thể đối với trường hợp còn sót vết thương, còn sót mảnh kim khí hoặc có tỷ lệ tổn thương cơ thể tạm thời hoặc khám giám định bổ sung vết thương và điều chỉnh chế độ đối với trường hợp không tại ngũ, công tác trong quân đội, công an 1.010807.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến		84 ngày	24 ngày	- Hội đồng giám định y khoa: 60 ngày	nt
12	Giải quyết hưởng thêm một chế độ trợ cấp đối với thương binh đồng thời là bệnh binh 1.010808.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	17 ngày				nt
13	Giải quyết chế độ đối với thương binh đang hưởng chế độ mất sức lao động 1.010809.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến		24 ngày	12 ngày	- Cơ quan BHXH: 12 ngày	nt
14	Công nhận đối với người bị thương trong chiến tranh không thuộc quân đội, công an 1.010810.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến		204 ngày	24 ngày	- UBND cấp xã: 60 ngày. - UBND cấp huyện: 60 ngày. - Hội đồng giám định y khoa: 60 ngày.	nt
	- Đối với người bị thương thường trú tại địa phương khác, do Ủy ban nhân dân huyện cấp Giấy chứng nhận bị thương				207 ngày	24 ngày	- UBND cấp xã: 63 ngày. - UBND cấp huyện: 60 ngày. - Hội đồng giám định y khoa: 60 ngày.	nt

	- Đối với người bị thương thường trú tại địa phương khác, không do Ủy ban nhân dân huyện cấp Giấy chứng nhận bị thương				Trên 207 ngày	24 ngày	- UBND cấp xã: 63 ngày. - Bộ LĐTBXH; UBND cấp tỉnh: trên 60 ngày. - Hội đồng giám định y khoa: 60 ngày.	nt
15	Lập sổ theo dõi, cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng đối với trường hợp đang sống tại gia đình hoặc đang được nuôi dưỡng tập trung tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do địa phương quản lý 1.010811.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến		42 ngày	20 ngày	- Phòng LĐTBXH hoặc cơ sở nuôi dưỡng, Điều dưỡng NCC: 22 ngày.	nt
16	Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý 1.010812.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến		17 ngày	05 ngày	- UBND xã: 05 ngày - Phòng LĐTBXH: 07 ngày	nt
17	Đưa người có công đối với trường hợp đang được nuôi dưỡng tại cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý về nuôi dưỡng tại gia đình 1.010813.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	10 ngày				nt
18	Cấp bổ sung hoặc cấp lại giấy chứng nhận người có công do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua		17 ngày	05 ngày	- UBND xã: 05 ngày	nt

	quản lý và giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ 1.010814.000.00.00.H28	liên thông	bưu điện, trực tuyến				- Phòng LĐTBXH: 07 ngày	
19	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng 1.010815.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến		37 ngày	12 ngày	- UBND xã: 05 ngày - Cơ quan có thẩm quyền: 20 ngày	nt
20	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học 1.010816.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến		84 ngày	12 ngày	- UBND cấp xã: 05 ngày. - Phòng LĐTBXH: 07 ngày. - Hội đồng giám định y khoa: 60 ngày.	nt
	<i>- Trường hợp người hoạt động kháng chiến có con đẻ bị dị dạng, dị tật đã được hưởng chế độ ưu đãi mà bố (mẹ) chưa được hưởng</i>				89 ngày	17 ngày	- UBND cấp xã: 05 ngày. - Phòng LĐTBXH: 07 ngày. - Hội đồng giám định y khoa: 60 ngày.	nt
	<i>- Trường hợp có vợ hoặc có chồng nhưng không có con đẻ</i>				31 ngày	12 ngày	- UBND cấp xã: 12 ngày. - Phòng LĐTBXH: 07	nt

							ngày.	
21	Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học 1.010817.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến		96 ngày	24 ngày	- UBND cấp xã: 05 ngày. - Phòng LĐTBXH: 07 ngày. - Hội đồng giám định y khoa: 60 ngày.	nt
22	Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày 1.010818.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến		24 ngày	12 ngày	- UBND cấp xã: 05 ngày. - Phòng LĐTBXH: 07 ngày.	nt
23	Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế 1.010819.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến		24 ngày	12 ngày	- UBND cấp xã: 05 ngày. - Phòng LĐTBXH: 07 ngày.	nt
24	Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng 1.010820.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến		24 ngày	12 ngày	- UBND cấp xã: 05 ngày. - Phòng LĐTBXH: 07 ngày.	nt
25	Giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân 1.010821.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Trung tâm phục vụ HCC tỉnh Hòa Bình					nt
	- Đối với trường hợp hồ sơ người có công đang do quân đội, công an quản lý		Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến		24 ngày	07 ngày	- Bộ Quốc Phòng, Bộ Công an: 12 ngày.	

							- Phòng LĐTBXH: 05 ngày.	
	<i>- Đối với trường hợp hồ sơ người có công không do quân đội, công an quản lý</i>				15 ngày	07 ngày	- UBND cấp xã: 03 ngày. - Phòng LĐTBXH: 05 ngày.	
26	Giải quyết phụ cấp đặc biệt hằng tháng đối với thương binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên, bệnh binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên 1.010822.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	12 ngày				nt
27	Hưởng lại chế độ ưu đãi 1.010823.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	12 ngày				nt
28	Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần 1.010824.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến		24 ngày	12 ngày	- UBND cấp xã: 05 ngày. - Phòng LĐTBXH: 07 ngày.	nt
	<i>- Đối với trợ cấp tuất hằng tháng, trợ cấp tuất nuôi dưỡng hằng tháng</i>				31 ngày	12 ngày	- UBND cấp xã: 12 ngày. - Phòng LĐTBXH: 07 ngày.	
	<i>- Đối với trợ cấp tuất hằng tháng, trợ cấp tuất nuôi dưỡng hằng tháng có con từ đủ 18 tuổi trở lên bị khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng</i>				43 ngày	24 ngày	- UBND cấp xã: 12 ngày. - Phòng LĐTBXH: 07 ngày.	
29	Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ 1.010825.000.00.00.H28	Một cửa liên	Trực tiếp hoặc qua bưu điện,		24 ngày	12 ngày	- UBND cấp xã: 05 ngày. - Phòng	nt

		thông	trực tuyến				LĐTBXH: 07 ngày.	
30	Sửa đổi, bổ sung thông tin cá nhân trong hồ sơ người có công 1.010826.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	12 ngày				nt
31	Di chuyển hồ sơ khi người hưởng trợ cấp ưu đãi thay đổi nơi thường trú 1.010827.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	24 ngày				nt
32	Cấp trích lục hoặc sao hồ sơ người có công với cách mạng 1.010828.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	12 ngày				nt
33	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng tại nghĩa trang liệt sĩ đi nơi khác theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ 1.010829.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến		10 ngày	04 ngày	- Phòng LĐTBXH chuyển đi: 02 ngày. - Nơi chuyển đến: 04 ngày.	nt
34	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ về an táng tại nghĩa trang liệt sĩ theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ 1.010830.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến		09 ngày	04 ngày	- Phòng LĐTBXH chuyển đi: 01 ngày. - Nơi chuyển đến: 04 ngày.	nt
35	Cấp giấy xác nhận thông tin về nơi liệt sĩ hy sinh 1.010831.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	15 ngày				nt
VIII	Lĩnh vực phòng, chống tệ nạn xã hội							
1	Thủ tục Cấp giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân 2.000025.000.00.00.H28	Một cửa liên	Trực tiếp hoặc qua bưu điện,		14 ngày	10 ngày	- Văn phòng UBND tỉnh: 04 ngày	Quyết định 1160/QĐ-UBND ngày

		thông	trực tuyến					28/4/2016
2	Thủ tục Cấp lại giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân 2.000027.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến		10 ngày	07 ngày	- Văn phòng UBND tỉnh: 03 ngày	Quyết định 1160/QĐ-UBND ngày 28/4/2016
3	Thủ tục Sửa đổi, bổ sung giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân 2.000032.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến		10 ngày	07 ngày	- Văn phòng UBND tỉnh: 03 ngày	Quyết định 1160/QĐ-UBND ngày 28/4/2016
4	Thủ tục Gia hạn giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân 2.000036.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến		10 ngày	07 ngày	- Văn phòng UBND tỉnh: 03 ngày	Quyết định 1160/QĐ-UBND ngày 28/4/2016
5	Thủ tục Đề nghị chấm dứt hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân 1.000091.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến		17 ngày	12 ngày	- Văn phòng UBND tỉnh: 05 ngày	Quyết định 1160/QĐ-UBND ngày 28/4/2016
IX	Lĩnh vực trẻ em							
1	Thủ tục áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em 1.004946.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp	Giải quyết ngay				Quyết định 1677/QĐ-UBND ngày 01/9/2017
2	Thủ tục chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em 1.004944.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	11 ngày				Quyết định 1677/QĐ-UBND ngày 01/9/2017

Phụ lục I.15
DANH MỤC TTHC THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ NỘI VỤ
THỰC HIỆN TIẾP NHẬN, TRẢ KẾT QUẢ TẠI TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG TỈNH
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Hòa Bình)

STT	Tên TTHC	Cơ chế thực hiện	Cách thức thực hiện	Thời gian giải quyết theo cơ chế một cửa (ngày)	Thời gian giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông (ngày)			QĐ công bố danh mục TTHC của Chủ tịch UBND tỉnh
						Trong đó		
					Tổng số ngày	Cơ quan chủ trì giải quyết, trả kết quả	Cơ quan phối hợp giải quyết liên thông (ghi rõ các cơ quan phối hợp, giải quyết)	
I	Lĩnh vực công tác thanh niên							
1	Thủ tục thành lập tổ chức thanh niên xung phong ở cấp tỉnh 2.001717.000.00.00.H28	Một cửa liên thông (cùng cấp)	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		10 ngày	07 ngày	Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: 03 ngày	Quyết định số 2894/QĐ-UBND ngày 31/12/2015
2	Thủ tục Giải thể tổ chức thanh niên xung phong ở cấp tỉnh 1.003999.000.00.00.H28	Một cửa liên thông (cùng cấp)	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		10 ngày	07 ngày	Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: 03 ngày	Quyết định số 2894/QĐ-UBND ngày 31/12/2015
3	Thủ tục Xác nhận phiên hiệu đơn vị thanh niên xung phong ở cấp tỉnh 2.001683.000.00.00.H28	Một cửa liên thông (cùng cấp)	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		30 ngày	25 ngày	Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: 05 ngày	Quyết định số 2894/QĐ-UBND ngày 31/12/2015
II	Lĩnh vực Tổ chức phi chính phủ							

STT	Tên TTHC	Cơ chế thực hiện	Cách thức thực hiện	Thời gian giải quyết theo cơ chế một cửa (ngày)	Thời gian giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông (ngày)			QĐ công bố danh mục TTHC của Chủ tịch UBND tỉnh
						Trong đó		
					Tổng số ngày	Cơ quan chủ trì giải quyết, trả kết quả	Cơ quan phối hợp giải quyết liên thông (ghi rõ các cơ quan phối hợp, giải quyết)	
4	Thủ tục công nhận Ban vận động thành lập Hội 1.003503.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	21 ngày	0	0	0	Quyết định số 2894/QĐ-UBND ngày 31/12/2015
5	Thủ tục báo cáo tổ chức đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của Hội 1.003900.000.00.00.H28	Một cửa liên thông (cùng cấp)	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		25 ngày	15 ngày	Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: 10 ngày	Quyết định số 2894/QĐ-UBND ngày 31/12/2015
6	Thủ tục cho phép Hội đặt văn phòng đại diện 1.003858.000.00.00.H28	Một cửa liên thông (cùng cấp)	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		10 ngày	07 ngày	Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: 03 ngày	Quyết định số 2894/QĐ-UBND ngày 31/12/2015
7	Thủ tục thành lập Hội 2.001481.000.00.00.H28	Một cửa liên thông (cùng cấp)	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		30 ngày	20 ngày	Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: 10 ngày	Quyết định số 2241/QĐ-UBND ngày 31/8/2019
8	Thủ tục Hội tự giải thể 1.003918.000.00.00.H28	Một cửa liên thông (cùng cấp)	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		30 ngày	20 ngày	Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: 10 ngày	Quyết định số 2241/QĐ-UBND ngày 31/8/2019
9	Thủ tục chia, tách, sáp nhập, hợp nhất Hội 2.001688.000.00.00.H28	Một cửa liên thông (cùng cấp)	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		30 ngày	20 ngày	Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: 10 ngày	

STT	Tên TTHC	Cơ chế thực hiện	Cách thức thực hiện	Thời gian giải quyết theo cơ chế một cửa (ngày)	Thời gian giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông (ngày)			QĐ công bố danh mục TTHC của Chủ tịch UBND tỉnh
						Trong đó		
					Tổng số ngày	Cơ quan chủ trì giải quyết, trả kết quả	Cơ quan phối hợp giải quyết liên thông (ghi rõ các cơ quan phối hợp, giải quyết)	
10	Thủ tục đổi tên Hội 2.001678.000.00.00.H28	Một cửa liên thông (cùng cấp)	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		21 ngày	17 ngày	Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: 04 ngày	Quyết định số 2241/QĐ-UBND ngày 31/8/2019
11	Thủ tục phê duyệt Điều lệ Hội 1.003960.000.00.00.H28	Một cửa liên thông (cùng cấp)	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		30 ngày	20 ngày	Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: 10 ngày	
III	Lĩnh vực Tín ngưỡng, tôn giáo							
12	Thủ tục đề nghị công nhận tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh 1.001894.000.00.00.H28	Một cửa liên thông (cùng cấp)	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		60 ngày	40 ngày	Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: 10 ngày	Quyết định số 1063/QĐ-UBND ngày 27/4/2018
13	Thủ tục đăng ký sửa đổi hiến chương của tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh 1.001886.000.00.00.H28	Một cửa liên thông (cùng cấp)	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		30 ngày	20 ngày	Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: 10 ngày	Quyết định số 1063/QĐ-UBND ngày 27/4/2018
14	Thủ tục đăng ký chuyển chức sắc, chức việc, nhà tu hành là người đang bị buộc tội hoặc người chưa được xóa án tích	Một cửa liên thông (cùng cấp)	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		30 ngày	20 ngày	Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: 10 ngày	Quyết định số 1063/QĐ-UBND ngày 27/4/2018

STT	Tên TTHC	Cơ chế thực hiện	Cách thức thực hiện	Thời gian giải quyết theo cơ chế một cửa (ngày)	Thời gian giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông (ngày)			QĐ công bố danh mục TTHC của Chủ tịch UBND tỉnh
						Trong đó		
					Tổng số ngày	Cơ quan chủ trì giải quyết, trả kết quả	Cơ quan phối hợp giải quyết liên thông (ghi rõ các cơ quan phối hợp, giải quyết)	
	1.001854.000.00.00.H28							
15	Thủ tục đề nghị sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cử trú hợp pháp tại Việt Nam 1.001843.000.00.00.H28	Một cửa liên thông (cùng cấp)	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		30 ngày	20 ngày	Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: 10 ngày	Quyết định số 1063/QĐ-UBND ngày 27/4/2018
16	Thủ tục đề nghị mời tổ chức, cá nhân nước ngoài vào Việt Nam thực hiện hoạt động tôn giáo ở một tỉnh 1.001832.000.00.00.H28	Một cửa liên thông (cùng cấp)	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		30 ngày	20 ngày	Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: 10 ngày	Quyết định số 1063/QĐ-UBND ngày 27/4/2018
17	Thủ tục đề nghị mời chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài đến giảng đạo cho tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo ở một tỉnh 1.001818.000.00.00.H28	Một cửa liên thông (cùng cấp)	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		30 ngày	20 ngày	Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: 10 ngày	Quyết định số 1063/QĐ-UBND ngày 27/4/2018
18	Thủ tục đề nghị thay đổi tên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn	Một cửa liên thông (cùng cấp)	Trực tiếp hoặc qua		30 ngày	20 ngày	Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:	Quyết định số 1063/QĐ-UBND

STT	Tên TTHC	Cơ chế thực hiện	Cách thức thực hiện	Thời gian giải quyết theo cơ chế một cửa (ngày)	Thời gian giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông (ngày)			QĐ công bố danh mục TTHC của Chủ tịch UBND tỉnh
						Trong đó		
					Tổng số ngày	Cơ quan chủ trì giải quyết, trả kết quả	Cơ quan phối hợp giải quyết liên thông (ghi rõ các cơ quan phối hợp, giải quyết)	
	giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh 1.001807.000.00.00.H28	cấp)	bưu điện				10 ngày	ngày 27/4/2018
19	Thủ tục đề nghị thay đổi trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc 1.001797.000.00.00.H28	Một cửa liên thông (cùng cấp)	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		30 ngày	20 ngày	Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: 10 ngày	Quyết định số 1063/QĐ-UBND ngày 27/4/2018
20	Thủ tục thông báo về việc thay đổi trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh 2.002167.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	01 ngày	0	0	0	Quyết định số 1488/QĐ-UBND ngày 20/7/2021
21	Thủ tục đề nghị cấp đăng ký pháp nhân phi thương mại cho tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh 1.001775.000.00.00.H28	Một cửa liên thông (cùng cấp)	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		60 ngày	40 ngày	Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: 20 ngày	Quyết định số 1063/QĐ-UBND ngày 27/4/2018
22	Thủ tục đề nghị tự giải thể tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định	Một cửa liên thông (cùng cấp)	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		45 ngày	30 ngày	Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: 15 ngày	Quyết định số 1063/QĐ-UBND ngày 27/4/2018

STT	Tên TTHC	Cơ chế thực hiện	Cách thức thực hiện	Thời gian giải quyết theo cơ chế một cửa (ngày)	Thời gian giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông (ngày)			QĐ công bố danh mục TTHC của Chủ tịch UBND tỉnh
						Trong đó		
					Tổng số ngày	Cơ quan chủ trì giải quyết, trả kết quả	Cơ quan phối hợp giải quyết liên thông (ghi rõ các cơ quan phối hợp, giải quyết)	
	của hiến chương 2.000713.000.00.00.H28							
23	Thủ tục đề nghị giải thể tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định của hiến chương của tổ chức 1.001550.000.00.00.H28	Một cửa liên thông (cùng cấp)	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		45 ngày	30 ngày	Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: 15 ngày	Quyết định số 1063/QĐ-UBND ngày 27/4/2018
24	Thủ tục thông báo về việc đã giải thể tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định của hiến chương của tổ chức 1.000788.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	01 ngày	0	0	0	Quyết định số 1488/QĐ-UBND ngày 20/7/2021
25	Thủ tục thông báo tổ chức quyền góp không thuộc quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều 19 của Nghị định số 162/2017/NĐ-CP 1.000780.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	01 ngày	0	0	0	Quyết định số 1488/QĐ-UBND ngày 20/7/2021
26	Thủ tục đề nghị cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo cho tổ chức có địa bàn hoạt động ở	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua	60 ngày	0	0	0	Quyết định số 1488/QĐ-UBND

STT	Tên TTHC	Cơ chế thực hiện	Cách thức thực hiện	Thời gian giải quyết theo cơ chế một cửa (ngày)	Thời gian giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông (ngày)			QĐ công bố danh mục TTHC của Chủ tịch UBND tỉnh
						Trong đó		
					Tổng số ngày	Cơ quan chủ trì giải quyết, trả kết quả	Cơ quan phối hợp giải quyết liên thông (ghi rõ các cơ quan phối hợp, giải quyết)	
	một tỉnh 1.000766.000.00.00.H28		bưu điện					ngày 20/7/2021
27	Thủ tục thông báo người được phong phẩm hoặc suy cử làm chức sắc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 33 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo 1.000654.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	01 ngày	0	0	0	Quyết định số 1063/QĐ-UBND ngày 27/4/2018
28	Thủ tục thông báo hủy kết quả phong phẩm hoặc suy cử chức sắc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 33 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo 1.000638.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	01 ngày	0	0	0	Quyết định số 1063/QĐ-UBND ngày 27/4/2018
29	Thủ tục đăng ký người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo 2.000269.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	20 ngày	0	0	0	Quyết định số 1488/QĐ-UBND ngày 20/7/2021

STT	Tên TTHC	Cơ chế thực hiện	Cách thức thực hiện	Thời gian giải quyết theo cơ chế một cửa (ngày)	Thời gian giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông (ngày)			QĐ công bố danh mục TTHC của Chủ tịch UBND tỉnh
						Trong đó		
					Tổng số ngày	Cơ quan chủ trì giải quyết, trả kết quả	Cơ quan phối hợp giải quyết liên thông (ghi rõ các cơ quan phối hợp, giải quyết)	
30	Thủ tục đăng ký người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh 2.000264.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	20 ngày	0	0	0	Quyết định số 1488/QĐ-UBND ngày 20/7/2021
31	Thủ tục thông báo về người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo 1.000604.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	01 ngày	0	0	0	Quyết định số 1063/QĐ-UBND ngày 27/4/2018
32	Thủ tục thông báo về người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh 1.000587.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	01 ngày	0	0	0	Quyết định số 1063/QĐ-UBND ngày 27/4/2018

STT	Tên TTHC	Cơ chế thực hiện	Cách thức thực hiện	Thời gian giải quyết theo cơ chế một cửa (ngày)	Thời gian giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông (ngày)			QĐ công bố danh mục TTHC của Chủ tịch UBND tỉnh
						Trong đó		
					Tổng số ngày	Cơ quan chủ trì giải quyết, trả kết quả	Cơ quan phối hợp giải quyết liên thông (ghi rõ các cơ quan phối hợp, giải quyết)	
33	Thủ tục thông báo kết quả bổ nhiệm, bầu cử, suy cử những người lãnh đạo tổ chức của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định tại khoản 7 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo 1.000535.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	01 ngày	0	0	0	Quyết định số 1063/QĐ-UBND ngày 27/4/2018
34	Thủ tục thông báo kết quả bổ nhiệm, bầu cử, suy cử những người lãnh đạo tổ chức đối với tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định tại khoản 7 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo 1.000517.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	01 ngày	0	0	0	Quyết định số 1063/QĐ-UBND ngày 27/4/2018
35	Thủ tục thông báo kết quả bổ nhiệm, bầu cử, suy cử những người lãnh đạo tổ chức đối với tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định tại khoản 7 Điều	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	01 ngày	0	0	0	Quyết định số 1063/QĐ-UBND ngày 27/4/2018

STT	Tên TTHC	Cơ chế thực hiện	Cách thức thực hiện	Thời gian giải quyết theo cơ chế một cửa (ngày)	Thời gian giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông (ngày)			QĐ công bố danh mục TTHC của Chủ tịch UBND tỉnh
						Trong đó		
					Tổng số ngày	Cơ quan chủ trì giải quyết, trả kết quả	Cơ quan phối hợp giải quyết liên thông (ghi rõ các cơ quan phối hợp, giải quyết)	
	34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo 1.000415.000.00.00.H28							
36	Thủ tục thông báo tuyên chuyển chức sắc, chức việc, nhà tu hành 1.001642.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	01 ngày	0	0	0	Quyết định số 1063/QĐ-UBND ngày 27/4/2018
37	Thủ tục thông báo cách chức, bãi nhiệm chức sắc, chức việc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 33 và khoản 2 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo 1.001640.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	01 ngày	0	0	0	Quyết định số 1063/QĐ-UBND ngày 27/4/2018
38	Thủ tục thông báo cách chức, bãi nhiệm chức việc của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh 1.001637.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	01 ngày	0	0	0	Quyết định số 1063/QĐ-UBND ngày 27/4/2018

STT	Tên TTHC	Cơ chế thực hiện	Cách thức thực hiện	Thời gian giải quyết theo cơ chế một cửa (ngày)	Thời gian giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông (ngày)			QĐ công bố danh mục TTHC của Chủ tịch UBND tỉnh
					Trong đó			
					Tổng số ngày	Cơ quan chủ trì giải quyết, trả kết quả	Cơ quan phối hợp giải quyết liên thông (ghi rõ các cơ quan phối hợp, giải quyết)	
39	Thủ tục đăng ký mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo cho người chuyên hoạt động tôn giáo 2.000456.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	30 ngày	0	0	0	Quyết định số 1488/QĐ-UBND ngày 20/7/2021
40	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều huyện thuộc một tỉnh 1.001628.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	01 ngày	0	0	0	Quyết định số 1063/QĐ-UBND ngày 27/4/2018
41	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều huyện thuộc một tỉnh 1.001626.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	01 ngày	0	0	0	Quyết định số 1063/QĐ-UBND ngày 27/4/2018
42	Thủ tục thông báo tổ chức hội nghị thường niên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở nhiều huyện thuộc một tỉnh	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	01 ngày	0	0	0	Quyết định số 1063/QĐ-UBND ngày 27/4/2018

STT	Tên TTHC	Cơ chế thực hiện	Cách thức thực hiện	Thời gian giải quyết theo cơ chế một cửa (ngày)	Thời gian giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông (ngày)			QĐ công bố danh mục TTHC của Chủ tịch UBND tỉnh
						Trong đó		
					Tổng số ngày	Cơ quan chủ trì giải quyết, trả kết quả	Cơ quan phối hợp giải quyết liên thông (ghi rõ các cơ quan phối hợp, giải quyết)	
	1.001624.000.00.00.H28							
43	Thủ tục đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở nhiều huyện thuộc một tỉnh 1.001610.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	30 ngày	0	0	0	Quyết định số 1488/QĐ-UBND ngày 20/7/2021
44	Thủ tục đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở nhiều huyện thuộc một tỉnh hoặc ở nhiều tỉnh 1.001604.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	30 ngày	0	0	0	Quyết định số 1488/QĐ-UBND ngày 20/7/2021
45	Thủ tục đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở nhiều huyện thuộc một tỉnh hoặc ở nhiều tỉnh 1.001589.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	30 ngày	0	0	0	Quyết định số 1488/QĐ-UBND ngày 20/7/2021

STT	Tên TTHC	Cơ chế thực hiện	Cách thức thực hiện	Thời gian giải quyết theo cơ chế một cửa (ngày)	Thời gian giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông (ngày)			QĐ công bố danh mục TTHC của Chủ tịch UBND tỉnh
						Trong đó		
					Tổng số ngày	Cơ quan chủ trì giải quyết, trả kết quả	Cơ quan phối hợp giải quyết liên thông (ghi rõ các cơ quan phối hợp, giải quyết)	
46	Thủ tục đề nghị thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh 1.001875.000.00.00.H28	Một cửa liên thông (cùng cấp)	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		60 ngày	40 ngày	Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: 20 ngày	Quyết định số 1063/QĐ-UBND ngày 27/4/2018
IV	Lĩnh vực Chính quyền địa phương							
47	Thủ tục thẩm định thành lập thôn mới, thôn tổ dân phố 2.000465.000.00.00.H28	Một cửa liên thông (cùng cấp)	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		10 ngày	07 ngày	Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: 03 ngày	Quyết định số 859/QĐ-UBND ngày 16/4/2020
V	Lĩnh vực Công chức							
48	Thủ tục thi tuyển công chức 1.005384.000.00.00.H28	Một cửa liên thông (cùng cấp)	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		210 ngày	200 ngày	Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: 10 ngày	Quyết định số 212/QĐ-UBND ngày 29/01/2021
49	Thủ tục xét tuyển công chức 2.002156.000.00.00.H28	Một cửa liên thông (cùng cấp)	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		130 ngày	120 ngày	Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: 10 ngày	Quyết định số 212/QĐ-UBND ngày 29/01/2021

STT	Tên TTHC	Cơ chế thực hiện	Cách thức thực hiện	Thời gian giải quyết theo cơ chế một cửa (ngày)	Thời gian giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông (ngày)			QĐ công bố danh mục TTHC của Chủ tịch UBND tỉnh
						Trong đó		
					Tổng số ngày	Cơ quan chủ trì giải quyết, trả kết quả	Cơ quan phối hợp giải quyết liên thông (ghi rõ các cơ quan phối hợp, giải quyết)	
50	Thủ tục tiếp nhận vào làm công chức 1.005385.000.00.00.H28	Một cửa liên thông (cùng cấp)	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		Không	-	-	Quyết định số 212/QĐ-UBND ngày 29/01/2021
51	Thủ tục thi nâng ngạch công chức 2.002157.000.00.00.H28	Một cửa liên thông (cùng cấp)	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		Không	-	-	Quyết định số 212/QĐ-UBND ngày 29/01/2021
VI	Lĩnh vực Viên chức							
55	Thủ tục thi tuyển viên chức 1.005388.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	230 ngày	0	0	0	Quyết định số 212/QĐ-UBND ngày 29/01/2021
53	Thủ tục xét tuyển viên chức 1.005392.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	160 ngày	0	0	0	Quyết định số 212/QĐ-UBND ngày 29/01/2021
54	Thủ tục tiếp nhận vào làm viên chức 1.005393.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	100 ngày	0	0	0	Quyết định số 212/QĐ-UBND ngày 29/01/2021
55	Thủ tục thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức 1.005394.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	Không	0	0	0	Quyết định số 212/QĐ-UBND ngày 29/01/2021

STT	Tên TTHC	Cơ chế thực hiện	Cách thức thực hiện	Thời gian giải quyết theo cơ chế một cửa (ngày)	Thời gian giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông (ngày)			QĐ công bố danh mục TTHC của Chủ tịch UBND tỉnh
						Trong đó		
					Tổng số ngày	Cơ quan chủ trì giải quyết, trả kết quả	Cơ quan phối hợp giải quyết liên thông (ghi rõ các cơ quan phối hợp, giải quyết)	
VII	Lĩnh vực Giáo dục thường xuyên							
56	Thành lập trung tâm giáo dục thường xuyên cấp tỉnh 1.005065.000.00.00.H28	Một cửa liên thông (cùng cấp)	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		10 ngày	07 ngày	Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: 03 ngày	Quyết định số 1683/QĐ-UBND ngày 10/8/2021
57	Cho phép trung tâm giáo dục thường xuyên hoạt động giáo dục trở lại 1.005062.000.00.00.H28	Một cửa liên thông (cùng cấp)	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		10 ngày	07 ngày	Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: 03 ngày	Quyết định số 1683/QĐ-UBND ngày 10/8/2021
58	Sáp nhập, chia, tách trung tâm giáo dục thường xuyên 1.000744.000.00.00.H28	Một cửa liên thông (cùng cấp)	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		10 ngày	07 ngày	Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: 03 ngày	Quyết định số 1683/QĐ-UBND ngày 10/8/2021
59	Giải thể trung tâm giáo dục thường xuyên 1.005057.000.00.00.H28	Một cửa liên thông (cùng cấp)	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		Không			Quyết định số 1683/QĐ-UBND ngày 10/8/2021
VIII	Lĩnh vực giáo dục đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác							
60	Thành lập trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập công lập hoặc cho phép thành lập trung tâm hỗ trợ và phát	Một cửa liên thông (cùng cấp)	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		20 ngày	15 ngày	Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: 05 ngày	Quyết định số 1683/QĐ-UBND ngày 10/8/2021

STT	Tên TTHC	Cơ chế thực hiện	Cách thức thực hiện	Thời gian giải quyết theo cơ chế một cửa (ngày)	Thời gian giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông (ngày)			QĐ công bố danh mục TTHC của Chủ tịch UBND tỉnh
						Trong đó		
					Tổng số ngày	Cơ quan chủ trì giải quyết, trả kết quả	Cơ quan phối hợp giải quyết liên thông (ghi rõ các cơ quan phối hợp, giải quyết)	
	triển giáo dục hòa nhập tư thực 1.005466.000.00.00.H28							
61	Tổ chức lại, cho phép tổ chức lại trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập 1.004712.000.00.00.H28	Một cửa liên thông (cùng cấp)	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		20 ngày	15 ngày	Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: 05 ngày	Quyết định số 1683/QĐ-UBND ngày 10/8/2021
62	Giải thể trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập) 2.001805.000.00.00.H28	Một cửa liên thông (cùng cấp)	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		20 ngày	15 ngày	Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: 05 ngày	Quyết định số 1683/QĐ-UBND ngày 10/8/2021
IX	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân							
63	Xét, cấp học bổng chính sách 1.002407.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	07 ngày	0	0	0	Quyết định số 1683/QĐ-UBND ngày 10/8/2021
X	Lĩnh vực Thi đua - Khen thưởng							
64	Thủ tục tặng thưởng Bằng khen cấp Bộ, ban, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Một cửa liên thông (cùng cấp)	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		25 ngày	20 ngày	Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: 05 ngày	Quyết định số 2634/QĐ-UBND ngày 08/11/2018

STT	Tên TTHC	Cơ chế thực hiện	Cách thức thực hiện	Thời gian giải quyết theo cơ chế một cửa (ngày)	Thời gian giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông (ngày)			QĐ công bố danh mục TTHC của Chủ tịch UBND tỉnh
						Trong đó		
					Tổng số ngày	Cơ quan chủ trì giải quyết, trả kết quả	Cơ quan phối hợp giải quyết liên thông (ghi rõ các cơ quan phối hợp, giải quyết)	
	2.000449.000.00.00.H28							
65	Thủ tục tặng Cờ thi đua cấp Bộ, ban, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương 1.000934.000.00.00.H28	Một cửa liên thông (cùng cấp)	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		25 ngày	20 ngày	Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: 05 ngày	Quyết định số 2634/QĐ-UBND ngày 08/11/2018
66	Thủ tục Tặng danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp Bộ, ban, ngành đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương 1.000924.000.00.00.H28	Một cửa liên thông (cùng cấp)	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		25 ngày	20 ngày	Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: 05 ngày	Quyết định số 2634/QĐ-UBND ngày 08/11/2018
67	Thủ tục tặng danh hiệu Tập thể lao động xuất sắc 2.000287.000.00.00.H28	Một cửa liên thông (cùng cấp)	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		25 ngày	20 ngày	Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: 05 ngày	Quyết định số 2634/QĐ-UBND ngày 08/11/2018
68	Thủ tục tặng thưởng Bằng khen cấp Bộ, ban, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo đợt hoặc chuyên đề	Một cửa liên thông (cùng cấp)	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		25 ngày	20 ngày	Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: 05 ngày	Quyết định số 2634/QĐ-UBND ngày 08/11/2018

STT	Tên TTHC	Cơ chế thực hiện	Cách thức thực hiện	Thời gian giải quyết theo cơ chế một cửa (ngày)	Thời gian giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông (ngày)			QĐ công bố danh mục TTHC của Chủ tịch UBND tỉnh
						Trong đó		
					Tổng số ngày	Cơ quan chủ trì giải quyết, trả kết quả	Cơ quan phối hợp giải quyết liên thông (ghi rõ các cơ quan phối hợp, giải quyết)	
	2.000437.000.00.00.H28							
69	Thủ tục tặng Cờ thi đua cấp Bộ, ban, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo đợt hoặc chuyên đề 1.000898.000.00.00.H28	Một cửa liên thông (cùng cấp)	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		25 ngày	20 ngày	Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: 05 ngày	Quyết định số 2634/QĐ-UBND ngày 08/11/2018
70	Thủ tục tặng thưởng Bằng khen cấp Bộ, ban, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về thành tích đợt xuất 2.000422.000.00.00.H28	Một cửa liên thông (cùng cấp)	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		25 ngày	20 ngày	Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: 05 ngày	Quyết định số 2634/QĐ-UBND ngày 08/11/2018
71	Thủ tục tặng thưởng Bằng khen cấp Bộ, ban, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cho gia đình 2.000418.000.00.00.H28	Một cửa liên thông (cùng cấp)	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		25 ngày	20 ngày	Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: 05 ngày	Quyết định số 2634/QĐ-UBND ngày 08/11/2018
72	Thủ tục tặng thưởng Bằng khen cấp bộ, ngành, đoàn thể Trung	Một cửa liên thông (cùng	Trực tiếp hoặc qua		25 ngày	20 ngày	Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:	Quyết định số 2634/QĐ-UBND

STT	Tên TTHC	Cơ chế thực hiện	Cách thức thực hiện	Thời gian giải quyết theo cơ chế một cửa (ngày)	Thời gian giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông (ngày)			QĐ công bố danh mục TTHC của Chủ tịch UBND tỉnh
						Trong đó		
					Tổng số ngày	Cơ quan chủ trì giải quyết, trả kết quả	Cơ quan phối hợp giải quyết liên thông (ghi rõ các cơ quan phối hợp, giải quyết)	
	ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về thành tích đối ngoại 1.000681.000.00.00.H28	cấp)	bưu điện				05 ngày	ngày 08/11/2018
XI	Lĩnh vực Văn thư lưu trữ nhà nước							
73	Thủ tục cấp, cấp lại chứng chỉ hành nghề lưu trữ (Cấp tỉnh) 1.010196.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	15 ngày	0	0	0	Quyết định số 2176/QĐ-UBND ngày 06/10/2021
74	Thủ tục cấp bản sao và chứng thực tài liệu lưu trữ (Cấp tỉnh) 1.010195.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	Thời hạn trả bản sao tài liệu và bản chứng thực tài liệu cho độc giả theo quy định của các Lưu trữ lịch sử cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	0	0	0	Quyết định số 2176/QĐ-UBND ngày 06/10/2021

STT	Tên TTHC	Cơ chế thực hiện	Cách thức thực hiện	Thời gian giải quyết theo cơ chế một cửa (ngày)	Thời gian giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông (ngày)			QĐ công bố danh mục TTHC của Chủ tịch UBND tỉnh
						Trong đó		
					Tổng số ngày	Cơ quan chủ trì giải quyết, trả kết quả	Cơ quan phối hợp giải quyết liên thông (ghi rõ các cơ quan phối hợp, giải quyết)	
XII	Lĩnh vực Sự nghiệp công lập							
75	Thủ tục hành chính về thẩm định đề án vị trí việc làm 1.009339.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	40 ngày	0	0	0	Quyết định số 385/QĐ-UBND ngày 24/02/2021
76	Thủ tục hành chính về thẩm định đề án vị trí việc làm, điều chỉnh vị trí việc làm thuộc thẩm quyền quyết định của người đứng đầu Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh 1.009352.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	25 ngày	0	0	0	Quyết định số 212/QĐ-UBND ngày 29/01/2021
77	Thủ tục hành chính về thẩm định số lượng người làm việc 1.009354.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	Không quy định				Quyết định số 212/QĐ-UBND ngày 29/01/2021
78	Thủ tục thẩm định điều chỉnh số lượng người làm việc 1.009355.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	Không quy định				Quyết định số 212/QĐ-UBND ngày 29/01/2021
XIII	Lĩnh vực tổ chức hành chính							
79	Thủ tục thẩm định thành lập tổ chức hành chính	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua	10 ngày	0	0	0	Quyết định số 212/QĐ-UBND

STT	Tên TTHC	Cơ chế thực hiện	Cách thức thực hiện	Thời gian giải quyết theo cơ chế một cửa (ngày)	Thời gian giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông (ngày)			QĐ công bố danh mục TTHC của Chủ tịch UBND tỉnh
						Trong đó		
					Tổng số ngày	Cơ quan chủ trì giải quyết, trả kết quả	Cơ quan phối hợp giải quyết liên thông (ghi rõ các cơ quan phối hợp, giải quyết)	
	1.009355.000.00.00.H28		bưu điện					ngày 29/01/2021
80	Thủ tục thẩm định tổ chức lại tổ chức hành chính 1.009332.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	10 ngày	0	0	0	Quyết định số 212/QĐ-UBND ngày 29/01/2021
81	Thủ tục thẩm định giải thể tổ chức hành chính 1.009333.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	10 ngày	0	0	0	Quyết định số 212/QĐ-UBND ngày 29/01/2021
82	Thủ tục thẩm định đề án vị trí việc làm 1.009339.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	40 ngày	0	0	0	Quyết định số 385/QĐ-UBND ngày 24/02/2021
83	Thủ tục thẩm định điều chỉnh vị trí việc làm 1.009352.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	25 ngày	0	0	0	Quyết định số 385/QĐ-UBND ngày 24/02/2021
84	Thủ tục thẩm định thành lập đơn vị sự nghiệp công lập 1.009319.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	10 ngày	0	0	0	Quyết định số 212/QĐ-UBND ngày 29/01/2021
85	Thủ tục thẩm định tổ chức lại đơn vị sự nghiệp công lập 1.009320.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	10 ngày	0	0	0	Quyết định số 212/QĐ-UBND ngày 29/01/2021
86	Thủ tục thẩm định giải thể đơn vị sự nghiệp công lập 1.009321.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	10 ngày	0	0	0	Quyết định số 212/QĐ-UBND ngày 29/01/2021
XIV	Lĩnh vực quản lý nhà nước về quỹ							
87	Thủ tục cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ 1.003822.000.00.00.H28	Một cửa liên thông (cùng	Trực tiếp hoặc qua		40 ngày	30 ngày	Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:	Quyết định số 212/QĐ-UBND

STT	Tên TTHC	Cơ chế thực hiện	Cách thức thực hiện	Thời gian giải quyết theo cơ chế một cửa (ngày)	Thời gian giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông (ngày)			QĐ công bố danh mục TTHC của Chủ tịch UBND tỉnh
						Trong đó		
					Tổng số ngày	Cơ quan chủ trì giải quyết, trả kết quả	Cơ quan phối hợp giải quyết liên thông (ghi rõ các cơ quan phối hợp, giải quyết)	
		cấp)	bưu điện				10 ngày	ngày 29/01/2021
88	Thủ tục công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên Hội đồng quản lý quỹ 2.001590.000.00.00.H28	Một cửa liên thông (cùng cấp)	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		30 ngày	20 ngày	Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: 10 ngày	Quyết định số 212/QĐ-UBND ngày 29/01/2021
89	Thủ tục công nhận thay đổi, bổ sung thành viên Hội đồng quản lý quỹ 2.001567.000.00.00.H28	Một cửa liên thông (cùng cấp)	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		10 ngày	07 ngày	Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: 03 ngày	Quyết định số 212/QĐ-UBND ngày 29/01/2021
90	Thủ tục thay đổi giấy phép thành lập và công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ 1.003621.000.00.00.H28	Một cửa liên thông (cùng cấp)	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		21 ngày	17 ngày	Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: 04 ngày	Quyết định số 212/QĐ-UBND ngày 29/01/2021
91	Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ 1.003916.000.00.00.H28	Một cửa liên thông (cùng cấp)	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		15 ngày	10 ngày	Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: 05 ngày	Quyết định số 212/QĐ-UBND ngày 29/01/2021
92	Thủ tục cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn 1.003950.000.00.00.H28	Một cửa liên thông (cùng cấp)	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		15 ngày	10 ngày	Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: 05 ngày	Quyết định số 212/QĐ-UBND ngày 29/01/2021
93	Thủ tục hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, mở rộng phạm vi hoạt động quỹ 1.003920.000.00.00.H28	Một cửa liên thông (cùng cấp)	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		30 ngày	20 ngày	Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: 10 ngày	Quyết định số 212/QĐ-UBND ngày 29/01/2021
94	Thủ tục đổi tên quỹ	Một cửa liên	Trực tiếp		15 ngày	10 ngày	Văn phòng Ủy ban	Quyết định số

STT	Tên TTHC	Cơ chế thực hiện	Cách thức thực hiện	Thời gian giải quyết theo cơ chế một cửa (ngày)	Thời gian giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông (ngày)			QĐ công bố danh mục TTHC của Chủ tịch UBND tỉnh
						Trong đó		
					Tổng số ngày	Cơ quan chủ trì giải quyết, trả kết quả	Cơ quan phối hợp giải quyết liên thông (<i>ghi rõ các cơ quan phối hợp, giải quyết</i>)	
	1.003879.000.00.00.H28	thông (cùng cấp)	hoặc qua bưu điện				nhân dân cấp tỉnh: 05 ngày	212/QĐ-UBND ngày 29/01/2021
95	Thủ tục tự giải thể quỹ 1.003866.000.00.00.H28	Một cửa liên thông (cùng cấp)	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		15 ngày	10 ngày	Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: 05 ngày	Quyết định số 212/QĐ-UBND ngày 29/01/2021

Phụ lục I.16
DANH MỤC TTHC THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
THỰC HIỆN TIẾP NHẬN, TRẢ KẾT QUẢ TẠI TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG TỈNH
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Hòa Bình)

STT	Tên thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền	Cơ chế thực hiện	Cách thức thực hiện	Thời gian giải quyết thực hiện theo cơ chế một cửa	Thời gian giải quyết thực hiện theo cơ chế một cửa liên thông			Phí, lệ phí (nếu có)	Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh
					Tổng số ngày	Trong đó			
						Sở TN&MT/ Ủy ban nhân dân cấp huyện	Cơ quan phối hợp giải quyết liên thông		
I. Lĩnh vực Đất đai: 33 thủ tục									
1	Chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp để thực hiện dự án đầu tư, sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 1.010200.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Nộp hồ sơ tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Hòa Bình		25 ngày	15 ngày	UBND tỉnh 10 ngày	Không quy định.	Quyết định số 2174/QĐ-UBND ngày 24/9/2021

2	Điều chỉnh quyết định thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của Thủ tướng Chính phủ đã ban hành trước 01/7/2004 1.004688.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Nộp hồ sơ tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Hòa Bình		20 ngày	15 ngày	VP. UBND tỉnh: 05 ngày	Không quy định	Quyết định số 447/QĐ-UBND ngày 22/02/2018
3	Gia hạn sử dụng đất nông nghiệp của cơ sở tôn giáo 1.004217.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Nộp hồ sơ tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Hòa Bình		- 07 ngày - 17 ngày Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn	- 05 ngày - 08 ngày Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn	- UBND tỉnh: 02 ngày - UBND tỉnh: 03 ngày Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn	Lệ phí địa chính: mức thu do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định	Quyết định số 2174/QĐ-UBND ngày 24/9/2021
4	Thẩm định nhu cầu sử dụng đất; thẩm định điều kiện giao đất, thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, điều kiện cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư đối với tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài,	Một cửa	Nộp hồ sơ tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Hòa Bình		- 15 ngày - 25 ngày Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu,			Không quy định	Quyết định số 2174/QĐ-UBND ngày 24/9/2021

	doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao 1.003010.000.00.00.H28				vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn				
5	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt hoặc phải cấp giấy chứng nhận đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao 1.002253.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Nộp hồ sơ tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Hòa Bình		- 20 ngày - 30 ngày đối với các xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn	- 15 ngày - 25 ngày đối với các xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn	UBND tỉnh: 05 ngày	Không quy định	Quyết định số 447/QĐ-UBND ngày 22/02/2018
6	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án không phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt; dự án không phải cấp giấy chứng nhận đầu tư; trường hợp không phải lập dự án đầu tư xây dựng công trình mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao 1.002040.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Nộp hồ sơ tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Hòa Bình		- 20 ngày - 30 ngày đối với các xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn	- 15 ngày - 25 ngày đối với các xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn	UBND tỉnh: 05 ngày	Không quy định	Quyết định số 447/QĐ-UBND ngày 22/02/2018
7	Chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép cơ quan có thẩm quyền đối	Một cửa liên thông	Nộp hồ sơ tại Trung		- 15 ngày	- 10 ngày - 20 ngày	VP. UBND	Không quy định	Quyết định số 447/QĐ-UBND

	với tổ chức 1.004257.000.00.00.H28		tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Hòa Bình		- 25 ngày đối với các xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn	đối với các xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn	tỉnh: 05 ngày		ngày 22/02/2018
8	Đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu 1.005398.000.00.00.H28	Một cửa	Nộp hồ sơ tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Hòa Bình	- 30 ngày - 40 ngày Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.				Không quy định	Quyết định số 2174/QĐ- UBND ngày 24/9/2021
9	Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý 1.002214.000.00.00.H28	Một cửa	Nộp hồ sơ tại Trung tâm	- 10 ngày - 18 ngày Đối với				Không quy định	Quyết định số 447/QĐ-UBND ngày

			phục vụ Hành chính công tỉnh Hòa Bình	các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.					22/02/2018 (Quyết định số 1688/QĐ- UBND ngày 11/8/2021 cắt giảm 30% thời gian giải quyết)
10	Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất 1.004238.000.00.00.H28	Một cửa	Nộp hồ sơ tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Hòa Bình	- 03 ngày - 13 ngày Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó				Lệ phí địa chính: Mức thu do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định	Quyết định số 2174/QĐ- UBND ngày 24/9/2021

				khăn.					
11	Đăng ký biến động về sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận (đổi tên hoặc giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân, địa chỉ); giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi về hạn chế quyền sử dụng đất; thay đổi về nghĩa vụ tài chính; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận 1.004227.000.00.00.H28	Một cửa	Nộp hồ sơ tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Hòa Bình	- 07 ngày - 14 ngày Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.				Lệ phí địa chính: Mức thu do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định	Quyết định số 2174/QĐ-UBND ngày 24/9/2021
12	Đăng ký xác lập quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề sau khi được cấp Giấy chứng nhận lần đầu và đăng ký thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề <u>1.004221.000.00.00.H28</u>	Một cửa	Nộp hồ sơ tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Hòa Bình	- 10 ngày - 20 ngày Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có				Lệ phí địa chính: Mức thu do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định	Quyết định số 2174/QĐ-UBND ngày 24/9/2021

				điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.					
13	Gia hạn sử dụng đất ngoài khu công nghệ cao, khu kinh tế 1.001990.000.00.00.H28	Một cửa	Nộp hồ sơ tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Hòa Bình	- 07 ngày - 17 ngày Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.				Lệ phí địa chính: Mức thu do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định	Quyết định số 2174/QĐ-UBND ngày 24/9/2021
14	Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân khi hết hạn sử dụng đất đối với trường hợp có nhu cầu 1.004206.000.00.00.H28	Một cửa	Nộp hồ sơ tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Hòa Bình	- 05 ngày - 10 ngày Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện				Lệ phí địa chính: Mức thu do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định	Quyết định số 2174/QĐ-UBND ngày 24/9/2021

				kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.					
15	Tách thửa hoặc hợp thửa đất 1.004203.000.00.00.H28	Một cửa	Nộp hồ sơ tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Hòa Bình	- 15 ngày - 25 ngày Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.				Lệ phí địa chính: Mức thu do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định	Quyết định số 2174/QĐ-UBND ngày 24/9/2021
16	Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất 1.004199.000.00.00.H28	Một cửa	Nộp hồ sơ tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh	- 07 ngày - 50 ngày đối với trường hợp cấp đổi đồng				Lệ phí địa chính: Mức thu do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết	Quyết định số 2174/QĐ-UBND ngày 24/9/2021

			Hòa Bình	loạt cho nhiều người sử dụng đất do đo vẽ lại bản đồ. (Tăng thêm 10 ngày Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn)				định	
17	Chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân 2.001761.000.00.00.H28	Một cửa	Nộp hồ sơ tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Hòa Bình	- 10 ngày - 20 ngày Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có				Lệ phí địa chính (mức thu do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định). Hộ gia đình, cá	Quyết định số 447/QĐ-UBND ngày 22/02/2018

				điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.				nhân ở nông thôn không phải nộp lệ phí địa chính.	
18	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp 1.004193.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Nộp hồ sơ tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Hòa Bình		- 7 ngày - 14 ngày Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn	- 5 ngày - 11 ngày Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn	- UBND tỉnh: 02 ngày - UBND tỉnh: 03 ngày Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.	Lệ phí địa chính: Mức thu do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định	Quyết định số 2174/QĐ- UBND ngày 24/9/2021
19	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do							Không quy định	Quyết định số 447/QĐ-UBND

	người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện 1.004177.000.00.00.H28								ngày 22/02/2018
	+ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với Giấy chứng nhận đã cấp cho tổ chức, cơ sở tôn giáo; người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện dự án đầu tư; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao.	Một cửa liên thông	Nộp hồ sơ tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Hòa Bình		Không quy định				
	+ Sở Tài nguyên và Môi trường đối với trường hợp người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đã được cấp Giấy chứng nhận và thực hiện các quyền của người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất mà phải cấp mới Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận.	Một cửa	Nộp hồ sơ tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Hòa Bình	Không quy định					
20	Đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu 1.003003.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Nộp hồ sơ tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Hòa Bình		- 30 ngày - 40 ngày Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn	- 25 ngày - 35 ngày Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn	UBND tỉnh: 05 ngày	Lệ phí địa chính: Mức thu do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định	Quyết định số 2174/QĐ- UBND ngày 24/9/2021

21	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu 2.000983.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Nộp hồ sơ tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Hòa Bình		- 30 ngày - 40 ngày Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn	- 25 ngày - 35 ngày Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn	UBND tỉnh: 05 ngày	Lệ phí địa chính: Mức thu do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định	Quyết định số 2174/QĐ-UBND ngày 24/9/2021
22	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất 1.002255.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Nộp hồ sơ tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Hòa Bình		- 30 ngày - 40 ngày Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn	- 25 ngày - 35 ngày Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn	UBND tỉnh: 05 ngày	Lệ phí địa chính: Mức thu do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định	Quyết định số 2174/QĐ-UBND ngày 24/9/2021
23	Đăng ký thay đổi tài sản gắn liền với đất vào Giấy chứng nhận đã cấp 2.000976.000.00.00.H28	Một cửa	Nộp hồ sơ tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Hòa Bình	- 15 ngày - 25 ngày Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu,				Lệ phí địa chính: Mức thu do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định	Quyết định số 2174/QĐ-UBND ngày 24/9/2021

				vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.					
24	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua nhà ở, công trình xây dựng trong các dự án phát triển nhà ở 1.002273.000.00.00.H28	Một cửa	Nộp hồ sơ tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Hòa Bình	- 15 ngày - 25 ngày Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.				Lệ phí địa chính: Mức thu do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định	Quyết định số 2174/QĐ-UBND ngày 24/9/2021
25	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường	Một cửa	Nộp hồ sơ tại Trung tâm phục	- 10 ngày - 20 ngày Đối với				- Lệ phí địa chính: mức thu do Hội	Quyết định số 2174/QĐ-UBND ngày

	hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định 1.002993.000.00.00.H28		vụ Hành chính công tỉnh Hòa Bình	các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn				đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định - Chi phí đăng tin do người đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trả.	24/9/2021
26	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ và chồng; tăng thêm diện tích do nhận chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất đã có Giấy chứng nhận (cấp tỉnh -trường hợp đã thành lập VP đăng ký đất đai) 2.000889.000.00.00.H28	Một cửa	Nộp hồ sơ tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Hòa Bình	- 10 ngày đối với trường hợp chuyển đổi, chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho, đăng ký góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở				- Lệ phí địa chính - Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất đối với trường hợp chuyển quyền sở hữu nhà gắn liền với quyền sử dụng đất: Mức thu do Hội đồng nhân	Quyết định số 2174/QĐ-UBND ngày 24/9/2021

				hữu tài sản gắn liền với đất. - 03 ngày đổi với trường hợp cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất. - 05 ngày đổi với trường hợp chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ và chồng. (Tăng thêm 10 ngày Đổi với các xã miền núi,				dân cấp tỉnh quyết định	

				hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn).					
27	Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm 1.001991.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Nộp hồ sơ tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Hòa Bình		- 30 ngày - 40 ngày Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	- 25 ngày - 35 ngày Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	UBND tỉnh 5 ngày		Quyết định số 2174/QĐ- UBND ngày 24/9/2021
28	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất,	Một cửa	Nộp hồ sơ		-10 ngày	- 07 ngày	UBND	Lệ phí địa	Quyết định số

	quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; xử lý nợ hợp đồng thế chấp, góp vốn; kê biên, đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để thi hành án; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức; thỏa thuận hợp nhất hoặc phân chia quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của hộ gia đình, của vợ và chồng, của nhóm người sử dụng đất; đăng ký biến động đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đưa quyền sử dụng đất vào doanh nghiệp 2.000880.000.00.00.H28	liên thông	tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Hòa Bình		-20 ngày Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn	-17 ngày Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn	tỉnh: 03 ngày	chính: Mức thu do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định	2174/QĐ-UBND ngày 24/9/2021
29	Đăng ký biến động đối với trường hợp chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất 1.001134.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Nộp hồ sơ tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Hòa Bình		- 30 ngày - 40 ngày Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt	- 23 ngày - 33 ngày đối với các xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn	UBND tỉnh: 05 ngày	- Lệ phí địa chính - Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất (Mức thu do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định)	Quyết định số 2174/QĐ-UBND ngày 24/9/2021

					khó khăn.				
30	Cấp lại Giấy chứng nhận hoặc cấp lại Trang bổ sung của Giấy chứng nhận do bị mất 1.005194.000.00.00.H28	Một cửa	Nộp hồ sơ tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Hòa Bình	- 21 ngày - 28 ngày Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.				Lệ phí địa chính: mức thu do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định	Quyết định số 2174/QĐ-UBND ngày 24/9/2021
31	Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền 1.001980.000.00.00.H28	Một cửa	Nộp hồ sơ tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Hòa Bình	- 10 ngày - 20 ngày Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có				Lệ phí địa chính: mức thu do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định	Quyết định số 2174/QĐ-UBND ngày 24/9/2021

				điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.					
32	Chuyển nhượng vốn đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất 1.001009.000.00.00.H28	Một cửa	Nộp hồ sơ tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Hòa Bình	- 10 ngày - 20 ngày Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.				Lệ phí địa chính: mức thu do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định	Quyết định số 2174/QĐ- UBND ngày 24/9/2021
33	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh	Một cửa	Nộp hồ sơ tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Hòa Bình	60 ngày (Tăng thêm 10 ngày đối với các xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng				Không quy định	Quyết định số 447/QĐ- UBND ngày 22/02/2018

				có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; trừ thủ tục hòa giải tranh chấp đất đai)					
II. Lĩnh vực Môi trường: 10 thủ tục									
1	Cấp giấy phép môi trường 1.010727.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Nộp hồ sơ tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Hòa Bình		15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ (trong đó thời hạn thẩm định hồ sơ, trả kết quả sau khi nhận được hồ sơ chỉnh sửa, bổ sung theo	10 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ (trong đó thời hạn thẩm định hồ sơ, trả kết quả sau khi nhận được hồ sơ chỉnh sửa, bổ sung theo yêu cầu của cơ quan cấp	UBND tỉnh 05 ngày	Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy phép môi trường theo quy định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh	Quyết định số 307/QĐ-UBND ngày 23/02/2022

					yêu cầu của cơ quan cấp giấy phép môi trường tối đa là 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ) đối với các trường hợp sau đây: • Dự án đầu tư, cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải; • Dự án	giấy phép môi trường tối đa là 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ) đối với các trường hợp sau đây: • Dự án đầu tư, cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải; • Dự án đầu tư, cơ sở đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải			

				đầu tư, cơ sở đầu nổi nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp và đáp ứng các yêu cầu sau đây: không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường; không	tập trung của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp và đáp ứng các yêu cầu sau đây: không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường; không thuộc trường hợp phải quan trắc khí thải tự động, liên tục, quan trắc định kỳ theo quy định			

					thuộc trường hợp phải quan trắc khí thải tự động, liên tục, quan trắc định kỳ theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP . - 25 (ba mươi) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ (trong đó thời hạn thẩm định hồ sơ, trả kết quả sau khi nhận được hồ sơ chỉnh sửa, bổ sung theo yêu cầu của cơ quan cấp giấy phép môi trường tối đa là 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày nhận			

				sửa, bổ sung theo yêu cầu của cơ quan cấp giấy phép môi trường tối đa là 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ) đối với các trường hợp còn lại. Thời gian tổ chức, cá nhân chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính của cơ quan cấp phép. Thời gian tổ chức, cá nhân chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ không tính vào thời gian giải quyết thủ tục	được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ) đối với các trường hợp còn lại. Thời gian tổ chức, cá nhân chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính của cơ quan cấp phép.			

					hành chính của cơ quan cấp phép.				
2	Cấp đổi giấy phép môi trường 1.010728.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Nộp hồ sơ tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Hòa Bình		10 ngày	07 ngày	03 ngày	Không quy định	Quyết định số 307/QĐ- UBND ngày 23/02/2022
3	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường 1.010729.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Nộp hồ sơ tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Hòa Bình		15 ngày	10 ngày	05 ngày	Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy phép môi trường theo quy định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.	Quyết định số 307/QĐ- UBND ngày 23/02/2022
4	Cấp lại giấy phép môi trường 1.010730.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Nộp hồ sơ tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Hòa Bình		20 (hai mươi) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ đối với trường hợp theo điểm i và	15 ngày	05 ngày	Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy phép môi trường theo quy định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.	Quyết định số 307/QĐ- UBND ngày 23/02/2022

					điểm iii Bước 1 mục a • Dự án đầu tư, cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải; • Dự án đầu tư, cơ sở đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp và đáp ứng				

					các yêu cầu sau đây: không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường; không thuộc trường hợp phải quan trắc khí thải tự động, liên tục, quan trắc định kỳ theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).				
5	Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường 1.010733.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Nộp hồ sơ tại Trung tâm phục		50 ngày	30 ngày	UBND tỉnh: 20 ngày	Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí	Quyết định số 1969/QĐ-

			vụ Hành chính công tỉnh Hòa Bình					thẩm định cấp giấy phép môi trường theo quy định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.	UBND ngày 24/8/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Hòa Bình
6	Cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại 1.004246.000.00.00.H28	Một cửa	Nộp hồ sơ tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Hòa Bình	- 15 ngày nếu hồ sơ hợp lệ, đầy đủ. - 30 ngày trong trường hợp đăng ký chủ nguồn thải CTNH thuộc đối tượng tự tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ CTNH trong khuôn viên cơ sở phát sinh CTNH				Không quy định	Quyết định số 2485/QĐ- UBND ngày 30/9/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh

7	Cấp lại Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại 1.004621.000.00.00.H28	Một cửa	Nộp hồ sơ tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Hòa Bình	- 15 ngày nếu hồ sơ hợp lệ, đầy đủ. - 30 ngày trong trường hợp đăng ký chủ nguồn thải CTNH thuộc đối tượng tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ CTNH trong khuôn viên cơ sở phát sinh CTNH				Không quy định	Quyết định số 2485/QĐ-UBND ngày 30/9/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh
8	Kê khai, thẩm định tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	Một cửa	Nộp hồ sơ tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Hòa Bình	10 ngày				Không quy định	Quyết định số 1568/QĐ-UBND ngày 13/07/2020 của Chủ tịch UBND

									tỉnh Hòa Bình
9	Thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản (báo cáo riêng theo quy định tại khoản 2 Điều 36 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP) 1.010735.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Nộp hồ sơ tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Hòa Bình		45 ngày	30 ngày	UBND tỉnh 15 ngày	Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy phép môi trường theo quy định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.	Quyết định số 307/QĐ-UBND ngày 23/02/2022
10	Chấp thuận tách đầu nối khỏi hệ thống xử lý nước thải tập trung khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và tự xử lý nước thải phát sinh.	Một cửa liên thông	Nộp hồ sơ tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Hòa Bình		20 ngày	15 ngày	UBND tỉnh 5 ngày	Không quy định	Quyết định số 2485/QĐ-UBND ngày 30/9/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Hòa Bình
III. Lĩnh vực Khoáng sản: 21 thủ tục									
1	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản 1.004434.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Nộp hồ sơ tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Hòa Bình		112 ngày	107 ngày	UBND tỉnh: 05 ngày	Thu phí theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 11 Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09 tháng 9 năm 2014.	Quyết định số 2485/QĐ-UBND ngày 30/9/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Hòa Bình

								Cụ thể: - Diện tích từ 0,5 ha trở xuống: 2.000.000đ/hồ sơ - Diện tích từ trên 0,5 ha đến 2 ha: 4.000.000đ/hồ sơ - Diện tích từ trên 2 ha đến 5 ha: 6.000.000đ/hồ sơ - Diện tích từ trên 5 ha đến 10 ha: 8.000.000đ/hồ sơ - Diện tích từ trên 10 ha đến 50 ha: 10.000.000đ/hồ sơ - Diện tích từ trên 50 ha: 12.000.000đ/hồ sơ	
2	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực đã có kết quả thăm dò khoáng sản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt	Một cửa liên thông	Nộp hồ sơ tại Trung tâm phục vụ Hành		112 ngày	107 ngày	UBND tỉnh: 05 ngày	Thu phí theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 11	nt

	1.004433.000.00.00.H28		chính công tỉnh Hòa Bình					Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT -BTNMT-BTC ngày 09 tháng 9 năm 2014. Cụ thể: - Giá trị quyền khai thác khoáng sản theo giá khởi điểm từ 1 tỷ đồng trở xuống: 2.000.000đ/hồ sơ - Giá trị quyền khai thác khoáng sản theo giá khởi điểm từ trên 1 tỷ đồng đến 5 tỷ đồng: 4.000.000đ/hồ sơ - Giá trị quyền khai thác khoáng sản theo giá khởi điểm từ trên 5 tỷ đồng đến 10 tỷ đồng: 6.000.000đ/hồ sơ	

								- Giá trị quyền khai thác khoáng sản theo giá khởi điểm từ trên 10 tỷ đồng đến 50 tỷ đồng: 8.000.000đ/hồ sơ - Giá trị quyền khai thác khoáng sản theo giá khởi điểm từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng: 10.000.000đ/hồ sơ - Giá trị quyền khai thác khoáng sản theo giá khởi điểm từ trên 100 tỷ đồng: 12.000.000đ/hồ sơ.	
3	Cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản 1.000778.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Nộp hồ sơ tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Hòa Bình		65 ngày	60 ngày	UBND tỉnh: 05 ngày	- Diện tích thăm dò nhỏ hơn 100 hec-ta (ha), mức thu là 4.000.000 đồng/01 giấy phép; - Diện tích	Quyết định số 2850/QĐ-UBND ngày 05/12/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Hòa

								thăm dò từ 100 ha đến 50.000 ha, mức thu là 10.000.000 đồng/01 giấy phép; - Diện tích thăm dò trên 50.000 ha, mức thu là 15.000.000 đồng/01 giấy phép.	Bình (Quyết định số 1688/QĐ-UBND ngày 11/8/2021 cắt giảm 30% thời gian giải quyết)
4	Chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản. 1.004345.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Nộp hồ sơ tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Hòa Bình		45 ngày	40 ngày	UBND tỉnh: 05 ngày	Mức thu quy định tại Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài Chính	Quyết định số 2485/QĐ-UBND ngày 30/9/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Hòa Bình
5	Cấp Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản 2.001781.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Nộp hồ sơ tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Hòa Bình		30 ngày	25 ngày	UBND tỉnh: 05 ngày	Mức thu là 5.000.000 đồng/01 giấy phép.	nt
6	Trả lại Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản 2.001777.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Nộp hồ sơ tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh		15 ngày	12 ngày	UBND tỉnh: 03 ngày	Không quy định	nt

			Hòa Bình						
7	Đóng cửa mỏ khoáng sản 1.004367.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Nộp hồ sơ tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Hòa Bình		58 ngày	51 ngày	UBND tỉnh: 07 ngày	Không quy định	nt
8	Phê duyệt trữ lượng khoáng sản 2.001787.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Nộp hồ sơ tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Hòa Bình		120 ngày	115 ngày	UBND tỉnh: 05 ngày	Mức thu quy định tại Thông tư số 191/2016/TT- BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài Chính	Quyết định số 2485/QĐ- UBND ngày 30/9/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Hòa Bình(Quyết định số 1688/QĐ- UBND ngày 11/8/2021 cắt giảm 30% thời gian giải quyết)
9	Gia hạn giấy phép thăm dò khoáng sản 1.004481.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Nộp hồ sơ tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Hòa Bình		45 ngày	40 ngày	UBND tỉnh: 05 ngày	Mức thu quy định tại Thông tư số 191/2016/TT- BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài Chính	nt
10	Chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản	Một cửa liên thông	Nộp hồ sơ tại Trung		45 ngày	40 ngày	UBND tỉnh: 05	- Diện tích thăm dò nhỏ	Quyết định số

			tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Hòa Bình				ngày	hơn 100 hec-ta (ha), mức thu là 2.000.000 đồng/01 giấy phép; - Diện tích thăm dò từ 100 ha đến 50.000 ha, mức thu là 5.000.000 đồng/01 giấy phép; - Diện tích thăm dò trên 50.000 ha, mức thu là 7.500.000 đồng/01 giấy phép.	2850/QĐ-UBND ngày 05/12/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Hòa Bình
11	Trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích thăm dò khoáng sản 1.005408.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Nộp hồ sơ tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Hòa Bình		45 ngày	40 ngày	UBND tỉnh: 05 ngày	Không quy định	Quyết định số 2485/QĐ-UBND ngày 30/9/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Hòa Bình
12	Cấp giấy phép khai thác khoáng sản	Một cửa liên thông	Nộp hồ sơ tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Hòa Bình		90 ngày	83 ngày	UBND tỉnh: 07 ngày	Mức thu quy định tại Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài Chính	nt

13	Gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản	Một cửa liên thông	Nộp hồ sơ tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Hòa Bình		45 ngày	40 ngày	UBND tỉnh: 05 ngày	Mức thu quy định tại Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài Chính	nt
14	Trả lại giấy phép khai thác khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản 1.004135.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Nộp hồ sơ tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Hòa Bình		45 ngày	40 ngày	UBND tỉnh: 05 ngày	Không quy định	nt
15	Tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản 1.004264.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Nộp hồ sơ tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Hòa Bình		20 ngày	15 ngày	UBND tỉnh: 05 ngày	Không quy định	nt
16	Gia hạn giấy phép khai thác tận thu khoáng sản 1.004343.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Nộp hồ sơ tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Hòa Bình		15 ngày	10 ngày	UBND tỉnh: 05 ngày	Mức thu quy định tại Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài Chính	nt
17	Đề nghị cấp Giấy phép khai thác đất san, lấp khi thi công cải tạo mặt bằng thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình của tổ chức, cá nhân có quy mô nhỏ hơn 05 ha hoặc khối lượng đất san, lấp nhỏ hơn 500.000m ³ .	Một cửa liên thông	Nộp hồ sơ tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh		20 ngày	15 ngày	UBND tỉnh: 05 ngày	- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản: Thực hiện theo quy định tại Nghị định	Quyết định số 177/QĐ-UBND ngày 29/01/2016 của Chủ tịch UBND

			Hòa Bình					số 67/2019/NĐ-CP ngày 31/7/2019 của Chính Phủ - Mức thu phí Cấp phép: Không.	tỉnh
18	Đề nghị cấp Giấy phép khai thác đất san, lấp khi thi công cải tạo mặt bằng thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình của tổ chức, cá nhân có quy mô từ 05 ha trở lên hoặc khối lượng đất san, lấp từ 500.000m3 trở lên.	Một cửa liên thông	Nộp hồ sơ tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Hòa Bình		34 ngày	29 ngày	UBND tỉnh: 05 ngày	- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản: Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31/7/2019 của Chính Phủ - Mức thu phí Cấp phép: Không.	nt
19	Đề nghị cấp Giấy phép khai thác đất san, lấp trong công trình cải tạo mặt bằng đất nông nghiệp của cá nhân, hộ gia đình 1.007138	Một cửa liên thông	Nộp hồ sơ tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Hòa Bình		20 ngày	15 ngày	UBND tỉnh: 05 ngày	- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản: Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31/7/2019 của Chính Phủ	nt

								- Mức thu phí Cấp phép: Không.	
20	Đề nghị gia hạn Giấy phép khai thác đất san, lấp 1.007140	Một cửa liên thông	Nộp hồ sơ tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Hòa Bình		15 ngày	10 ngày	UBND tỉnh: 05 ngày	- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản: Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 67/2019/NĐ- CP ngày 31/7/2019 của Chính Phủ - Mức thu phí Cấp phép: Không.	nt
21	Cấp, điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản; cấp Giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình 1.004446.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Nộp hồ sơ tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Hòa Bình		60 ngày	10 ngày	UBND tỉnh: 05 ngày		Quyết định số 2485/QĐ- UBND ngày 30/9/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Hòa Bình
IV. Lĩnh vực Tài nguyên nước: 17 thủ tục									
1	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình chưa vận hành 1.009669.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Nộp hồ sơ tại Trung tâm phục vụ Hành chính		20 ngày	12 ngày	UBND tỉnh: 08 ngày	Kinh phí chi cho hoạt động thẩm định được lấy từ nguồn thu phí thẩm định hồ sơ	Quyết định số 934/QĐ- UBND ngày

			công tỉnh Hòa Bình					đề nghị cấp giấy phép khai thác sử dụng tài nguyên nước	07/5/2021
2	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình đã vận hành 2.001770.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Nộp hồ sơ tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Hòa Bình		45 ngày	30 ngày	UBND tỉnh: 15 ngày	Không quy định	Quyết định số 934/QĐ- UBND ngày 07/5/2021
3	Điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước 1.004283.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Nộp hồ sơ tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Hòa Bình		15 ngày	10 ngày	UBND tỉnh: 05 ngày	Không quy định	Quyết định số 934/QĐ- UBND ngày 07/5/2021
4	Cấp phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ 1.004122.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Nộp hồ sơ tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Hòa Bình		21 ngày	18 ngày	UBND tỉnh: 03 ngày	Phí thẩm định hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hành nghề: 1.400.000 đồng/ hồ sơ.	Quyết định số 2850/QĐ- UBND ngày 05/12/201 8 của Chủ tịch UBND tỉnh Hòa Bình
5	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ 2.001738.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Nộp hồ sơ tại Trung tâm phục vụ Hành chính		16 ngày	13 ngày	UBND tỉnh: 03 ngày	Phí thẩm định hồ sơ đề nghị gia hạn, điều chỉnh: bằng 50% mức thu so với cấp	Quyết định số 2485/QĐ- UBND ngày

			công tỉnh Hòa Bình					phép	30/9/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Hòa Bình
6	Thẩm định, phê duyệt phương án cấm mắc giới hành lang bảo vệ nguồn nước đối với hồ chứa thủy điện và hồ chứa thủy lợi 2.001850.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Nộp hồ sơ tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Hòa Bình		45 ngày	40 ngày	UBND tỉnh: 05 ngày	Không quy định	nt
7	Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm 1.004232.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Nộp hồ sơ tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Hòa Bình		45 ngày	40 ngày	UBND tỉnh: 05 ngày	- <i>Phí thẩm định:</i> + Đối với đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200 m ³ /ngày đêm: 400.000 đồng/1 đề án. + Đối với đề án, báo cáo thăm dò, khai thác có lưu lượng nước từ 200 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm: 1.100.000 đồng/1 đề án, báo cáo. + Đối với đề án, báo cáo thăm dò, khai thác có lưu lượng nước từ	Quyết định số 2850/QĐ- UBND ngày 05/12/201 8 của Chủ tịch UBND tỉnh Hòa Bình

								500 m ³ đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm: 2.600.000 đồng/1 đề án, báo cáo. + Đối với đề án, báo cáo thăm dò, khai thác có lưu lượng nước từ 1.000 m ³ /ngày đêm trở lên: 5.000.000 đồng/1 đề án, báo cáo.	
8	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm	Một cửa liên thông	Nộp hồ sơ tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Hòa Bình		35 ngày	30 ngày	UBND tỉnh: 05 ngày	Phí thăm định hồ sơ đề nghị gia hạn, điều chỉnh: bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu so với cấp phép.	nt
9	Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm 1.004223.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Nộp hồ sơ tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Hòa Bình		50 ngày	45 ngày	UBND tỉnh: 05 ngày	- <i>Phí thăm định:</i> + Đối với đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200 m ³ /ngày đêm: 400.000 đồng/1 đề án. + Đối với đề án, báo cáo thăm dò, khai thác có lưu lượng nước từ 200 m ³ đến dưới	nt

								500 m³/ngày đêm: 1.100.000 đồng/1 đề án, báo cáo. + Đối với đề án, báo cáo thăm dò, khai thác có lưu lượng nước từ 500 m³ đến dưới 1.000 m³/ngày đêm: 2.600.000 đồng/1 đề án, báo cáo. + Đối với đề án, báo cáo thăm dò, khai thác có lưu lượng nước từ 1.000 m³ ngày đêm trở lên: 5.000.000 đồng/1 đề án, báo cáo. - <i>Phí thăm định hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước: không quy định.</i>	
10	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm	Một cửa liên thông	Nộp hồ sơ tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh		35 ngày	30 ngày	UBND tỉnh: 05 ngày	Phí thăm định hồ sơ đề nghị gia hạn, điều chỉnh: Bằng 50% mức thu so với cấp phép.	nt

			Hòa Bình						
11	Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng dưới 2m ³ /giây; phát điện với công suất lắp máy dưới 2.000 kw; cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 50.000 m ³ /ngày đêm; cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng dưới 100.000 m ³ /ngày đêm 1.004179.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Nộp hồ sơ tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Hòa Bình		50 ngày	45 ngày	UBND tỉnh: 05 ngày	- <i>Phí thẩm định đề án, báo cáo:</i> + Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng dưới 0,1 m³/giây; hoặc để phát điện với công suất dưới 50 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500 m³/ngày đêm: 600.000 đồng/1 đề án, báo cáo. + Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 m³ đến dưới 0,5 m³/giây; hoặc để phát điện với công suất từ 50 kw đến dưới 200 kw; hoặc cho các mục đích	nt

								khác với lưu lượng từ 500 m³ đến dưới 3.000 m³/ngày đêm: 1.800.000 đồng/1 đề án, báo cáo. + Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 m³ đến dưới 1 m³/giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 200 kw đến dưới 1.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m³ đến dưới 20.000 m³/ngày đêm: 4.400.000 đồng/1 đề án, báo cáo. + Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông	

								nghiệp với lưu lượng từ 1 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m ³ /ngày đêm: 8.400.000 đồng/1 đề án, báo cáo. <i>- Phí thẩm định hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước: Không quy định.</i>	
12	Gia hạn/điều chỉnh giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng dưới 2m ³ /giây; phát điện với công suất lắp máy dưới 2.000 kw; cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 50.000 m ³ / ngày đêm; Gia hạn/điều chỉnh giấy phép khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng dưới 100.000 m ³ / ngày đêm 1.004167.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Nộp hồ sơ tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Hòa Bình		35 ngày	30 ngày	UBND tỉnh: 05 ngày	Phí thẩm định hồ sơ đề nghị gia hạn, điều chỉnh: 50% mức thu so với cấp phép.	nt
13	Cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước với lưu lượng dưới 30.000m ³ /ngày đêm đối với hoạt động	Một cửa liên thông	Nộp hồ sơ tại Trung tâm phục		45 ngày	40 ngày	UBND tỉnh: 05 ngày	<i>- Phí thẩm định đề án, báo cáo:</i> + Đối với đề án,	nt

	nuôi trồng thủy sản; với lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm đối với các hoạt động khác 1.004152.000.00.00.H28		vụ Hành chính công tỉnh Hòa Bình					báo cáo có lưu lượng nước dưới 100 m ³ /ngày đêm: 600.000 đồng/1 lần đề án, báo cáo. + Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 100 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm: 1.800.000 đồng/1 đề án, báo cáo. + Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 500 m ³ đến dưới 2.000 m ³ /ngày đêm: 4.400.000 đồng/1 đề án, báo cáo. + Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 2.000 m ³ /ngày đêm: 8.400.000 đồng/1 đề án, báo cáo.	
14	Gia hạn/điều chỉnh nội dung giấy phép xả nước thải vào nguồn nước với lưu lượng dưới 30.000m ³ /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản; với lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm đối với	Một cửa liên thông	Nộp hồ sơ tại Trung tâm phục vụ Hành chính		35 ngày	30 ngày	UBND tỉnh: 05 ngày	Phí thẩm định hồ sơ đề nghị gia hạn, điều chỉnh: bằng 50% mức thu so với cấp	nt

	các hoạt động khác 1.004140.000.00.00.H28		công tỉnh Hòa Bình					phép	
15	Cấp lại giấy phép tài nguyên nước 1.000824.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Nộp hồ sơ tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Hòa Bình		20 ngày	15 ngày	UBND tỉnh: 05 ngày	Không quy định	Quyết định số 2485/QĐ- UBND ngày 30/9/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Hòa Bình
16	Cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ 1.004253.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Nộp hồ sơ tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Hòa Bình		11 ngày	8 ngày	UBND tỉnh: 03 ngày	Không quy định	Quyết định số 2850/QĐ- UBND ngày 12/5/2018
17	Lấy ý kiến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với các dự án đầu tư có chuyển nước từ nguồn nước liên tỉnh, dự án đầu tư xây dựng hồ, đập trên dòng chính thuộc lưu vực sông liên tỉnh 1.001740.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Nộp hồ sơ tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Hòa Bình		67 ngày	57 ngày	UBND tỉnh: 10 ngày	Kinh phí tổ chức lấy ý kiến do chủ dự án chi trả	nt
V. Lĩnh vực Khí tượng thủy văn: 03 thủ tục									
1	Cấp giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	Một cửa liên thông	Nộp hồ sơ tại Trung tâm phục		17 ngày	12 ngày	UBND tỉnh: 05 ngày	Không quy định	Quyết định số 1264/QĐ-

	<u>1.000987.000.00.00.H28</u>		vụ Hành chính công tỉnh Hòa Bình						UBND ngày 08/06/2020
2	Gia hạn, Sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn 1.000970.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Nộp hồ sơ tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Hòa Bình		17 ngày	12 ngày	UBND tỉnh: 05 ngày	Không quy định	nt
3	Cấp lại giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn 1.000943.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Nộp hồ sơ tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Hòa Bình		10 ngày	05 ngày	UBND tỉnh: 05 ngày	Không quy định	nt

VI. Lĩnh vực Đo đạc, bản đồ và Viễn thám: 02 thủ tục

1	Cấp, gia hạn, cấp lại, cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II 1.000049.000.00.00.H28	Một cửa	Nộp hồ sơ tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Hòa Bình	- 10 ngày về: cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II -03 ngày về: gia hạn, cấp lại, cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo				Không quy định	Quyết định số 280/QĐ-UBND ngày 18/02/2022

				đạc và bản đồ hạng II					
2	Cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ 1.001923.000.00.00.H28	Một cửa	Nộp hồ sơ tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Hòa Bình	Ngày trong ngày làm việc hoặc theo thời gian thống nhất với bên yêu cầu cung cấp	01 ngày			Mức phí khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu đo đạc và bản đồ được quy định cụ thể tại Biểu mức thu phí khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu đo đạc và bản đồ ban hành kèm theo Thông tư số 33/2019/TT- BTC ngày 10 tháng 6 năm 2019 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 34/2017/TT- BTC ngày 21 tháng 4 năm 2017 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thăm định cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ và Thông tư số 196/2016/TT-	nt

								BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ	
VII. Lĩnh vực Đăng ký biện pháp bảo đảm: 09 thủ tục									
1	Đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất <i>(gồm trường hợp đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất hoặc đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất đồng thời với tài sản gắn liền với đất hoặc đăng ký thế chấp tài sản gắn liền với đất)</i> 1.004583.000.00.00.H28	Một cửa	Nộp hồ sơ tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Hòa Bình	1 ngày (Trường hợp phải kéo dài thời gian thì không quá 03 ngày)				- Phí đăng ký giao dịch bảo đảm: 80.000 đồng/hồ sơ - Lệ phí chứng nhận đăng ký biến động đất đai: 30.000 đồng/lần	Quyết định số 1391/QĐ-UBND ngày 19/6/2020
2	Đăng ký thế chấp dự án đầu tư xây dựng nhà ở, nhà ở hình thành trong tương lai 1.004550.000.00.00.H28	Một cửa	Nộp hồ sơ tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Hòa Bình	1 ngày (Trường hợp phải kéo dài thời gian thì không quá 03 ngày)				- Phí đăng ký giao dịch bảo đảm: 80.000 đồng/hồ sơ - Lệ phí chứng nhận đăng ký biến động đất đai: 30.000 đồng/lần	nt
3	Đăng ký thế chấp tài sản gắn liền với đất không phải là nhà ở mà tài sản đó đã hình thành nhưng chưa được chứng	Một cửa	Nộp hồ sơ tại Trung tâm phục	1 ngày (Trường hợp phải				- Phí đăng ký giao dịch bảo đảm: 80.000	nt

	nhận quyền sở hữu trên Giấy chứng nhận 1.003862.000.00.00.H28		vụ Hành chính công tỉnh Hòa Bình	kéo dài thời gian thì không quá 03 ngày)				đồng/hồ sơ - Lệ phí chứng nhận đăng ký biến động đất đai: 30.000 đồng/lần	
4	Đăng ký bảo lưu quyền sở hữu trong trường hợp mua bán tài sản gắn liền với đất có bảo lưu quyền sở hữu 1.003688.000.00.00.H28	Một cửa	Nộp hồ sơ tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Hòa Bình	1 ngày (Trường hợp phải kéo dài thời gian thì không quá 03 ngày)				Mức thu do Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định	nt
5	Đăng ký thay đổi nội dung biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã đăng ký 1.003625.000.00.00.H28	Một cửa	Nộp hồ sơ tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Hòa Bình	1 ngày (Trường hợp phải kéo dài thời gian thì không quá 03 ngày)				- Phí đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký: 60.000 đồng/hồ sơ. - Lệ phí chứng nhận đăng ký biến động đất đai: 30.000 đồng/lần.	nt
6	Sửa chữa sai sót nội dung biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã đăng ký do lỗi của cơ quan đăng ký 1.003046.000.00.00.H28	Một cửa	Nộp hồ sơ tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Hòa Bình	1 ngày				Mức thu do Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định	nt
7	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản thế chấp bằng quyền sử dụng	Một cửa	Nộp hồ sơ tại Trung	1 ngày (Trường				- Phí đăng ký văn bản thông	nt

	đất, tài sản gắn liền với đất 2.000801.000.00.00.H28		tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Hòa Bình	hợp phải kéo dài thời gian thì không quá 03 ngày)				báo về việc xử lý tài sản bảo đảm: 70.000 đồng/hồ sơ. - Lệ phí chứng nhận đăng ký biến động đất đai: 30.000 đồng/lần.	
8	Chuyển tiếp đăng ký thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở 1.001696.000.00.00.H28	Một cửa	Nộp hồ sơ tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Hòa Bình	1 ngày (Trường hợp phải kéo dài thời gian thì không quá 03 ngày)				Mức thu do Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định	nt
9	Xóa đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất 1.000655.000.00.00.H28	Một cửa	Nộp hồ sơ tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Hòa Bình	1 ngày (Trường hợp phải kéo dài thời gian thì không quá 03 ngày)				- Phí xóa đăng ký giao dịch bảo đảm: 20.000 đồng/hồ sơ - Lệ phí chứng nhận đăng ký biến động đất đai: 30.000 đồng/lần	nt
VIII. Lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường (tổng hợp) (01 TTHC)									
1	Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường 1.004237.000.00.00.H28	Một cửa	5 ngày	Nộp hồ sơ tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Hòa Bình				Mức thu do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định	Quyết định số 2471/QĐ-UBND ngày 08/12/2017

Phụ lục I.17
DANH MỤC TTHC THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA CÔNG AN TỈNH
THỰC HIỆN TIẾP NHẬN, TRẢ KẾT QUẢ TẠI TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG TỈNH
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Hòa Bình)

STT	Tên TTHC	Cơ chế thực hiện	Cách thức thực hiện	Thời gian thực hiện theo cơ chế một cửa	Thời gian giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông			QĐ công bố danh mục TTHC của Chủ tịch UBND tỉnh
						Trong đó		
					Tổng số ngày	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp/ giải quyết liên thông	
I	LĨNH VỰC CẤP, QUẢN LÝ CĂN CƯỚC CÔNG DÂN							
1	Cấp thẻ căn cước công dân khi đã có thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư <u>2.000200.000.00.00.H28</u>	Một cửa liên thông	Trực tiếp		07 ngày làm việc	Công an tỉnh	Cục CSQLHC về TTXH-Bộ Công an	Quyết định số 2678/QĐ- UBND ngày 28/11/2019
2	Cấp thẻ căn cước công dân khi chưa có thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư <u>2.001196.000.00.00.H28</u>	Một cửa liên thông	Trực tiếp		07 ngày làm việc	Công an tỉnh	Cục CSQLHC về TTXH-Bộ Công an	Quyết định số 2678/QĐ- UBND ngày 28/11/2019
3	Đổi thẻ Căn cước công dân <u>2.001195.000.00.00.H28</u>	Một cửa liên thông	Trực tiếp		07 ngày làm việc	Công an tỉnh	Cục CSQLHC về TTXH-Bộ Công an	Quyết định số 2678/QĐ- UBND ngày 28/11/2019
4	Cấp lại thẻ Căn cước công dân <u>2.001194.000.00.00.H28</u>	Một cửa liên thông	Trực tiếp		15 ngày làm việc	Công an tỉnh	Cục CSQLHC về TTXH-Bộ Công an	Quyết định số 2678/QĐ- UBND ngày 28/11/2019
5	Xác nhận số Chứng minh nhân dân, Căn cước công dân	Một cửa	Trực tiếp	07 ngày				Quyết định số 2678/QĐ- UBND

	2.001178.000.00.00.H28			làm việc				ngày 28/11/2019
II	LĨNH VỰC ĐĂNG KÝ, QUẢN LÝ CON DẤU							
1	Đăng ký mẫu con dấu mới 2.001428.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp	03 ngày làm việc				Quyết định số 09/QĐ- UBND ngày 03/01/2020
2	Đăng ký thêm con dấu 2.001397.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp	03 ngày làm việc				Quyết định số 09/QĐ- UBND ngày 03/01/2020
3	Đổi, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký mẫu con dấu 2.001160.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp	03 ngày làm việc				Quyết định số 09/QĐ- UBND ngày 03/01/2020
4	Đăng ký dấu nổi, dấu thu nhỏ, dấu xi 2.001329.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp	03 ngày làm việc				Quyết định số 09/QĐ- UBND ngày 03/01/2020
5	Đổi, cấp lại Giấy chứng nhận đã đăng ký mẫu con dấu 2.001160.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp	03 ngày làm việc				Quyết định số 09/QĐ- UBND ngày 03/01/2020
III	LĨNH VỰC QUẢN LÝ NGÀNH NGHỀ KINH DOANH CÓ ĐIỀU KIỆN							
1	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự 2.001478.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp	05 ngày làm việc				Quyết định số 09/QĐ- UBND ngày 03/01/2020
2	Cấp đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự 2.001402.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp	04 ngày làm việc				Quyết định số 09/QĐ- UBND ngày 03/01/2020
3	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự 2.001551.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp	04 ngày làm việc				Quyết định số 09/QĐ- UBND ngày 03/01/2020

Phụ lục I.18
DANH MỤC TTHC THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA BẢO HIỂM XÃ HỘI TỈNH
THỰC HIỆN TIẾP NHẬN, TRẢ KẾT QUẢ TẠI TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG TỈNH
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Hòa Bình)

STT	Tên thủ tục hành chính	Cơ chế thực hiện	Thời gian giải quyết theo cơ chế một cửa	Cách thức thực hiện	Thời gian giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông		
					Tổng số ngày	Trong đó	
						Cơ quan chủ trì giải quyết, trả kết quả	Cơ quan phối hợp giải quyết liên thông
	TỔNG SỐ: 09 TTHC						
I	LĨNH VỰC THU BHXH, BHYT, BHTN						
1	Đơn vị tham gia lần đầu, đơn vị chuyển từ địa bàn tỉnh, thành phố khác đến.	Một cửa	5	HS giấy + Giao dịch điện tử	5		
2	Điều chỉnh đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp hằng tháng	Một cửa	5	HS giấy + Giao dịch điện tử	5		
3	Người lao động có thời hạn ở nước ngoài tự đăng ký đóng BHXH bắt buộc.	Một cửa	5		5		
II	LĨNH VỰC CHẾ ĐỘ BHXH						
1	Giải quyết hưởng chế độ ốm đau	Một cửa	10	HS giấy	10		
2	Giải quyết hưởng chế độ thai sản	Một cửa	10	HS giấy	10		
3	Giải quyết hưởng trợ cấp nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe sau ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp	Một cửa	10	HS giấy	10		
4	Giải quyết hưởng trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp đối với trường	Một cửa	10	HS giấy	10		

	hợp bị tai nạn lao động lần đầu						
4a	- Giải quyết hưởng trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp do thương tật, bệnh tật tái phát	Một cửa	10	HS giấy	10		
4b	- Giải quyết trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp đối với người lao động đã bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp nay tiếp tục bị tai nạn lao	Một cửa	15	HS giấy	15		
III	LĨNH VỰC CHÍNH SÁCH BHYT						
1	Thanh toán trực tiếp chi phí khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế	Một cửa	40	HS giấy	40		
IV	LĨNH VỰC HỒ SƠ						
1	Sao y, sao lục hồ sơ lưu trữ.	Một cửa	5	HS giấy	5		

Phụ lục I.19
DANH MỤC TTHC THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA BAN DÂN TỘC TỈNH
THỰC HIỆN TIẾP NHẬN, TRẢ KẾT QUẢ TẠI TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG TỈNH
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Hòa Bình)

STT	Tên TTHC	Cơ chế thực hiện	Cách thức thực hiện	Thời gian thực hiện theo cơ chế một cửa	Thời gian giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông			QĐ công bố danh mục TTHC của Chủ tịch UBND tỉnh
						Trong đó		
					Tổng số ngày	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp/giải quyết liên thông	
1	Đưa ra khỏi danh sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	Một cửa liên thông các cấp	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		15 ngày	2.5 ngày	VP.UBND cấp huyện: 05 ngày; VP.UBND cấp xã: 05 ngày; VP.UBND tỉnh: 2.5 ngày	QĐ số 1265/QĐ-UBND ngày 25/5/2018
2	Bình chọn, xét công nhân người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	Một cửa liên thông các cấp	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		15 ngày	2.5 ngày	VP.UBND cấp huyện: 05 ngày; VP.UBND cấp xã: 05 ngày; VP.UBND tỉnh: 2.5 ngày	Quyết định 1265/QĐ-UBND ngày 25/5/2018

Phụ lục II
DANH MỤC TTHC THỰC HIỆN TIẾP NHẬN, TRẢ KẾT QUẢ TẠI BỘ PHẬN MỘT CỬA CẤP HUYỆN
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Hòa Bình)

STT	Tên TTHC	Cơ chế thực hiện	Cách thức thực hiện	Thời gian giải quyết theo cơ chế một cửa	Thời gian giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông			QĐ công bố danh mục TTHC của Chủ tịch UBND tỉnh
						Trong đó		
					Tổng số ngày	Cơ quan chủ trì giải quyết, trả kết quả	Cơ quan phối hợp giải quyết liên thông	
	TỔNG SỐ: 253							
I	LĨNH VỰC DÂN TỘC: 02 TTHC							
1	Đưa ra khỏi danh sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số <u>1.004888.000.00.00.H28</u>	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		15 ngày	05 ngày	UBND cấp xã : 05; UBND tỉnh: 05	QĐ số 1265/QĐ-UBND ngày 25/5/2018
2	công nhân người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số <u>1.004875.000.00.00.H28</u>	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		15 ngày	05 ngày	UBND cấp xã : 05; UBND tỉnh: 05	Quyết định 1265/QĐ-UBND ngày 25/5/2018
II	LĨNH VỰC KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ (21 TTHC)							
Thành lập và Hoạt động của hộ kinh doanh								
1	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh <u>1.001612.000.00.00.H28</u>	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu		2	1,5	0,5 (Chi cục thuế khu vực huyện, thành phố)	Quyết định số: 1477/QĐ-UBND ngày 19/7/2021
2	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh <u>2.000720.000.00.00.H28</u>	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu		2	1,5	0,5 (Chi cục thuế khu vực huyện, thành phố)	Nt

3	Tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo của hộ kinh doanh <u>1.001570.000.00.00.H28</u>	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu		2	1,5	0,5 (Chi cục thuế khu vực huyện, thành phố)	Nt
4	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh <u>1.001266.000.00.00.H28</u>	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu		2	1,5	0,5 (Chi cục thuế khu vực huyện, thành phố)	Nt
5	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh <u>2.000575.000.00.00.H28</u>	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu		2	1,5	0,5 (Chi cục thuế khu vực huyện, thành phố)	Nt
Thành lập và Hoạt động của hợp tác xã								
1	Đăng ký thành lập hợp tác xã <u>1.005280.000.00.00.H28</u>	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu		2	1,5	0,5 (Chi cục thuế khu vực huyện, thành phố)	Quyết định số: 1180/QĐ-UBND ngày 06/6/2019
2	Đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã <u>2.002123.000.00.00.H28</u>	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu		2	1,5	0,5 (Chi cục thuế khu vực huyện, thành phố)	Nt
3	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã <u>1.005277.000.00.00.H28</u>	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu		2	1,5	0,5 (Chi cục thuế khu vực huyện, thành phố)	Nt
4	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã <u>1.005378.000.00.00.H28</u>	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu		2	1,5	0,5 (Chi cục thuế khu vực huyện, thành phố)	Nt

5	Đăng ký khi hợp tác xã chia <u>2.002122.000.00.00.H28</u>	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu		2	1,5	0,5 (Chi cục thuế khu vực huyện, thành phố)	Nt
6	Đăng ký khi hợp tác xã tách <u>2.002120.000.00.00.H28</u>	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu		2	1,5	0,5 (Chi cục thuế khu vực huyện, thành phố)	Nt
7	Đăng ký khi hợp tác xã hợp nhất <u>1.005121.000.00.00.H28</u>	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu		2	1,5	0,5 (Chi cục thuế khu vực huyện, thành phố)	Quyết định số: 1180/QĐ-UBND ngày 06/6/2019
8	Đăng ký khi hợp tác xã sáp nhập <u>1.004972.000.00.00.H28</u>	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu		2	1,5	0,5 (Chi cục thuế khu vực huyện, thành phố)	Quyết định số: 1180/QĐ-UBND ngày 06/6/2019
9	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã (trong trường hợp bị mất hoặc bị hư hỏng) <u>2.001973.000.00.00.H28</u>	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu		2	1,5	0,5 (Chi cục thuế khu vực huyện, thành phố)	Quyết định số: 1180/QĐ-UBND ngày 06/6/2019
10	Giải thể tự nguyện hợp tác xã <u>1.004982.000.00.00.H28</u>	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu		2	1,5	0,5 (Chi cục thuế khu vực huyện, thành phố)	Quyết định số: 1180/QĐ-UBND ngày 06/6/2019
11	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã <u>1.004979.000.00.00.H28</u>	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu		2	1,5	0,5 (Chi cục thuế khu vực huyện, thành phố)	Quyết định số: 1180/QĐ-UBND ngày 06/6/2019

12	Thông báo về việc góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã <u>2.001958.000.00.00.H28</u>	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu		2	1,5	0,5 (Chi cục thuế khu vực huyện, thành phố)	Quyết định số: 1180/QĐ-UBND ngày 06/6/2019
13	Tạm ngừng hoạt động của hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã <u>1.005377.000.00.00.H28</u>	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu		2	1,5	0,5 (Chi cục thuế khu vực huyện, thành phố)	Quyết định số: 1180/QĐ-UBND ngày 06/6/2019
14	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã <u>1.005010.000.00.00.H28</u>	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu		2	1,5	0,5 (Chi cục thuế khu vực huyện, thành phố)	Quyết định số: 1180/QĐ-UBND ngày 06/6/2019
15	Cấp đổi giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã <u>1.004901.000.00.00.H28</u>	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu		2	1,5	0,5 (Chi cục thuế khu vực huyện, thành phố)	Quyết định số: 1180/QĐ-UBND ngày 06/6/2019
16	Thay đổi cơ quan đăng ký hợp tác xã <u>1.004895.000.00.00.H28</u>	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu		2	1,5	0,5 (Chi cục thuế khu vực huyện, thành phố)	Quyết định số: 1180/QĐ-UBND ngày 06/6/2019
III LĨNH VỰC GIÁO DỤC (32 TTHC)								
<i>Lĩnh vực giáo dục mầm non (05 TTHC)</i>								
1	Thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ công lập hoặc cho phép thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ dân lập, tư thục <u>1.004494.000.00.00.H28</u>	Một cửa liên thông (cùng cấp)	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		17 ngày làm việc	12 ngày làm việc	VPUBND cấp huyện: 05 ngày làm việc	Quyết định số 1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021

2	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục <u>1.006390.000.00.00.H28</u>	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	20 ngày làm việc				Quyết định số 1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
3	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục trở lại <u>1.006444.000.00.00.H28</u>	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	14 ngày làm việc				Quyết định số 1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
4	Sáp nhập, chia, tách trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ <u>1.006445.000.00.00.H28</u>	Một cửa liên thông (cùng cấp)	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		14 ngày làm việc	11 ngày làm việc	VPUBND cấp huyện: 03 ngày làm việc	Quyết định số 1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
5	Giải thể trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ (theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập) <u>1.004515.000.00.00.H28</u>	Một cửa liên thông (cùng cấp)	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		07 ngày làm việc	05 ngày làm việc	VPUBND cấp huyện: 02 ngày làm việc	Quyết định số 1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
Lĩnh vực giáo dục tiểu học (05 TTHC)								
1	Thành lập trường tiểu học công lập, cho phép thành lập trường tiểu học tư thục <u>1.004555.000.00.00.H28</u>	Một cửa liên thông (cùng cấp)	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		14 ngày làm việc	11 ngày làm việc	VPUBND cấp huyện: 03 ngày làm việc	Quyết định số 1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
2	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục <u>2.001842.000.00.00.H28</u>	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	14 ngày làm việc				Quyết định số 1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
3	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục trở lại <u>1.004552.000.00.00.H28</u>	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	14 ngày làm việc				Quyết định số 1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021

4	Sáp nhập, chia, tách trường tiểu học <u>1.004563.000.00.00.H28</u>	Một cửa liên thông (cùng cấp)	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		14 ngày làm việc	11 ngày làm việc	VPUBND cấp huyện: 03 ngày làm việc	Quyết định số 1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
12	Giải thể trường tiểu học (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường tiểu học) <u>1.001639.000.00.00.H28</u>	Một cửa liên thông (cùng cấp)	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		14 ngày làm việc	11 ngày làm việc	VPUBND cấp huyện: 03 ngày làm việc	Quyết định số 1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
Lĩnh vực giáo dục trung học (09 TTHC)								
1	Thành lập trường trung học cơ sở công lập hoặc cho phép thành lập trường trung học cơ sở tư thục <u>1.004442.000.00.00.H28</u>	Một cửa liên thông (cùng cấp)	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		17 ngày làm việc	14 ngày làm việc	VPUBND cấp huyện: 03 ngày làm việc	Quyết định số 1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
2	Cho phép trường trung học cơ sở hoạt động giáo dục <u>1.004444.000.00.00.H28</u>	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	14 ngày làm việc				Quyết định số 1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
3	Cho phép trường trung học cơ sở hoạt động trở lại <u>1.004475.000.00.00.H28</u>	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	14 ngày làm việc				Quyết định số 1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
4	Sáp nhập, chia, tách trường trung học cơ sở <u>2.001809.000.00.00.H28</u>	Một cửa liên thông (cùng cấp)	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		17 ngày làm việc	14 ngày làm việc	VPUBND cấp huyện: 03 ngày làm việc	Quyết định số 1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
5	Giải thể trường trung học cơ sở (theo đề nghị của cá nhân, tổ chức thành lập trường) <u>2.001818.000.00.00.H28</u>	Một cửa liên thông (cùng cấp)	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		14 ngày làm việc	11 ngày làm việc	VPUBND cấp huyện: 03 ngày làm việc	Quyết định số 1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021

6	Chuyển trường đối với học sinh trung học cơ sở <u>2.002481.000.00.00.H28</u>			Không quy định				Quyết định số 714/QĐ-UBND ngày 15/4/2022
7	Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở Việt Nam về nước <u>2.002482.000.00.00.H28</u>			Không quy định				
9	Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở người nước ngoài <u>2.002483.000.00.00.H28</u>			Không quy định				
Lĩnh vực giáo dục dân tộc (05 TTHC)								
1	Cho phép trường phổ thông dân tộc nội trú có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục <u>1.004496.000.00.00.H28</u>	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	14 ngày làm việc				Quyết định số 1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
2	Thành lập trường phổ thông dân tộc bán trú <u>1.004545.000.00.00.H28</u>	Một cửa liên thông (cùng cấp)	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		25 ngày làm việc	12 ngày làm việc	VPUBND cấp huyện: 13 ngày làm việc	Quyết định số 1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
3	Cho phép trường phổ thông dân tộc bán trú hoạt động giáo dục <u>2.001839.000.00.00.H28</u>	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	14 ngày làm việc				Quyết định số 1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
4	Sáp nhập, chia, tách trường phổ thông dân tộc bán trú <u>2.001837.000.00.00.H28</u>	Một cửa liên thông (cùng cấp)	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		18 ngày làm việc	15 ngày làm việc	VPUBND cấp huyện: 03 ngày làm việc	Quyết định số 1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021

5	Chuyển đổi trường phổ thông dân tộc bán trú <u>2.001824.000.00.00.H28</u>	Một cửa liên thông (cùng cấp)	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		35 ngày làm việc	15 ngày làm việc	VPUBND cấp huyện: 20 ngày làm việc	Quyết định số 1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
Lĩnh vực giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác (04 TTHC)								
1	Thành lập trung tâm học tập cộng đồng <u>1.004439.000.00.00.H28</u>	Một cửa liên thông (cùng cấp)	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		10 ngày làm việc	07 ngày làm việc	VPUBND cấp huyện: 03 ngày làm việc	Quyết định số 1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
2	Cho phép trung tâm học tập cộng đồng hoạt động trở lại <u>1.004440.000.00.00.H28</u>	Một cửa liên thông (cùng cấp)	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		10 ngày làm việc	07 ngày làm việc	VPUBND cấp huyện: 03 ngày làm việc	Quyết định số 1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
3	Phê duyệt việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài (các trường tiểu học, trung học cơ sở thuộc thẩm quyền quản lý) <u>1.005143.000.00.00.H28</u>	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	14 ngày làm việc				Quyết định số 1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021

4	Xác nhận đăng ký hoạt động giáo dục kỹ năng sống, hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa (đối với nhà trẻ, nhóm trẻ; trường, lớp mẫu giáo, trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp cao nhất là trung học cơ sở, phổ thông dân tộc bán trú và trung tâm học tập cộng đồng) <u>1.001000.000.00.00.H28</u>	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	3 ngày làm việc				Quyết định số 1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
<i>Lĩnh vực giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (05 TTHC)</i>								
1	Công nhận xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ <u>1.005106.000.00.00.H28</u>	Một cửa liên thông (cùng cấp)	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		Không quy định	Không quy định	VPUBND cấp huyện: Không quy định	Quyết định số 1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
2	Quy trình đánh giá, xếp loại “Cộng đồng học tập” cấp xã <u>1.005097.000.00.00.H28</u>	Một cửa liên thông (cùng cấp)	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		10 ngày làm việc	07 ngày làm việc	VPUBND cấp huyện: 03 ngày làm việc	Quyết định số 1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
3	Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận <u>1.008724.000.00.00.H28</u>	Một cửa liên thông (cùng cấp)	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		14 ngày làm việc	09 ngày làm việc	VPUBND cấp huyện: 05 ngày làm việc	Quyết định số 1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021

4	Chuyển đổi trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục và trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận 1.008725.000.00.00.H28	Một cửa liên thông (<i>cùng cấp</i>)	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		14 ngày làm việc	09 ngày làm việc	VPUBND cấp huyện: 05 ngày làm việc	Quyết định số 1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
5	Xét, duyệt chính sách hỗ trợ đối với học sinh bán trú đang học tại các trường tiểu học, trung học cơ sở ở xã, thôn đặc biệt khó khăn 1.004438.000.00.00.H28	Một cửa liên thông (<i>cùng cấp</i>)	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		16 ngày làm việc	13 ngày làm việc	VPUBND cấp huyện: 03 ngày làm việc	Quyết định số 1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
Lĩnh vực văn bản, chứng chỉ (02 TTHC)								
1	Cấp bản sao văn bản, chứng chỉ từ sổ gốc 1.005092.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	01 ngày làm việc				Quyết định số 1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
				02 ngày làm việc (<i>đối với trường hợp cấp bản sao từ nhiều hồ sơ gốc</i>)				
2	Chỉnh sửa nội dung văn bản, chứng chỉ 2.001914.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	03 ngày làm việc				Quyết định số 1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
IV	LĨNH VỰC GIAO THÔNG VẬN TẢI (13 TTHC)							

1	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa <u>1.004088.000.00.00.H28</u>	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	03 ngày				Quyết định số 3140/QĐ-UBND ngày 12/12/2016
2	Đăng ký lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa <u>1.004047.000.00.00.H28</u>	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	03 ngày				Quyết định số 3140/QĐ-UBND ngày 12/12/2016
3	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa <u>1.004036.000.00.00.H28</u>	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	03 ngày				Quyết định số 3140/QĐ-UBND ngày 12/12/2016
4	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật <u>2.001711.000.00.00.H28</u>	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	03 ngày				Quyết định số 3140/QĐ-UBND ngày 12/12/2016
5	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện <u>1.004002.000.00.00.H28</u>	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	03 ngày				Quyết định số 3140/QĐ-UBND ngày 12/12/2016

6	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện <u>1.003970.000.00.00.H28</u>	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	03 ngày				Quyết định số 3140/QĐ-UBND ngày 12/12/2016
7	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác <u>1.006391.000.00.00.H28</u>	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	03 ngày				Quyết định số 3140/QĐ-UBND ngày 12/12/2016
8	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện <u>1.003930.000.00.00.H28</u>	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	03 ngày				Quyết định số 3140/QĐ-UBND ngày 12/12/2016
9	Xóa Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện <u>2.001659.000.00.00.H28</u>	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	03 ngày				Quyết định số 3140/QĐ-UBND ngày 12/12/2016
10	Cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố trong khu vực đô thị không vì mục đích giao thông trên địa bàn tỉnh Hòa Bình <u>1.006985</u>	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		07 ngày	05	UBND cấp huyện: 02 ngày	Quyết định số 1688/QĐ-UBND ngày 11/8/2021

11	Đề nghị gia hạn cấp phép sử dụng lòng đường, hè phố trong khu vực đô thị không vì mục đích giao thông trên địa bàn tỉnh Hòa Bình <u>1.006989</u>	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		07 ngày	05	UBND cấp huyện: 02 ngày	Quyết định số 1688/QĐ-UBND ngày 11/8/2021
12	Cấp phép khoan, đào lòng đường, hè phố để thi công công trình trong khu vực đô thị trên địa bàn tỉnh Hòa Bình <u>1.007144</u>	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		07 ngày	05	UBND cấp huyện: 02 ngày	Quyết định số 1688/QĐ-UBND ngày 11/8/2021
13	Đề nghị gia hạn cấp phép khoan, đào lòng đường, hè phố để thi công công trình trong khu vực đô thị trên địa bàn tỉnh Hòa Bình <u>1.007149</u>	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		07 ngày	05	UBND cấp huyện: 02 ngày	Quyết định số 1688/QĐ-UBND ngày 11/8/2021
V	LĨNH VỰC THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG (02 TTHC)							
1	Thủ tục Khai báo hoạt động cơ sở dịch vụ photocopy <u>2.001931.000.00.00.H28</u>	Một cửa	Nộp trực tiếp; qua bưu chính					QĐ số 1841/QĐ-UBND ngày 02/8/2018
2	Thủ tục Thay đổi thông tin cơ sở dịch vụ photocopy <u>2.001762.000.00.00.H28</u>	Một cửa	Nộp trực tiếp; qua bưu chính					Nt
VI	LĨNH VỰC Y TẾ (01 TTHC)							

1	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất thực phẩm, kinh doanh dịch vụ ăn uống thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện 1.002425.000.00.00.H28	Một cửa liên thông (cùng cấp)	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		20 ngày	15	UBND cấp huyện: 05 ngày	1637/QĐ-UBND ngày 01/8/2019
VII LĨNH VỰC VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH (18 TTHC)								
1	Thủ tục xét tặng danh hiệu Khu dân cư văn hóa hàng năm 2.000440.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		05	03	UBND cấp huyện: 02 ngày	
2	Thủ tục xét tặng Giấy khen Khu dân cư văn hóa 1.000933.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		08	05	UBND cấp huyện: 03 ngày	
3	Công nhận lần đầu “Cơ quan đạt chuẩn văn hóa”, “Đơn vị đạt chuẩn văn hóa”, “Doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa” 1.004648.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		10	08	UBND cấp huyện: 02 ngày	
4	Công nhận lần đầu “Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới” 1.004646.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		05	03	UBND cấp huyện: 02 ngày	
5	Công nhận lại “Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới” 1.004644.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		05	03	UBND cấp huyện: 02 ngày	
6	Công nhận lần đầu “Phường, Thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị” 1.004634.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		05	03	UBND cấp huyện: 02 ngày	

7	Công nhận lại “Phường, Thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị” 1.004622.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		05	03	UBND cấp huyện: 02 ngày	
8	Thủ tục đăng ký tổ chức lễ hội 1.003645.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		14	10	UBND cấp huyện: 04 ngày	
9	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội 1.003635.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		10	07	03 (VP UBND huyện)	
10	Thủ tục thông báo thành lập đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập và thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng 1.008898.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		10	07	UBND huyện: 03 ngày	
11	Thủ tục thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách thư viện đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập, thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng 1.008899.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		15	10	05 (VP UBND huyện)	

12	Thủ tục thông báo chấm dứt hoạt động thư viện đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập, thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng 1.008900.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		15	10	VP UBND huyện: 05 ngày	
	<i>Lĩnh vực Gia đình</i>							
13	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp huyện) 1.003243.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		21	14	UBND cấp huyện: 07 ngày	
14	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp huyện) 1.003226.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		10	07	UBND cấp huyện: 03 ngày	
15	Đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp huyện) 1.003185.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		14	10	UBND cấp huyện: 04 ngày	

16	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp huyện) 1.003140.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		30	20	UBND cấp huyện: 10 ngày	
17	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp huyện) 1.003103.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		15	10	UBND cấp huyện: 05 ngày	
18	Đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp huyện) 1.001874.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		20	13	UBND cấp huyện: 07 ngày	
VIII	LĨNH VỰC XÂY DỰNG (10 TTHC)							
1	Thủ tục cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh 1.002693.000.00.00.H28	Một cửa liên thông			10,5 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	7,5 ngày	UBND huyện 03 ngày	Quyết định số 3030/QĐ-UBND ngày 01/12/2016
2	Thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện 1.002662.000.00.00.H28	Một cửa liên thông			17 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	12 ngày	UBND huyện 05 ngày	Quyết định số 3030/QĐ-UBND ngày 01/12/2016

3	Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện 1.003141.000.00.00.H28	Một cửa liên thông			Đối với thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết (theo quy định của Luật Quy hoạch đô thị và Nghị định số 37/2010/NĐ-CP): 14 ngày	11 ngày	UBND huyện 3 ngày	Quyết định số 3030/QĐ-UBND ngày 01/12/2016
					Đối với thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng khu chức năng đặc thù, điểm dân cư nông thôn (theo quy định của Luật Xây dựng và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP): 10 ngày làm việc	7 ngày	UBND huyện 3 ngày	

4	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ 1.009994.000.00.00.H28	Một cửa liên thông			14 ngày đối với công trình và 10,5 ngày đối với nhà ở riêng lẻ kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	11 ngày đối với công trình và 7,5 ngày đối với nhà ở riêng lẻ	UBND huyện 3 ngày	Quyết định số 1421/QĐ-UBND ngày 13/7/2021
5	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ 1.009995.000.00.00.H28	Một cửa liên thông			14 ngày đối với công trình và 10,5 ngày đối với nhà ở riêng lẻ	11 ngày đối với công trình và 7,5 ngày đối với nhà ở riêng lẻ	UBND huyện 3 ngày	Quyết định số 1421/QĐ-UBND ngày 13/7/2021

6	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ 1.009996.000.00.00.H28	Một cửa liên thông			14 ngày đối với công trình và 10,5 ngày đối với nhà ở riêng lẻ	11 ngày đối với công trình và 7,5 ngày đối với nhà ở riêng lẻ	UBND huyện 3 ngày	Quyết định số 1421/QĐ-UBND ngày 13/7/2021
7	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ 1.009997.000.00.00.H28	Một cửa liên thông			14 ngày đối với công trình và 10,5 ngày đối với nhà ở riêng lẻ	11 ngày đối với công trình và 7,5 ngày đối với nhà ở riêng lẻ	UBND huyện 3 ngày	Quyết định số 1421/QĐ-UBND ngày 13/7/2021

8	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ 1.009998.000.00.00.H28	Một cửa liên thông			3,5 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	2,5 ngày	UBND huyện 1 ngày	Quyết định số 1421/QĐ-UBND ngày 13/7/2021
9	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ 1.009999.000.00.00.H28	Một cửa liên thông			3,5 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	2,5 ngày	UBND huyện 1 ngày	Quyết định số 1421/QĐ-UBND ngày 13/7/2021
10	Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện 1.008455.000.00.00.H28	Một cửa liên thông			10,5 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	7,5 ngày	UBND huyện 3 ngày	Quyết định số 1603/QĐ-UBND ngày 16/7/2020
IX	LĨNH VỰC CÔNG THƯƠNG (16 TTHC)							

1	Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp huyện 2.002096.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	30				QĐ số 1638/QĐ-UBND ngày 22/6/2016
2	Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá 2.000181.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	15				QĐ số 996/QĐ-UBND ngày 04/5/2020
3	Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá 2.000150.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	15				QĐ số 996/QĐ-UBND ngày 04/5/2020
4	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá 2.000162.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	15				QĐ số 996/QĐ-UBND ngày 04/5/2020
5	Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh 2.000633.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	10				QĐ số 996/QĐ-UBND ngày 04/5/2020
6	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh 1.001279.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	07				QĐ số 996/QĐ-UBND ngày 04/5/2020
7	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh 2.000629.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	07				QĐ số 996/QĐ-UBND ngày 04/5/2020
8	Cấp Giấy phép bán lẻ rượu 2.000620.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	07				QĐ số 996/QĐ-UBND ngày 04/5/2020
9	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ rượu 2.000615.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	07				QĐ số 996/QĐ-UBND ngày 04/5/2020

10	Cấp lại Giấy phép bán lẻ rượu 2.001240.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	07				QĐ số 996/QĐ-UBND ngày 04/5/2020
11	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai 2.001283.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	15				QĐ số 1925/QĐ-UBND ngày 16/8/2018
12	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai 2.001270.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	07				QĐ số 1925/QĐ-UBND ngày 16/8/2018
13	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai 2.001261.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	07				QĐ số 1925/QĐ-UBND ngày 16/8/2018
14	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện 2.000599.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	20				QĐ số 468/QĐ-UBND ngày 13/3/2019
15	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện 1.000473.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	20				QĐ số 468/QĐ-UBND ngày 13/3/2019
16	Thủ tục phê duyệt nội quy chợ hạng 2, hạng 3 1.007130	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	10				QĐ số 2677/QĐ-UBND ngày 10/12/2015
X	LĨNH VỰC TƯ PHÁP (31 TTHC)							

	Hộ tịch							
1	Cấp bản sao trích lục hộ tịch 2.000635.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	Ngay trong ngày tiếp nhận hồ sơ; trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo				QĐ số 2255/QĐ- UBND ngày 22/9/2020
2	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài 2.000528.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		Ngay trong ngày tiếp nhận hồ sơ; trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo	06 giờ làm việc	Lãnh đạo UBND cấp huyện: 02 giờ làm việc	QĐ số 2255/QĐ- UBND ngày 22/9/2020
3	Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài 2.000806.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Trực tiếp		15 ngày	14 ngày	Lãnh đạo UBND cấp huyện: 01 ngày	QĐ số 2255/QĐ- UBND ngày 22/9/2020

4	Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài 1.001766.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		- TH1: Ngay trong ngày tiếp nhận hồ sơ; trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo	06 giờ làm việc	Lãnh đạo UBND cấp huyện: 02 giờ làm việc	QĐ số 2255/QĐ-UBND ngày 22/9/2020
					- TH2: Trường hợp cần xác minh: 03 ngày làm việc	2.5 ngày làm việc	Lãnh đạo UBND cấp huyện 0.5 ngày làm việc	
5	Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài 2.000779.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Trực tiếp		15 ngày	14 ngày	Lãnh đạo UBND cấp huyện: 01 ngày	QĐ số 2255/QĐ-UBND ngày 22/9/2020
6	Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài 1.001695.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Trực tiếp		15 ngày	14 ngày	Lãnh đạo UBND cấp huyện: 01 ngày	QĐ số 2255/QĐ-UBND ngày 22/9/2020
7	Đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài 1.001669.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		- Đăng ký giám hộ cử (TH1): 05 ngày làm việc; - Đăng ký giám hộ đương nhiên (TH2): 03 ngày làm việc	- Th1: 4.5 ngày làm việc; - Th2: 2.5 ngày làm việc	Lãnh đạo UBND cấp huyện: 0.5 ngày làm việc	QĐ số 2255/QĐ-UBND ngày 22/9/2020
8	Đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài 2.000756.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		02 ngày làm việc	14 giờ làm việc	Lãnh đạo UBND cấp huyện: 02 giờ làm việc	QĐ số 2255/QĐ-UBND ngày 22/9/2020

9	Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc 2.000748.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		Bổ sung thông tin hộ tịch: ngay trong ngày làm việc, trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo	06 giờ làm việc	Lãnh đạo UBND cấp huyện: 02 giờ làm việc	QĐ số 2255/QĐ-UBND ngày 22/9/2020
					Thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc: - Th1: 03 ngày làm việc; - Th2 (cần xác minh): 06 ngày làm việc	- Th1: 2.5 ngày làm việc; - Th2: 5.5 ngày làm việc	Lãnh đạo UBND cấp huyện: 0.5 ngày làm việc	QĐ số 2255/QĐ-UBND ngày 22/9/2020
10	Ghi vào sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài 2.002189.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		12 ngày	11 ngày	Lãnh đạo UBND cấp huyện: 01 ngày	QĐ số 2255/QĐ-UBND ngày 22/9/2020
11	Ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài 2.000554.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		12 ngày	11 ngày	Lãnh đạo UBND cấp huyện: 01 ngày	QĐ số 2255/QĐ-UBND ngày 22/9/2020

12	Ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch) 2.000547.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		- Th1: ngay trong ngày làm việc, trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo - Th2 (cần xác minh): 03 ngày làm việc	- Th1: 06 giờ làm việc; - Th2: 2.5 ngày làm việc	Lãnh đạo UBND cấp huyện: - Th1: 02 giờ làm việc; - Th2: 0.5 ngày làm việc	QĐ số 2255/QĐ-UBND ngày 22/9/2020
13	Đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài 2.000522.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		- Th1: 05 ngày làm việc; - Th2 (phải xác minh): 25 ngày	- Th1: 4.5 ngày làm việc; - Th2: 24 ngày	Lãnh đạo UBND cấp huyện: - Th1: 0.5 ngày làm việc; - Th2: 01 ngày	QĐ số 2255/QĐ-UBND ngày 22/9/2020
14	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân 1.000893.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		- Th1: 05 ngày làm việc; - Th2 (phải xác minh): 25 ngày	- Th1: 4.5 ngày làm việc; - Th2: 24 ngày	Lãnh đạo UBND cấp huyện: - Th1: 0.5 ngày làm việc; - Th2: 01 ngày	QĐ số 2255/QĐ-UBND ngày 22/9/2020
15	Đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài 2.000513.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Trực tiếp		- Th1: 05 ngày làm việc; - Th2 (phải xác minh): 25 ngày	- Th1: 4.5 ngày làm việc; - Th2: 24 ngày	Lãnh đạo UBND cấp huyện: - Th1: 0.5 ngày làm việc; - Th2: 01 ngày	QĐ số 2255/QĐ-UBND ngày 22/9/2020

16	Đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài 2.000497.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		- Th1: 05 ngày làm việc; - Th2 (phải xác minh): 10 ngày làm việc	- Th1: 4.5 ngày làm việc; - Th2: 9.5 ngày làm việc	Lãnh đạo UBND cấp huyện: - Th1: 0.5 ngày làm việc; - Th2: 0.5 ngày làm việc	QĐ số 2255/QĐ-UBND ngày 22/9/2020
	<i>Chứng thực</i>							
1	Cấp bản sao từ sổ gốc 2.000908.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	Ngay trong ngày tiếp nhận hồ sơ; trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo				QĐ số 2256/QĐ-UBND ngày 01/10/2018

2	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận 2.000815.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp	- Trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ; - Vụ việc phức tạp: thêm không quá 2 ngày làm việc hoặc hơn theo thỏa thuận bằng văn bản				Quyết định số 1378/QĐ-UBND ngày 18/6/2020

3	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận 2.000843.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp	- Trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ; - Vụ việc phức tạp: thêm không quá 2 ngày làm việc hoặc hơn theo thỏa thuận bằng văn bản				Quyết định số 1378/QĐ-UBND ngày 18/6/2020
4	Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ) 2.000884.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp	Trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ				Quyết định số 1378/QĐ-UBND ngày 18/6/2020

5	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch 2.000913.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp	Trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ				Quyết định số 1378/QĐ-UBND ngày 18/6/2020
6	Sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch 2.000927.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp	Trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ				Quyết định số 1378/QĐ-UBND ngày 18/6/2020
7	Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực 2.000942.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	Trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ				Quyết định số 1378/QĐ-UBND ngày 18/6/2020

8	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là cộng tác viên dịch thuật của Phòng Tư pháp 2.000992.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp	Trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ hoặc có thể kéo dài theo thỏa thuận bằng văn bản				Quyết định số 1378/QĐ-UBND ngày 18/6/2020
9	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật 2.001008.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp	Trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ hoặc có thể kéo dài theo thỏa thuận bằng văn bản				Quyết định số 1378/QĐ-UBND ngày 18/6/2020

10	Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản 2.001044.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp	Không quá 02 ngày làm việc hoặc kéo dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản				Quyết định số 1378/QĐ-UBND ngày 18/6/2020
11	Chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản 2.001050.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp	Không quá 02 ngày làm việc hoặc kéo dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản				Quyết định số 1378/QĐ-UBND ngày 18/6/2020
12	Chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản 2.001052.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp	Không quá 02 ngày làm việc hoặc kéo dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản				Quyết định số 1378/QĐ-UBND ngày 18/6/2020
Bồi thường nhà nước								
1	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại 2.002190.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	103 ngày làm việc				QĐ số 1847/QĐ-UBND ngày 02/8/2018
2	Phục hồi danh dự 1.005462.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	15 ngày				QĐ số 1847/QĐ-UBND ngày 02/8/2018
	Lĩnh vực Nuôi con nuôi							

1	Ghi vào sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài 2.002363.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		- Th1: ngay trong ngày tiếp nhận hồ sơ; - Th2 (phải xác minh): 03 ngày làm việc	- Th1: 07 giờ làm việc; - Th2: 2.75 ngày làm việc	Lãnh đạo UBND cấp huyện: - Th1: 01 giờ làm việc; - Th2: 0.25 ngày làm việc	QĐ số 390/QĐ-UBND ngày 24/02/2021
XI	LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP & PTNT (14 TTHC)							
	<i>Kinh tế hợp tác và PTNT (03)</i>							
1	Bố trí, ổn định dân cư trong huyện 1.003281.000.00.00.H28	MC	21 ngày	Trực tiếp hoặc qua Bưu điện				Quyết định số 136/QĐ-UBND ngày 20/01/2017
2	Bố trí, ổn định dân cư ngoài huyện, trong tỉnh 1.003319.000.00.00.H28	MCLT (Cùng cấp)		Trực tiếp hoặc qua Bưu điện	42 ngày	UBND huyện nơi đi: 21	UBND huyện nơi đến: 21	Quyết định số 136/QĐ-UBND ngày 20/01/2017
3	Hỗ trợ dự án liên kết 1.003434.000.00.00.H28	MCLT (Cùng cấp)		Trực tiếp hoặc qua Bưu điện	17 ngày làm việc	Phòng NN&PTNT/phòng KT: 10	UBND huyện/TP: 07	Quyết định số 3085/QĐ-UBND ngày 28/12/2018
	<i>Lâm nghiệp - Kiểm lâm (03)</i>							
1	Phê duyệt, điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định đầu tư) 1.007919.000.00.00.H28	MCLT (Cùng cấp)		Trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính đến Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện hoặc qua môi trường mạng	13 ngày	Phòng NN&PTNT/phòng KT: 11	Ủy ban nhân dân huyện/thành phố: 02	Quyết định số 2924 ngày 25/12/2019

2	Xác nhận bảng kê lâm sản 1.000037.000.00.00.H28	MC	07 ngày	Trực tiếp, qua bưu điện hoặc dịch vụ bưu chính đến Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện hoặc qua môi trường mạng				Quyết định số 701/QĐ-UBND, ngày 04/4/2019
3	Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu 3.000159.000.00.00.H28	MC	- 03 ngày - Trường hợp có thông tin vi phạm: 04 ngày	Trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính/ qua môi trường điện tử hoặc qua hòm thư điện tử				Quyết định số 2597/QĐ-UBND, ngày 26/10/2020
	<i>Nông nghiệp và PTNT (01)</i>							
1	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương 1.003605.000.00.00.H28	MCLT (Cùng cấp)		Trực tiếp hoặc qua bưu điện đến Bộ phần tiếp nhận và trả kết quả huyện/TP	42 ngày	Phòng NN&PTNT/ph òng KT: 32	UBND huyện/TP: 10	Quyết định số 508/QĐ- UBND ngày 15/3/ 2019
	<i>Thủy lợi (05)</i>							
1	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân huyện 1.003347.000.00.00.H28	MCLT (Cùng cấp)		Trực tiếp hoặc qua bưu điện đến Bộ phần tiếp nhận và trả kết quả huyện/TP	21 ngày	Phòng NN&PTNT/ph òng KT: 19	UBND huyện/TP: 02	Quyết định số 64/QĐ-UBND ngày 11/01/2019

2	Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân huyện 1.003471.000.00.00.H28	MCLT (Cùng cấp)		Trực tiếp hoặc qua bưu điện đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện/TP	10 ngày	Phòng NN&PTNT/phòng KT: 08	UBND huyện/TP: 02	Quyết định số 64/QĐ-UBND ngày 11/01/2019
3	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND huyện (trên địa bàn từ 02 xã trở lên) 1.003459.000.00.00.H28	MCLT (Cùng cấp)		Trực tiếp hoặc qua bưu điện đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện/TP	14 ngày	Phòng NN&PTNT/phòng KT: 14	UBND huyện/TP: 02	Quyết định số 64/QĐ-UBND ngày 11/01/2019
4	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân huyện (trên địa bàn từ 02 xã trở lên) 1.003456.000.00.00.H28	MCLT (Cùng cấp)		Trực tiếp hoặc qua bưu điện đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện/TP	14 ngày	Phòng NN&PTNT/phòng KT: 12	UBND huyện/TP: 02	Quyết định số 64/QĐ-UBND ngày 11/01/2019
5	Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND cấp tỉnh phân cấp 2.001627.000.00.00.H28	MCLT (Cùng cấp)		Trực tiếp hoặc qua bưu điện đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện/TP	21 ngày	Phòng NN&PTNT/phòng KT: 19	UBND huyện/TP: 02	Quyết định số 64/QĐ-UBND ngày 11/01/2019
	Thủy sản (02)							

1	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý) 1.003956.000.00.00.H28	MCLT (Cùng cấp)	- Công khai phương án: 02 ngày làm việc; - Thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế (nếu cần), ban hành quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng: 42 ngày.	Trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính (hoặc) qua môi trường mạng	44 (Công khai phương án: 03 ngày làm việc; - Thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế (nếu cần), ban hành quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng: 41 ngày.)	Phòng NN&PTNT/phòng KT: 34	UBND huyện/TP: 10	Quyết định số 1645/QĐ-UBND ngày 02/8/2019
2	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý) 1.004498.000.00.00.H28	MCLT (Cùng cấp)	.	Trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính (hoặc) qua môi trường mạng	- Đối với trường hợp thay đổi tên: Trong thời hạn 05 ngày làm việc; - Đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung vị trí, ranh giới: 44 ngày.	Phòng NN&PTNT/phòng KT: 03 Phòng NN&PTNT/phòng KT: 34:	UBND huyện/TP: 02 UBND huyện/TP: 10	Quyết định số 1645/QĐ-UBND ngày 02/8/2019
XII	LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG (29 TTHC)							
	Đất đai: 23 thủ tục							

1	Thẩm định nhu cầu sử dụng đất để xem xét giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư 2.001234.000.00.00.H28	Một cửa	Nộp hồ sơ tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả TTHC cấp huyện	15 ngày				Quyết định số 2174/QĐ-UBND ngày 24/9/2021
2	Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu 1.003886.000.00.00.H28	Một cửa	Nộp hồ sơ tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả TTHC cấp huyện	- 03 ngày - 13 ngày Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn				Quyết định số 2174/QĐ-UBND ngày 24/9/2021

3	Đăng ký biến động về sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận (đổi tên hoặc giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân, địa chỉ); giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi về hạn chế quyền sử dụng đất; thay đổi về nghĩa vụ tài chính; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận 1.003877.000.00.00.H28	Một cửa	Nộp hồ sơ tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả TTHC cấp huyện	- 10 ngày - 20 ngày Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn				nt
4	Đăng ký xác lập quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề sau khi được cấp Giấy chứng nhận lần đầu và đăng ký thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề 1.003855.000.00.00.H28	Một cửa	Nộp hồ sơ tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả TTHC cấp huyện	- 10 ngày - 20 ngày Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn				nt

5	Tách thửa hoặc hợp thửa đất 1.003000.000.00.00.H28	Một cửa	Nộp hồ sơ tại bộ phận tiếp nhận và tra kết quả TTHC cấp huyện	- 10 ngày - 18 ngày Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn				nt
6	Đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu 1.002335.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Nộp hồ sơ tại bộ phận tiếp nhận và tra kết quả TTHC cấp huyện		- 30 ngày - 40 ngày Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	-25 ngày - 35 ngày Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	UBND cấp huyện 05 ngày	nt

7	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất 1.002291.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Nộp hồ sơ tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả TTHC cấp huyện		- 25 ngày - 25 ngày Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	-20 ngày - 30 ngày Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	UBND cấp huyện 05 ngày	nt
8	Đăng ký thay đổi tài sản gắn liền với đất vào Giấy chứng nhận đã cấp 1.002277.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Nộp hồ sơ tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả TTHC cấp huyện		- 15 ngày - 25 ngày Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	-10 ngày - 20 ngày Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	UBND cấp huyện 05 ngày	nt

9	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua nhà ở, công trình xây dựng trong các dự án phát triển nhà ở 2.000955.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Nộp hồ sơ tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả TTHC cấp huyện		- 10 ngày - 20 ngày Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	-05 ngày - 15 ngày Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	UBND cấp huyện 05 ngày	nt
10	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định 1.003907.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Nộp hồ sơ tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả TTHC cấp huyện		- 25 ngày - 35 ngày Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	-20 ngày - 30 ngày Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	UBND cấp huyện 05 ngày	nt

11	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; xử lý nợ hợp đồng thế chấp, góp vốn; kê biên, đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để thi hành án; thỏa thuận hợp nhất hoặc phân chia quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của hộ gia đình, của vợ và chồng, của nhóm người sử dụng đất; đăng ký biến động đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đưa quyền sử dụng đất vào doanh nghiệp 2.000365.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Nộp hồ sơ tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả TTHC cấp huyện		- 10 ngày - 20 ngày Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	-07 ngày - 16 ngày Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	-UBND cấp huyện 03 ngày - UBND cấp huyện 04 ngày Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	nt

12	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ và chồng 3.000.410.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	-10 ngày trong trường hợp chuyển đổi, chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho, đăng ký góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất - 03 ngày trong trường hợp cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất - 05 ngày trong trường hợp chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất - 05 ngày trong trường hợp chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ và chồng - Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn cộng thêm 10 ngày	-10 ngày trong trường hợp chuyển đổi, chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho, đăng ký góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất - 03 ngày trong trường hợp cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất - 05 ngày trong trường hợp chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ và chồng - Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn cộng thêm 10 ngày	-07 ngày trong trường hợp chuyển đổi, chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho, đăng ký góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất - 02 ngày trong trường hợp cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất - 02 ngày trong trường hợp chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ và chồng - Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn cộng thêm 10 ngày	UBND cấp huyện 03 ngày trong trường hợp chuyển đổi, chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho, đăng ký góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất - UBND cấp huyện 01 ngày trong trường hợp cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất - UBND cấp huyện 01 ngày trong trường hợp chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ và chồng - Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn cộng thêm 10 ngày	nt

13	Đăng ký biến động đối với trường hợp chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất 1.000755.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Nộp hồ sơ tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả TTHC cấp huyện		- 30 ngày - 40 ngày Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	-25 ngày - 35 ngày Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	-UBND cấp huyện 05 ngày - UBND cấp huyện 05 ngày Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	nt
14	Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền 1.003595.000.00.00.H28	Một cửa	Nộp hồ sơ tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả TTHC cấp huyện	10 ngày - 20 ngày Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn				nt

15	Giao đất, cho thuê đất cho hộ gia đình, cá nhân; giao đất cho cộng đồng dân cư đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất 2.000381.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Nộp hồ sơ tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả TTHC cấp huyện		- 20 ngày - 30 ngày Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	- 15 ngày - 25 ngày Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	UBND cấp huyện 05 ngày	Quyết định số 447/QĐ-UBND ngày 22/02/2018
16	Chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với hộ gia đình, cá nhân 1.000798.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Nộp hồ sơ tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả TTHC cấp huyện		- 15 ngày - 25 ngày Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	- 10 ngày - 25 ngày Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	UBND cấp huyện 05 ngày	nt

17	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp 1.002978.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Nộp hồ sơ tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả TTHC cấp huyện		- 10 ngày - 20 ngày Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	- 07 ngày - 17 ngày Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	UBND cấp huyện 03 ngày	nt
18	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện 1.002969.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Nộp hồ sơ tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả TTHC cấp huyện		Không quy định		Không quy định	nt
19	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu 1.002314.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Nộp hồ sơ tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả TTHC cấp huyện		- 30 ngày - 40 ngày Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	-25 ngày - 35 ngày Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	-UBND cấp huyện 05 ngày - UBND cấp huyện 05 ngày Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	Quyết định số 2174/QĐ-UBND ngày 24/9/2021

20	Chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân để thực hiện “dồn điền đổi thửa” (đồng loạt) 1.003572.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Nộp hồ sơ tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả TTHC cấp huyện		- 50 ngày -60 ngày Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	-45 ngày - 55 ngày Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	-UBND cấp huyện 05 ngày - UBND cấp huyện 05 ngày Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	nt
21	Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm 2.000379.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Nộp hồ sơ tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả TTHC cấp huyện		30 ngày	25 ngày	05 ngày	Quyết định số 447/QĐ-UBND ngày 22/02/2018
22	Thủ tục xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân khi hết hạn sử dụng đất đối với trường hợp có nhu cầu 1.003013.000.00.00.H28	Một cửa liên thông			05		UBND cấp xã phối hợp	nt

23	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp huyện 2.000395.000.00.00.H28	Một của	Nộp hồ sơ tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả TTHC cấp huyện	- 45 ngày. - 55 ngày đối với các xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện KT-XH khó khăn; Trừ thủ tục hòa giải tranh chấp đất đai).				Quyết định số 447/QĐ-UBND ngày 22/02/2018
*	Lĩnh vực môi trường: 04 thủ tục							

1	Cấp giấy phép môi trường 1.010723.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Nộp hồ sơ tại bộ phận tiếp nhận và tra kết quả TTHC cấp huyện	15 ngày Đối với trường hợp: - Dự án đầu tư, cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải - Dự án đầu tư, cơ sở đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp và đáp ứng các yêu cầu sau đây: không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường; không thuộc trường hợp phải quan trắc khí thải tự động, liên tục, quan trắc định kỳ theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	10 ngày Đối với trường hợp: - Dự án đầu tư, cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải - Dự án đầu tư, cơ sở đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp và đáp ứng các yêu cầu sau đây: không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường; không thuộc trường hợp phải quan trắc khí thải tự động, liên tục, quan trắc định kỳ theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	UBND cấp huyện: 05 ngày	Quyết định số 307/QĐ-UBND ngày 23/02/2022

2	Cấp đổi giấy phép môi trường 1.010724.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Nộp hồ sơ tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả TTHC cấp huyện		10 ngày	05 ngày	UBND cấp huyện: 05 ngày	nt
3	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường 1.010725.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Nộp hồ sơ tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả TTHC cấp huyện		15 ngày	10 ngày	UBND cấp huyện 05 ngày	Nt

4	Cấp lại giấy phép môi trường 1.010726.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Nộp hồ sơ tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả TTHC cấp huyện 20 (hai mươi) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ đối với trường hợp theo điểm i và điểm iii Bước 1 mục a • Dự án đầu tư, cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải; • Dự án đầu tư, cơ sở đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp và đáp ứng các yêu cầu sau đây: không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường; không thuộc trường hợp phải quan	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ đối với trường hợp theo điểm i và điểm iii Bước 1 mục a • Dự án đầu tư, cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải; • Dự án đầu tư, cơ sở đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp và đáp ứng các yêu cầu sau đây: không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường; không	UBND cấp huyện 05 ngày	nt

	Tài nguyên nước: 02 thủ tục							
1	Đăng ký khai thác nước dưới đất 1.001662.000.00.00.H28	Một cửa	Nộp hồ sơ tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả TTHC cấp huyện					
2	Lấy ý kiến ủy ban nhân dân cấp xã và cấp huyện đối với các dự án đầu tư có chuyển nước từ nguồn nước nội tỉnh 1.001645.000.00.00.H28	Một cửa	Nộp hồ sơ tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả TTHC cấp huyện					
XIII	LĨNH VỰC LAO ĐỘNG – THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI (27 TTHC)							
	Phòng, chống tệ nạn xã hội							
1	Thủ tục Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân 2.001661.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		11 ngày	Phòng LĐ-TB&XH: 08 ngày	UBND cấp xã: 03 ngày	QĐ số 1160/QĐ-UBND ngày 28/4/2016
2	Thủ tục Hoãn chấp hành quyết định áp dụng biện pháp quản lý sau cai tại trung tâm quản lý sau cai nghiện 2.000049.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Trực tiếp		07 ngày	Phòng LĐ-TB&XH: 05 ngày	Các cơ sở Cai nghiện: 02 ngày	QĐ số 1160/QĐ-UBND ngày 28/4/2016

3	Thủ tục Miễn chấp hành quyết định áp dụng biện pháp quản lý sau cai nghiện tại trung tâm quản lý sau cai nghiện 1.000123.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Trực tiếp		07 ngày	Phòng LĐ-TB&XH: 05 ngày	Các cơ sở Cai nghiện: 02 ngày	QĐ số 1160/QĐ-UBND ngày 28/4/2016
	Bảo trợ xã hội							
1	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội 1.001731.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến		5 ngày	Phòng LĐ-TB&XH: 03 ngày	UBND cấp xã: 02 ngày	Quyết định 1264/QĐ-UBND ngày 21/6/2021
2	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí điều trị người bị thương nặng ngoài nơi cư trú mà không có người thân thích chăm sóc 2.000777.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	02 ngày				Quyết định 1264/QĐ-UBND ngày 21/6/2021
3	Thủ tục giải thể cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền thành lập của Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội 2.000298.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	15 ngày				QĐ số 425/QĐ-UBND ngày 12/2/2018

4	Thủ tục cấp lại, điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội có giấy phép hoạt động do Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội cấp 1.000684.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	15 ngày				QĐ số 425/QĐ-UBND ngày 12/2/2018
5	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng 1.001776.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	22 ngày		Phòng LĐ-TB&XH: 07 ngày	- UBND cấp xã 12 ngày - VP UBND huyện: 03 ngày	Quyết định 1264/QĐ-UBND ngày 21/6/2021
6	Chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú trong cùng địa bàn, huyện, thành phố thuộc tỉnh (Cùng tỉnh) 1.001758.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	06 ngày		Phòng LĐ-TB&XH: 03 ngày	UBND cấp xã 03 ngày	Quyết định 1264/QĐ-UBND ngày 21/6/2021

7	Quyết định trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú giữa các huyện, thành phố thuộc tỉnh, trong và ngoài tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (Khác tỉnh) 1.001753.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		08 ngày	Phòng LĐ-TB&XH: 05 ngày	UBND cấp xã 03 ngày	Quyết định 1264/QĐ-UBND ngày 21/6/2021
8	Đăng ký thay đổi nội dung giấy chứng nhận đăng ký thành lập đối với cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền thành lập của Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội 1.000669.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	05 ngày				QĐ số 407/QĐ-UBND ngày 01/3/2019
9	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội thuộc thẩm quyền của Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội 2.000294.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	15 ngày				QĐ số 407/QĐ-UBND ngày 01/3/2019
10	Thủ tục trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí mai táng 2.000744.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		03 ngày	Phòng LĐTBXH: 03 ngày	- UBND cấp xã: thực hiện ngay	Quyết định 1264/QĐ-UBND ngày 21/6/2021

11	Thủ tục nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp 1.001739.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		05 ngày	Phòng LĐTBXH: 03 ngày	- UBND cấp xã: 02 ngày	Quyết định 1264/QĐ-UBND ngày 21/6/2021
12	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện 2.000286.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến		27 ngày	Phòng LĐ-TB&XH: 07 ngày	- Chủ tịch UBND cấp xã 17 ngày (trong đó: giải quyết trong vòng 10 ngày và niêm yết công khai 07 ngày; - VP UBND huyện và Cơ sở BTXH cấp huyện: 03 ngày	Quyết định 1264/QĐ-UBND ngày 21/6/2021
13	Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện 2.000282.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	Tiếp nhận ngay				Quyết định 1264/QĐ-UBND ngày 21/6/2021
14	Dừng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện 2.000477.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	07 ngày				Quyết định 1264/QĐ-UBND ngày 21/6/2021
	Người có công							

1	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với cựu chiến binh 2.002307.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		25 ngày	Phòng LĐ- TB&XH: 15 ngày	- UBND cấp xã: 05 ngày - VP UBND huyện: 03 ngày - Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả: 02 ngày	
2	Thăm viếng mộ liệt sĩ 1.010832.000.00.00.H28		Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện	6				Quyết định số 648/QĐ-UBND ngày 05/4/2022
	Lao động, tiền lương, quan hệ lao động							
1	Thủ tục Giải quyết tranh chấp lao động tập thể về quyền 1.004959.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp	05 ngày				
	Lĩnh vực trẻ em							
1	Thủ tục áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em 1.004946.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp	Giải quyết ngay				QĐ số 1677/QĐ- UBND ngày 01/9/2017
2	Thủ tục chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em 1.004944.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	15 ngày				QĐ số 1677/QĐ- UBND ngày 01/9/2017
	Giáo dục nghề nghiệp							

1	Thành lập hội đồng trường trung cấp công lập (Đối với Trường Trung cấp trực thuộc UBND cấp huyện) 1.010590.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến		15 ngày	- phòng LĐTBOXH: 09 ngày	- UBND cấp huyện: 06 ngày	Quyết định số 3113/QĐ-UBND ngày 24/12/2021
2	Thay thế chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng trường trung cấp công lập 1.010591.000.00.00.H28		Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến		15 ngày	- phòng LĐTBOXH: 09 ngày	- UBND cấp huyện: 06 ngày	Quyết định số 3113/QĐ-UBND ngày 24/12/2021
3	Miễn nhiệm, cách chức chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng trường trung cấp công lập 1.010592.000.00.00.H28		Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến		15 ngày	- phòng LĐTBOXH: 10 ngày	- UBND cấp huyện: 05 ngày	Quyết định số 3113/QĐ-UBND ngày 24/12/2021
4	Thủ tục cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục hoặc cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài 2.001960.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến	03 ngày				QĐ 746/QĐ-UBND ngày 06/4/2020
5	Thủ tục xét cấp học bổng chính sách 1.002407.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	10 ngày				QĐ 1683/QĐ-UBND ngày 10/8/2021
XIV	LĨNH VỰC NỘI VỤ (27 TTHC)							

	<i>Tín ngưỡng, tôn giáo</i>							
1	Thủ tục thông báo mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo theo quy định tại khoản 2 Điều 41 Luật tín ngưỡng, tôn giáo <u>1.001228.000.00.00.H28</u>	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	01 ngày	0	0	0	Quyết định số 1488/QĐ-UBND ngày 20/7/2021
2	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều xã thuộc một huyện <u>2.000267.000.00.00.H28</u>	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	01 ngày	0	0	0	Quyết định số 1488/QĐ-UBND ngày 20/7/2021
3	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều xã thuộc một huyện <u>1.000316.000.00.00.H28</u>	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	01 ngày	0	0	0	Quyết định số 1488/QĐ-UBND ngày 20/7/2021
4	Thủ tục thông báo tổ chức hội nghị thường niên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một huyện <u>1.001220.000.00.00.H28</u>	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	01 ngày	0	0	0	Quyết định số 1488/QĐ-UBND ngày 20/7/2021

5	Thủ tục đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một huyện <u>1.001212.000.00.00.H28</u>	Một cửa liên thông (cùng cấp)	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		25 ngày	15 ngày	UBND cấp huyện: 10 ngày	Quyết định số 1063/QĐ-UBND ngày 27/4/2018
6	Thủ tục đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một huyện <u>1.001204.000.00.00.H28</u>	Một cửa liên thông (cùng cấp)	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		25 ngày	15 ngày	UBND cấp huyện: 10 ngày	Quyết định số 1063/QĐ-UBND ngày 27/4/2018
7	Thủ tục đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một huyện <u>1.001199.000.00.00.H28</u>	Một cửa liên thông (cùng cấp)	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		25 ngày	15 ngày	UBND cấp huyện: 10 ngày	Quyết định số 1063/QĐ-UBND ngày 27/4/2018

8	Thủ tục thông báo tổ chức quyên góp ngoài địa bàn một xã nhưng trong địa bàn một huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc 1.001180.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	01 ngày	0	0	0	Quyết định số 1488/QĐ-UBND ngày 20/7/2021
	Lĩnh vực Phi chính phủ							
9	Thủ tục công nhận ban vận động thành lập hội 1.003841.000.00.00.H28	Một cửa liên thông (cùng cấp)	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		07 ngày	06 ngày	UBND cấp huyện: 01 ngày	Quyết định số 2241/QĐ-UBND ngày 31/8/2016
10	Thủ tục thành lập hội 1.003827.000.00.00.H28	Một cửa liên thông (cùng cấp)	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		07 ngày	06 ngày	UBND cấp huyện: 01 ngày	Quyết định số 2241/QĐ-UBND ngày 31/8/2016
11	Thủ tục phê duyệt điều lệ hội 1.003807.000.00.00.H28	Một cửa liên thông (cùng cấp)	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		07 ngày	06 ngày	UBND cấp huyện: 01 ngày	Quyết định số 2241/QĐ-UBND ngày 31/8/2016

12	Thủ tục chia, tách; sát nhập; hợp nhất hội 1.003783.000.00.00.H28	Một cửa liên thông (cùng cấp)	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		30 ngày	20 ngày	UBND cấp huyện: 10 ngày	Quyết định số 2241/QĐ-UBND ngày 31/8/2016
13	Thủ tục đổi tên hội 1.003757.000.00.00.H28	Một cửa liên thông (cùng cấp)	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		21 ngày	16 ngày	UBND cấp huyện: 05 ngày	Quyết định số 2241/QĐ-UBND ngày 31/8/2016
14	Thủ tục hội tự giải thể 1.003732.000.00.00.H28	Một cửa liên thông (cùng cấp)	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		21 ngày	16 ngày	UBND cấp huyện: 05 ngày	Quyết định số 2241/QĐ-UBND ngày 31/8/2016
15	Thủ tục báo cáo tổ chức đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội cấp huyện 2.002100.000.00.00.H28	Một cửa liên thông (cùng cấp)	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		17,5 ngày	12,5 ngày	UBND cấp huyện: 05 ngày	Quyết định số 2241/QĐ-UBND ngày 31/8/2016
Lĩnh vực Thi đua – Khen thưởng								
16	Thủ tịch tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND huyện về thành tích thực hiện nhiệm vụ chính trị 2.000414.000.00.00.H28	Một cửa liên thông (cùng cấp)	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		14 ngày	11 ngày	UBND cấp huyện: 03 ngày	Quyết định số 2634/QĐ-UBND ngày 08/11/2018

17	Thủ tục tặng danh hiệu Tập thể lao động tiên tiến 2.000402.000.00.00.H28	Một cửa liên thông (cùng cấp)	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		14 ngày	11 ngày	UBND cấp huyện: 03 ngày	Quyết định số 2634/QĐ-UBND ngày 08/11/2018
18	Thủ tục tặng danh hiệu Chiến sỹ thi đua cơ sở 1.000843.000.00.00.H28	Một cửa liên thông (cùng cấp)	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		14 ngày	11 ngày	UBND cấp huyện: 03 ngày	Quyết định số 2634/QĐ-UBND ngày 08/11/2018
19	Thủ tục tặng danh hiệu Lao động tiên tiến 2.000385.000.00.00.H28	Một cửa liên thông (cùng cấp)	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		14 ngày	11 ngày	UBND cấp huyện: 03 ngày	Quyết định số 2634/QĐ-UBND ngày 08/11/2018
20	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích thi đua theo đợt, chuyên đề 2.000374.000.00.00.H28	Một cửa liên thông (cùng cấp)	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		14 ngày	11 ngày	UBND cấp huyện: 03 ngày	Quyết định số 2634/QĐ-UBND ngày 08/11/2018
21	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích đột xuất 1.000804.000.00.00.H28	Một cửa liên thông (cùng cấp)	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		14 ngày	11 ngày	UBND cấp huyện: 03 ngày	Quyết định số 2634/QĐ-UBND ngày 08/11/2018

22	Thủ tục Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về khen thưởng đối ngoại 2.000364.000.00.00.H28	Một cửa liên thông (cùng cấp)	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		17,5 ngày	12,5 ngày	UBND cấp huyện: 05 ngày	Quyết định số 2634/QĐ-UBND ngày 08/11/2018
23	Thủ tục Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện cho gia đình 2.000356.000.00.00.H28	Một cửa liên thông (cùng cấp)	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		17,5 ngày	12,5 ngày	UBND cấp huyện: 05 ngày	Quyết định số 2634/QĐ-UBND ngày 08/11/2018
	Lĩnh vực tổ chức hành chính							
24	Thủ tục thẩm định tổ chức lại tổ chức hành chính 1.009335.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	10 ngày	0	0	0	Quyết định số 212/QĐ-UBND ngày 29/01/2021
25	Thủ tục thẩm định thành lập đơn vị sự nghiệp công lập 1.009322.000.00.00.H28	Một cửa liên thông (cùng cấp)	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		07 ngày	06 ngày	UBND cấp huyện: 01 ngày	Quyết định số 212/QĐ-UBND ngày 29/01/2021
26	Thủ tục thẩm định tổ chức lại đơn vị sự nghiệp công lập 1.009323.000.00.00.H28	Một cửa liên thông (cùng cấp)	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		07 ngày	06 ngày	UBND cấp huyện: 01 ngày	Quyết định số 212/QĐ-UBND ngày 29/01/2021

27	Thủ tục thẩm định giải thể đơn vị sự nghiệp công lập 1.009324.000.00.00.H28	Một cửa liên thông (cùng cấp)	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		07 ngày	06 ngày	UBND cấp huyện: 01 ngày	Quyết định số 212/QĐ-UBND ngày 29/01/2021
XV	CÔNG AN (08 TTHC)							
a)	Lĩnh vực Cấp, quản lý căn cước công dân							
1	Cấp thẻ căn cước công dân khi đã có thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư 2.001177.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Trực tiếp		07 ngày làm việc	2,5 ngày làm việc	4,5 ngày làm việc	Quyết định số 2678/QĐ-UBND ngày 28/11/2019
2	Cấp thẻ căn cước công dân khi chưa có thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư 2.001174.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Trực tiếp		07 ngày làm việc	2,5 ngày làm việc	4,5 ngày làm việc	Quyết định số 2678/QĐ-UBND ngày 28/11/2019
3	Đổi thẻ Căn cước công dân 2.000408.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Trực tiếp		07 ngày làm việc	2,5 ngày làm việc	4,5 ngày làm việc	Quyết định số 2678/QĐ-UBND ngày 28/11/2019

4	Cấp lại thẻ Căn cước công dân 2.000377.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Trực tiếp		07 ngày làm việc	2,5 ngày làm việc	4,5 ngày làm việc	Quyết định số 2678/QĐ-UBND ngày 28/11/2019
5	Xác nhận số Chứng minh nhân dân, Căn cước công dân 2.000677.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp	07 ngày làm việc				Quyết định số 2678/QĐ-UBND ngày 28/11/2019
b)	Lĩnh vực Quản lý ngành nghề kinh doanh có điều kiện							
1	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự 2.001478.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp	05 ngày làm việc				Quyết định số 09/QĐ- UBND ngày 03/01/2020
2	Cấp đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự 2.000556.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp	04 ngày làm việc				Quyết định số 09/QĐ- UBND ngày 03/01/2020
3	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự 2.000485.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp	04 ngày làm việc				Quyết định số 09/QĐ- UBND ngày 03/01/2020
XVI	LĨNH VỰC TÀI CHÍNH (02 TTHC)							
1	Mua quyền hóa đơn 1.005434.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	3,5 ngày		Phòng TC-KH cấp huyện, TP		QĐ số 1104/QĐ-UBND ngày 04/5/2018
2	Mua hóa đơn lẻ 1.005435.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	3,5 ngày		Phòng TC-KH cấp huyện, TP		QĐ số 1104/QĐ-UBND ngày 04/5/2018

Phụ lục III
DANH MỤC TTHC THỰC HIỆN TIẾP NHẬN, TRẢ KẾT QUẢ TẠI BỘ PHẬN MỘT CỬA CẤP XÃ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Hòa Bình)

STT	Tên TTHC	Cơ chế thực hiện	Cách thức thực hiện	Thời gian giải quyết theo cơ chế một cửa	Thời gian giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông			QĐ công bố danh mục TTHC của Chủ tịch UBND tỉnh
						Trong đó		
					Tổng số ngày	Cơ quan chủ trì giải quyết, trả kết quả	Cơ quan phối hợp giải quyết liên thông	
	TỔNG SỐ: 118							
I	LĨNH VỰC DÂN TỘC (02 TTHC)							
1	Đưa ra khỏi danh sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số 1.004888.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Trực tiếp		15 ngày	UBND xã: 05 ngày	UBND huyện: 05; UBND tỉnh: 05	Quyết định 1265/QĐ-UBND ngày 25/5/2018
2	Công nhận người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số 1.004875.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Trực tiếp		15 ngày	UBND xã: 05 ngày	UBND huyện: 05; UBND tỉnh: 05	Quyết định 1265/QĐ-UBND ngày 25/5/2018
II	LĨNH VỰC QUÂN ĐỘI (09 TTHC)							
1	Đăng ký nghĩa vụ quân sự lần đầu 1.001821.000.00.00.H28	Một cửa	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã	01 ngày làm việc				QĐ số 1589/QĐ-UBND ngày 14/7/2020
2	Đăng ký phục vụ trong ngạch dự bị 1.001805.000.00.00.H28	Một cửa	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã	01 ngày làm việc				QĐ số 1589/QĐ-UBND ngày 14/7/2020

3	Đăng ký nghĩa vụ quân sự bổ sung 1.001771.000.00.00.H28	Một cửa	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã	01 ngày làm việc				QĐ số 1589/QĐ- UBND ngày 14/7/2020
4	Đăng ký nghĩa vụ quân sự chuyển đi khi thay đổi nơi cư trú hoặc nơi làm việc, học tập 1.001763.000.00.00.H28	Một cửa	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã	01 ngày làm việc				QĐ số 1589/QĐ- UBND ngày 14/7/2020
5	Đăng ký nghĩa vụ quân sự chuyển đến khi thay đổi nơi cư trú hoặc nơi làm việc, học tập 1.001748.000.00.00.H28	Một cửa	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã	01 ngày làm việc				QĐ số 1589/QĐ- UBND ngày 14/7/2020
6	Đăng ký nghĩa vụ quân sự tạm vắng 1.001733.000.00.00.H28	Một cửa	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã	01 ngày làm việc				QĐ số 1589/QĐ- UBND ngày 14/7/2020
7	Đăng ký miễn gọi nhập ngũ thời chiến 1.001720.000.00.00.H28	Một cửa	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã	01 ngày làm việc				QĐ số 1589/QĐ- UBND ngày 14/7/2020

8	Giải quyết chế độ hưu trí đối với quân nhân, người làm công tác cơ yếu nhập ngũ sau ngày 30/4/1975, trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế, có đủ từ 20 năm trở lên phục vụ trong quân đội, cơ yếu đã phục viên xuất ngũ, thôi việc 2.000034.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã		- 61 ngày làm việc	+ Đối với Ủy ban dân xã: Không quá 07 ngày làm việc.	+ Ban Chỉ huy quân sự cấp huyện: Không quá 07 ngày làm việc + Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh: Không quá 07 ngày làm việc + Bộ Tư lệnh quân khu, Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội: Không quá 10 ngày làm việc + Bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng: Không quá 30 ngày làm việc.	QĐ số 1589/QĐ-UBND ngày 14/7/2020
9	Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với quân nhân, người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân, công an nhân dân nhập ngũ sau ngày 30/4/1975, trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế, có đủ từ 20 năm trở lên phục vụ trong quân đội, cơ yếu đã phục viên xuất ngũ, thôi việc (đối tượng từ trần) 2.000029.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã		- 61 ngày làm việc	+ Đối với Ủy ban dân xã: Không quá 07 ngày làm việc.	+ Ban Chỉ huy quân sự cấp huyện: Không quá 07 ngày làm việc + Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh: Không quá 07 ngày làm việc + Bộ Tư lệnh quân khu, BTL Thủ đô Hà Nội: Không quá 10 ngày làm việc + Bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng: Không quá 30 ngày làm việc.	QĐ số 1589/QĐ-UBND ngày 14/7/2020
III	LĨNH VỰC KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ (03 TTHC)							

1	Thông báo thành lập tổ hợp tác 2.002226.000.00.00.H28	Một cửa		Ngay tại thời điểm nhận hồ sơ				Quyết định số 2839/QĐ-UBND ngày 16/12/2019
2	Thông báo thay đổi tổ hợp tác 2.002227.000.00.00.H28	Một cửa		Ngay tại thời điểm nhận hồ sơ				Quyết định số 2839/QĐ-UBND ngày 16/12/2019
3	Thông báo chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác 2.002228.000.00.00.H28	Một cửa		Ngay tại thời điểm nhận hồ sơ				Quyết định số 2839/QĐ-UBND ngày 16/12/2019
IV LĨNH VỰC GIÁO DỤC (05 TTHC)								
Lĩnh vực giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác								
1	Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục tiểu học 1.004441.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	07 ngày làm việc				Quyết định số 1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
2	Thành lập nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập 1.004492.000.00.00.H28	Một cửa liên thông (các cấp)	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		14 ngày làm việc	UBND cấp xã: 09 ngày làm việc	Phòng GD&ĐT cấp huyện: 05 ngày làm việc	Quyết định số 1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
3	Cho phép nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập hoạt động giáo dục trở lại 1.004443.000.00.00.H28	Một cửa liên thông (các cấp)	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		14 ngày làm việc	UBND cấp xã: 09 ngày làm việc	Phòng GD&ĐT cấp huyện: 05 ngày làm việc	Quyết định số 1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
4	Sáp nhập, chia, tách nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập 1.004485.000.00.00.H28	Một cửa liên thông (các cấp)	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		14 ngày làm việc	UBND cấp xã: 09 ngày làm việc	Phòng GD&ĐT cấp huyện: 05 ngày làm việc	Quyết định số 1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
5	Giải thể nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập (theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập) 2.001810.000.00.00.H28	Một cửa liên thông (các cấp)	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		20 ngày làm việc	UBND cấp xã: 10 ngày làm việc	Phòng GD&ĐT cấp huyện: 10 ngày làm việc	Quyết định số 1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
V LĨNH VỰC GIAO THÔNG VẬN TẢI (13 TTHC)								

1	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa 1.004088.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	3 ngày				Quyết định số 3140/QĐ-UBND ngày 12/12/2016
2	Đăng ký lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa 1.004047.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	3 ngày				Quyết định số 3140/QĐ-UBND ngày 12/12/2016
3	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa 1.004036.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	3 ngày				Quyết định số 3140/QĐ-UBND ngày 12/12/2016
4	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật 2.001711.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	3 ngày				Quyết định số 3140/QĐ-UBND ngày 12/12/2016
5	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện 1.004002.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	3 ngày				Quyết định số 3140/QĐ-UBND ngày 12/12/2016

6	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện 1.003970.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	3 ngày				Quyết định số 3140/QĐ-UBND ngày 12/12/2016
7	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác 1.006391.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	3 ngày				Quyết định số 3140/QĐ-UBND ngày 12/12/2016
8	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện 1.003930.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	3 ngày				Quyết định số 3140/QĐ-UBND ngày 12/12/2016
9	Xóa GCN đăng ký phương tiện 2.001659.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	3 ngày				Quyết định số 3140/QĐ-UBND ngày 12/12/2016
10	Cấp mới biển hiệu hoạt động kinh doanh vận chuyển hành khách, hàng hóa bằng xe thô sơ, xe gắn máy, xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh và các loại xe tương tự trên địa bàn tỉnh Hòa Bình 1.007176	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	3 ngày				Quyết định số 3140/QĐ-UBND ngày 12/12/2016

11	Cấp lại biển hiệu hoạt động kinh doanh vận chuyển hành khách, hàng hóa bằng xe thô sơ, xe gắn máy, xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh và các loại xe tương tự trên địa bàn tỉnh Hòa Bình 1.007177	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	03 ngày				Quyết định số 3140/QĐ-UBND ngày 12/12/2016
12	Cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố trong khu vực đô thị không vì mục đích giao thông trên địa bàn tỉnh Hòa Bình 1.007174	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	07 ngày				Quyết định số 1688/QĐ-UBND ngày 11/8/2021
13	Đề nghị gia hạn cấp phép sử dụng lòng đường, hè phố trong khu vực đô thị không vì mục đích giao thông trên địa bàn tỉnh Hòa Bình 1.007175	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	07 ngày				Quyết định số 1688/QĐ-UBND ngày 11/8/2021
VI	LĨNH VỰC Y TẾ							
1	Thủ tục Cấp giấy chứng sinh đối với trường hợp trẻ được sinh ra ngoài cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nhưng được cán bộ y tế hoặc cô đỡ thôn bản đỡ đẻ 1.002192.000.00.00.H28	Một cửa liên thông (cùng cấp)	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	05 ngày				278/QĐ-UBND ngày 14/02/2020
VII	LĨNH VỰC VĂN HÓA (07 TTHC)							
1	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội 1.003622.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	10				

2	Thủ tục xét tặng danh hiệu Gia đình văn hóa hàng năm 1.000954.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	05				
3	Thủ tục xét tặng Giấy khen Gia đình văn hóa 1.001120.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	05				
4	Thủ tục thông báo thành lập thư viện đối với thư viện cộng đồng 1.008901.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	10				
5	Thủ tục thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách thư viện đối với thư viện cộng đồng 1.008902.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	10				
6	Thủ tục thông báo chấm dứt hoạt động thư viện cộng đồng 1.008903.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	15				
	Lĩnh vực Thể thao							
7	Công nhận câu lạc bộ thể thao cơ sở 2.000794.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	07				Quyết định 81/QĐ-UBND ngày 14/1/2022
VIII	LĨNH VỰC CÔNG THƯƠNG (02 TTHC)							
1	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp xã 2.000206.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	20				QĐ số 468/QĐ-UBND ngày 13/3/2019

2	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp xã 2.000184.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	20				QĐ số 468/QĐ-UBND ngày 13/3/2019
IX LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT (12 TT)								
1	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương 1.003596.000.00.00.H28	Một cửa	42 ngày	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp xã				Quyết định số 508/QĐ-UBND ngày 15/3/ 2019
2	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa 1.008004.000.00.00.H28	Một cửa	03 ngày	Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua môi trường mạng				Quyết định số 126/QĐ-UBND ngày 21/01/2020
	Thủy lợi							
1	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp xã 1.003446.000.00.00.H28	Một cửa	14 ngày	Trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả				Quyết định số 64/QĐ-UBND ngày 11/01/2019

2	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp xã 1.003440.000.00.00.H28	Một cửa	14 ngày	Trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả				Quyết định số 64/QĐ-UBND ngày 11/01/2019
3	Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện) 2.001621.000.00.00.H28	Một cửa	05 ngày	Trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả				Quyết định số 64/QĐ-UBND ngày 11/01/2019
Phòng chống thiên tai (05)								
1	Đăng ký kê khai số lượng chăn nuôi tập trung và nuôi trồng thủy sản ban đầu 2.002163.000.00.00.H28	Một cửa	05 ngày	Trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Bộ phận Một cửa cấp xã				Quyết định số 2033/QĐ-UBND ngày 23/9/ 2019
2	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do dịch bệnh 2.002162.000.00.00.H28	Một cửa liên thông (Các cấp)		Trực tiếp	10	UBND cấp xã: 04	- UBND cấp huyện/tp: 03 - Sở Nông nghiệp và PTNT; Các Sở có liên quan: 02 - UBND tỉnh: 01	Quyết định số 2033/QĐ-UBND ngày 23/9/ 2019

3	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai 2.002161.000.00.00.H28	Một cửa liên thông (Các cấp)		Trực tiếp đến Bộ phận Một cửa cấp xã	10	UBND cấp xã: 04	- UBND cấp huyện: 02 - BCH PCTT huyện: 01 - Sở Nông nghiệp và PTNT; Các Sở có liên quan: 01 - BCH PCTT tỉnh: 01 - UBND tỉnh: 01	Quyết định số 2033/QĐ-UBND ngày 23/9/ 2019
4	Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội. - 1.010091.000.00.00.H28	Một cửa liên thông (Các cấp)		Trực tiếp, qua đường bưu điện hoặc trực tuyến	17	UBND cấp xã: 14	UBND cấp huyện: 03	Quyết định số 1682/QĐ-UBND ngày 10/8/ 2021
5	Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội 1.010092.000.00.00.H28	Một cửa liên thông (Các cấp)		Trực tiếp, qua đường bưu điện hoặc trực tuyến	21	UBND cấp xã: 14	- UBND cấp huyện: 3,5 - UBND tỉnh: 3,5	Quyết định số 1682/QĐ-UBND ngày 10/8/ 2021
	Bảo hiểm (01)							
1	Phê duyệt đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp 1.005412.000.00.00.H28	Một cửa liên thông (Các cấp)		Trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính	31 ngày	Ủy ban nhân dân cấp xã: 10	- Ủy ban nhân dân tỉnh: 04 - Sở Nông nghiệp và PTNT: 07 - Ủy ban nhân dân cấp huyện: 10	Quyết định số 1943/QĐ-UBND ngày 10/9/ 2019

	Khoa học công nghệ và môi trường (01)							
1	Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích 1.008838.000.00.00.H28	Một cửa	02 ngày	Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính				Quyết định số 2173/QĐ-UBND ngày 11/9/2020
X	LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG (02 TTHC)							
	Lĩnh vực đất đai							
1	Thủ tục hòa giải tranh chấp đất đai 1.003554.000.00.00.H28	Một cửa	Nộp hồ sơ tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả TTHC cấp xã 45 ngày					Quyết định số 447/QĐ-UBND ngày 22/02/2018
	Lĩnh vực môi trường							
1	Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường 1.010736.000.00.00.H28	Một cửa	Nộp hồ sơ tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả TTHC cấp xã 15 ngày					Quyết định số 307/QĐ-UBND ngày 23/02/2022
XI	LĨNH VỰC LAO ĐỘNG – TB&XH (16 TTHC)							
	Lĩnh vực phòng, chống tệ nạn xã hội							
1	Thủ tục Quyết định quản lý cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình 1.000132.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện, trực tuyến 03 ngày					Số 1160/QĐ-UBND ngày 28/4/2016
2	Thủ tục Quyết định cai nghiện ma túy tự nguyện tại cộng đồng 1.003521.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp 06 ngày					Số 1160/QĐ-UBND ngày 28/4/2016
	Lĩnh vực Bảo trợ xã hội							

1	Thủ tục Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật 1.001699.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	25 ngày				Số 1378/QĐ-UBND ngày 01/7/2019
2	Thủ tục Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật 1.001653.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	05 ngày				Số 1378/QĐ-UBND ngày 01/7/2019
3	Thủ tục Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở 2.000751.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	02 ngày				Quyết định 1264/QĐ-UBND ngày 21/6/2021
4	Thủ tục Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí mai táng 2.000744.000.00.00.H28	Một cửa liên thông (Các cấp)	Trực tiếp		03 ngày	Phòng LĐ-TB&XH: 1.5 ngày	UBND huyện 1.5 ngày	Quyết định 1264/QĐ-UBND ngày 21/6/2021
5	Thủ tục Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn 2.000355.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp	10 ngày				QĐ số 425/QĐ-UBND ngày 12/2/2018
Lĩnh vực người có công								
1	Cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công 1.010833.000.00.00.H28	Một cửa	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp xã	05				QĐ Số 648/QĐ-UBND ngày 05/4/2022
Lĩnh vực giảm nghèo								
1	Thủ tục Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo phát sinh trong năm 1.000506.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	07 ngày				Số 1677/QĐ-UBND ngày 01/9/2017

2	Thủ tục Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo trong năm 1.000489.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	07 ngày				Số 1677/QĐ-UBND ngày 01/9/2017
	Lĩnh vực trẻ em							
1	Thủ tục phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt 2.001947.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp	07 ngày				Số 1677/QĐ-UBND ngày 01/9/2017
2	Thủ tục đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em 1.004941.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	15 ngày				Số 1677/QĐ-UBND ngày 01/9/2017
3	Thủ tục thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em 2.001944.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	15 ngày				Số 1677/QĐ-UBND ngày 01/9/2017

4	Thủ tục chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế 2.001942.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		25 ngày	15 ngày	Cơ sở BTXH cấp huyện, cấp tỉnh, Sở LĐ-TB&XH, Phòng LĐ-TB&XH: 10 ngày	Số 1677/QĐ-UBND ngày 01/9/2017
5	Thủ tục áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em 1.004946.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp	Giải quyết ngay				Số 1677/QĐ-UBND ngày 01/9/2017
6	Thủ tục chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em 1.004944.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp	15 ngày				Số 1677/QĐ-UBND ngày 01/9/2017
XII	LĨNH VỰC NỘI VỤ (15 TTHC)							
	Lĩnh vực Tín ngưỡng, tôn giáo							
1	Thủ tục đăng ký hoạt động tín ngưỡng 2.000509.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	10 ngày	0	0	0	Quyết định số 1063/QĐ-UBND ngày 27/4/2018
2	Thủ tục đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng 1.001028.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	10 ngày	0	0	0	Quyết định số 1063/QĐ-UBND ngày 27/4/2018
3	Thủ tục đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung 1.001055.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	14 ngày	0	0	0	Quyết định số 1063/QĐ-UBND ngày 27/4/2018

4	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã 1.001078.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	01 ngày	0	0	0	Quyết định số 1488/QĐ-UBND ngày 20/7/2021
5	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã 1.001085.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	01 ngày	0	0	0	Quyết định số 1488/QĐ-UBND ngày 20/7/2021
6	Thủ tục đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung 1.001090.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	10 ngày	0	0	0	Quyết định số 1063/QĐ-UBND ngày 27/4/2018
7	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung trong địa bàn một xã 1.001098.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	10 ngày	0	0	0	Quyết định số 1063/QĐ-UBND ngày 27/4/2018
8	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung đến địa bàn xã khác 1.001109.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	14 ngày	0	0	0	Quyết định số 1063/QĐ-UBND ngày 27/4/2018
9	Thủ tục thông báo về việc thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung 1.001156.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	01 ngày	0	0	0	Quyết định số 1488/QĐ-UBND ngày 20/7/2021

10	Thủ tục thông báo tổ chức quyên góp trong địa bàn một xã của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc 1.001167.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	01 ngày	0	0	0	Quyết định số 1488/QĐ-UBND ngày 20/7/2021
Lĩnh vực Thi đua - Khen thưởng								
11	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thực hiện nhiệm vụ chính trị 1.000775.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	14 ngày	0	0	0	Quyết định số 2634/QĐ-UBND ngày 08/11/2018
12	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích thi đua theo đợt hoặc chuyên đề 2.000346.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	14 ngày	0	0	0	Quyết định số 2634/QĐ-UBND ngày 08/11/2018
13	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích đợt xuất 2.000337.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	14 ngày	0	0	0	Quyết định số 2634/QĐ-UBND ngày 08/11/2018
14	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã cho gia đình 1.000748.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	14 ngày	0	0	0	Quyết định số 2634/QĐ-UBND ngày 08/11/2018

15	Thủ tục tặng danh hiệu Lao động tiên tiến 2.000385.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	07 ngày	0	0	0	Quyết định số 2634/QĐ-UBND ngày 08/11/2018
XIII	LĨNH VỰC TƯ PHÁP (31 TTHC)							
1	Cấp bản sao trích lục hộ tịch 2.000635.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	Ngay trong ngày tiếp nhận hồ sơ; trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo				QĐ số 2255/QĐ-UBND ngày 22/9/2020
2	Đăng ký khai sinh 1.001193.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	Ngay trong ngày tiếp nhận yêu cầu; trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo.				Quyết định số 2255/QĐ-UBND ngày 22/9/2020

3	Đăng ký kết hôn 1.000894.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp	- TH1: Ngay trong ngày tiếp nhận yêu cầu; trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo. - TH2 (cần xác minh điều kiện kết hôn của hai bên nam, nữ): 05 ngày làm việc				Quyết định số 2255/QĐ-UBND ngày 22/9/2020
4	Đăng ký nhận cha, mẹ, con 1.001022.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp	- TH1: 03 ngày làm việc - TH2 (cần xác minh): 08 ngày làm việc				Quyết định số 2255/QĐ-UBND ngày 22/9/2020

5	Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con 1.000689.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp	- TH1: 03 ngày làm việc - TH2 (cần xác minh): 08 ngày làm việc				Quyết định số 2255/QĐ-UBND ngày 22/9/2020
6	Đăng ký khai tử 1.000656.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	Ngày trong ngày tiếp nhận yêu cầu; trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo.				Quyết định số 2255/QĐ-UBND ngày 22/9/2020
7	Đăng ký giám hộ 1.004837.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	03 ngày làm việc				Quyết định số 2255/QĐ-UBND ngày 22/9/2020
8	Đăng ký chấm dứt giám hộ 1.004845.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	02 ngày làm việc				Quyết định số 2255/QĐ-UBND ngày 22/9/2020

9	Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch 1.004859.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	- Thủ tục bổ sung thông tin hộ tịch: ngay trong ngày làm việc, trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo. - Thủ tục thay đổi, cải chính hộ tịch: + TH1: 03 ngày làm việc + TH2 (cần xác minh): 06 ngày làm việc.				Quyết định số 2255/QĐ-UBND ngày 22/9/2020

10	Cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân 1.004873.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	- TH1: 03 ngày làm việc - TH2 (phải xác minh): 23 ngày				Quyết định số 2255/QĐ-UBND ngày 22/9/2020
11	Đăng ký lại khai sinh 1.004884.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	- TH1: 05 ngày làm việc - TH2 (phải xác minh): 25 ngày				Quyết định số 2255/QĐ-UBND ngày 22/9/2020
12	Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân 1.004772.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	- TH1: 05 ngày làm việc - TH2 (phải xác minh): 25 ngày				Quyết định số 2255/QĐ-UBND ngày 22/9/2020
13	Đăng ký lại kết hôn 1.004746.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp	- TH1: 05 ngày làm việc - TH2 (phải xác minh): 25 ngày				Quyết định số 2255/QĐ-UBND ngày 22/9/2020
14	Đăng ký lại khai tử 1.005461.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	- TH1: 05 ngày làm việc - TH2 (phải xác minh): 10 ngày				Quyết định số 2255/QĐ-UBND ngày 22/9/2020

15.1	Liên thông TTHC đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, hưởng chế độ tử tuất (trợ cấp tuất và trợ cấp) 1.009826	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện					
	TH1: Liên thông TTHC đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, hưởng chế độ tử tuất (trợ cấp tuất và trợ cấp mai táng)	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		Tối đa 28 ngày	Đăng ký khai tử: ngay trong ngày tiếp nhận yêu cầu; trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo	- Xóa đăng ký thường trú (tối đa 08 ngày), trong đó: + Trường hợp Công an cấp huyện giải quyết: 08 ngày; + Trường hợp Công an cấp xã giải quyết: 04 ngày. - Hưởng chế độ tử tuất (tổng 20 ngày), trong đó: + Công chức văn hóa - xã hội: 05 ngày làm việc; + Cơ quan Bảo hiểm xã hội: 15 ngày	QĐ số 2963/QĐ-UBND ngày 19/12/2018

	TH2: Liên thông TTHC đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, hưởng mai táng phí đối với đối tượng người có công với cách mạng từ trần	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		Tối đa 33 ngày	Đăng ký khai tử: ngay trong ngày tiếp nhận yêu cầu; trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo	- Xóa đăng ký thường trú (tối đa 08 ngày), trong đó: + Trường hợp Công an cấp huyện giải quyết: 08 ngày; + Trường hợp Công an cấp xã giải quyết: 04 ngày. - Hưởng mai táng phí (tổng 25 ngày), trong đó: + Công chức văn hóa - xã hội: 05 ngày làm việc; + Phòng LĐTBXH: 10 ngày làm việc; + Sở LĐTBXH: 10 ngày làm việc.	QĐ số 2963/QĐ-UBND ngày 19/12/2018

	TH3: Liên thông TTHC đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội (được trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng)	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		Tối đa 12 ngày	Đăng ký khai tử: ngay trong ngày tiếp nhận yêu cầu; trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo	- Xóa đăng ký thường trú (tối đa 07 ngày), trong đó: + Trường hợp Công an cấp huyện giải quyết: 07 ngày; + Trường hợp Công an cấp xã giải quyết: 04 ngày. - Hỗ trợ chi phí mai táng (tổng 05 ngày), trong đó: + UBND cấp xã, công chức văn hóa - xã hội: 02 ngày làm việc; + Phòng LĐTBXH: 03 ngày làm việc;	QĐ số 2963/QĐ-UBND ngày 19/12/2018

	TH4: Liên thông TTHC đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, hưởng mai táng phí đối với đối tượng thân nhân liệt sĩ đang hưởng trợ cấp hàng tháng; người trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước nhưng chưa được hưởng chính sách của Đảng, nhà nước theo QĐ số 290/2005/QĐ-TTg ngày 08/11/2005; QĐ số 188/2007/QĐ-TTg ngày 06/12/2007	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		Tối đa 30 ngày	Đăng ký khai tử: ngay trong ngày tiếp nhận yêu cầu; trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo	- Xóa đăng ký thường trú (tối đa 06 ngày), trong đó: + Trường hợp Công an cấp huyện giải quyết: 06 ngày; + Trường hợp Công an cấp xã giải quyết: 04 ngày. - Hưởng mai táng phí (tổng 24 ngày), trong đó: + Hội Cựu chiến binh cấp xã: 02 ngày làm việc; + Chủ tịch UBND cấp xã: 02 ngày làm việc; + Phòng LĐTBXH, Hội Cựu chiến binh cấp huyện: 10 ngày làm việc; + Sở LĐTBXH, Hội Cựu chiến binh cấp tỉnh: 10 ngày làm việc.	QĐ số 2963/QĐ-UBND ngày 19/12/2018

	TH5: Liên thông TTHC đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, hưởng mai táng phí đối với đối tượng thực hiện theo Quyết định số 150/2006/QĐ-TTg ngày 12/12/2006 hướng dẫn thi hành một số điều của pháp lệnh cụu chiến binh.	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		Tối đa 30 ngày	Đăng ký khai tử: ngay trong ngày tiếp nhận yêu cầu; trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo	- Xóa đăng ký thường trú (tối đa 06 ngày), trong đó: + Trường hợp Công an cấp huyện giải quyết: 06 ngày; + Trường hợp Công an cấp xã giải quyết: 04 ngày. - Hưởng mai táng phí (tổng 24 ngày), trong đó: + Hội Cựu chiến binh cấp xã: 02 ngày làm việc; + Chủ tịch UBND cấp xã: 02 ngày làm việc; + Phòng LĐTBXH, Hội Cựu chiến binh cấp huyện: 10 ngày làm việc; + Sở LĐTBXH, Hội Cựu chiến binh cấp tỉnh: 10 ngày làm việc.	QĐ số 2963/QĐ-UBND ngày 19/12/2018

	TH6: Liên thông TTHC đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú; hưởng mai táng phí đối với đối tượng hưởng trợ cấp theo Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011 về chế độ, chính sách đối với đối tượng tham gia chiến tranh bảo vệ tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Campuchia, giúp bạn Lào sau ngày 30/4/1975 đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc.	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		Tối đa 34 ngày	Đăng ký khai tử: ngay trong ngày tiếp nhận yêu cầu; trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo	- Xóa đăng ký thường trú (tối đa 08 ngày), trong đó: + Trường hợp Công an cấp huyện giải quyết: 08 ngày; + Trường hợp Công an cấp xã giải quyết: 04 ngày. - Hưởng mai táng phí (tổ 25 ngày), trong đó: + UBND cấp xã: 05 ngày làm việc; + Phòng LĐTBXH: 10 ngày làm việc; + Sở LĐTBXH, UBND cấp tỉnh: 10 ngày làm việc.	QĐ số 2963/QĐ-UBND ngày 19/12/2018

	TH7: Liên thông TTHC đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, hưởng mai táng phí đối với đối tượng hưởng trợ cấp theo Quyết định số 49/2015/QĐ-TTg ngày 14/10/2015 về mộ số chế độ, chính sách đối với dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		Tối đa 34 ngày	Đăng ký khai tử: ngay trong ngày tiếp nhận yêu cầu; trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo	- Xóa đăng ký thường trú (tối đa 08 ngày), trong đó: + Trường hợp Công an cấp huyện giải quyết: 08 ngày; + Trường hợp Công an cấp xã giải quyết: 04 ngày. - Hưởng mai táng phí (tổng 25 ngày), trong đó: + UBND cấp xã: 05 ngày làm việc; + Phòng LĐTBXH: 10 ngày làm việc; + Sở LĐTBXH: 10 ngày làm việc.	QĐ số 2963/QĐ-UBND ngày 19/12/2018
15.2	TTHC đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú 1.009824							

	TH1: Liên thông TTHC đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú do cơ quan Công an cấp xã giải quyết	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		Tối đa 05 ngày	Đăng ký khai tử: ngay trong ngày tiếp nhận yêu cầu; trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo	Xóa đăng ký thường trú: 04 ngày	QĐ số 2963/QĐ-UBND ngày 19/12/2018
	TH1: Liên thông TTHC đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú do cơ quan Công an cấp huyện giải quyết	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		Tối đa 09 ngày	Đăng ký khai tử: ngay trong ngày tiếp nhận yêu cầu; trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo	Xóa đăng ký thường trú: tối đa 08 ngày	QĐ số 2963/QĐ-UBND ngày 19/12/2018

15.3	Liên thông TTHC đăng ký khai tử, hưởng chế độ tử tuất (trợ cấp tuất và trợ cấp mai táng/hỗ trợ chi phí mai táng/hưởng mai táng phí) 1.009826							
	TH1: Liên thông TTHC đăng ký khai tử, hưởng chế độ tử tuất (trợ cấp tuất và trợ cấp mai táng).	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		Tối đa 28 ngày	Đăng ký khai tử: ngay trong ngày tiếp nhận yêu cầu; trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo	- Hưởng chế độ tử tuất (tổng 27 ngày), trong đó: + Công chức văn hóa - xã hội: 08 ngày làm việc; + Cơ quan Bảo hiểm xã hội: 19 ngày	QĐ số 2963/QĐ-UBND ngày 19/12/2018

	TH2: Liên thông TTHC đăng ký khai tử, hưởng mai táng phí đối với đối tượng người có công với cách mạng từ trần.	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		Tối đa 33 ngày	Đăng ký khai tử: ngay trong ngày tiếp nhận yêu cầu; trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo	- Hưởng mai táng phí (tổng 32 ngày), trong đó: + Công chức văn hóa - xã hội: 07 ngày làm việc; + Phòng LĐTBXH: 12 ngày làm việc; + Sở LĐTBXH: 13 ngày làm việc.	QĐ số 2963/QĐ-UBND ngày 19/12/2018
	TH3: Liên thông TTHC đăng ký khai tử, hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội (được trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng)	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		Tối đa 12 ngày	Đăng ký khai tử: ngay trong ngày tiếp nhận yêu cầu; trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo	- Hỗ trợ chi phí mai táng (tổng 11 ngày), trong đó: + UBND cấp xã, công chức văn hóa - xã hội: 05 ngày làm việc; + Phòng LĐTBXH: 06 ngày làm việc;	QĐ số 2963/QĐ-UBND ngày 19/12/2018

	TH4: Liên thông TTHC đăng ký khai tử, hưởng mai táng phí đối với đối tượng thân nhân liệt sĩ đang hưởng trợ cấp hàng tháng; người trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước nhưng chưa được hưởng chính sách của Đảng, nhà nước theo Quyết định số 290/2005/QĐ-TTg ngày 08/11/2005; Quyết định số 188/2007/QĐ-TTg ngày 06/12/2007.	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		Tối đa 48 ngày	Đăng ký khai tử: ngay trong ngày tiếp nhận yêu cầu; trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo	- Hưởng mai táng phí (tổng 47 ngày), trong đó: + UBND cấp xã, công chức văn hóa - xã hội: 23 ngày làm việc; + Phòng LĐTBXH: 12 ngày làm việc; + Sở LĐTBXH, UBND cấp tỉnh: 12 ngày làm việc	QĐ số 2963/QĐ-UBND ngày 19/12/2018

	TH5: Liên thông TTHC đăng ký khai tử, hưởng mai táng phí đối với đối tượng thực hiện theo Quyết định số 150/2006/QĐ-TTg ngày 12/12/2006 hướng dẫn thi hành một số điều của pháp lệnh cựu chiến binh	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		Tối đa 30 ngày	Đăng ký khai tử: ngay trong ngày tiếp nhận yêu cầu; trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo	- Hưởng mai táng phí (tổng 29 ngày), trong đó: + Hội Cựu chiến binh cấp xã: 03 ngày làm việc; + Chủ tịch UBND cấp xã: 04 ngày làm việc; + Phòng LĐTBXH, Hội Cựu chiến binh cấp huyện: 11 ngày làm việc; + Sở LĐTBXH, Hội Cựu chiến binh cấp tỉnh: 11 ngày làm việc	QĐ số 2963/QĐ-UBND ngày 19/12/2018

	TH6: Liên thông TTHC đăng ký khai tử, hưởng mai táng phí đối với đối tượng hưởng trợ cấp theo Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011 về chế độ, chính sách đối với đối tượng tham gia chiến tranh bảo vệ tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Campuchia, giúp bạn Lào sau ngày 30/4/1975 đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		Tối đa 34 ngày	Đăng ký khai tử: ngay trong ngày tiếp nhận yêu cầu; trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo	- Hưởng mai táng phí (tổng 33 ngày), trong đó: + UBND cấp xã: 07 ngày làm việc; + Phòng LĐTBXH: 13 ngày làm việc; + Sở LĐTBXH, UBND cấp tỉnh: 13 ngày làm việc.	QĐ số 2963/QĐ-UBND ngày 19/12/2018
	TH7: Liên thông TTHC đăng ký khai tử, hưởng mai táng phí đối với đối tượng hưởng trợ cấp theo Quyết định số 49/2015/QĐ-TTg ngày 14/10/2015 về một số chế độ, chính sách đối với dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		Tối đa 34 ngày	Đăng ký khai tử: ngay trong ngày tiếp nhận yêu cầu; trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo	- Đăng ký khai tử: Trong ngày - Hưởng mai táng phí (tổng 33 ngày), trong đó: + UBND cấp xã: 07 ngày làm việc; + Phòng LĐTBXH: 13 ngày làm việc; + Sở LĐTBXH, UBND cấp tỉnh: 13 ngày làm việc.	QĐ số 2963/QĐ-UBND ngày 19/12/2018

16	Liên thông TTHC về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi 2.000986.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		20 ngày	05 ngày	- Công an: 05 ngày; - BHXH: 10 ngày	QĐ số 2037/QĐ-UBND ngày 11/8/2016
17	Liên thông TTHC về đăng ký khai sinh, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi 2.001023.000.00.00.H28	Một cửa liên thông	Trực tiếp hoặc qua bưu điện		15 ngày	05 ngày	BHXH: 10 ngày	QĐ số 2037/QĐ-UBND ngày 11/8/2016
	<i>Lĩnh vực Chứng thực</i>							
1	Cấp bản sao từ sổ gốc 2.000908.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	Ngày trong ngày tiếp nhận hồ sơ; trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo				QĐ số 2256/QĐ-UBND ngày 01/10/2018

2	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận 2.000815.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	- Trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ; - Vụ việc phức tạp: thêm không quá 2 ngày làm việc hoặc hơn theo thỏa thuận bằng văn bản.				Quyết định số 1378/QĐ-UBND ngày 18/6/2020
3	Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được). 2.000884.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp	Trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ.				Quyết định số 1378/QĐ-UBND ngày 18/6/2020

4	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch 2.000913.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp	Trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ.				Quyết định số 1378/QĐ-UBND ngày 18/6/2020
5	Sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch 2.000927.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp	Trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ.				Quyết định số 1378/QĐ-UBND ngày 18/6/2020

6	Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực 2.000942.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	Trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ.				Quyết định số 1378/QĐ-UBND ngày 18/6/2020
7	Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất và nhà ở 2.001035.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp	Không quá 2 ngày làm việc hoặc kéo dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản				Quyết định số 1378/QĐ-UBND ngày 18/6/2020
8	Chứng thực di chúc 2.001019.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp	Không quá 2 ngày làm việc hoặc kéo dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản				Quyết định số 1378/QĐ-UBND ngày 18/6/2020
9	Chứng thực văn bản từ chối nhận di sản 2.001016.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp	Không quá 2 ngày làm việc hoặc kéo dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản				Quyết định số 1378/QĐ-UBND ngày 18/6/2020

10	Chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở 2.001406.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp	Không quá 2 ngày làm việc hoặc kéo dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản				Quyết định số 1378/QĐ-UBND ngày 18/6/2020
11	Chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất và nhà ở 2.001009.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp	Không quá 2 ngày làm việc hoặc kéo dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản				Quyết định số 1378/QĐ-UBND ngày 18/6/2020
Lĩnh vực Bồi thường nhà nước								
1	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại 2.002165.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp hoặc qua bưu điện	103 ngày làm việc				QĐ số 1847/QĐ-UBND ngày 02/8/2018
Lĩnh vực Nuôi con nuôi								

1	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước 2.001263.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp	Trong thời hạn 30 ngày, trong đó: - Thời gian kiểm tra hồ sơ và lấy ý kiến: 10 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ; - Thời gian những người liên quan thay đổi ý kiến đồng ý về việc cho trẻ em làm con nuôi: 15 ngày kể từ ngày được lấy ý kiến; - Thời gian cấp Giấy chứng nhận nuôi con nuôi trong nước, Ghi vào sổ đăng ký việc nuôi con nuôi và 426 chức giao - nhận con nuôi: 05 ngày kể từ					QĐ số 390/QĐ-UBND ngày 24/02/2021

2	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước 2.001255.000.00.00.H28	Một cửa	Trực tiếp	05 ngày làm việc				QĐ số 390/QĐ- UBND ngày 24/02/2021

Phụ lục IV
DANH MỤC TTHC KHÔNG THỰC HIỆN TIẾP NHẬN, TRẢ KẾT QUẢ TẠI TRUNG TÂM PHỤC VỤ
HÀNH CHÍNH CÔNG TỈNH, BỘ PHẬN MỘT CỬA CẤP HUYỆN, BỘ PHẬN MỘT CỬA CẤP XÃ
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Hòa Bình)

STT	TÊN TTHC	Cách thức thực hiện	Cơ quan thực hiện TTHC	Thời hạn giải quyết	Quyết định công bố
A	DANH MỤC CẤP TỈNH: 100				
I	SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO (13 TTHC)				
1	Tuyển sinh trung học phổ thông <u>3.000181.000.00.00.H28</u>	Cơ sở giáo dục có cấp học trung học phổ thông	Cơ sở giáo dục có cấp học trung học phổ thông/Sở GD&ĐT	Thông tư số 11/2014/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh trung học cơ sở và tuyển sinh trung học phổ thông; Thông tư số 18/2014/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo bổ sung vào điểm a khoản 2 Điều 7 của Quy chế tuyển sinh trung học cơ sở và tuyển sinh trung học phổ thông ban hành kèm theo Thông tư số 11/2014/TT-BGDĐT	Quyết định số 1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021

				ngày 18 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Thông tư số 05/2018/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 02 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 2, khoản 2 Điều 4, điểm d khoản 1 và đoạn đầu khoản 2 Điều 7 của Quy chế tuyển sinh trung học cơ sở và tuyển sinh trung học phổ thông ban hành kèm theo Thông tư số 11/2014/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.	
<i>Lĩnh vực giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân</i>					
1	Đăng ký hỗ trợ tiền đóng học phí và chi phí sinh hoạt đối với sinh viên học các ngành đào tạo giáo viên tại các đại học, học viện, trường đại học, trường cao đẳng được phép đào tạo giáo viên 1.009002.000.00.00.H28	Các đại học, học viện, trường đại học, trường cao đẳng được phép đào tạo giáo viên	Các đại học, học viện, trường đại học, trường cao đẳng được phép đào tạo giáo viên	Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 quy định về chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí và chi phí sinh hoạt cho sinh viên sư phạm.	Quyết định số 1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
2	Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí	Cơ sở giáo dục công	Cơ sở giáo dục	Thông tư liên tịch số	Quyết định số

	mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục 1.001714.000.00.00.H28	lập	công lập; Phòng giáo dục và đào tạo; Sở giáo dục và đào tạo; Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội.	42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013 của liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính quy định chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật.	1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
3	Xét, duyệt chính sách hỗ trợ đối với học sinh trung học phổ thông là người dân tộc Kinh 1.004435.000.00.00.H28	Các cơ sở giáo dục nơi học sinh theo học	Các cơ sở giáo dục nơi học sinh theo học/Sở GD&ĐT/Chủ tịch UBND tỉnh	Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ Quy định chính sách hỗ trợ học sinh bán trú, trường phổ thông dân tộc bán trú và học sinh trung học phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn.	Quyết định số 1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
4	Xét, duyệt chính sách hỗ trợ đối với học sinh trung học phổ thông là người dân tộc thiểu số 1.004436.000.00.00.H28	Các cơ sở giáo dục nơi học sinh theo học	Các cơ sở giáo dục nơi học sinh theo học/Sở GD&ĐT/Chủ tịch UBND tỉnh	Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ Quy định chính sách hỗ trợ học sinh bán trú, trường phổ thông dân tộc bán trú và học sinh trung học phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn.	Quyết định số 1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
5	Hỗ trợ học tập đối với học sinh trung học phổ thông các dân tộc	Các cơ sở giáo dục nơi học sinh theo học	Các cơ sở giáo dục nơi học sinh theo	Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày	Quyết định số 1363/QĐ-UBND

	thiểu số rất ít người 1.002982.000.00.00.H28		học/Sở GD&ĐT	09 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người.	ngày 06/7/2021
6	Đề nghị miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ tiền đóng học phí đối với người học tại các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học 1.005144.000.00.00.H28	Các cơ sở giáo dục nơi học sinh theo học	Các cơ sở giáo dục; cấp có thẩm quyền quản lý trực tiếp cơ sở giáo dục; Phòng GD&ĐT; Phòng Lao động Thương binh Xã hội; Sở Giáo dục và Đào tạo	Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục	Quyết định số 2553/QĐ-UBND ngày 04/11/2021
Lĩnh vực thi, tuyển sinh					
1	Đăng ký dự thi cấp chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin 1.003734.000.00.00.H28	Trung tâm sát hạch có thẩm quyền	Trung tâm sát hạch (<i>Trung tâm tin học; trung tâm ngoại ngữ - tin học; trung tâm Công nghệ thông tin</i>) có thẩm quyền	Thông tư liên tịch số 17/2016/TTLT-BGDĐT-BTTTT ngày 21/6/2016 của Bộ trưởng GD&ĐT, Bộ trưởng Bộ TT&TT quy định tổ chức thi và cấp chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin.	Quyết định số 1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
2	Xét tuyển sinh vào trường phổ thông dân tộc nội trú (Xét tuyển	Cơ sở giáo dục có hệ PTDTNT; trường	Cơ sở giáo dục có hệ PTDTNT;	Thông tư số 01/2016/TT-BGDĐT	Quyết định số 1363/QĐ-UBND

	sinh vào trường PTDTNT) 1.005090.000.00.00.H28	PTDTNT nơi thí sinh đăng ký dự thi	trường PTDTNT nơi thí sinh đăng ký dự thi/Sở GD&ĐT/ UBND tỉnh	ngày 15 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường phổ thông dân tộc nội trú.	ngày 06/7/2021
3	Xét đặc cách tốt nghiệp trung học phổ thông 1.005098.000.00.00.H28	Cơ sở giáo dục nơi thí sinh đăng ký dự thi	Thủ trưởng đơn vị nơi thí sinh đăng ký dự thi/Sở GD&ĐT	Thông tư số 15/2020/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế thi tốt nghiệp trung học phổ thông.	Quyết định số 1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
4	Đăng ký dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông 1.005142.000.00.00.H28	Cơ sở giáo dục nơi thí sinh đăng ký dự thi	Thủ trưởng đơn vị nơi thí sinh đăng ký dự thi/Sở GD&ĐT	Thông tư số 15/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế thi tốt nghiệp trung học phổ thông; Thông tư số 05/2021/TT- BGDĐT ngày 12/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế thi tốt nghiệp trung học phổ thông ban hành kèm theo Thông tư	Quyết định số 1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021

				số 15/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020.	
5	Phúc khảo bài thi tốt nghiệp trung học phổ thông 1.005095.000.00.00.H28	Cơ sở giáo dục nơi thí sinh đăng ký dự thi	Thủ trưởng đơn vị nơi thí sinh đăng ký dự thi/Sở GD&ĐT	Thông tư số 15/2020/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế thi tốt nghiệp trung học phổ thông.	Quyết định số 1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
6	Xét tuyển học sinh vào trường dự bị đại học 2.001806.000.00.00.H28	Các trường dự bị đại học	Trường dự bị đại học	Thông tư số 26/2016/TT-BGDĐT ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh, tổ chức bồi dưỡng, xét chọn và phân bổ vào học trình độ đại học; cao đẳng sư phạm, trung cấp sư phạm đối với học sinh hệ dự bị đại học.	Quyết định số 1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
II	SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI (05 TTHC)				
	Lĩnh vực Đăng kiểm				
1	Cấp Giấy chứng nhận, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới 1.001261.000.00.00.H28	Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới	Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới Hòa Bình	Trong ngày	QĐ số 2379/QĐ-UBND ngày 19/10/2021
2	Cấp Giấy chứng nhận chất lượng	Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới	Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới	03 ngày	QĐ số 3140/QĐ-UBND ngày

	an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới cải tạo 1.005018.000.00.00.H28		Hòa Bình		12/12/2016
3	Cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong lưu hành xe chở người bốn bánh có gắn động cơ 1.005005.000.00.00.H28	Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới	Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới Hòa Bình	02 ngày	QĐ số 3140/QĐ-UBND ngày 12/12/2016
4	Cấp Giấy chứng nhận lưu hành, tem lưu hành cho xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ 1.004325.000.00.00.H28	Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới	Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới Hòa Bình	Trong ngày	QĐ số 3140/QĐ-UBND ngày 12/12/2016
5	Cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế xe cơ giới cải tạo 1.001001.000.00.00.H28	Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới	Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới Hòa Bình	07 ngày	Quyết định số 2852/QĐ-UBND ngày 05/12/2018
III	THANH TRA TỈNH (09 TTHC)				
	<i>Lĩnh vực tiếp công dân</i>				
1	Thủ tục tiếp công dân tại cấp tỉnh 2.002175.000.00.00.H28	Trụ sở tiếp công dân hoặc phòng, điểm tiếp công dân	- Thanh tra tỉnh; - Văn phòng UBND tỉnh; - Thanh tra các Sở, Ban, ngành thuộc UBND tỉnh.	- Luật tiếp công dân năm 2013; - Luật khiếu nại, Luật tố cáo năm 2011; - Nghị định số 75/2012/NĐ-CP ngày 03/10/2012 của Chính phủ quy định chi tiết	Quyết định số 410/QĐ-UBND ngày 01/3/2019

				một số điều của Luật khiếu nại; Nghị định số 76/2012/NĐ-CP ngày 03/10/2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tố cáo; Nghị định số 64/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tiếp công dân; Thông tư số 06/2014/TT-TTCP ngày 31/10/2014 quy định quy trình tiếp công dân; Quyết định số 3164/QĐ-TTCP ngày 26/12/2017 của Thanh tra Chính phủ.	
	<i>Lĩnh vực xử lý đơn thư</i>				
2	Thủ tục xử lý đơn tại cấp tỉnh <u>2.001899.000.00.00.H28</u>	Bộ phận xử lý đơn thư	- Thanh tra tỉnh; - Văn phòng UBND tỉnh; - Thanh tra các Sở, Ban, ngành thuộc UBND tỉnh.	- Luật Khiếu nại ngày 11 tháng 11 năm 2011; - Luật Tiếp công dân ngày 25 tháng 11 năm 2013; - Luật Tố cáo ngày 12 tháng 6 năm 2018; - Nghị định số 64/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định	Quyết định số 410/QĐ-UBND ngày 01/3/2019

				chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiếp công dân; Nghị định số 31/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp tổ chức thi hành Luật Tố cáo; Nghị định số 124/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Khiếu nại; Thông tư số 05/2021/TT-TTCT ngày 01/10/2021 quy định quy trình xử lý đơn khiếu nại, đơn tố cáo, đơn kiến nghị, phản ánh.	
	<i>Lĩnh vực giải quyết tố cáo</i>				
3	Thủ tục giải quyết tố cáo tại cấp tỉnh <u>2.002394.000.00.00.H28</u>	Thanh tra tỉnh và các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Thanh tra tỉnh, các Sở, Ban, ngành thuộc UBND tỉnh	- Luật Tố cáo số 25/2018/QH14; - Nghị định số 31/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ; Quyết định số 700/QĐ-TTCT ngày 09/10/2019 của Thanh	Quyết định số 410/QĐ-UBND ngày 01/3/2019

				tra Chính phủ;	
	Lĩnh vực phòng chống tham nhũng (áp dụng chung cả 3 cấp tỉnh, huyện, xã)				
4	Thủ tục xác minh tài sản, thu nhập 2.002400.000.00.00.H28	Phòng chuyên môn, nghiệp vụ thuộc Thanh tra tỉnh và Cơ quan được giao	Thanh tra tỉnh và Cơ quan được giao kiểm soát tài sản, thu nhập	- Luật Phòng, chống tham nhũng số 36/2018/QH14; Nghị định số 130/2020/NĐCP ngày 30/10/2020	Quyết định số 599/QĐ-UBND ngày 19/3/2021
5	Thủ tục kê khai tài sản, thu nhập 2.002400.000.00.00.H28	Phòng ban chuyên môn thuộc các cơ quan HCNN thuộc tỉnh, các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh, các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, Doanh nghiệp cổ phần có vốn Nhà nước tại doanh nghiệp	- Thanh tra tỉnh; - Các Sở, Ban, ngành thuộc UBND tỉnh và các đơn vị trực thuộc; - UBND các huyện; các phòng ban chuyên môn thuộc UBND huyện; UBND cấp xã.	- Luật Phòng, chống tham nhũng số 36/2018/QH14; Nghị định số 130/2020/NĐCP ngày 30/10/2020	Quyết định số 599/QĐ-UBND ngày 19/3/2021
6	Thủ tục tiếp nhận yêu cầu giải trình 2.002402.000.00.00.H28	Cơ quan, tổ chức, đơn vị khu vực Nhà nước	Các cơ quan HCNN thuộc tỉnh, các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh, các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, DN cổ phần có vốn Nhà nước tại doanh nghiệp	- Luật Phòng, chống tham nhũng số 36/2018/QH14; Nghị định số 130/2020/NĐCP ngày 30/10/2020	Quyết định số 599/QĐ-UBND ngày 19/3/2021
7	Thủ tục thực hiện việc giải trình	Cơ quan, tổ chức, đơn	Cơ quan, tổ chức,	- Luật Phòng, chống	Quyết định số

	2.002403.000.00.00.H28	vị khu vực Nhà	đơn vị khu vực Nhà nước	tham những số 36/2018/QH14; Nghị định số 130/2020/NĐCP ngày 30/10/2020	599/QĐ-UBND ngày 19/3/2021
	Lĩnh vực Giải quyết khiếu nại				
8	Giải quyết khiếu nại lần đầu 2.002407.000.00.00.H28	Phòng chuyên môn, nghiệp vụ thuộc Thanh tra tỉnh; Phòng chuyên môn, nghiệp vụ các sở, ngành, các phòng ban chuyên môn thuộc UBND huyện, thành phố, Thanh tra huyện và UBND cấp xã	- Thanh tra tỉnh; - Các Sở, Ban, ngành thuộc UBND tỉnh; - UBND các huyện; các phòng ban chuyên môn thuộc UBND huyện; UBND cấp xã.	- Luật Khiếu nại năm 2011; - Nghị định số 124/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Khiếu nại 2011.	Quyết định số 1776/QĐUBND ngày 19/8/2021
9	Giải quyết khiếu nại lần hai 2.002411.000.00.00.H28	Thanh tra tỉnh; Thanh tra sở; các phòng, ban chuyên môn thuộc Sở và cấp tương đương; UBND cấp huyện và Thanh tra huyện.	Thanh tra tỉnh; Các Sở, Ban, ngành thuộc UBND tỉnh; UBND cấp huyện.	- Luật Khiếu nại năm 2011; - Nghị định số 124/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Khiếu nại 2011.	Quyết định số 1776/QĐUBND ngày 19/8/2021
IV	VĂN PHÒNG UBND TỈNH LĨNH VỰC NGOẠI VỤ (04 TTHC)				
1	Cho phép tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ 2.002311.000.00.00.H28	Nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện đến VP.UBND tỉnh		Văn phòng UBND tỉnh thẩm định trình Chủ tịch UBND tỉnh quyết định: 05	Quyết định số 2456/QĐUBND ngày 12/10/2020

2	Cho phép tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế không thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ 2.002.312.000.00.00.H28	Nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện đến VP.UBND tỉnh	20 (VUBND tỉnh: 05 ngày; cơ quan được lấy ý kiến: 15 ngày)	Văn phòng UBND tỉnh thẩm định trình Chủ tịch UBND tỉnh quyết định: 05	Quyết định số 2456/QĐUBND ngày 12/10/2020
3	Cho chủ trương đăng cai tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ 2.002.313.000.00.00.H28	Nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện đến VP.UBND tỉnh	30 (VUBND tỉnh: 15 ngày; cơ quan được lấy ý kiến: 15 ngày)	Văn phòng UBND tỉnh thẩm định trình Chủ tịch UBND tỉnh quyết định: 05	Quyết định số 2456/QĐUBND ngày 12/10/2020
4	Cho chủ trương đăng cai tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế không thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ 2.002.314.000.00.00.H28	Nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện đến VP.UBND tỉnh	20 (VUBND tỉnh: 05 ngày; cơ quan được lấy ý kiến: 15 ngày)	Văn phòng UBND tỉnh thẩm định trình Chủ tịch UBND tỉnh quyết định: 05	Quyết định số 2456/QĐUBND ngày 12/10/2020
V	SỞ Y TẾ (khám chữa bệnh): (40 TTHC)				
1	Cấp giấy khám sức khỏe cho người từ đủ 18 tuổi trở lên 1.001058.000.00.00.H28	Trực tiếp tại cơ sở khám chữa bệnh	Các cơ sở khám bệnh chữa bệnh công bố đủ điều kiện khám sức khỏe thực hiện khám và cấp giấy KSK	- Luật khám bệnh, chữa bệnh ngày 23 tháng 11 năm 2009; - Bộ luật lao động ngày 18 tháng 6 năm 2012; - Luật người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng ngày 29 tháng 11 năm 2006 ; - Nghị định số 06/CP ngày 20 tháng 01 năm 1995 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật lao	1642/QĐ-UBND ngày 22/6/2016

				động về an toàn lao động, vệ sinh lao động và Nghị định số 110/2002/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2002 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/CP ngày 20 tháng 01 năm 1995 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật lao động về an toàn lao động, vệ sinh lao động; - Nghị định số 126/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 08 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; - Nghị định số 34/2008/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định về tuyển dụng và quản lý người nước ngoài làm việc tại Việt Nam	

				và Nghị định số 46/2011/NĐ-CP ngày 17 tháng 6 năm 2011 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2008/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định về tuyển dụng và quản lý người nước ngoài làm việc tại Việt Nam; - Thông tư số 14/2013/TT-BYT ngày 06 tháng 5 năm 2013 về việc hướng dẫn khám sức khỏe; - Quyết định số 4692/QĐ-BYT ngày 04/11/2015 của Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Y tế trong lĩnh vực khám bệnh, chữa bệnh.	
2	Cấp giấy khám sức khỏe cho người chưa đủ 18 tuổi 1.001004.000.00.00.H28	Trực tiếp tại cơ sở khám chữa bệnh	Các cơ sở khám bệnh chữa bệnh công bố đủ điều kiện khám sức khỏe thực hiện khám và cấp giấy	- Luật khám bệnh, chữa bệnh ngày 23 tháng 11 năm 2009; - Bộ luật lao động ngày 18 tháng 6 năm 2012; - Luật người lao động	1642/QĐ-UBND ngày 22/6/2016

			KSK	Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng ngày 29 tháng 11 năm 2006; - Nghị định số 06/CP ngày 20 tháng 01 năm 1995 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật lao động về an toàn lao động, vệ sinh lao động và Nghị định số 110/2002/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2002 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/CP ngày 20 tháng 01 năm 1995 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật lao động về an toàn lao động, vệ sinh lao động; - Nghị định số 126/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 08 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người lao động Việt Nam đi làm việc ở	

				nước ngoài theo hợp đồng; - Nghị định số 34/2008/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định về tuyển dụng và quản lý người nước ngoài làm việc tại Việt Nam và Nghị định số 46/2011/NĐ-CP ngày 17 tháng 6 năm 2011 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2008/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định về tuyển dụng và quản lý người nước ngoài làm việc tại Việt Nam; - Thông tư số 14/2013/TT-BYT ngày 06 tháng 5 năm 2013 về việc hướng dẫn khám sức khỏe; - Quyết định số 4692/QĐ-BYT ngày 04/11/2015 của Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý	

				của Bộ Y tế trong lĩnh vực khám bệnh, chữa bệnh.	
3	Cấp giấy khám sức khỏe cho người mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có năng lực hành vi dân sự hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự 1.000986.000.00.00.H28	Trực tiếp tại cơ sở khám chữa bệnh	Các cơ sở khám bệnh chữa bệnh công bố đủ điều kiện khám sức khỏe thực hiện khám và cấp giấy KSK	- Luật khám bệnh, chữa bệnh ngày 23 tháng 11 năm 2009; - Bộ luật lao động ngày 18 tháng 6 năm 2012; - Luật người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng ngày 29 tháng 11 năm 2006 ; - Nghị định số 06/CP ngày 20 tháng 01 năm 1995 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật lao động về an toàn lao động, vệ sinh lao động và Nghị định số 110/2002/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2002 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/CP ngày 20 tháng 01 năm 1995 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật lao động về an toàn lao	1642/QĐ-UBND ngày 22/6/2016

				động, vệ sinh lao động; - Nghị định số 126/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 08 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; - Nghị định số 34/2008/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định về tuyển dụng và quản lý người nước ngoài làm việc tại Việt Nam và Nghị định số 46/2011/NĐ-CP ngày 17 tháng 6 năm 2011 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2008/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định về tuyển dụng và quản lý người nước ngoài làm việc tại Việt Nam; - Thông tư số 14/2013/TT-BYT ngày	

				06 tháng 5 năm 2013 về việc hướng dẫn khám sức khỏe; - Quyết định số 4692/QĐ-BYT ngày 04/11/2015 của Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Y tế trong lĩnh vực khám bệnh, chữa bệnh.	
4	Khám sức khỏe định kỳ <u>1.000980.000.00.00.H28</u>	Trực tiếp tại cơ sở khám chữa bệnh	Các cơ sở khám bệnh chữa bệnh công bố đủ điều kiện khám sức khỏe thực hiện khám và cấp giấy KSK	- Luật khám bệnh, chữa bệnh ngày 23 tháng 11 năm 2009; - Bộ luật lao động ngày 18 tháng 6 năm 2012; - Luật người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng ngày 29 tháng 11 năm 2006 ; - Nghị định số 06/CP ngày 20 tháng 01 năm 1995 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật lao động về an toàn lao động, vệ sinh lao động và Nghị định số 110/2002/NĐ-CP ngày	1642/QĐ-UBND ngày 22/6/2016

				27 tháng 12 năm 2002 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/CP ngày 20 tháng 01 năm 1995 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật lao động về an toàn lao động, vệ sinh lao động; - Nghị định số 126/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 08 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; - Nghị định số 34/2008/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định về tuyển dụng và quản lý người nước ngoài làm việc tại Việt Nam và Nghị định số 46/2011/NĐ-CP ngày 17 tháng 6 năm 2011 sửa đổi, bổ sung một số	

				điều của Nghị định số 34/2008/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định về tuyển dụng và quản lý người nước ngoài làm việc tại Việt Nam; - Thông tư số 14/2013/TT-BYT ngày 06 tháng 5 năm 2013 về việc hướng dẫn khám sức khỏe. - Quyết định số 4692/QĐ-BYT ngày 04/11/2015 của Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Y tế trong lĩnh vực khám bệnh, chữa bệnh.	
5	Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận sức khỏe đối với thuyền viên làm việc trên tàu biển Việt Nam đủ tiêu chuẩn quy định tại Phụ lục I <u>2.001184.000.00.00.H28</u>	Trực tiếp tại cơ sở khám chữa bệnh	Các cơ sở khám bệnh chữa bệnh công bố đủ điều kiện khám sức khỏe thực hiện khám và cấp giấy KSK	1. Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam số 95/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015; 2. Căn cứ Thông tư số 14/2013/TT-BYT ngày 06/5/2013 của Bộ Y tế về Hướng dẫn khám sức khỏe; 3. Căn cứ Nghị định số	1196/QĐ-UBND ngày 18/5/2018

				109/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định cấp chứng chỉ hành nghề đối với người hành nghề và cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; 4.Căn cứ Thông tư số 22/2017/TT-BYT ngày 12/5/2017 của Bộ Y tế quy định tiêu chuẩn sức khỏe của thuyền viên làm việc trên tàu biển Việt Nam và công bố cơ sở khám sức khỏe cho thuyền viên; 5. Căn cứ Quyết định số 2510/QĐ-BYT, ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành lĩnh vực khám bệnh, chữa bệnh thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Y tế.	
6	Cấp Giấy chứng nhận sức khỏe cho thuyền viên làm việc trên tàu biển Việt Nam đủ tiêu chuẩn quy	Trực tiếp tại cơ sở khám chữa bệnh	Các cơ sở khám bệnh chữa bệnh công bố đủ điều	1. Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam số 95/2015/QH13 ngày 25	63/QĐ-UBND ngày 11/01/2019

	định tại phụ lục I nhưng mắc một số bệnh quy định tại phụ lục 2 <u>1.002795.000.00.00.H28</u>		kiện khám sức khỏe thực hiện khám và cấp giấy KSK	tháng 11 năm 2015; 2. Căn cứ Thông tư số 14/2013/TT-BYT ngày 06/5/2013 của Bộ Y tế về Hướng dẫn khám sức khỏe; 3. Căn cứ Nghị định số 109/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định cấp chứng chỉ hành nghề đối với người hành nghề và cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; 4. Căn cứ Thông tư số 22/2017/TT-BYT ngày 12/5/2017 của Bộ Y tế quy định tiêu chuẩn sức khỏe của thuyền viên làm việc trên tàu biển Việt Nam và công bố cơ sở khám sức khỏe cho thuyền viên; 5. Căn cứ Quyết định số 2510/QĐ-BYT, ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành lĩnh	

				vực khám bệnh, chữa bệnh thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Y tế.	
7	Thủ tục Khám sức khỏe định kỳ đối với thuyền viên làm việc trên tàu biển Việt Nam <u>2.001170.000.00.00.H28</u>	Trực tiếp tại cơ sở khám chữa bệnh	Các cơ sở khám bệnh chữa bệnh công bố đủ điều kiện khám sức khỏe thực hiện khám và cấp giấy KSK	1. Luật hàng hải Việt Nam số 95/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015; 2. Căn cứ Thông tư số 14/2013/TT-BYT ngày 06/5/2013 của Bộ Y tế về Hướng dẫn khám sức khỏe; 3. Nghị định số 109/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định cấp chứng chỉ hành nghề đối với người hành nghề và cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; 4. Thông tư số 22/2017/TT-BYT ngày 12/5/2017 của Bộ Y tế quy định tiêu chuẩn sức khỏe của thuyền viên làm việc trên tàu biển Việt Nam và công bố cơ sở khám sức khỏe cho	1196/QĐ-UBND ngày 18/5/2018

				thuyền viên; 5. Căn cứ Quyết định số 2510/QĐ-BYT, ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành lĩnh vực khám bệnh, chữa bệnh thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Y tế.	
8	Đăng ký tham gia điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện đối với người nghiện chất dạng thuốc phiện đang cư trú tại cộng đồng 1.003481.000.00.00.H28	Trực tiếp tại cơ sở điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện	Cơ sở quản lý thực hiện việc điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện	- Luật số 64/2006/QH11 ngày 29/6/2006 về phòng, chống nhiễm vi rút gây ra hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải ở người (HIV/AIDS); - Nghị định số 90/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế; - Quyết định số 7678/QĐ-BYT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính được ban	2299/QĐ-UBND ngày 16/11/2017

				hành kèm theo Nghị Định 90/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về việc điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế.	
9	Đăng ký tham gia điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện đối với người nghiện chất dạng thuốc phiện trong các cơ sở trại giam, trại tạm giam, cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, trường giáo dưỡng 1.003468.000.00.00.H28	Trực tiếp tại cơ sở điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện	Cơ sở quản lý thực hiện việc điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện	- Luật số 64/2006/QH11 ngày 29/6/2006 về phòng, chống nhiễm vi rút gây ra hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải ở người (HIV/AIDS); - Nghị định số 90/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế; - Quyết định số 7678/QĐ-BYT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính được ban hành kèm theo Nghị Định 90/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016	2299/QĐ-UBND ngày 16/11/2017

				của Chính phủ quy định về việc điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế.	
10	Chuyển tiếp điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện đối với người nghiện chất dạng thuốc phiện ngoài cộng đồng 1.004612.000.00.00.H28	Trực tiếp tại cơ sở điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện	Cơ sở quản lý thực hiện việc điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện	- Luật số 64/2006/QH11 ngày 29/6/2006 về phòng, chống nhiễm vi rút gây ra hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải ở người (HIV/AIDS); - Nghị định số 90/2016/ND-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế; - Quyết định số 7678/QĐ-BYT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính được ban hành kèm theo Nghị Định 90/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về việc điều trị nghiện các chất dạng thuốc	2299/QĐ-UBND ngày 16/11/2017

				phiện bằng thuốc thay thế.	
11	Chuyển tiếp điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện đối với người nghiện chất dạng thuốc phiện giữa các cơ sở quản lý 1.004606.000.00.00.H28	Trực tiếp tại cơ sở điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện	Cơ sở quản lý thực hiện việc điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện	- Luật số 64/2006/QH11 ngày 29/6/2006 về phòng, chống nhiễm vi rút gây ra hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải ở người (HIV/AIDS); - Nghị định số 90/2016/ND-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế; - Quyết định số 7678/QĐ-BYT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính được ban hành kèm theo Nghị Định 90/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về việc điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế.	2299/QĐ-UBND ngày 16/11/2017
12	Chuyển tiếp điều trị nghiện chất	Trực tiếp tại cơ sở điều	Cơ sở quản lý thực	- Luật số 64/2006/QH11	2299/QĐ-UBND

	dạng thuốc phiện cho người nghiện chất dạng thuốc phiện được trở về cộng đồng từ cơ sở quản lý 1.004600.000.00.00.H28	trị nghiện các chất dạng thuốc phiện	hiện việc điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện	ngày 29/6/2006 về phòng, chống nhiễm vi rút gây ra hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải ở người (HIV/AIDS); - Nghị định số 90/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế; - Quyết định số 7678/QĐ-BYT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính được ban hành kèm theo Nghị Định 90/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về việc điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế.	ngày 16/11/2017
13	Cấp thẻ nhân viên tiếp cận cộng đồng 1.004568.000.00.00.H28	Trực tiếp tại Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Hòa Bình	Cơ sở điều trị HIV/AIDS	- Luật số 64/2006/QH11 ngày 29/6/2006 về phòng, chống nhiễm vi rút gây ra hội chứng suy	1642/QĐ-UBND ngày 22/6/2016

				giảm miễn dịch mắc phải ở người (HIV/AIDS); - Nghị định số 108/2007/NĐ-CP ngày 26/6/2007 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng, chống nhiễm vi rút gây ra hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải ở người (HIV/AIDS); - Thông tư liên tịch số 03/2010/TTLT-BYT- BCA ngày 20 tháng 01 năm 2010 của liên bộ: Bộ Y tế - Bộ Công an quy định việc cấp, phát, quản lý và sử dụng Thẻ nhân viên tiếp cận cộng đồng tham gia thực hiện các biện pháp can thiệp giảm tác hại trong dự phòng lây nhiễm HIV; - Quyết định số 4695/QĐ-BYT ngày 04/11/2015 của Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng nhiệm quản lý của Bộ Y tế	

				trong lĩnh vực y tế Dự phòng.F23	
14	Cấp lại thẻ nhân viên tiếp cận cộng đồng 1.004541.000.00.00.H28	Trực tiếp tại Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Hòa Bình	Cơ sở điều trị HIV/AIDS	- Luật số 64/2006/QH11 ngày 29/6/2006 về phòng, chống nhiễm vi rút gây ra hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải ở người (HIV/AIDS); - Nghị định số 108/2007/NĐ-CP ngày 26/6/2007 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng, chống nhiễm vi rút gây ra hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải ở người (HIV/AIDS); - Thông tư liên tịch số 03/2010/TTLT-BYT-BCA ngày 20 tháng 01 năm 2010 của liên bộ: Bộ Y tế - Bộ Công an quy định việc cấp, phát, quản lý và sử dụng Thẻ nhân viên tiếp cận cộng đồng tham gia thực hiện các biện pháp can thiệp giảm tác hại trong dự phòng lây nhiễm HIV; - Quyết định số	1642/QĐ-UBND ngày 22/6/2016

				4695/QĐ-BYT ngày 04/11/2015 của Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng nhiệm vụ quản lý của Bộ Y tế trong lĩnh vực y tế Dự phòng.	
15	Khám GDYK lần đầu đối với con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị phơi nhiễm với chất độc hóa học quy định tại Điều 38 Nghị định số 31/2013/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng 1.003662.000.00.00.H28	Trực tiếp tại Trung tâm Giám định Y Khoa	Cơ sở đủ điều kiện giám định y khoa	- Pháp lệnh số 26/2005/PL-UBTVQH11 ngày 29 tháng 6 năm 2005 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc ưu đãi người có công với cách mạng và Pháp lệnh số 04/2012/UBTVQH13 ngày 16 tháng 7 năm 2012 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng; - Nghị định số 31/2013/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của	2299/QĐ-UBND ngày 16/11/2017

				Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng; - Thông tư liên tịch số 20/2016/TTLT-BYT-BLĐTBXH ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế và Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về Hướng dẫn khám giám định bệnh, tật, dị dạng, dị tật có liên quan đến phơi nhiễm với chất độc hóa học đối với người hoạt động kháng chiến và con đẻ của họ; - Quyết định số 784/QĐ-BYT ngày 08/3/2017 của Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung và thủ tục hành chính được bãi bỏ tại TTLT số 20/2016/TTLT -BYT-BLĐTBXH ngày 30/6/2016 về hướng dẫn khám Giám định bệnh, tật, dị dạng, dị tật có liên quan đến phơi	

				nhiễm với chất độc hóa học đối người hoạt động kháng chiến và con đẻ của họ;	
16	Khám GDYK lần đầu đối với người hoạt động kháng chiến bị phơi nhiễm với chất độc hóa học quy định tại Điều 38 Nghị định số 31/2013/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng 1.003691.000.00.00.H28	Trực tiếp tại Trung tâm Giám định Y Khoa	Cơ sở đủ điều kiện giám định y khoa	- Pháp lệnh số 26/2005/PL-UBTVQH11 ngày 29 tháng 6 năm 2005 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc ưu đãi người có công với cách mạng và Pháp lệnh số 04/2012/UBTVQH13 ngày 16 tháng 7 năm 2012 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng; - Nghị định số 31/2013/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng; - Thông tư liên tịch số 20/2016/TTLT-BYT-	2299/QĐ-UBND ngày 16/11/2017

				BLĐTBXH ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế và Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về Hướng dẫn khám giám định bệnh, tật, dị dạng, dị tật có liên quan đến phơi nhiễm với chất độc hóa học đối với người hoạt động kháng chiến và con đẻ của họ; - Quyết định số 784/QĐ-BYT ngày 08/3/2017 của Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung và thủ tục hành chính được bãi bỏ tại TTLT số 20/2016/TTLT –BYT-BLĐTBXH ngày 30/6/2016 về hướng dẫn khám Giám định bệnh, tật, dị dạng, dị tật có liên quan đến phơi nhiễm với chất độc hóa học đối người hoạt động kháng chiến và con đẻ của họ;	

17	Giám định để thực hiện chế độ tử tuất <u>1.002208.000.00.00.H28</u>	Trực tiếp tại Trung tâm Giám định Y Khoa	Cơ sở đủ điều kiện giám định y khoa	- Luật Bảo hiểm xã hội số 58/2014/QH13 ngày 20/11/2014; - Nghị định số 115/2015/NĐ-CP ngày 11/11/2015 của Chính phủ quy một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc; - Thông tư số 07/2010/TT-BYT ngày 05/4/2010 giám định thương tật lần đầu do tai nạn lao động đối với người lao động tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc; - Quyết định số 4690/QĐ-BYT, Ngày 04 tháng 11 năm 2015 của Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Y tế trong lĩnh vực giám định y khoa.	1642/QĐ-UBND ngày 22/6/2016
18	Khám giám định đối với trường hợp bổ sung vết thương do Trung tâm Giám định y khoa tỉnh thực hiện	Trực tiếp tại Trung tâm Giám định Y Khoa	Cơ sở đủ điều kiện giám định y khoa	- Luật Bảo hiểm xã hội số 58/2014/QH13 ngày 20/11/2014; - Nghị định số	1642/QĐ-UBND ngày 22/6/2016

	1.002392.000.00.00.H28			115/2015/NĐ-CP ngày 11/11/2015 của Chính phủ quy một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc; - Thông tư số 07/2010/TT-BYT ngày 05/4/2010 giám định thương tật lần đầu do tai nạn lao động đối với người lao động tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc; - Quyết định số 4690/QĐ-BYT, Ngày 04 tháng 11 năm 2015 của Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Y tế trong lĩnh vực giám định y khoa.	
19	Khám giám định đối với trường hợp đã được xác định tỷ lệ tạm thời do Trung tâm Giám định y khoa tỉnh thực hiện 2.001022.000.00.00.H28	Trực tiếp tại Trung tâm Giám định Y Khoa	Cơ sở đủ điều kiện giám định y khoa	- Luật Bảo hiểm xã hội số 58/2014/QH13 ngày 20/11/2014; - Nghị định số 115/2015/NĐ-CP ngày 11/11/2015 của Chính phủ quy một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội	1642/QĐ-UBND ngày 22/6/2016

				về bảo hiểm xã hội bắt buộc; - Thông tư số 07/2010/TT-BYT ngày 05/4/2010 giám định thương tật lần đầu do tai nạn lao động đối với người lao động tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc; - Quyết định số 4690/QĐ-BYT, Ngày 04 tháng 11 năm 2015 của Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Y tế trong lĩnh vực giám định y khoa.	
20	Khám giám định đối với trường hợp đại diện hợp pháp của người khuyết tật (cá nhân, cơ quan, tổ chức) có bằng chứng xác thực về việc xác định mức độ khuyết tật của Hội đồng xác định mức độ khuyết tật không khách quan, không chính xác <u>1.000269.000.00.00.H28</u>	Trực tiếp tại Trung tâm Giám định Y Khoa	Cơ sở đủ điều kiện giám định y khoa	- Luật Bảo hiểm xã hội số 58/2014/QH13 ngày 20/11/2014; - Nghị định số 115/2015/NĐ-CP ngày 11/11/2015 của Chính phủ quy một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc; - Thông tư số 07/2010/TT-BYT ngày	1642/QĐ-UBND ngày 22/6/2016

				05/4/2010 giám định thương tật lần đầu do tai nạn lao động đối với người lao động tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc; - Quyết định số 4690/QĐ-BYT, Ngày 04 tháng 11 năm 2015 của Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Y tế trong lĩnh vực giám định y khoa.	
21	Khám giám định đối với trường hợp Người khuyết tật có bằng chứng xác thực về việc xác định mức độ khuyết tật của Hội đồng xác định mức độ khuyết tật không khách quan, không chính xác <u>1.000272.000.00.00.H28</u>	Trực tiếp tại Trung tâm Giám định Y Khoa	Cơ sở đủ điều kiện giám định y khoa	- Luật Bảo hiểm xã hội số 58/2014/QH13 ngày 20/11/2014; - Nghị định số 115/2015/NĐ-CP ngày 11/11/2015 của Chính phủ quy một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc; - Thông tư số 07/2010/TT-BYT ngày 05/4/2010 giám định thương tật lần đầu do tai nạn lao động đối với người lao động tham gia	1642/QĐ-UBND ngày 22/6/2016

				bảo hiểm xã hội bắt buộc; - Quyết định số 4690/QĐ-BYT, Ngày 04 tháng 11 năm 2015 của Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Y tế trong lĩnh vực giám định y khoa.	
22	Khám giám định đối với trường hợp vết thương còn sót do Trung tâm Giám định y khoa tỉnh thực hiện 1.002405.000.00.00.H28	Trực tiếp tại Trung tâm Giám định Y Khoa	Cơ sở đủ điều kiện giám định y khoa	- Luật Bảo hiểm xã hội số 58/2014/QH13 ngày 20/11/2014; - Nghị định số 115/2015/NĐ-CP ngày 11/11/2015 của Chính phủ quy định một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc; - Thông tư số 07/2010/TT-BYT ngày 05/4/2010 giám định thương tật lần đầu do tai nạn lao động đối với người lao động tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc; - Quyết định số 4690/QĐ-BYT, Ngày	1642/QĐ-UBND ngày 22/6/2016

				04 tháng 11 năm 2015 của Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Y tế trong lĩnh vực giám định y khoa.	
23	Khám giám định đối với trường hợp vết thương tái phát do Trung tâm Giám định y khoa tỉnh thực hiện <u>1.002412.000.00.00.H28</u>	Trực tiếp tại Trung tâm Giám định Y Khoa	Cơ sở đủ điều kiện giám định y khoa	- Luật Bảo hiểm xã hội số 58/2014/QH13 ngày 20/11/2014; - Nghị định số 115/2015/NĐ-CP ngày 11/11/2015 của Chính phủ quy một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc; - Thông tư số 07/2010/TT-BYT ngày 05/4/2010 giám định thương tật lần đầu do tai nạn lao động đối với người lao động tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc; - Quyết định số 4690/QĐ-BYT, Ngày 04 tháng 11 năm 2015 của Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính thuộc phạm vi	1642/QĐ-UBND ngày 22/6/2016

				chức năng quản lý của Bộ Y tế trong lĩnh vực giám định y khoa.	
24	Khám giám định mức độ khuyết tật đối với trường hợp đại diện hợp pháp của người khuyết tật không đồng ý với kết luận của Hội đồng xác định mức độ khuyết tật 1.000439.000.00.00.H28	Trực tiếp tại Trung tâm Giám định Y Khoa	Cơ sở đủ điều kiện giám định y khoa	- Luật Bảo hiểm xã hội số 58/2014/QH13 ngày 20/11/2014; - ND số 115/2015/NĐ-CP ngày 11/11/2015 của Chính phủ quy một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc; - Thông tư số 07/2010/TT-BYT ngày 05/4/2010 giám định thương tật lần đầu do tai nạn lao động đối với người lao động tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc; - Quyết định số 4690/QĐ-BYT, Ngày 04 tháng 11 năm 2015 của Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Y tế trong lĩnh vực giám định y khoa.	1642/QĐ-UBND ngày 22/6/2016
25	Khám giám định mức độ khuyết tật đối với trường hợp Hội đồng	Trực tiếp tại Trung tâm Giám định Y Khoa	Cơ sở đủ điều kiện giám định y khoa	- Luật Bảo hiểm xã hội số 58/2014/QH13 ngày	1642/QĐ-UBND ngày 22/6/2016

	xác định mức độ khuyết tật không đưa ra được kết luận về mức độ khuyết tật 1.000281.000.00.00.H28			20/11/2014; - Nghị định số 115/2015/NĐ-CP ngày 11/11/2015 của Chính phủ quy một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc; - Thông tư số 07/2010/TT-BYT ngày 05/4/2010 giám định thương tật lần đầu do tai nạn lao động đối với người lao động tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc; - Quyết định số 4690/QĐ-BYT, Ngày 04 tháng 11 năm 2015 của Bộ Y tế về việc công bố TTHC thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Y tế trong lĩnh vực giám định y khoa.	
26	Khám giám định mức độ khuyết tật đối với trường hợp đại diện hợp pháp của người khuyết tật (bao gồm cá nhân, cơ quan, tổ chức) không đồng ý với kết luận của Hội đồng xác định mức độ	Trực tiếp tại Trung tâm Giám định Y Khoa	Cơ sở đủ điều kiện giám định y khoa	- Luật Bảo hiểm xã hội số 58/2014/QH13 ngày 20/11/2014; - Nghị định số 115/2015/NĐ-CP ngày 11/11/2015 của Chính	1642/QĐ-UBND ngày 22/6/2016

	khuyết tật 1.000276.000.00.00.H28			phủ quy một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc; - Thông tư số 07/2010/TT-BYT ngày 05/4/2010 giám định thương tật lần đầu do tai nạn lao động đối với người lao động tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc; - Quyết định số 4690/QĐ-BYT, Ngày 04 tháng 11 năm 2015 của Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Y tế trong lĩnh vực giám định y khoa.	
27	Khám giám định phúc quyết mức độ khuyết tật đối với trường hợp người khuyết tật không đồng ý với kết luận của Hội đồng Giám định y khoa đã ban hành biên bản khám giám định 1.000461.000.00.00.H28	Trực tiếp tại Trung tâm Giám định Y Khoa	Cơ sở đủ điều kiện giám định y khoa	- Luật Bảo hiểm xã hội số 58/2014/QH13 ngày 20/11/2014; - Nghị định số 115/2015/NĐ-CP ngày 11/11/2015 của Chính phủ quy một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc;	1642/QĐ-UBND ngày 22/6/2016

				- Thông tư số 07/2010/TT-BYT ngày 05/4/2010 giám định thương tật lần đầu do tai nạn lao động đối với người lao động tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc; - Quyết định số 4690/QĐ-BYT, Ngày 04 tháng 11 năm 2015 của Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Y tế trong lĩnh vực giám định y khoa.	
28	Khám giám định phúc quyết mức độ khuyết tật đối với trường hợp đại diện hợp pháp của người khuyết tật không đồng ý với kết luận của Hội đồng Giám định y khoa cấp tỉnh 1.000439.000.00.00.H28	Trực tiếp tại Trung tâm Giám định Y Khoa	Cơ sở đủ điều kiện giám định y khoa	- Luật Bảo hiểm xã hội số 58/2014/QH13 ngày 20/11/2014; - Nghị định số 115/2015/NĐ-CP ngày 11/11/2015 của Chính phủ quy một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc; - Thông tư số 07/2010/TT-BYT ngày 05/4/2010 giám định thương tật lần đầu do tai	1642/QĐ-UBND ngày 22/6/2016

				nạn lao động đối với người lao động tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc; - Quyết định số 4690/QĐ-BYT, Ngày 04 tháng 11 năm 2015 của Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Y tế trong lĩnh vực giám định y khoa.	
29	Khám giám định thương tật lần đầu do Trung tâm Giám định y khoa tỉnh thực hiện 1.002360.000.00.00.H28	Trực tiếp tại Trung tâm Giám định Y Khoa	Cơ sở đủ điều kiện giám định y khoa	- Luật Bảo hiểm xã hội số 58/2014/QH13 ngày 20/11/2014; - Nghị định số 115/2015/NĐ-CP ngày 11/11/2015 của Chính phủ quy một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc; - Thông tư số 07/2010/TT-BYT ngày 05/4/2010 giám định thương tật lần đầu do tai nạn lao động đối với người lao động tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc;	1642/QĐ-UBND ngày 22/6/2016

				- Quyết định số 4690/QĐ-BYT, Ngày 04 tháng 11 năm 2015 của Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Y tế trong lĩnh vực giám định y khoa.	
30	Khám giám định để xác định lao động nữ không đủ sức khỏe để chăm sóc con sau khi sinh hoặc sau khi nhận con do nhờ người mang thai hộ hoặc phải nghỉ dưỡng thai <u>1.002190.000.00.00.H28</u>	Trực tiếp tại Trung tâm Giám định Y Khoa	Cơ sở đủ điều kiện giám định y khoa	- Luật bảo hiểm xã hội số 58/2014/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2014; - Luật an toàn vệ sinh lao động số 84/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015; - Thông tư số 56/2017/TT-BYT ngày 29/12/2017 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo hiểm xã hội và Luật an toàn vệ sinh lao động thuộc lĩnh vực y tế; - Thông tư 243/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy giám định y khoa.	2028/QĐ-UBND ngày 30/8/2018

				- Quyết định 2968/QĐ-BYT ngày 16/5/2018 của Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi được quy định tại Thông tư số 56/2017/TT-BYT ngày 29/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chi tiết thi hành Luật bảo hiểm xã hội và Luật an toàn vệ sinh lao động thuộc lĩnh vực y tế	
31	Khám giám định để hưởng bảo hiểm xã hội một lần 1.002168.000.00.00.H28	Trực tiếp tại Trung tâm Giám định Y Khoa	Cơ sở đủ điều kiện giám định y khoa	- Luật bảo hiểm xã hội số 58/2014/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2014; - Luật an toàn vệ sinh lao động số 84/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015; - Thông tư số 56/2017/TT-BYT ngày 29/12/2017 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo hiểm xã hội và Luật an toàn vệ sinh lao động thuộc lĩnh vực y tế; - Thông tư 243/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 quy định	2028/QĐ-UBND ngày 30/8/2018

				mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy giám định y khoa. - Quyết định 2968/QĐ-BYT ngày 16/5/2018 của Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi được quy định tại Thông tư số 56/2017/TT-BYT ngày 29/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chi tiết thi hành Luật bảo hiểm xã hội và Luật an toàn vệ sinh lao động thuộc lĩnh vực y tế	
32	Giám định thương tật lần đầu do tai nạn lao động <u>1.002706.000.00.00.H28</u>	Trực tiếp tại Trung tâm Giám định Y Khoa	Cơ sở đủ điều kiện giám định y khoa	- Luật bảo hiểm xã hội số 58/2014/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2014; - Luật an toàn vệ sinh lao động số 84/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015; - Thông tư số 56/2017/TT-BYT ngày 29/12/2017 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo hiểm xã hội và Luật an toàn vệ sinh lao động thuộc	2028/QĐ-UBND ngày 30/8/2018

				lĩnh vực y tế; - Thông tư 243/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy giám định y khoa. - Quyết định 2968/QĐ-BYT ngày 16/5/2018 của Bộ Y tế về việc công bố TTHC sửa đổi được quy định tại Thông tư số 56/2017/TT-BYT ngày 29/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chi tiết thi hành Luật bảo hiểm xã hội và Luật an toàn vệ sinh lao động thuộc lĩnh vực y tế	
33	Khám giám định lần đầu do bệnh nghề nghiệp 1.002694.000.00.00.H28	Trực tiếp tại Trung tâm Giám định Y Khoa	Cơ sở đủ điều kiện giám định y khoa	- Luật bảo hiểm xã hội số 58/2014/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2014; - Luật an toàn vệ sinh lao động số 84/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015; - Thông tư số 56/2017/TT-BYT ngày 29/12/2017 Quy định	2028/QĐ-UBND ngày 30/8/2018

				chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo hiểm xã hội và Luật an toàn vệ sinh lao động thuộc lĩnh vực y tế; - Thông tư 243/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy giám định y khoa. - Quyết định 2968/QĐ-BYT ngày 16/5/2018 của Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi được quy định tại Thông tư số 56/2017/TT-BYT ngày 29/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chi tiết thi hành Luật bảo hiểm xã hội và Luật an toàn vệ sinh lao động thuộc lĩnh vực y tế	
34	Khám giám định để thực hiện chế độ hưu trí đối với người lao động 1.002671.000.00.00.H28	Trực tiếp tại Trung tâm Giám định Y Khoa	Cơ sở đủ điều kiện giám định y khoa	- Luật bảo hiểm xã hội số 58/2014/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2014; - Luật an toàn vệ sinh lao động số 84/2015/QH13 ngày 25	2028/QĐ-UBND ngày 30/8/2018

				tháng 6 năm 2015; - Thông tư số 56/2017/TT-BYT ngày 29/12/2017 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo hiểm xã hội và Luật an toàn vệ sinh lao động thuộc lĩnh vực y tế; - Thông tư 243/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thăm định cấp giấy giám định y khoa. - Quyết định 2968/QĐ-BYT ngày 16/5/2018 của Bộ Y tế về việc công bố TTHC sửa đổi được quy định tại Thông tư số 56/2017/TT-BYT ngày 29/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chi tiết thi hành Luật BHXH và Luật an toàn vệ sinh lao động thuộc lĩnh vực y tế	
35	Khám giám định để thực hiện chế độ tử tuất	Trực tiếp tại Trung tâm Giám định Y Khoa	Cơ sở đủ điều kiện giám định y khoa	- Luật bảo hiểm xã hội số 58/2014/QH13 ngày	2028/QĐ-UBND ngày 30/8/2018

	<u>1.002208.000.00.00.H28</u>			20 tháng 11 năm 2014; - Luật an toàn vệ sinh lao động số 84/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015; - Thông tư số 56/2017/TT-BYT ngày 29/12/2017 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật BHXH và Luật an toàn vệ sinh lao động thuộc lĩnh vực y tế; - Thông tư 243/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy giám định y khoa. - Quyết định 2968/QĐ-BYT ngày 16/5/2018 của Bộ Y tế về việc công bố TTHC sửa đổi được quy định tại Thông tư số 56/2017/TT-BYT ngày 29/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chi tiết thi hành Luật BHXH và Luật an	

				toàn vệ sinh lao động thuộc lĩnh vực y tế	
36	Khám giám định lại đối với trường hợp tái phát tổn thương do tai nạn lao động 1.002146.000.00.00.H28	Trực tiếp tại Trung tâm Giám định Y Khoa	Cơ sở đủ điều kiện giám định y khoa	- Luật bảo hiểm xã hội số 58/2014/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2014; - Luật an toàn vệ sinh lao động số 84/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015; - Thông tư số 56/2017/TT-BYT ngày 29/12/2017 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo hiểm xã hội và Luật an toàn vệ sinh lao động thuộc lĩnh vực y tế; - Thông tư 243/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy giám định y khoa. - Quyết định 2968/QĐ-BYT ngày 16/5/2018 của Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi được quy định tại Thông tư số 56/2017/TT-BYT ngày	2028/QĐ-UBND ngày 30/8/2018

				29/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chi tiết thi hành Luật bảo hiểm xã hội và Luật an toàn vệ sinh lao động thuộc lĩnh vực y tế	
37	Khám giám định lại bệnh nghề nghiệp tái phát 1.002136.000.00.00.H28	Trực tiếp tại Trung tâm Giám định Y Khoa	Cơ sở đủ điều kiện giám định y khoa	- Luật bảo hiểm xã hội số 58/2014/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2014; - Luật an toàn vệ sinh lao động số 84/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015; - Thông tư số 56/2017/TT-BYT ngày 29/12/2017 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo hiểm xã hội và Luật an toàn vệ sinh lao động thuộc lĩnh vực y tế; - Thông tư 243/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy giám định y khoa. - Quyết định 2968/QĐ-BYT ngày 16/5/2018 của Bộ Y tế về việc	2028/QĐ-UBND ngày 30/8/2018

				công bố thủ tục hành chính sửa đổi được quy định tại Thông tư số 56/2017/TT-BYT ngày 29/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chi tiết thi hành Luật bảo hiểm xã hội và Luật an toàn vệ sinh lao động thuộc lĩnh vực y tế	
38	Khám giám định tổng hợp <u>1.002118.000.00.00.H28</u>	Trực tiếp tại Trung tâm Giám định Y Khoa	Cơ sở đủ điều kiện giám định y khoa	- Luật bảo hiểm xã hội số 58/2014/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2014; - Luật an toàn vệ sinh lao động số 84/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015; - Thông tư số 56/2017/TT-BYT ngày 29/12/2017 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo hiểm xã hội và Luật an toàn vệ sinh lao động thuộc lĩnh vực y tế; - Thông tư 243/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy	2028/QĐ-UBND ngày 30/8/2018

				giám định y khoa. - Quyết định 2968/QĐ-BYT ngày 16/5/2018 của Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi được quy định tại Thông tư số 56/2017/TT-BYT ngày 29/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chi tiết thi hành Luật bảo hiểm xã hội và Luật an toàn vệ sinh lao động thuộc lĩnh vực y tế	
39	Cấp lại giấy chứng sinh đối với trường hợp bị nhầm lẫn khi ghi chép giấy chứng sinh 1.003564.000.00.00.H28	Trực tiếp tại cơ sở khám chữa bệnh	Cơ sở y tế khám bệnh, chữa bệnh	- Nghị định số 158/2005/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ về đăng ký và quản lý hộ tịch; - Nghị định số 06/2012/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2012 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về hộ tịch, hôn nhân và gia đình và chứng thực; - Thông tư số 17/2012/TT-BYT ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Y tế qui định	1642/QĐ-UBND ngày 22/6/2016

				Cấp và sử dụng Giấy chứng sinh; - Quyết định số 4691/QĐ-BYT ngày 04/11/2015 về việc công bố thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Y tế trong lĩnh vực dân số và kế hoạch hóa gia đình.	
40	Cấp lại giấy chứng sinh đối với trường hợp bị mất hoặc hư hỏng <u>1.002150.000.00.00.H28</u>	Trực tiếp tại cơ sở khám chữa bệnh	Cơ sở y tế khám bệnh, chữa bệnh	- Nghị định số 158/2005/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ về đăng ký và quản lý hộ tịch; - Nghị định số 06/2012/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2012 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về hộ tịch, hôn nhân và gia đình và chứng thực; - Thông tư số 17/2012/TT-BYT ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Y tế qui định Cấp và sử dụng Giấy chứng sinh; - Quyết định số	1642/QĐ-UBND ngày 22/6/2016

				4691/QĐ-BYT ngày 04/11/2015 về việc công bố thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Y tế trong lĩnh vực dân số và kế hoạch hóa gia đình.	
VI	SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH (01 TTHC)				
1	Công nhận lại “Cơ quan đạt chuẩn văn hóa”, “Đơn vị đạt chuẩn văn hóa”, “Doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa” 1.004659.000.00.00.H28	Liên đoàn Lao động cấp huyện	Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Thông tư số 08/2014/TT-BVHTTDL ngày 24 tháng 9 năm 2014 quy định chi tiết tiêu chuẩn, trình tự, thủ tục xét và công nhận “Cơ quan đạt chuẩn văn hóa”, “Đơn vị đạt chuẩn văn hóa”, “Doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa”. Có hiệu lực từ ngày 01 tháng 10 năm 2014.	<i>Quyết định 81/QĐ-UBND ngày 14/1/2022</i>
VII	SỞ TƯ PHÁP (09 TTHC)				
1	Giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài đối với trẻ em sống ở cơ sở nuôi dưỡng 1.003976.000.00.00.H28	Cục Con nuôi thuộc Bộ Tư pháp; Ủy ban nhân dân tỉnh; Sở Tư pháp	Cục Con nuôi thuộc Bộ Tư pháp; Ủy ban nhân dân tỉnh; Sở Tư pháp	- Luật Nuôi con nuôi; - Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Nuôi con	QĐ số 390/QĐ-UBND ngày 24/02/2021

				nuôi; - Nghị định số 24/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 19/2011/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Nuôi con nuôi; - Nghị định số 114/2016/NĐ-CP ngày 8 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định lệ phí đăng ký nuôi con nuôi, lệ phí cấp giấy phép hoạt động của tổ chức con nuôi nước ngoài; - <i>Thông tư số 10/2020/TT-BTP ngày 28 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc ban hành, hướng dẫn việc ghi chép, sử dụng, quản lý và lưu trữ sổ, mẫu giấy tờ, hồ sơ nuôi con nuôi.</i> - Thông tư liên tịch số	

				146/2012/TTLT-BTC-BTP ngày 7 tháng 9 năm 2012 giữa Bộ Tài Chính và Bộ Tư pháp quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ trong lĩnh vực nuôi con nuôi từ nguồn thu lệ phí đăng ký nuôi con nuôi, lệ phí cấp, gia hạn, sửa đổi giấy phép của tổ chức con nuôi nước ngoài, chi phí giải quyết nuôi con nuôi nước ngoài; - Thông tư số 21/2011/TT-BTP ngày 21 tháng 11 năm 2011 của Bộ Tư pháp về việc quản lý văn phòng con nuôi nước ngoài tại Việt Nam; - Thông tư số 267/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí	

				ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác nuôi con nuôi và cấp, gia hạn, sửa đổi giấy phép hoạt động của tổ chức con nuôi nước ngoài tại Việt Nam;	
2	Giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài đối với trường hợp cha đẻ, mẹ kế nhận con riêng của vợ hoặc chồng; cô, cậu, dì, chú, bác ruột nhận cháu làm con nuôi 1.004878.000.00.00.H28	Cục Con nuôi thuộc Bộ Tư pháp; Sở Tư pháp	Cục Con nuôi thuộc Bộ Tư pháp; Sở Tư pháp	- Luật Nuôi con nuôi; - Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Nuôi con nuôi; - Nghị định số 24/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 19/2011/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Nuôi con nuôi; - Nghị định số 114/2016/NĐ-CP ngày 8 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định lệ phí đăng ký nuôi con	QĐ số 390/QĐ-UBND ngày 24/02/2021

				nuôi, lệ phí cấp giấy phép hoạt động của tổ chức con nuôi nước ngoài; - Thông tư số 10/2020/TT-BTP ngày 28 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc ban hành, hướng dẫn việc ghi chép, sử dụng, quản lý và lưu trữ số, mẫu giấy tờ, hồ sơ nuôi con nuôi. - Thông tư số 267/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác nuôi con nuôi và cấp, gia hạn, sửa đổi giấy phép hoạt động của tổ chức con nuôi nước ngoài tại Việt Nam;	
3	Lựa chọn, ký hợp đồng với Luật sư 2.000977.000.00.00.H28	Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh	Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh	- Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017; - Thông tư số 08/2017/TT-BTP	QĐ số 1569/QĐ-UBND ngày 29/7/2021

				ngày 15/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý và hướng dẫn giấy tờ trong hoạt động trợ giúp pháp lý. - Thông tư số 03/2021/TT-BTP ngày 25/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2017/TT-BTP ngày 15/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 12/2018/TT-BTP ngày 28/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp	
4	Rút yêu cầu trợ giúp pháp lý của người được trợ giúp pháp lý 2.001680.000.00.00.H28	Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh, Chi nhánh của Trung tâm; tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức tư vấn pháp luật ký hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý hoặc đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh, Chi nhánh của Trung tâm; tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức tư vấn pháp luật ký hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý hoặc đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	- Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017; - Thông tư số 12/2018/TT-BTP ngày 28/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp;	QĐ số 497/QĐ-UBND ngày 15/3/2019

5	Thủ tục yêu cầu trợ giúp pháp lý 2.000829.000.00.00.H28	Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh , Chi nhánh của Trung tâm; tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức tư vấn pháp luật ký hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý hoặc đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh , Chi nhánh của Trung tâm; tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức tư vấn pháp luật ký hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý hoặc đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	- Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017; - Thông tư số 12/2018/TT-BTP ngày 28/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp;	QĐ số 497/QĐ-UBND ngày 15/3/2019
6	Cấp thẻ công tác viên trợ giúp pháp lý 2.000587.000.00.00.H28	Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh	Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh	- Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017; - Thông tư số 08/2017/TT-BTP ngày 15/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý và hướng dẫn giấy tờ trong hoạt động trợ giúp pháp lý. - Thông tư số 03/2021/TT-BTP ngày 25/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2017/TT-BTP ngày 15/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp;	QĐ số 1569/QĐ-UBND ngày 29/7/2021

				- Thông tư số 12/2018/TT-BTP ngày 28/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp	
7	Cấp lại thẻ công tác viên trợ giúp pháp lý 2.000518.000.00.00.H28	Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh	Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh	- Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017; - Thông tư số 08/2017/TT-BTP ngày 15/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý và hướng dẫn giấy tờ trong hoạt động trợ giúp pháp lý.	QĐ số 497/QĐ-UBND ngày 15/3/2019
8	Giải quyết khiếu nại về trợ giúp pháp lý 2.000592.000.00.00.H28	Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh	Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh	- Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017; - Thông tư số 12/2018/TT-BTP ngày 28/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp;	QĐ số 497/QĐ-UBND ngày 15/3/2019
9	Thay đổi người thực hiện trợ giúp pháp lý 2.001687.000.00.00.H28	Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh , Chi nhánh của Trung tâm; tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức tư vấn pháp luật ký hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý hoặc đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh , Chi nhánh của Trung tâm; tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức tư vấn pháp luật ký hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý hoặc đăng ký tham	- Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017; - Thông tư số 12/2018/TT-BTP ngày 28/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp;	QĐ số 497/QĐ-UBND ngày 15/3/2019

			gia trợ giúp pháp lý		
VIII	SỞ NÔNG NGHIỆP & PTNT (03 TTHC)				
1	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn tỉnh- 1.002338.000.00.00.H28	Trực tiếp tại địa điểm kiểm dịch.	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	Quyết định số 1617/QĐ-UBND ngày 03/8/2021	
2	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn tỉnh - 2.000873.000.00.00.H28	Trực tiếp tại địa điểm kiểm dịch.	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	Quyết định số 1617/QĐ-UBND ngày 03/8/2021	
3	Cấp giấy chứng nhận xuất xứ (hoặc phiếu kiểm soát thu hoạch) cho lô nguyên liệu nhuyễn thể hai mảnh vỏ 2.001241.000.00.00.H28	Cơ quan kiểm soát cấp Giấy chứng nhận xuất xứ cho các lô nguyên liệu NT2MV được kiểm soát ngay sau khi thực hiện kiểm soát tại hiện trường	Chi cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản	Quyết định số 1617/QĐ-UBND ngày 03/8/2021	
IX	SỞ LAO ĐỘNG TB&XH (14 TTHC)				
1	Thủ tục nghỉ chịu tang của học viên tại Trung tâm Chữa bệnh - Giáo dục - Lao động xã hội 2.000044.000.00.00.H28	Nộp hồ sơ trực tiếp	Cơ sở Cai nghiện ma túy	Giải quyết ngay	1160/QĐ-UBND ngày 28/4/2016
2	Thủ tục Giải quyết hưởng trợ cấp thất nghiệp 1.001978.000.00.00.H28	Nộp hồ sơ trực tiếp	Trung tâm Dịch vụ việc làm hoặc 03 văn phòng đại diện của Trung tâm tại Lạc Sơn, Yên Thủy, Lương Sơn	20 ngày	QĐ 1160/QĐ-UBND ngày 28/4/2016
3	Thủ tục Tạm dừng hưởng trợ cấp thất nghiệp 1.001973.000.00.00.H28	Nộp hồ sơ trực tiếp	Như trên	02 ngày	QĐ 1160/QĐ-UBND ngày 28/4/2016

4	Thủ tục Tiếp tục hưởng trợ cấp thất nghiệp 1.001966.000.00.00.H28	Nộp hồ sơ trực tiếp	Như trên	Không quy định	QĐ 1160/QĐ-UBND ngày 28/4/2016
5	Thủ tục Chấm dứt hưởng trợ cấp thất nghiệp 2.001953.000.00.00.H28	Nộp hồ sơ trực tiếp	Như trên	Không quy định	QĐ 1160/QĐ-UBND ngày 28/4/2016
6	Thủ tục Chuyển nơi hưởng trợ cấp thất nghiệp (chuyển đi) 2.000178.000.00.00.H28	Nộp hồ sơ trực tiếp	Như trên	03 ngày	QĐ 1160/QĐ-UBND ngày 28/4/2016
7	Thủ tục Chuyển nơi hưởng trợ cấp thất nghiệp (chuyển đến) 1.000401.000.00.00.H28	Nộp hồ sơ trực tiếp	Như trên	03 ngày	QĐ 1160/QĐ-UBND ngày 28/4/2016
8	Thủ tục Giải quyết hỗ trợ học nghề 2.000839.000.00.00.H28	Nộp hồ sơ trực tiếp	Như trên	15 ngày	QĐ 1160/QĐ-UBND ngày 28/4/2016
9	Thủ tục Hỗ trợ tư vấn, giới thiệu việc làm 2.000148.000.00.00.H28	Nộp hồ sơ trực tiếp	Như trên	Không quy định	QĐ 1160/QĐ-UBND ngày 28/4/2016
10	Thủ tục Thông báo về việc tìm kiếm việc làm hằng tháng 1.000362.000.00.00.H28	Nộp hồ sơ trực tiếp	Như trên	Không quy định	QĐ 1160/QĐ-UBND ngày 28/4/2016
11	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh 2.000286.000.00.00.H28	Nộp hồ sơ trực tiếp	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Trung tâm Công tác xã hội và Quỹ Bảo trợ trẻ em	34 ngày	Quyết định 1264/QĐ-UBND ngày 21/6/2021
12	Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh 2.000282.000.00.00.H28	Nộp hồ sơ trực tiếp	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Trung tâm Công tác xã hội và Quỹ	Thực hiện ngay	Quyết định 1264/QĐ-UBND ngày 21/6/2021

			Bảo trợ trẻ em		
13	Dừng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh 2.000477.000.00.00.H28	Nộp hồ sơ trực tiếp	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Trung tâm Công tác xã hội và Quỹ Bảo trợ trẻ em	05 ngày	Quyết định 1264/QĐ-UBND ngày 21/6/2021
14	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh 2.001959.000.00.00.H28	Nộp hồ sơ trực tiếp		03 ngày làm việc	Quyết định 746/QĐ-UBND ngày 06/04/2020
X	SỞ NỘI VỤ (02 TTHC)				
1	Thủ tục phục vụ việc sử dụng tài liệu của độc giả tại phòng đọc (Cấp tỉnh) 1.010194.000.00.00.H28	Trung tâm Lưu trữ lịch sử tỉnh Hòa Bình	Trung tâm Lưu trữ lịch sử tỉnh Hòa Bình	- Luật Lưu trữ số 01/2011/QH13 ngày 11/11/2011; - Nghị định số 01/2013/NĐ-CP ngày 03/01/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lưu trữ; - Thông tư số 10/2014/TT-BNV ngày 01/10/2014 của Bộ Nội vụ quy định về việc sử dụng tài liệu tại Phòng đọc của các Lưu trữ lịch sử; - Thông tư số	Quyết định số 2176/QĐ-UBND ngày 06/10/2021

				275/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng tài liệu lưu trữ.	
2	Thủ tục cấp bản sao và chứng thực tài liệu lưu trữ (Cấp tỉnh) 1.010195.000.00.00.H28	Trung tâm Lưu trữ lịch sử tỉnh Hòa Bình	Trung tâm Lưu trữ lịch sử tỉnh Hòa Bình	- Luật Lưu trữ số 01/2011/QH13 ngày 11/11/2011; - Nghị định số 01/2013/NĐ-CP ngày 03/01/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lưu trữ; - Thông tư số 10/2014/TT-BNV ngày 01/10/2014 của Bộ Nội vụ quy định về việc sử dụng tài liệu tại Phòng đọc của các Lưu trữ lịch sử; - Thông tư số 275/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng tài liệu lưu trữ.	Quyết định số 2176/QĐ-UBND ngày 06/10/2021
XI	SỞ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ (02)				
1	Thủ tục đăng ký tham dự sơ tuyển	Văn thư	Tại Chi cục Tiêu	- Luật Chất lượng sản	QĐ số

	xét tặng Giải thưởng chất lượng quốc gia		chuẩn đo lường chất lượng	phẩm, hàng hóa ngày 21/11/2007. - Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa. - Nghị định 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa	1066/QĐUBND, ngày 12/5/2020
2	Thủ tục kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu	Văn thư	Tại Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	- Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007. - Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật CL sản phẩm, hàng hóa.	nt

				- Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa. - Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về nhãn hàng hóa.	
B	DANH MỤC TTHC CẤP HUYỆN				
I	Lĩnh vực giáo dục (09 TTHC)				
1	Chuyển trường đối với học sinh tiểu học <u>1.005099.000.00.00.H28</u>	Cơ sở giáo dục nơi học sinh xin chuyển đến	Cơ sở giáo dục nơi học sinh xin chuyển đến và nơi học sinh chuyển đi	Thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ trường Tiểu học.	Quyết định số 1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
	Lĩnh vực giáo dục trung học				
1	Tuyển sinh trung học cơ sở <u>3.000182.000.00.00.H28</u>	Cơ sở giáo dục có tuyển sinh trung học cơ sở	Cơ sở giáo dục có tuyển sinh trung học cơ sở/Phòng GD&ĐT	Thông tư số 11/2014/TT-BGDĐT ngày 18/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy	Quyết định số 1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021

				chế tuyển sinh trung học cơ sở và tuyển sinh trung học phổ thông; Thông tư số 18/2014/TT-BGDĐT ngày 26/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo bổ sung vào điểm a khoản 2 Điều 7 của Quy chế tuyển sinh trung học cơ sở và tuyển sinh trung học phổ thông ban hành kèm theo Thông tư số 11/2014/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Thông tư số 05/2018/TT-BGDĐT ngày 28/02/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 2, khoản 2 Điều 4, điểm d khoản 1 và đoạn đầu khoản 2 Điều 7 của Quy chế tuyển sinh trung học cơ sở và tuyển sinh trung học phổ thông ban hành kèm theo Thông tư số	

				11/2014/TT-BGDĐT ngày 18/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.	
2	Chuyển trường đối với học sinh trung học cơ sở (<i>trường hợp chuyển trường trong tỉnh</i>) <u>2.002481.000.00.00.H28</u>	Cơ sở giáo dục nơi chuyển đến, chuyển đi	Cơ sở giáo dục nơi chuyển đến, chuyển đi	Quyết định số 51/2002/QĐ-BGDĐT ngày 25/12/2002 của bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại các trường trung học cơ sở và trung học phổ thông.	Quyết định số 1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
3	Tiếp nhận đối tượng học bỏ túc trung học cơ sở <u>2.001904.000.00.00.H28</u>	Trung tâm giáo dục thường xuyên/Trung tâm GDNN-GDTX nơi Đối tượng học bỏ túc xin học	Trung tâm giáo dục thường xuyên/Trung tâm GDNN-GDTX nơi Đối tượng học bỏ túc xin học	Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02/8/2006 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục; Thông tư số 17/2003/TT- BGD&ĐT ngày 28/4/2003 hướng dẫn Điều 3, Điều 7 và Điều 8 của Nghị định số 88/2001/NĐ-CP ngày 22/11/2001 của Chính phủ về thực hiện phổ cập giáo dục trung học cơ sở.	Quyết định số 1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
4	Thuyên chuyển đối tượng học bỏ	Trung tâm giáo dục	Trung tâm giáo dục	Thông tư số	Quyết định số

	túc trung học cơ sở <u>1.005108.000.00.00.H28</u>	thường xuyên/Trung tâm GDNN-GDTX nơi Đối tượng học bỏ túc xin chuyển đến	thường xuyên/Trung tâm GDNN-GDTX nơi Đối tượng học bỏ túc xin chuyển đến	17/2003/TT-BGD&ĐT ngày 28/4/2003 hướng dẫn Điều 3, Điều 7 và Điều 8 của Nghị định số 88/2001/NĐ-CP ngày 22/11/2001 của Chính phủ về thực hiện phổ cập giáo dục trung học cơ sở.	1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
<i>Lĩnh vực giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân</i>					
1	Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người <u>1.003702.000.00.00.H28</u>	Cơ sở giáo dục học sinh, sinh viên đang theo học	Cơ sở giáo dục/ Phòng GD&ĐT, Phòng LĐTB&XH	Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người.	Quyết định số 1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
2	Hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo <u>1.001622.000.00.00.H28</u>	Cơ sở giáo dục trẻ mẫu giáo đang theo học	Cơ sở giáo dục/ Phòng GD&ĐT/ Chủ tịch UBND cấp huyện	Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non.	Quyết định số 1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
3	Trợ cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp <u>1.008950.000.00.00.H28</u>	Cơ sở giáo dục trẻ mẫu giáo đang theo học	Cơ sở giáo dục/ Phòng GD&ĐT/ Chủ tịch UBND cấp huyện	Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non.	Quyết định số 1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021

4	Hỗ trợ đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp <u>1.008951.000.00.00.H28</u>	Cơ sở giáo dục trẻ mẫu giáo đang theo học	Cơ sở giáo dục/ Phòng GD&ĐT/ Chủ tịch UBND cấp huyện	Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non.	Quyết định số 1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
II LĨNH VỰC THANH TRA (08 TTHC)					
1	Thủ tục tiếp công dân tại cấp huyện <u>2.002174.000.00.00.H28</u>	Trụ sở tiếp công dân hoặc phòng tiếp công dân	UBND cấp huyện, thanh tra huyện, các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện	- Luật tiếp công dân năm 2013; - Luật khiếu nại, Luật tố cáo năm 2011; - Nghị định số 75/2012/NĐ-CP ngày 03/10/2012 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật khiếu nại; Nghị định số 76/2012/NĐ-CP ngày 03/10/2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tố cáo; Nghị định số 64/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tiếp công dân; Thông tư số 06/2014/TT-TTCT ngày 31/10/2014 quy định quy trình tiếp công dân; Quyết định số	Quyết định số 410/QĐ-UBND ngày 01/3/2019

				3164/QĐ-TTCT ngày 26/12/2017 của Thanh tra Chính phủ.	
2	Thủ tục xử lý đơn tại cấp huyện <u>2.001879.000.00.00.H28</u>	Bộ phận xử lý đơn thư	UBND huyện; Thanh tra huyện; các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện	- Luật Khiếu nại ngày 11 tháng 11 năm 2011; - Luật Tiếp công dân ngày 25 tháng 11 năm 2013; - Luật Tố cáo ngày 12 tháng 6 năm 2018; - Nghị định số 64/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiếp công dân; Nghị định số 31/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp tổ chức thi hành Luật Tố cáo; Nghị định số 124/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Khiếu nại; Thông tư số 05/2021/TT-	Quyết định số 410/QĐ-UBND ngày 01/3/2019

				TTCP ngày 01/10/2021 quy định quy trình xử lý đơn khiếu nại, đơn tố cáo, đơn kiến nghị, phản ánh.	
3	Thủ tục giải quyết tố cáo tại cấp huyện <u>2.002395.000.00.00.H28</u>	Ủy ban nhân dân cấp huyện, Thanh tra huyện và các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện	Ủy ban nhân dân cấp huyện	- Luật Tố cáo số 25/2018/QH14; - Nghị định số 31/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ; Quyết định số 700/QĐ-TTCP ngày 09/10/2019 của Thanh tra Chính phủ;	Quyết định số 2436/QĐ-UBND ngày 04/11/2019
	<i>Lĩnh vực giải quyết khiếu nại</i>				
4	Giải quyết khiếu nại lần đầu tại cấp huyện 2.002408.000.00.00.H28	Phòng chuyên môn, nghiệp vụ thuộc Thanh tra tỉnh; Phòng chuyên môn, nghiệp vụ các sở, ngành, các phòng ban chuyên môn thuộc UBND huyện, thành phố, Thanh tra huyện và UBND cấp xã	- Thanh tra tỉnh; - Các Sở, Ban, ngành thuộc UBND tỉnh; - UBND các huyện; các phòng ban chuyên môn thuộc UBND huyện; UBND cấp xã.	- Luật Khiếu nại năm 2011; - Nghị định số 124/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Khiếu nại 2011.	Quyết định số 1776/QĐUBND ngày 19/8/2021
	<i>Lĩnh vực Phòng, chống tham nhũng (áp dụng chung cho 3 cấp)</i>				
5	Thủ tục kê khai tài sản, thu nhập 2.002400.000.00.00.H28	Phòng ban chuyên môn thuộc các cơ quan HCNN thuộc tỉnh, các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh, các	- Thanh tra tỉnh; - Các Sở, Ban, ngành thuộc UBND tỉnh và các đơn vị trực thuộc;	- Luật Phòng, chống tham nhũng số 36/2018/QH14; Nghị định số 130/2020/NĐCP ngày	Quyết định số 599/QĐ-UBND ngày 19/3/2021

		doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, Doanh nghiệp cổ phần có vốn Nhà nước tại doanh nghiệp	- UBND các huyện; các phòng ban chuyên môn thuộc UBND huyện; UBND cấp xã.	30/10/2020	
6	Thủ tục tiếp nhận yêu cầu giải trình 2.002402.000.00.00.H28	Cơ quan, tổ chức, đơn vị khu vực Nhà nước	Các cơ quan HCNN thuộc tỉnh, các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh, các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, DN cổ phần có vốn Nhà nước tại doanh nghiệp	- Luật Phòng, chống tham nhũng số 36/2018/QH14; Nghị định số 130/2020/NĐCP ngày 30/10/2020	Quyết định số 599/QĐ-UBND ngày 19/3/2021
7	Thủ tục thực hiện việc giải trình 2.002403.000.00.00.H28	Cơ quan, tổ chức, đơn vị khu vực Nhà	Cơ quan, tổ chức, đơn vị khu vực Nhà nước	- Luật Phòng, chống tham nhũng số 36/2018/QH14; Nghị định số 130/2020/NĐCP ngày 30/10/2020	Quyết định số 599/QĐ-UBND ngày 19/3/2021
8	Giải quyết khiếu nại lần hai tại cấp huyện 2.002412.000.00.00.H28	Thanh tra tỉnh; Thanh tra sở; các phòng, ban chuyên môn thuộc Sở và cấp tương đương; UBND cấp huyện và Thanh tra huyện.	Thanh tra tỉnh; Các Sở, Ban, ngành thuộc UBND tỉnh; UBND cấp huyện.	- Luật Khiếu nại năm 2011; - Nghị định số 124/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật	Quyết định số 1776/QĐUBND ngày 19/8/2021

				Khiếu nại 2011.	
C	DANH MỤC TTHC CẤP XÃ				
I	<i>Lĩnh vực Thanh tra (06 TTHC)</i>				
1	Tiếp công dân tại cấp xã 2.001909.000.00.00.H28	Phòng tiếp công dân	UBND cấp xã	- Luật tiếp công dân năm 2013; - Luật khiếu nại, Luật tố cáo năm 2011; - Nghị định số 75/2012/NĐ-CP ngày 03/10/2012 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật khiếu nại; Nghị định số 76/2012/NĐ-CP ngày 03/10/2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tố cáo; Nghị định số 64/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tiếp công dân; Thông tư số 06/2014/TT-TTCTP ngày 31/10/2014 quy định quy trình tiếp công dân; Quyết định số 3164/QĐ-TTCTP ngày 26/12/2017 của Thanh tra Chính phủ.	Quyết định số 410/QĐ-UBND ngày 01/3/2019
2	Thủ tục xử lý đơn tại cấp xã	Bộ phận xử lý đơn thư	UBND cấp xã	- Luật Khiếu nại ngày	Quyết định số

	<u>2.001801.000.00.00.H28</u>			11 tháng 11 năm 2011; - Luật Tiếp công dân ngày 25 tháng 11 năm 2013; - Luật Tố cáo ngày 12 tháng 6 năm 2018; - Nghị định số 64/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiếp công dân; Nghị định số 31/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp tổ chức thi hành Luật Tố cáo; Nghị định số 124/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Khiếu nại; Thông tư số 05/2021/TT-TTCP ngày 01/10/2021 quy định quy trình xử lý đơn khiếu nại, đơn tố cáo, đơn kiến nghị;	410/QĐ-UBND ngày 01/3/2019

				phản ánh.	
3	Thủ tục giải quyết tố cáo tại cấp xã <u>2.002396.000.00.00.H28</u>	Ủy ban nhân dân cấp xã	Ủy ban nhân dân cấp xã	- Luật Tố cáo số 25/2018/QH14; - Nghị định số 31/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ; Quyết định số 700/QĐ-TTCP ngày 09/10/2019 của Thanh tra Chính phủ;	Quyết định số 2436/QĐ-UBND ngày 04/11/2019
	<i>Lĩnh vực giải quyết khiếu nại</i>				
4	Giải quyết khiếu nại lần đầu tại cấp xã <u>2.002409.000.00.00.H28</u>	Phòng chuyên môn, nghiệp vụ thuộc Thanh tra tỉnh; Phòng chuyên môn, nghiệp vụ các sở, ngành, các phòng ban chuyên môn thuộc UBND huyện, thành phố, Thanh tra huyện và UBND cấp xã	- Thanh tra tỉnh; - Các Sở, Ban, ngành thuộc UBND tỉnh; - UBND các huyện; các phòng ban chuyên môn thuộc UBND huyện; UBND cấp xã.	- Luật Khiếu nại năm 2011; - Nghị định số 124/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Khiếu nại 2011.	Quyết định số 1776/QĐUBND ngày 19/8/2021
	<i>Lĩnh vực Phòng, chống tham nhũng (áp dụng chung tại 3 cấp tỉnh, huyện, xã)</i>				
5	Thủ tục tiếp nhận yêu cầu giải trình <u>2.002402.000.00.00.H28</u>	Cơ quan, tổ chức, đơn vị khu vực Nhà nước	Các cơ quan HCNH thuộc tỉnh, các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh, các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, DN cổ phần có vốn	05 ngày	Quyết định số 599/QĐ-UBND ngày 19/3/2021

			Nhà nước tại doanh nghiệp		
6	Thủ tục thực hiện việc giải trình 2.002403.000.00.00.H28	Cơ quan, tổ chức, đơn vị khu vực Nhà	Cơ quan, tổ chức, đơn vị khu vực Nhà nước	15 ngày	Quyết định số 599/QĐ-UBND ngày 19/3/2021
II	Lĩnh vực Tư pháp – Hộ tịch (03 TTHC)				
1	Đăng ký khai sinh lưu động 1.003583.000.00.00.H28	Nhà riêng hoặc địa điểm tổ chức đăng ký lưu động	UBND cấp xã	03 ngày làm việc	Quyết định số 2255/QĐ-UBND ngày 22/9/2020
2	Đăng ký kết hôn lưu động 1.000593.000.00.00.H28	Nhà riêng hoặc địa điểm tổ chức đăng ký lưu động	UBND cấp xã	03 ngày làm việc	
3	Đăng ký khai tử lưu động 1.000419.000.00.00.H28	Nhà riêng hoặc địa điểm tổ chức đăng ký lưu động	UBND cấp xã	03 ngày làm việc	